



ĐÀO DUY ANH

V
I
Ê
T
N
A
M
V
A
N
H
O
A
S
Ử
C
Ư
O
N
G

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG



ĐÀO DUY ANH

VIỆT NAM VĂN HÓA
SỬ CƯƠNG



Tái bản theo nguyên bản
của Quan hải tùng thư 1938

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
TP. HỒ CHÍ MINH

✻ 1992 ✻

Lời giới thiệu

Những công trình khảo cứu nghiêm túc thường đứng vững và tồn tại với thời gian. VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG của Cụ Đào Duy Anh thuộc loại này.

Tác phẩm được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1938. Ba mươi lăm năm sau (1973), trong Hồi ký NHỚ NGHĨ CHIỀU HỒM, tác giả cho biết lý do biên soạn quyển sách :

"Trong thời Mặt trận bình dân lên cầm quyền ở Pháp, do chính sách my dân để xoa dịu và lừa phỉnh của Chính phủ chính quốc đối với nhân dân các thuộc địa, chương trình giáo dục của cấp Cao đẳng tiểu học ở ba kỳ mới được thêm một khoa mục là môn Văn hóa Việt Nam. Bấy giờ tôi đang dạy môn Quốc văn và môn lịch sử ở trường tư thực Thuận Hóa ở Huế. Môn Văn hóa Việt Nam tôi cũng phải đảm nhiệm. Nhưng môn ấy hiện không có sách giáo khoa, mà cũng không từng có sách chuyên luận để tham khảo thì biết lấy gì mà dạy cho học trò ? (...) Tôi không định viết sách giáo khoa mà chỉ muốn tập hợp tài liệu có hệ thống theo cách hiểu của mình để các độc giả phổ thông muốn nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến văn hóa của dân tộc cũng có thể dùng được"(1).

Yêu cầu khiêm tốn đó cũng đã từng được tác giả nói rõ trong Lời Tựa : "Quyển sách bỏ nhân soạn đây chỉ cốt cố gắng hiện một mớ tài liệu cho những người... muốn ôn lại cái vốn

văn hóa của nước nhà. Mục đích dĩ nhân... chỉ cốt thu thập những tài liệu hiện có, sắp đặt lại thành hệ thống để giúp cho những nhà nghiên cứu văn-hóa-sử đỡ công tìm kiếm mà thôi”.

Vào những năm cuối đời mình, khi đã được lịch sử và hậu sinh ghi nhận là một trong những học giả bậc thầy, Cụ Đào Duy Anh càng khiêm tốn chưa muốn viết lại VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG : “Gần đây, thỉnh thoảng có người hỏi tôi sao không viết một quyển nghiên cứu kỹ và có hệ thống hơn về lịch sử văn hóa Việt Nam mà bổ sung quyển sử cương kia ? (...) Nếu theo cái quan niệm cho văn hóa dân tộc là bao gồm những giá trị do dân tộc đã sáng tạo ra trong lịch sử thì tôi thấy rằng trước khi muốn nghiên cứu lịch sử của cái tổng thể ấy hãy nên nghiên cứu lịch sử của từng loại giá trị, tức như nghiên cứu lịch sử của kỹ thuật, lịch sử của tôn giáo, lịch sử của triết học, lịch sử của mỗi môn nghệ thuật, lịch sử của mỗi môn khoa học (...) Với trình độ đòi hỏi của công chúng ngày nay và trình độ nghiên cứu của các vấn đề chuyên sử, tôi thấy quả là chưa có thể viết một quyển sách về lịch sử văn hóa Việt Nam tương đối thỏa mãn được”(2).

Qua những đoạn Hồi ký trên đây, hình như tác giả VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG mong muốn trao lại cho những thế hệ hôm nay việc tiếp tục công trình của mình trên cơ sở nguồn tư liệu phong phú hơn, phương pháp thể hiện khoa học hơn và tầm nhận thức cao hơn về văn hóa dân tộc.

Thực ra, điều mong muốn đó đã được tác giả gửi gắm tế nhị ngay trong Lời Tựa : “Cái văn hóa của tổ tiên ta đã gây dựng trong hai ngàn năm để sinh trưởng giữa những điều kiện tự nhiên ác liệt ở xứ này, tất phải có sinh khí mạnh mẽ lắm” .

Hơn 50 năm trước, trong hoàn cảnh đất nước đang bị ngoại bang đô hộ, xuất bản một quyển sách về lịch sử văn hóa dân tộc giữa bao nhiêu ràng buộc và hạn chế khách quan, chủ quan mà tác giả đã gọi lên một luận điểm như trên, thì VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG của Cụ Đào Duy Anh xứng đáng được hậu thế trân trọng, kế thừa và nâng cao lên mãi.

Với ý nghĩa đó, Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh coi VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG như một công trình khai phá và tái bản nhằm phục vụ bộ môn Lịch sử Văn hóa dân tộc đã được đưa vào chương trình giảng dạy bậc đại học.

TP. Hồ Chí Minh, tháng Sáu, 1992
GS. NGUYỄN PHAN QUANG

(1)(2) Đào Duy Anh - *Nhớ nghĩ chiều hôm* - NXB Trẻ, 1989.

TỰA

Khắp một vùng trung châu Bắc Việt, không một mẩu đất nào là không có dấu vết công trình thâm đậm kinh dinh của tổ tiên ta để giành lại quyền sống với tạo vật; suốt một giải Trung Việt vào đến trung châu Nam Việt, không một khúc đường nào là không nhắc lại sự nghiệp gian nan tiến thủ của tổ tiên ta để mở rộng hy vọng cho tương lai. Cái văn hóa của tổ tiên ta đã gây dựng trong hai nghìn năm để sinh trưởng giữa những điều kiện tự nhiên ác liệt ở xứ này, tất phải có sinh khí mạnh mẽ lắm. Song cái văn hóa thích hợp cho sự sinh trưởng của một xã hội bé tẻo, đến khi xã hội ấy gặp tình thế bắt phải khai thông, thì nó lộ ngay ra hết mọi nhược điểm. Cái bi kịch hiện thời của dân tộc ta là sự xung đột của những giá trị cổ truyền của văn hóa cũ ấy với những điều mới lạ của văn hóa Tây phương. Cuộc xung đột sẽ giải quyết thế nào, đó là một vấn đề quan hệ đến cuộc sinh tử tồn vong của dân tộc ta vậy. Nhưng muốn giải quyết thì phải nhận rõ chân tướng của bi kịch ấy, tức một mặt phải xét lại cho biết nội dung của văn hóa xưa là thế nào, một mặt phải nghiên cứu cho biết chân giá trị của văn hóa mới.

Quyển sách bi nhân soạn đây chỉ cốt công hiến một mớ tài liệu cho những người quan tâm về điều thứ

nhất, là muốn ôn lại cái vốn văn hóa của nước nhà, chứ không có hy vọng gì hơn nữa.

Theo giới thuyết của Félix Sartiaux thì “văn hóa, về phương diện động, là cuộc phát triển tiến bộ mà không ngừng của những tác dụng xã hội về kỹ thuật, kinh tế, tư tưởng, nghệ thuật, xã hội tổ chức, những tác dụng ấy tuy liên lạc mà vẫn riêng nhau. Về phương diện tĩnh thì văn hóa là trạng thái tiến bộ của những tác dụng ấy ở một thời gian nhất định, và tất cả các tính chất mà những tác dụng ấy bày ra ở các xã hội loài người”.

Bỉ nhân biên sách này, cũng dựa theo giới thuyết của Félix Sartiaux mà chia đại khái ra ba bộ phận như sau này :

1. Kinh-tế sinh-hoạt.

2. Xã-hội sinh hoạt.

3. Trí-thức sinh-hoạt.

Đối với mỗi vấn đề bao hàm trong ba bộ phận ấy, bỉ nhân gắng biên chép rõ ràng con đường diễn cách xưa nay cho đến trạng thái hiện tại, thăng hoặc có chỗ sơ lậu là bởi tài liệu còn thiếu, chưa có thể tìm ra.

Sách này viết ra là nhân chương trình học vụ mới có thêm môn Việt-nam văn-hóa ở ban Cao-dẳng tiểu-học. Tuy bỉ nhân không theo cách phân phối của chương trình nhà nước, vì không cốt soạn thành một bộ sách giáo khoa, song tất cả những vấn đề ở trong

chương trình đều có nghiên cứu ở trong sách này, cho nên tuy sách có tính chất phổ thông mà các học sinh và giáo viên cũng có thể dùng làm sách tham khảo.

Mục đích bí nhân cũng không phải là soạn một bộ tổng-hợp văn-hóa-sử, mà chỉ cốt thu thập những tài liệu hiện có, sắp đặt lại thành hệ thống, để giúp cho những nhà nghiên cứu văn-hóa-sử đỡ công tìm kiếm mà thôi. Cũng vì lẽ ấy nên ở sau mỗi thiên, bí nhân thêm một mục sách tham khảo tường tể.

Bí nhân tự biết mình còn thiếu lậu, mà trong sách này còn nhiều chỗ thiếu sót hoặc sai lầm, nên rất hy vọng các bậc thức giả tiên tiến trong nước sẽ vui lòng chỉ chính cho. Đến như lời văn thì nhiều chỗ sống sượng cục súc, không được có vẻ thuần nhã để gọi hứng thú cho độc giả; nhưng nếu độc giả chỉ xem sách này là một mớ tài liệu để tham khảo thì hẳn sẽ sẵn lòng lượng thứ cho.

Huế, ngày 14 VIII 1938

TÁC-GIẢ CHỈ

THIÊN THỨ NHẤT

TỰ LUẬN

I. VĂN-HÓA LÀ GÌ ?

Người ta thường cho rằng văn hóa là chỉ những học thuật tư tưởng của loài người, nhân thể mà xem văn hóa vốn có tính chất cao thượng đặc biệt. Thực ra không phải như vậy. Học thuật tư tưởng có nhiên là ở trong phạm vi của văn hóa nhưng phạm sự sinh hoạt về kinh tế, về chính trị, về xã hội cùng hết thảy các phong tục tập quán tầm thường lại không phải là ở trong phạm vi văn hóa hay sao ? Hai tiếng văn hóa chẳng qua là chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người cho nên ta có thể nói rằng : *Văn hóa tức là sinh hoạt.*

Văn hóa đã tức là sinh hoạt thì không kể là dân tộc văn minh hay dã man đều có văn hóa riêng của mình, chỉ khác nhau về trình độ cao thấp mà thôi. Ví dụ văn hóa của các dân tộc Âu Mỹ thì cao, mà văn hóa của các dân tộc mọi rợ ở Phi châu, Úc châu cùng các giống người Mường, Mán, Mọi... ở nước ta thì thấp.

Vì lẽ gì văn hóa của các dân tộc lại khác nhau như thế ? Vì rằng cách sinh hoạt của các dân tộc không giống nhau. Chính vì những điều kiện tự nhiên về địa lý khiến mỗi dân tộc sinh hoạt ở trên cơ sở kinh tế khác nhau, cho nên cách sinh hoạt cũng thành khác

nhau vậy. Bởi thế muốn nghiên cứu văn hóa của một dân tộc, trước hết phải xét xem dân tộc ấy sinh trưởng ở trong những điều kiện địa lý thế nào.

Các điều kiện địa lý có ảnh hưởng lớn đối với cách sinh hoạt của người ta, song người là giống hoạt động cho nên trở lại cũng có thể dùng sức mình mà xử trí và biến chuyển những điều kiện ấy cho thích ứng với những điều cần thiết của mình. Cách sinh hoạt vì thế mà cũng biến chuyển và khiến văn hóa cũng biến chuyển theo. Nghiên cứu xem sự hoạt động dễ sinh hoạt về các phương diện của một dân tộc xưa nay biến chuyển thế nào, tức là nghiên cứu văn hóa sử của dân tộc ấy vậy.

II. ĐIỀU-KIỆN ĐỊA-LÝ XỨ ÁN-ĐỘ CHI-NA(1).

Vì địa thế ở giữa nước Án-độ và nước Chi-na (Trung-hoa) nên người ta gọi là Án-độ chi-na. Về phương diện văn hóa, tên ấy lại càng thích đáng bởi vì giải đất Án-độ chi-na lại là nơi gặp nhau của hai nền văn hóa nền cổ nhất ở Á châu : Án- độ và Trung-hoa. Song hai văn hóa ấy truyền bá ở hai khu vực khác nhau có giới hạn thiên nhiên chia cách, tuy thỉnh thoảng có

(1) Tên “Án-độ chi-na” là một danh từ địa lý chứ không phải tên dân tộc hay quốc gia. Nó chỉ cả doi đất ở phía đông nam Á châu.

tiếp xúc nhau mà không khi nào dung hòa. Xem thế ta đủ thấy rõ ảnh hưởng của địa lý hay là những điều kiện thiên nhiên đối với văn hóa vậy.

Điều kiện thiên nhiên đối với sự sinh hoạt của loài người vốn có ảnh hưởng quyết định, vì sinh hoạt chẳng qua là dùng sức thể chất và tinh-thần mà thích dụng hay lợi dụng tự nhiên để mưu sự sống còn. Thế thì cách sinh hoạt của người, tức là văn hóa, có quan hệ rất mật thiết với điều kiện tự nhiên, cho nên nghiên cứu văn hóa của một dân tộc, ta phải nghiên cứu hoàn cảnh tự nhiên của dân tộc ấy trước.

a) Địa thế. – Ấn-độ chi-na là một bán đảo ở giữa biển Trung-hoa và vịnh Băng-gan, cấu thành bởi mấy giải núi tự Tây-tạng chạy về miền đông nam đến biển, xòe ra như hình rải quạt; ở giữa các giải núi ấy là những thung lũng đầu thì hẹp rồi dần dần tỏa ra thành cao nguyên và bình nguyên. Những sông lớn như sông Nam (Ménam) sông Khung (Mékong) và sông Nhị (Fleuve rouge), phát nguyên tự Tây-tạng chạy theo các thung lũng ấy rồi bồi thành một giải trung châu ở dọc bờ biển từ bắc đến nam. Đó là đại khái địa thế của Ấn-độ chi-na.

Xứ Ấn-độ chi-na thuộc Pháp, tức xứ Đông-Pháp, gồm những núi và sông ở về phía đông. Giải núi thứ nhất theo phía tây Cao-man đến vịnh Xiêm-la thành những núi Cardamones và Eléphant, có đỉnh cao hơn 1.000 mét. Giải thứ hai gồm các chòm núi ở Thượng Ai-lao và Thượng Bắc Việt chia ra thành giải Trường-son chạy dọc từ bắc xuống nam, có đỉnh cao hơn 2.000 mét.

Những núi và gò ở miền Trung Bắc Việt thì thuộc về sơn hệ Quảng-tây và Vân-nam.

Các miền núi ấy choán hết một phần lớn cõi Đông-Pháp. Miền bình nguyên và trung châu hẹp hơn, chia ra nhiều khu ở phần giữa xứ Cao-man, suốt cả xứ Nam Việt, dọc bờ biển Trung Việt nhất là về phía bắc, và miền Hạ Bắc Việt chỉ cao hơn mặt biển chừng một vài mét thôi. Các miền ấy tuy hẹp nhưng lại là những nơi dân cư trù mật, nhờ dễ cày cấy và dễ dùng thủy lợi, cho nên cũng là những nơi xã hội cường thịnh, văn hóa phát đạt hơn hết. Nam Việt và Bắc Việt là trung châu của hai con sông lớn, sông Khung và sông Nhị, là hai cánh đồng lúa mênh mông, thực xứng với câu tục ngữ “nhất công lưỡng-cơ”(1).

Nếu ta xét toàn thể địa thế xứ Đông-Pháp thì ta thấy có hai phần cách biệt hẳn nhau, ở giữa là những núi non ở phía bắc và giải Trường-sơn, một bên là Ai-lao, một bên là Bắc-Việt và Trung-Việt. Hai phần ấy xưa nay ít có dịp tiếp xúc nhau cho nên văn hóa của mỗi bên phát triển theo một phương hướng riêng, ở phía tây thì chịu ảnh hưởng của Ấn- độ, ở phía đông thì chịu ảnh hưởng của Trung-hoa. Tại miền nam, xứ Nam Việt và xứ Cao-man, nguyên xưa là một khu, sau vì sự tình lịch sử mà thành chia rẽ, một phần thì người Việt-nam ở bắc đến chiếm cứ, theo văn hóa

(1) Một đòn gánh gánh hai thùng (h.s)

Trung-quốc, một phần thì người Cao-mạn còn giữ được mà sinh tồn theo văn hóa Ấn-độ.

Nếu xét riêng địa thế về khu vực của dân tộc Việt-nam ta lại thấy từ bắc vào nam, có nhiều khu cách nhau vì những rặng núi ngang từ giải Trường sơn chạy ra biển. Tự khu này đi sang khu khác phải trèo đèo lội suối, không có mối liên lạc vĩnh viễn, cho nên sự sinh hoạt địa phương thường làm trở ngại cho sự sinh hoạt quốc gia. Ngày nay có đường thiên lý và đường xe lửa Xuyên-Đông-Pháp thì sự giao thông đã được dễ dàng, Bắc, Nam, Trung đã liên lạc thành một giải.

b) Khí hậu – Cõi Đông-Pháp ở về khu khí hậu mà nhà địa lý học thường gọi là khu gió mùa (Zone des moussons), từ Ấn-độ đến Nhật-bản. Khí hậu miền ấy do hai yếu tố, đại-lục và đại dương tiếp xúc nhau mà thành. Mùa đông khí áp ở phía bắc đại lục Á châu, mạnh hơn khí áp ở Ấn-độ dương và phía nam Thái-bình-dương nên gió khô ở đất thổi ra biển. Mùa hạ khí áp ở biển mạnh hơn ở đất, nên gió ẩm thổi từ miền đại dương vào miền đại lục, rồi vì bị các núi cao ngăn cản mà kết lại thành mưa. Bởi thế khí hậu xứ Đông-pháp, cũng như tất cả các xứ ở trong khu gió mùa, có hai mùa rất phân biệt là mùa mưa và mùa nắng.

Trạng thái khí hậu như thế có ảnh hưởng mật thiết với tính chất thảo mộc và sự lao động của người. Cư dân những miền đồng bằng thấy chỉ trồng lúa là thứ cốc loại rất cần nước và nắng. Họ thường cày

cây vào mùa mưa, ở những nơi ruộng một mùa thì cày cấy vào tháng janvier, février (Nam Việt, (Cao-man) hay tháng novembre (Ai-lao) là lúc nước lớn vừa qua, còn ở những nơi ruộng hai mùa thì mùa chính là mùa tháng mười (Bắc Việt và phía bắc Trung Việt), hay là mùa tháng ba (phía giữa Trung Việt). Đời xưa những rừng rậm vũng lầy lan man hầu khắp cả xứ. Hiện nay các miền thượng du cũng vẫn là vùng rừng nhiệt đới sầm uất phồn thịnh.

Những rừng rú ấy ngăn cản sự di cư của dân hạ bản nhiều hơn các núi cao, cho nên từ xưa người Việt-nam chỉ bành trướng từ bắc xuống nam, chớ không hề di thực từ đông sang tây.

Trạng thái sông ngòi xứ Đông-Pháp có quan hệ mật thiết với sự luân chuyển mùa nắng mùa mưa. Mùa nắng thì ruộng khô sông cạn, mà hễ đến mùa mưa thì nước sông dâng lên thành lụt, theo tiết độ rất đều. Có nơi thì nước lụt làm lợi nhiều, như miền Biển-hồ ở Cao-man và miền trung châu Nam Việt (sông Khung) nhờ lụt mà ruộng đất thêm màu và có nước để cày cấy; cũng có nơi thì nước lụt là mối hại tàn khốc như ở trung châu Bắc Việt (sông Nhị), khiến người ta hễ đến mùa lụt thì lo sợ và phải hết sức giữ dè.

Ở trong các tính chất chung của khí hậu ấy, ta lại còn có thể phân biệt những tính chất riêng do vĩ độ và phương vị của bờ biển và núi non sinh ra. Cối Đông-Pháp bề dọc dài 1.500 kí lô mét, từ 8°31' đến 23°23' bắc vĩ độ, cho nên ở Bắc Việt thì trong mỗi mùa ôn độ đã khác nhau nhiều, mà ở gần đường xích đạo thì hầu

như nóng suốt cả năm. Và lại, ở miền bắc, mùa mưa và mùa nắng không phân biệt rõ rệt bằng ở miền nam, vì Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt ở bao quanh một cái vịnh nhỏ nên gió mùa biển tính khiến ở đó cuối mùa đông có nhiều sương mù và mưa phùn.

Sau hết, vì giải Trường-sơn là một bức thành cao chia dọc cõi Đông-pháp thành hai khu vực, cho nên ở Trung Việt từ tháng octobre đến tháng janvier vẫn còn mùa mưa, mà ở Ai-lao, Cao-man và Nam Việt thì đã là mùa nắng rồi.

III. CƯ DÂN

Nếu so sánh địa thế cõi Đông-Pháp và trạng thái cư dân thì ta thấy thượng du và hạ bản có vẻ tương phản rõ rệt. Ở miền thượng du thì nhân chủng phức tạp mà rải rác, trình độ văn hóa chất phác đơn giản, còn ở hạ bản thì cư dân trù mật, chủng loại đơn thuần và văn hóa tiến bộ hơn.

Vấn đề gốc tích của các nhân chủng ở Đông-Pháp vẫn còn mờ tối. Cứ kết quả của các công trình khảo cổ gần đây thì thấy rằng : từ đời thượng cổ cư dân ở đây đã phức tạp lắm rồi, nhưng đại khái thì tương tự những chủng loại hiện ở Nam-dương quần-dảo và Đại-dương-châu. Người ta đoán rằng có lẽ lớp người Mê-la-nê-diêng là giống xưa hơn cả, rồi đến lớp người Anh-đô-nê-diêng, rồi về sau nữa mới đến giống Mông-cô dần dần tràn vào. Ở đầu tây kỷ nguyên trên cái nền tảng nhân chủng phức tạp ấy đã

có văn hóa lớn phát triển ở miền trung châu Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt. Buổi ấy dân tộc Việt-nam đang dần dần đem văn hóa Trung-hoa mà tiến vào phương nam. Đồng thời có một giống người phương tây cũng đem văn hóa Ấn-độ đến các đồng bằng ở miền hạ lưu sông Khung và miền bờ biển Trung Việt ngày nay. Từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ 12, văn hóa của họ phát triển rực rỡ, ngày nay ta còn thấy những di tích tráng lệ như các đền Đế-Thiên Đế-Thích ở Cao-man. Trong khi gặp làn sóng nam tiến của người Việt-nam, người Chiêm-thành hoặc bị tàn sát, hoặc bị đồng hóa cho đến gần diệt chủng, còn người Cao-man thì phải bỏ miền Thủy Chân-lạp mà lui lên miền Hỏa Chân-lạp. Hiện nay trong hơn 21 triệu dân ở Đông-Pháp, hơn 17 triệu là người Việt-nam ở khắp các miền đồng bằng từ Nam-quan cho đến Cao-man là phần tử trọng yếu của cội Đông-Pháp.

Ở miền thượng du thì nhân chủng phức tạp lạ lùng. Ở đồng bằng các nhân chủng đồng hóa với nhau dễ dàng nên ngày nay hơi khó nhận ra đặc tánh, chứ ở miền thượng du thì các nhân chủng còn cách biệt rõ rệt. Những giống xưa nhất, người ta căn cứ theo ngôn ngữ tương tự mà gọi chung là giống Anh-đô-nê-diêng ở khắp các miền rừng rú trên giải Trường-son và xung quanh vùng Biển-hồ, người Ai-lao gọi họ là Khả, người Việt-nam gọi họ là Mọi, người Cao-man gọi họ là Pnong. Họ ở thành nhiều bộ lạc, văn hóa đơn giản lắm. Họ đã bỏ dùng đồ đá từ lâu, hiện nay sinh hoạt bằng nông nghệ và một ít thủ công. Phong tục và

tín ngưỡng của họ, một phần là theo tục truyền cổ hữu, một phần là do ảnh hưởng bên ngoài mà thành.

Các giống người An-đô-nê-diêng ấy xưa nay thường bị giống người Thái lấn lướt để tranh địa bàn. Giống người này đến ở Ấn-độ chi-na từ khi nào, hiện nay chưa rõ, người ta chỉ biết rằng trong khi người Việt-nam tiến từ trung châu Bắc Việt về phương nam thì họ cũng tiến từ miền thượng du Ai-lao xuống phương nam. Song đường nam tiến của họ ở Ai-lao phải theo những thung lũng nhỏ hẹp không được rộng rãi thuận tiện như đường nam tiến của người Việt-nam, cho nên lịch sử của họ có nhiều chỗ gián đoạn mà không bao giờ cường thịnh. Người Xiêm-la tuy cũng giống Thái nhưng nhờ gặp một xứ đồng bằng mà bành trướng được ra đến biển cho nên lịch sử của họ rạn rỡ hơn lịch sử người Thái ở Ai-lao nhiều, xem thế lại càng thấy rõ ảnh hưởng của địa lý đối với văn hóa vậy.

Gần đây, lại có nhiều giống người khác với giống Thái mà cũng từ miền bắc tràn xuống. Họ làm ruộng trong các thung lũng ở miền thượng du Bắc Việt, ở miền Thượng-Ai-lao và miền thượng du bắc bộ Trung Việt. Hai giống trọng yếu hơn hết là người Mán và người Mèo.

IV. NGƯỜI VIỆT-NAM

Trong các giống người trên cõi Đông-Pháp thì người Việt-nam là trọng yếu hơn cả.

Theo tục truyền thì người Việt-nam là nòi giống Tiên Rồng. Vua đầu tiên họ Hồng-bàng nước Xích-qui là Lộc-Tục, tức Kinh-dương-vương, một hôm đi ngoạn cảnh ở hồ Động-dinh thành linh gặp một người thiếu nữ nhan sắc tuyệt vời tự xưng là Long-nữ, con gái của Động-dinh-quân. Lộc-Tục kết duyên cùng nàng ấy sinh được một con trai đặt tên Sùng-Lãm, nối ngôi cha làm vua xưng là Lạc-long-quân.

Lạc-long-quân lấy Âu-cơ là con gái Đế-lai, vua một nước láng giềng, đẻ ra một lần trăm cái trứng, sau nở thành trăm người con trai. Một hôm Lạc-long-quân nói với Âu-cơ rằng : “Tôi là giòng dõi long-quân mà mình là giòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không thể được. Nay trăm đứa con trai thì mình đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa để tôi đem xuống Nam-hải”. Sau Lạc-long-quân phong cho người con đầu làm vua, ở nước Văn-lang, người ấy là Thủy tổ của giống Việt-nam ta vậy.

Chuyện ấy tuy là hoang đường, song tất cũng có ý nghĩa. Có lẽ nó chỉ sự phân liệt của nước Xích-qui thành những nước gọi là Bách-Việt (1), nhưng đó chỉ là một điều phỏng đoán. Nay ta hãy căn cứ vào sự nghiên cứu của các nhà sử học, nhất là các vị giáo sư ở trường Viễn-dông bác cổ, mà xét xem gốc tích của dân tộc ta là thế nào. Có người cho rằng tổ tiên ta phát tích từ Tây-tạng, sau theo lưu vực của sông Nhị mà đi

(1) U-việt ở Chiết-giang, Mân-việt ở Phúc-kiến, Đông-việt ở Giang-tây, Nam-việt ở Quảng đông, Lạc-việt ở An-nam.

cư xuống miền trung châu Bắc Việt. Nhưng theo ông Aourousseau dẫn chứng cổ điển rất kỹ càng thì tổ tiên ta lại là người nước Việt ở miền hạ lưu sông Dương-tử, sau bị nước Sở (đời Xuân-thu) đánh đuổi phải chạy xuống miền nam ở miền Quảng-đông, Quảng-tây, rồi lần lần đến Bắc Việt và phía bắc Trung Việt. Theo nhiều nhà nhân chủng học hiện thời thì ở đời thượng cổ, giống người Anh-đô-nê-diêng bị giống A-ri-ăng đuổi ở Ấn-độ mà tràn sang bán đảo Ấn-độ chi-na, làm tiêu diệt giống người thô trước đầu tiên ở đây là giống Mê-la-nê-diêng rồi một phần trong đám di dân ấy đi thẳng mãi sang Nam-dương quần-đảo, còn một phần ở lại Ấn-độ chi-na, ở phía nam thành người Chiêm-thành và Cao-man sau đồng hóa theo văn hóa Ấn-độ, ở phía bắc thì hỗn hợp với giống Mông-cổ ở Trung-hoa xuống mà thành người Việt-nam.

Giống người Việt-nam buổi đầu ở địa vực xứ Bắc Việt ngày nay, sau vì địa thế và hoàn cảnh sinh hoạt khác nhau, mà chia ra hai nhánh : nhánh ở miền trung châu trù phú, dễ hấp thụ ảnh hưởng của người ngoài, thì dần dần hóa theo văn hóa Trung-quốc mà tiến thẳng vào phương nam, tức là người Việt-nam ngày nay; còn nhánh ở miền đồi núi thì còn duy trì được tánh chất văn hóa xưa và vẫn còn tổ chức theo chế độ phong kiến, tuy có chịu ít nhiều ảnh hưởng của người Thái là giống lân bang, đó là người Mường hiện ở miền thượng du Nghệ-an, Thanh-hóa và Hòa-bình.

Xét tính chất người Việt-nam ngày nay thì ta thấy người Việt-nam là giống ngắn đầu (chi-suất 82,8), mình thấp (1m58), chân tay nhỏ, mặt xương, lưỡng

quyền cao, mắt đen và hơi xéch, mũi hơi tẹt, môi hơi dày, tóc đen và hơi cứng, râu cứng và thưa, dáng đi thì nhẹ nhàng và chắc chắn. Song đem địa phương mà so sánh thì ta thấy ở Bắc Việt và phía bắc Trung Việt người ta có dáng mạnh mẽ và cao (1m59), còn ở đường trong thì người thường yếu và thấp hơn (1m57). Sự sai biệt ấy tất là vì ảnh hưởng của địa thế và khí hậu mà sinh ra. Tuy nhiên người Việt-nam vẫn là một chủng loại thuần chất nếu ta xét về sự sinh hoạt và văn hóa thì lại càng thấy rõ lắm.

Về tính chất tinh thần thì người Việt-nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay thấy ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường. Sức ký ức thì phát đạt lắm, mà giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý. Phần nhiều người có tính ham học, song thích văn chương phù hoa hơn là thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động. Não tưởng tượng thường bị não thực tiễn hòa hoãn bớt cho nên dân tộc Việt-nam ít người mộng tưởng, mà phán đoán thường có vẻ thiết thực lắm. Sức làm việc khó nhọc, nhứt là người ở miền bắc, thì ít dân tộc bì kịp. Cảm giác hơi chậm chạp, song giỏi chịu đau đớn cực khổ và hay nhẫn nhục. Tính khí cũng hơi nóng nảy, không bền chí, hay thất vọng, hay khoe khoang trang hoàng bề ngoài, ưa hư danh và thích chơi bời cờ bạc. Thường thì nhút nhát và chuộng hòa bình, song ngộ sự thì cũng biết hy sinh vì đại nghĩa. Não sáng tác thì ít, nhưng mà bắt chước, thích ứng và dung hóa thì rất tài. Người Việt-nam lại rất trọng lễ giáo, song cũng có não tình vật, hay bài bác chế nhạo. Đó là lược kể những tính chất tinh thần phổ thông nhất của người Việt-nam, cũng có tính nguyên

lai từ thượng cổ mà có thay đổi chút ít, cũng có tính do lịch sử và trạng thái xã hội un đúc dần thành, cho nên ta đừng nên xem những tính chất ấy là bất di bất dịch.

Từ xưa người Việt-nam đã biết làm ruộng, nhưng trình độ kỹ thuật còn kém lắm, họ chỉ biết dùng cuốc bằng đá trau, chứ chưa biết dùng cày bừa, nhưng họ đã biết lợi dụng nước sông lên để đem nước vào ruộng và đã biết trồng lúa hai mùa. Về vũ khí họ có những cung dài để bắn; tên thì mũi bịt đồng và nhúng thuốc độc.

Người Việt-nam xưa có tục vẽ mình (văn thân) có lẽ đến đời Trần tục này mới bỏ (1). Họ cũng đã bôi tóc, chít khăn, ăn trầu, nhuộm răng và dùng quần áo, nhưng giống như áo gài về tay trái (tả nhiêm) chứ không phải gài về tay phải như ngày nay.

Về phong tục và tôn giáo hiện ta không biết rõ lắm, nhưng chắc rằng tôn giáo có quan hệ mật thiết với nông nghiệp mà lễ to nhất là hội mùa xuân. Hiện nay ở Bắc Việt di tích lễ ấy cũng còn sót lại một vài nơi, ví như hội chùa Lim ở Bắc-ninh vào ngày rằm tháng giêng. Ngày hội ấy trai gái, hoặc hát (hát đối) để ghẹo nhau, hoặc dùng trầu cau để ngỏ ý cùng nhau ở hội

-
- (1) Sử chép rằng vua Trần Anh-Tôn (1293-1314) không chịu cho xâm hình rồng vào chân, từ đó dân cũng theo vua mà bỏ tục vẽ mình. Sử lại chép rằng người xưa sở dĩ có tục ấy là vì những người ở bờ biển làm nghề chài lưới thường hay lặn xuống nước nên phải vẽ mình để cho thường luồng sợ mà không dám làm hại.

chùa Lim ta vẫn còn thấy cảnh tượng như vậy. Họ lại có tục dân bà góa không con phải lấy anh hoặc em chồng (lévirat) để cho giòng họ tiếp tục và của cải khỏi sang tay người ngoài; hình thức gia đình thì là mẫu hệ chế độ (matriarcat).

Xã hội bấy giờ tổ chức theo thức phong kiến, tương tự với cách tổ chức của dân Thái và Mường ở miền Thượng du Thanh-hóa và Bắc Việt. Dân thường gọi là dân Lạc, ở thành thôn ấp dưới quyền quản trị của Lạc-tướng, mà các Lạc-tướng lại là anh em bà con của Lạc-hầu có thái ấp to hơn. Các Lạc-hầu thì thân phục một vị bá chủ là Lạc-vương (1). Từ đầu kỷ nguyên tây lịch, vì ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc,

-
- (1) Theo nhà cổ học H. Maspero thì tên Hùng-vương mà sử ta dùng để chỉ các đời vua đầu tiên của nước Văn-lang xưa là sai. Sách Nam-việt-chí có câu "Đất Giao-châu phỉ nhiều lần, vua xứ ấy gọi là Hùng-vương". Sách Thủy-kinh-chú cũng có câu ấy, nhưng không phải dẫn ở sách Nam- Việt-chí mà dẫn ở sách Giao-châu ngoại ký, song ở đây thì tên vua không chép là Hùng-vương 雄王 mà lại chép là Lạc-vương 貉王. . . Sách Quảng-châu ký lại viết chữ Lạc là 貉. Một nhà chú thích sách Đại-việt sử-ký toàn thư lại nói rằng tên Lạc-tướng 貉將 sau đổi là Hùng-tướng 雄將. Những nhà ấy không nhận ra rằng tên Lạc-vương cũng biến thành Hùng-vương cho nên các sách sử bấy giờ đều chép Lạc-tướng, Lạc- hầu nhưng Hùng-vương. Lạc-vương mà biến thành Hùng- vương nguyên chỉ vì hai chữ lạc 貉 và hùng 雄 hơi giống nhau mà nhận lộn.

chế độ phong kiến biến đổi mà dần dần thành chế độ quân huyện.

V. LỊCH-SỬ TIẾN-HÓA CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM

Sử chép rằng Lạc-Long-quân phong cho người con trưởng làm vua ở nước Văn-lang xưng là Lạc-vương. Nước Văn-lang là tên nước xưa của người Việt-nam ngày nay. Các Lạc-vương họ Hồng-bàng kế tiếp nhau được mười tám đời, đến năm 257 thì nước Văn-lang bị vua nước Thục (1) là An-dương- vương chiếm mất và đổi tên là Âu-lạc. Đến năm 207, nước Âu-lạc lại bị Triệu-Đà gồm vào quận Nam-hải, lập thành một nước gọi là Nam-Việt. Năm 111 trước kỷ nguyên Lô Bác-Đức là tướng nhà Hán đánh đuổi Triệu Dương-vương là vua thứ năm nhà Triệu, nước Nam-Việt thành nội thuộc Trung-hoa đổi tên là Giao-chi-bộ, chia làm chín quận.

Ở đời Thục và đời Triệu nước Văn-lang, tuy bị sáp nhập với nước láng giềng, nhưng chỉ thay ngôi bá chủ, chứ các lạc hầu lạc tướng vẫn giữ quyền thế tập như xưa. Từ Lô Bác-Đức lấy nước Nam-Việt thì địa

(1) Một nước láng giềng của nước Văn-lang chứ không phải là nước Ba Thục ở Tứ-xuyên.

phận nước Văn-lang bị chia làm ba quận : Giao- chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam, mỗi quận có quan thái thú cai trị, nhưng vẫn không can thiệp đến nội tình các ấp, mà địa vị và quyền bính của các lạc hầu lạc tướng vẫn không thay đổi, duy phải ở dưới quyền quan thái thú và nộp thuế cống mà thôi.

Gần đây người ta đào được những mộ xưa ở Thanh-hóa thấy những đồ dùng thuộc về trạng thái quá độ ấy, có thể tiêu biểu cho ba giai đoạn văn hóa đồng thời tồn tại bấy giờ : những đồ đá trau của người thô trước xưa thuộc về tân thạch khí thời đại (âge néolithique), những đồ đồng về đời Hán tự Trung-quốc đem vào, cùng những đồ đồng do người bản xứ bắt chước đồ Trung-quốc mà làm ra. Trong các đồ về hạng thứ ba, có những cái trống đồng là đồ rất phổ thông ở khắp miền Đông-Á, nhưng có lẽ gốc tự miền Bắc Việt mà ra. Trên những trống xưa nhất, thấy khắc những người lạ lòng đi thuyền mang cung và đeo lông chim ở quanh mình, những cảnh tượng ấy khiến ta phải nghĩ đến một dân tộc hàng hải khi ra đi chinh phục viễn phương, mặc thứ y phục lông chim để mong cũng được tiện gió bay xa như các loài hậu điều (1). Song những phong tục xưa ấy sẽ vì tiếp xúc với văn hóa Trung-quốc mà biến đổi. Người Tàu, hoặc thường

(1) Xem bài Les grandes époques de l'Indochine, par Louis Finot. (Bulletin de l'Enseignement Mutuel du Tonkin, Tome XV n° 2 Avril-Juin 1935.)

dân, hoặc binh sĩ, hoặc tù đồ bị dày, hỗn chúng với người bản xứ mỗi ngày mỗi nhiều, khiến ảnh hưởng văn hóa Trung-quốc đối với dân bản xứ càng ngày càng thêm đậm. Lại gặp ở Trung-quốc có loạn Vương-Mãng, rất nhiều quan lại trung thành với nhà Hán đem gia quyến trốn sang các quận ở phương nam, nhất là quận Giao-chỉ là trị hạt của quan thái thú Tích Quang. Họ giúp Tích Quang truyền bá văn hóa của Trung-quốc cho người bản xứ, như lập trường hán học, dạy dân phép cày bừa và các lễ giáo (Ở Cửu-chân và Nhật nam tình hình có lẽ cũng tương tự).

Buổi đầu các tư tưởng và các điều cải cách ấy chưa xâm phạm gì đến quyền lợi của các lạc hầu lạc tướng nên họ hoan nghênh. Nhưng đến khi Tích Quang muốn lựa người bản xứ để đặt một ngạch quan lại hạ cấp cùng một quân đội thường trú, khiến số người thoát ly phạm vi phong kiến một ngày một đông, thì tình thế ra chiều khó chịu. Các lạc hầu lạc tướng thấy quyền thế của họ có cơ nguy, bèn sinh lòng bất bình với phong trào mới, nhưng trong đời Tích Quang thì họ vẫn yên lặng, chưa giám hoạt động gì.

Nhân thái-thú Tô Định thay Tích Quang là người bạo ngược, nên người Giao-chỉ lại thêm mỗi cảm tức mà chỉ mong có cơ hội để khởi nghị. Tô Định dò biết được tình ý bèn dùng thủ đoạn khủng bố, định giết những người có uy vọng với nhân dân để toan dập tắt ngôi loạn. Trong số những người bị hại có viên lạc tướng ở Châu-diên (nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên) là Thi-Sách, chồng bà Trưng Trắc là con gái lạc tướng ở Mê-linh (nay thuộc tỉnh Phúc-yên). Trưng Trắc thấy chồng bị giết, quyết chí báo thù, bèn thừa lúc mọi

người, nhất là phái quý tộc, đương bất bình với Tô Định và chính sách của quan lại Tàu, để hiệu triệu người Giao-chi nổi lên. Tô Định cùng các quan Tàu cầm cự không nổi, nên kẻ thì bị giết, người phải chạy trốn. Các quận khác, như Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố cũng hưởng ứng theo Trưng Trắc mà đánh đuổi quan và quân Tàu. Chẳng bao lâu bà cùng với em gái là Trưng Nhị thu được 65 thành và tự xưng vương, đóng đô ở Mê-linh.

Nhưng Trưng-vương quả có đủ sức giữ được cuộc độc lập không ? Uy lực của bà thực ra thì chỉ hạn ở trong vòng các ấp Châu-diên, Mê-linh cùng ít nhiều ấp ở lân cận có quan hệ thân thích hay nhân thích, chứ các lạc hầu, lạc tướng khác, vị tất họ đã hoan hỷ thừa nhận bà là bá chủ đâu. Và chẳng ở một xã hội không thống nhất như xã hội phong kiến, không thể có sức đoàn kết lâu dài, cho nên khi lòng hăng hái buổi đầu đã nguội mà thấy đại đội Mã Viện kéo đến thì phần nhiều người sợ họa phải ra đầu hàng. Bởi vậy Mã Viện được người bản xứ giúp sức, đánh đuổi Trưng-vương rất gấp, khiến hai chị em bà bại trận nhảy xuống Hát-giang tự trầm (1).

(1) Theo H. Maspero (Études d'histoire d'Annam) thì bộ-tướng của Mã Viện đánh đuổi luôn hai bà đến miền Kim-Kê hay Cẩm-Kê, hai bà bị bắt và bị giết cùng với một nghìn binh sĩ; Quân Tàu đem thủ cấp hai bà về nộp ở Lạc-dương (Kinh đô nước Tàu).

Mã Viện thẳng trận bèn bỏ hẳn chế độ phong kiến cũ mà lập chế độ quận huyện như ở Tàu (thời ấy là triều Hán). Các lạc hầu, lạc tướng, một phần thì sợ lụy bỏ trốn vào rừng, một phần thì bị bãi truất. Còn các bộ chính (quan thế tập bậc dưới) ở tổng, ở làng thì có lẽ cũng còn giữ quyền thế tập như ở các miền thượng du Thanh-hóa và Hòa-bình bây giờ. Bọn này cùng với trú dân Trung-hoa dần dần thành một lớp quý tộc mới, thay cho lớp quý tộc xưa đã tiêu diệt.

Đem so sánh lịch sử ta với lịch sử Tàu thì sẽ thấy rằng nước ta từ Mã-Viện đã thoát hẳn chế độ phong kiến xưa, cũng như Trung-quốc từ nhà Tần. Từ rày về sau sự du nhập văn hóa Trung-hoa không còn trở ngại gì nữa, cho nên đến thế kỷ thứ mười, khi người Việt-nam bắt đầu cuộc chinh phục nam tiến thì phạm lễ nghi, học thuật, văn tự, nghệ thuật, tôn giáo cho đến chế độ gia tộc và chính trị, xã-hội, đều là theo văn hóa Trung-hoa. Trong cuộc nam tiến ấy người Việt-nam gặp phải nước Chiêm-thành ở từ Hoành-sơn trở vào. Dân tộc ấy rất hiếu chiến và dũng mãnh, nhưng họ không có tổ chức kiên cố và kỷ luật nghiêm mật như người Việt-nam, nên rốt cuộc họ phải lùi dần cho đến tiêu diệt.

Đôi với phương bắc thì sau cuộc bà Trưng khởi nghĩa, còn có mấy cuộc khởi nghĩa khác (Triệu Âu, Lý Bôn, Mai Hắc-Đế) đều cốt thoát ly vòng thống thuộc Trung-hoa để tạo thành quốc gia độc lập. Năm 939, Ngô Quyền đánh được quân Nam Hán, rồi lại tiếp đến

cuộc loạn Nhị-thập sứ-quân, cho đến năm 968 Đinh Bộ-Lĩnh dẹp được loạn mới thống nhất cả giải đất gồm xứ Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt cho đến Hoành-son, đặt quốc hiệu là Đại-Cồ- Việt, đóng đô ở Hoa-lư.

Năm 980, Lê Hoàn cướp ngôi nhà Đinh lên làm vua, lấy hiệu là Lê Đại-Hành, đánh phá quân nhà Tống sang xâm lược, rồi quay lại đánh Chiêm-Thành, vì vua nước ấy đã bắt giam Sứ giả Việt-nam. Đại-Hành thân chinh chiếm được Địa-lý-châu (Phủ Quảng-ninh, tỉnh Quảng- bình ngày nay) phá hủy kinh đô (Yudrapura) ở miền Trà-kiệu bây giờ, và bắt người lấy của đem về rất nhiều. Chiêm-thành phải chịu triều cống. Sau Đại-Hành trả châu Địa-lý lại, nhưng Chiêm-thành đã phá dời kinh đô vào thành Phật-thệ (Vijaya), tức Bình-dịnh bây giờ. Đó là cuộc thắng lợi lần thứ nhất của người Việt-nam đối với Chiêm-thành ở trên đường nam tiến (1).

Năm 1044, vua Thái-Tôn nhà Lý thân chinh đánh Chiêm- thành vì họ vẫn hay quấy nhiễu biên thù, chiếm được thành Phật-thệ, lấy voi ngựa của cải và bắt 5.000 người đem về cho khai khẩn đất hoang ở miền Nghệ-an. Năm 1069 vua Lý Thánh-Tôn cũng đại

(1) Trước kia Chiêm-thành (gọi là nước Lâm-áp rồi đến nước Hoàn-vương) có phạm cảnh Giao-châu nhiều lần, nhưng trong thời kỳ Nội thuộc thì họ chỉ xung đột với quân sĩ Trung-quốc thôi.

thắng Chiêm-thành, phá hủy kinh-đô và bắt vua Chiêm phải cắt đất ba châu Địa-lý, Bố-chính (phủ Quảng-trạch, huyện Bố-trạch, tỉnh Quảng-bình) và Ma-linh (bắc-bộ tỉnh Quảng-trị), rồi cho người Việt-nam vào khai khẩn các châu ấy. Năm 1252, Chiêm-thành lại bị quân vua Thái-Tôn nhà Trần đánh và bắt được vua cùng quân dân rất nhiều. Chưa được bao lâu thì nhà Nguyên (Tàu) lại sai Toa-Đô đem hải quân đến vãn tội Chiêm-thành không chịu triều cống. Quân Chiêm thua nhiều trận, vua phải trốn vào rừng, nhưng rốt cuộc Toa-Đô cũng không chinh phục nổi, mà lại bị tổn hại rất nhiều, nên phải rút quân về.

Năm 1306, vua Chiêm-thành là Chế-Mân cắt hai châu Ô và Rí cho vua Trần Anh-Tôn để làm lễ cưới Huyền-Trân công chúa. Vua Trần đòi hai châu ấy làm Thuận-châu và Hóa-châu (đất Thừa-thiên ngày nay), và sai Đoàn Nhữ-Hài vào kinh lý và đặt quan cai trị. Vì con Chế-Mân là Chế-Chí muốn thu phục hai châu bị cắt đó nên hay xâm nhiễu biên giới, vua Trần Anh-Tôn bèn sai quân đi đánh, bắt được Chế-Chí đem về nước và bắt Chiêm-Thành thần phục (1312). Nhưng được ít lâu ở Chiêm-thành có một vị vua anh hùng lên ngôi quyết chí rửa thù cho nước, nên hết sức chinh đồn binh bị dễ đánh Việt-nam. Từ 1361 đến 1383 Chế Bồng-Nga nhân lúc Việt-nam suy nhược, nhiều lần đem binh đánh phá và tiến đánh Thăng-long đến ba lần. Bấy giờ uy quyền Chế Bồng-Nga chi phối đến cả các miền ở phía bắc Hoành-sơn cho đến biên giới Thanh hóa. Năm 1390 Chế Bồng-Nga lại đem

thủy quân ra đánh Thăng-long, nhưng đương khi đem thuyền đi dò tình thế quân Việt-nam thì bị trúng đạn mà chết. Thấy vua đã chết, quân Chiêm-thành chạy tán loạn. Khi ấy tướng Chiêm là La-Khải lên chiếm ngôi vua, nhưng không đủ sức giữ được đất đai của Chế Bồng Nga đã chiếm.

Năm 1402, Hồ Quý-Ly sai quân đi đánh Chiêm-Thành, thu được các xứ Chiêm-dộng (phủ Thăng-bình tỉnh Quảng-nam) và xứ Cồ-lũy (Quảng-nghĩa), Quý-Ly chia miền ấy ra làm châu Thăng, châu Hoa, châu Tư, châu Nghĩa, và cho dân nghèo vào ở đó để khai khẩn, còn người Chiêm thì bỏ đi nơi khác cả.

Năm 1414 nước Việt-nam bị nhà Minh chinh phục trong 14 năm không thể lo việc khai thác về miền nam được. Đến khi Lê Lợi khôi phục được nền độc lập thì lo giao hảo với Chiêm-thành ngay. Nhưng quân Chiêm vẫn cứ quấy nhiễu biên giới như trước, cho nên vua Lê Thánh-Tôn đem binh vào đánh phá thành Đồ-bàn (Chà-ban, tức là thành Phật-thệ đời trước) bắt vua là Trà-Toàn, chiếm lấy các xứ Đồ-bàn, Đại-chiêm, chỉ để lại cho người Chiêm những đất ở về phía nam Đèo Cả, nhưng chia cắt thành ba nước để cho họ yếu thế đi. Đến đó người Việt-nam đã tiêu diệt được thế lực của Chiêm-thành mà mở mang quốc cảnh đến tận phía nam tỉnh Phú-yên ngày nay.

Về sau trong cuộc Nguyễn-Trịnh phân tranh, chúa Nguyễn ở miền nam sẽ tiếp tục sự nghiệp nam tiến, diệt hẳn người Chiêm-Thành chỉ để cho họ một vài

huyện (1) và chiếm vùng Nam Việt của người Cao-man. Người Việt-nam sở dĩ chiếm đất và diệt người Chiêm-thành như thế, không phải vì lòng hiếu chiến của dân, hay vì lòng khoa đại của vua, mà thực là vì lẽ cạnh tồn vậy. Người Việt-nam trước kia ở miền trung châu Bắc Việt và các miền Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh. Đất đai thì có hạn mà dân số một ngày một nhiều, cho nên sự thế bắt phải mở thêm bờ cõi. Về phía đông thì có biển rộng, về phía tây thì có núi cao, về phía bắc thì có nước Trung-hoa là nước hùng cường; ở về nam thì nước Chiêm-thành tuy xưa cường thịnh nhưng đến khi Việt-nam độc lập thì đã bắt đầu suy đồi. Vậy người Việt-nam trở đường vào nam là lẽ tự nhiên. Hiện nay ở trung châu Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt vẫn còn cái khổ đất hẹp người nhiều, cho nên cái khuynh hướng bành trướng vào nam ta thấy vẫn đang thực hiện.

Về phía nam ta đã thấy kết quả của sự xung đột giữa người Việt-nam và người Chiêm-thành là thế nào. Bây giờ ta thử xét qua cái công phu đối phó của người Việt-nam với Trung-quốc về phía bắc. Từ khi nước Nam độc lập, tuy các triều vua vẫn triều cống Trung-quốc, nhưng vua Tàu vẫn thường lăm le chờ cơ hội mà chinh phục lại nước Nam. Vua nhà Tống nghe lời Vương An-Thạch cho kinh lý việc đánh Giao-

(1) Hiện nay người Chiêm-thành chỉ còn 30,000 người ở phía nam Trung-việt, và 20,000 người tránh sang Cao-man.

châu, nên năm 1075 triều Lý phải dùng thủ đoạn tiên phát chế nhân, sai Lý Thường-Kiệt đem quân đánh các châu Khâm, châu Liêm và châu Ung (ở tỉnh Quảng đông và Quảng tây). Nhà Tống đem trọng binh đánh lại, nhưng kết quả vì bên Tàu có nội biến (người Kim xâm lược) nên nhà Tống chịu hòa.

Đến đời Trần, nhà Nguyên lấy cớ rằng vua Việt-nam giúp Chiêm-thành đánh Toa-Đô, và thắc từ mượn đường đi đánh Chiêm-thành mà sai Thoát-Hoan tiến binh xâm lược (1284). Quân Việt-nam bị thua nhiều trận, nhưng nhờ các tướng Trần Quốc-Tuấn, Trần Nhật-Duật, Phạm Ngũ-Lão hết sức cự địch mà rút cuộc quân Nguyên phải thua và nhà Nguyên phải giảng hòa (1288).

Năm 1407 nhà Minh nhận việc Hồ Quý-Ly soạn vị, mượn cớ khôi phục nhà Trần mà đem binh xâm lược Việt-nam, bắt Hồ Quý-Ly và Hồ Hán-Thương và chiếm cứ nước ta. Nhờ Lê Lợi chiến đấu trong mười năm (1418-1427), nước ta mới khỏi cái họa nội thuộc. Song người Tàu vẫn chưa chịu bỏ hẳn cái dã tâm chinh phục, nên đến khi Tây-sơn lấy đất Bắc-hà, vua Lê Chiêu-Thống chạy trốn và cầu cứu với vua Càn-long nhà Thanh, thì vua Thanh sai Tôn Sĩ-Nghị đem quân sang đánh chiếm Thăng-Long. Vua Quang-trung (Nguyễn Huệ) nghe tin ấy bèn từ Thuật-hóa thống lĩnh thủy bộ đại binh ra đánh quân Thanh (1789). Tôn Sĩ-Nghị bại trận phải chạy, thế là nước ta khỏi được ách nội thuộc. Từ đó, các vua nước ta vẫn thụ phong ở nước Tàu như các đời trước, cho đến

khi nước Pháp lấy đất Nam-Việt và lập cuộc bảo hộ ở Trung Việt và Bắc Việt thì nước Tàu mới hết ngấp nghé đến đất nước ta mà tự xưa họ vẫn xem là phiên quốc.

Tóm lại về phía bắc thì nước ta vẫn hăng hái chống cự không để cho nước Tàu chinh phục, nhưng vẫn biết phận mình nhỏ yếu nên đòi vua nào cũng chịu xưng thần; còn về mặt nam thì chính sách tiến thủ vẫn tiếp tục luôn.

Ta thử xét qua sự nghiệp khai thác phương Nam của chúa Nguyễn. Khi Nguyễn Hoàng vì sự Trịnh Kiểm làm hại mà xin đi trấn thủ đất Thuận-hóa là khi đã nhóm nên cái ngòi Nguyễn Trịnh phân tranh (1558). Chúa Trịnh ở Bắc thì theo đuổi luôn cái mục đích tiến đoạt, còn chúa Nguyễn ở miền Nam thì chuyên lực khai thác đất mới. Khi Nguyễn Hoàng vào Nam, có nhiều quân lính ở Thanh-hóa và Nghệ-an đem vợ con đi theo. Năm 1611, Nguyễn Hoàng thấy người Chiêm-thành quấy nhiễu biên giới, bèn đưa quân vào đánh lấy lại được một khu đất⁽¹⁾ lập thành phủ Phú-yên. Năm 1653 người Chiêm-thành lại quấy nhiễu đất phú-yên, chúa Nguyễn Phúc-Tân sai quân đi đánh lại lấy thêm đất của Chiêm-thành cho đến sông Phan-rang, đặt làm phủ Thái-ninh (tức là tỉnh Khánh-hòa bây giờ). Năm 1693,

(1) Đất này trước kia Lê Thánh Tôn đã chiếm được rồi, nhưng sau vì nước ta suy nhược nên người Chiêm-thành lại thu hồi được.

chúa Nguyễn Phúc-Chu lấy cơ vua Chiêm không tiến cống lại đánh lấy thêm đất của Chiêm-thành, đặt làm thuận-phủ. Qua năm 1697 lại đặt ra Bình-thuận-phủ, lấy đất Phan-rí và Phan-rang làm huyện Hòa-da và huyện Yên-phúc.

Mỗi lần lấy được đất Chiêm-thành, chúa Nguyễn thường bắt những người Chiêm có thể lực đổi y phục theo người Việt-nam để phủ dụ dân họ. Vì thế người Chiêm-thành một phần thì đồng hóa theo người Việt-nam, một phần thì bị người Việt-nam lấn lướt mà tiêu mòn dần.

Nước Chiêm-thành đã mất hẳn, chúa Nguyễn lại xâm chiếm đất đai của nước Chân-lạp. Nguyên nước này ở vào miền trung châu sông Khung, ruộng đất nhiều và tốt, mà nước Việt-nam thì thường hay mất mùa, nhân dân phải nạn đói khổ luôn luôn. Lại thêm cái khổ vì chiến tranh (Nguyễn Trịnh phân tranh) càng giục người ta bỏ xứ mà đi, nhiều người rủ nhau vào khẩn đất làm ruộng ở miền Mô-xoài (Bà-rija) và Đồng-nai (nay thuộc hạt Biên-hòa). Năm 1658 chúa Hiền-vương can thiệp vào việc nội biến nước Chân-lạp, bắt được vua Nặc Ông-Chân khiến phải triều cống và buộc nhường đất Mô-xoài và Đồng-nai. Hiền-vương lại cho những người Minh không chịu làm tòng nhà Thanh mà bỏ trốn sang Việt-nam vào khai khẩn đất Đông-phổ ra làm dinh Trấn-biên (Biên-hòa) và dinh Phiên-trần (Gia-dịnh), rồi chiêu mộ lưu dân tự Hoành-son trở vào để lập thêm thôn xã mà khai khẩn ruộng đất. Những người khách ở Trấn-biên thì lập thành xã Thanh-hà. những người khách ở Phiên-trần thì lập thành xã Minh-hương.

Bấy giờ một người Quảng-dông là Mạc-Cửu cũng vì không chịu thần phục nhà Thanh mà bỏ sang đất Sài- mạt nước Chân-lạp là nơi có nhiều người các nước đến buôn bán. Mạc-Cửu mở sòng đánh bạc và bỏ tiền chiêu mộ lưu dân, lập ra xã gọi là Hà-tiên.

Năm 1708 Mạc-Cửu xin thần phục chúa Nguyễn và được phong chức Tổng-binh để giữ đất ấy. Bấy giờ nước Chân-lạp có nội loạn luôn. Chúa Võ-vương nhân can thiệp mà thu được có đất ở phía tây. Khi Võ- vương mất (1765) thì toàn địa phận Nam Việt ngày nay là về tay chúa Nguyễn cả, người Chân-lạp chỉ còn giữ phần đất Cao-man mà thôi.

Võ-vương mất, Trương Phúc-Loãn làm phụ chính, là người tham lam tàn ác nên nhân dân oán giận vô cùng. Bởi thế, ở phía nam thì ba anh em Tây-sơn hiệu triệu dân chúng khởi loạn đánh thành Quy-nhơn (1772), còn ở phía bắc thì quân Trịnh thừa lúc miền Nam có biến đem quân vào đánh Phú-xuân khiến chúa Nguyễn cùng cháu là Nguyễn Phúc-Ánh phải do đường thủy chạy vào Gia-định. Quân Tây-sơn lấy được Qui-nhơn thừa thắng lấy luôn đất Quảng-nam, rồi cho binh vào đánh chúa Nguyễn ở Gia-định, lấy được thành Sài- gòn (1776). Mười năm sau, Tây-sơn thu được cả ba cõi Trung, Bắc, Nam. Năm 1791 Nguyễn Huệ là người anh dũng nhất ba anh em mất, thì cơ nghiệp của nhà Tây-sơn có chiều suy đồi. Bấy giờ chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc-Ánh đã thu hồi được đất Gia-định. Nhờ một người giáo sĩ Pháp là giám mục Bá-đa-lôc làm quân sư và nhiều võ quan người Pháp giúp sức, Nguyễn Phúc- Ánh đánh quân Tây-sơn lấy

lại được thành Qui-nhon, trong khoảng một tháng lấy lại được cả miền Trung Việt, rồi kéo quân ra lấy luôn thành Thăng Long. Nguyễn Phúc-Ánh thống nhất được giang-sơn, rồi lên đế vị hiệu là Gia-long (1802).

Vua Gia-long nhờ người Pháp giúp mà thắng được Tây sơn tức là chính thức mở đường cho nước ta tiếp xúc với văn hóa tây phương và mở cho lịch sử văn hóa nước ta một kỷ nguyên mới. Ngài đặt quốc hiệu là Việt-nam rồi sửa sang các việc chính trị và kinh tế, cùng các thứ chế độ lễ nghi thành kỷ cương một nước thống nhất. Các triều Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức không thay đổi gì nhiều về công cuộc tổ chức của Gia-long. Đến năm 1862-1867 nước Pháp chiếm cứ xứ Nam Việt rồi hòa ước năm 1884 nhận quyền bảo hộ của nước Pháp ở Bắc Việt và Trung Việt. Từ đó đến nay nước Việt-nam chia ra làm ba xứ Nam Việt, Bắc Việt và Trung Việt, chịu ảnh hưởng của văn hóa Pháp một ngày một sâu, mà ảnh hưởng của văn hóa Trung-hoa một ngày một phai lạt dần.

SÁCH THAM KHẢO

Quốc-văn

Việt-nam sử-lược Trần Trọng Kim.

Mọi kontum Nguyễn Kinh-Chi và Nguyễn Đồng-Chi.

Hán-Văn

Đại-việt sử-ký, Ngô Sĩ-Liên.

Khâm-dịnh Việt-sử, Quốc-sử-quán.

Đại-nam nhất thống chí, Quốc-sử-quán.

Pháp-Văn

L'Indochine, par Sylbain Lévy (Exposition colomiale internationale, 1931).

L'Indochine, par Georges Maspéro (Van Oest, Paris).

L'Indochine, par E. Teston et M. Percheron (Librairie de France, Paris).

L'Indochine, (Géographie humains), par J. Branbes (Van Oest, Bruxelles).

L'Indochine française, par Ch. Robequain (Armand Colin, Paris)

L'Indochine française, par Gourou (Hà Nội).

L'Indochine française par Russier et Bremen (B.E.F.E.O, Hà Nội).

Les grandes espoques de l'Indochine, par L. Finot (Voir Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, Tome XV n 2).

Cours d'histoire annamite, par Trương Vĩnh-Ký (Imprimerie du Gouvernement, Saigon).

Histoire moderne du pays d'Annam, par Ch. B. Maybon (Plon, Paris).

Essai d'histoire d'Annam, Ch. Patris (Đắc-lập, Huế).

Etudes d'histoire d'Annam, par H. Maspéro (B.E.F.E.O, tomes XVI, XVIII).

Paléonthologie de l'Annam et du Tonkin, (Bulletin, de la Société de Géographie du Tonkin).

Origine de la race annamite, par Figuet (Challemel, Paris).

Le Royaume du Champa, par H. Maspero (Brill, Leipe).

Les Chams d'autrefois et d'aujourd'hui, par Jeanne Leuba Ideo, Hà-nội).

Les régions Moi du Sud Indochinois, par Maitre (Plon, Paris)

Guide Madeolle Indochine du Nord, Indochine du Sud, 2 vol. (Hachette, Paris).

La Civilisation, par F. Sartiaux (Armand Colin, Paris).

THIÊN THỨ HAI

KINH TẾ SINH HOẠT

I. NÔNG NGHIỆP

Theo các bài khảo cứu rất tường tể của nhà cổ học H.Maspero thì người Việt-nam xưa “làm ruộng bằng cuộc đá trau, chớ phép cày ruộng bằng trâu thì sau mới học theo người Tàu. Có lẽ họ đã biết làm hai mùa, và nếu thực rằng họ biết lợi dụng nước sông lên để đem nước vào ruộng thì họ cũng đã là tay làm ruộng khá”.

Cứ thế thì dân tộc ta đã chuyên nghề nông từ đời thượng cổ, nhưng còn ở trạng thái thô sơ. Về sau trải qua cuộc nội thuộc Trung-quốc thì mới học được phép cày bừa và biết làm đồ dùng bằng sắt (1), nhờ vậy mà nông nghiệp phát đạt hơn.

Ta không có thể thuật rõ cái lịch sử phát đạt của nông nghiệp để xem con đường diễn tiến của nó đã kinh qua để tới trình độ ngày nay, vì những kinh nghiệm vô danh của nhà nông không có ghi chép trong

(1) Sử chép rằng quan Thái-thú quận Cửu-chân là Nhâm Diên dạy dân dùng cây bừa để khải đất ruộng và dùng sắt để làm diên khí. Sử lại chép rằng bà Lữ-hậu nhà Hán không rõ vì bất bình gì với Triệu Đà, cấm người Tàu không được bán phẩm vật, nhất là đồ dùng bằng sắt cho người Việt-nam

sử sách. Ta chỉ biết rằng phương pháp canh tác ngày nay xét bề ngoài thì thấy đơn giản chất phác không thấy tiến bộ chút nào, mà kỹ thực thì rất tinh tế thích đáng rất hợp với thổ nghi và hoàn cảnh ở nước ta, thực là kết quả của một cuộc kinh nghiệm kiên nhẫn dồn chứa từ đời thượng cổ. “Nhiều nhà nông học nhận rằng khó lòng cải lương kỹ thuật canh tác ấy cho hơn thế được”(1). Nhưng ta phải hiểu rằng các kỹ thuật tinh tế ấy thích dụng ở những miền đất hẹp người đông như xứ Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt, chỉ chú trọng về sự dùng hết địa lực chứ không nhằm về mục đích giảm nhẹ nhân công, cho nên có nhiều nơi, ví như ở Nam Việt, người ta dụng công ít mà một khoảnh đất đồng diện tích có thể sinh sản được nhiều hơn, nhưng thực không có chỗ nào đất nghèo như thế mà lại có được cái lượng sinh sản như thế(2)

Người ta thường chê dân Việt-nam có óc nhân tuần không biết bỏ những phương pháp cũ rích mà theo cái mới, nhưng họ có biết đâu rằng những phương pháp mới mà họ nói đó, những phương pháp tối tân của Âu-châu, không thể ứng dụng vào những thửa ruộng bàn tay ở xứ ta được. Thực ra, mỗi khi sở Canh-nông có bày về cách gì mới mà bỏ ích thực như lựa giống, dùng giống mới (lúa, mía) cắt cây chè, thì dân ta vẫn hoan nghênh lắm.

(1) Gourou, le Paysan du delta tonkinois.

(2) Xem thêm sách Le paysan du delta tonkinois của Gourou.

Nhân dân nước ta xưa nay chỉ ở những chỗ đồng thấp đất bồi cho nên vốn chỉ nhờ vào nông nghiệp mà sống. Ở trung châu Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt người nhà quê không bỏ hoang một mảnh đất còn con nào, mà một chút đất phù sa mới bồi thêm cũng là thấy có dấu vết canh tác. Cái kinh nghiệm về nông nghiệp mấy nghìn năm nay đã khiến dân ta hiểu biết rất tinh tường những tính chất của ruộng nương và sống ngồi trong xứ. Những vấn đề sinh tử tồn vong của chủng tộc là thuộc về nông nghiệp, như chiếm hữu đất đai, phân phối đất bồi, khai khẩn đất hoang, cùng là việc thủy lợi, như khai sông đào ngòi, đắp đê xây đập. Trái các triều vua chính sách kinh tế chỉ chú trọng về nông, như việc quân điền, khẩn hoang, hộ dê; nhà vua lại thường ra sắc khuyến nông khiến các phủ huyện tổng lý phải khuyến dân chăm giữ bản nghiệp. Nho giáo là học thuật của các xã hội nông nghiệp lại chủ trương trọng nông khinh thương(1), mà xã hội ta, trong hàng tứ dân (sĩ nông công thương) nghề nông chỉ đứng sau nghề sĩ, nghĩa là nông dân chỉ đứng sau quan lại, mà ở trên cả công nhân và thương nhân.

PHƯƠNG PHÁP CANH TÁC

Ta đã biết rằng phương pháp canh tác của dân quê nước ta rất tinh tế và thích hợp với thổ nghi cùng hoàn cảnh. Ta cũng nên xét qua cái kỹ thuật trồng lúa xem nó thế nào.

(1) Xem Không giáo phê bình tiền luận của Đào Duy-Anh.

Về giống lúa hiện ở trung châu Bắc Việt có ít ra là ba trăm thứ, hai trăm giống về mùa tháng mười, một trăm giống về mùa tháng năm. Mỗi giống ấy có tính chất riêng, khiến người ta phải tùy mùa tùy đất mà trồng, ví như có lúa muộn, lúa sớm, có lúa nước mặn, lúa nước lợ, có lúa đồng cạn, lúa đồng sâu v.v...

Về phép cấy lúa, người ta lại tùy mùa, tùy đất mà cấy dày hay thưa, cấy khóm to hay nhỏ. Sự cấy lúa làm cho đỡ tốn giống mà cây lúa lại dễ mọc. Nó lại có lợi nữa là những ruộng cấy, sau mùa gặt còn có thể trồng một lớp hoa màu để chờ cày cấy mùa lúa sau, cho nên có khi một thửa ruộng có thể làm được ba bốn mùa. Phép đục mộng và phép vãi mạ lại càng tinh xảo hơn nữa, nhất là cách trang mắt mương để trời mưa khỏi trôi giống hay để tránh cho nước dùng đọng lại trong mương mà làm hư giống.

Cách cày bừa thì kỹ càng lắm. Ở Bắc Việt và bắc bộ Trung Việt, lớp đất dưới không tốt nên thường cày cạn, dùng cày nhẹ và lưỡi nhỏ, còn ở trung bộ và nam bộ Trung Việt thì cày sâu, cho nên dùng cày nặng và lưỡi to. Có nhiều nơi như Nam-định và Thái-bình sau mùa tháng mười người ta cày rồi xếp đất lát cày thành từng đồng để phơi đất cho khô. Người ta nghiệm rằng cách ấy làm cho đất tốt thêm xấp bội.

Dân quê cần dùng phân để thêm sức đất, nhưng vì ít tiền không mua phân được nên phải nghĩ ra nhiều cách làm phân rất tài. Ở nhà quê, người ta giành nhau kiếm phân lợn và phân trâu bò khắp mọi nơi để về bón ruộng. Họ dùng tất cả những chất hữu cơ thể,

như xác cá mắm, khô dầu, động tằm chết bã trà, tro rơm. Họ lại dùng nhiều thứ phân cây hay phân bôi, như phân lá thầu dầu, lá xoan, lá sắn, giầy khoai, giầy đậu và lục bình. Nhiều chỗ người ta dùng bèo ở ao hồ hay rong ở sông để làm phân. Người ta lại còn biết lấy bùn, đá vôi hoặc muối để bón đất cho thêm tốt, hay để đổi tính đất cho hợp với thứ cây trồng.

Đến như phân hóa học thì vì giá đắt quá nên dân quê biết nó có lợi mà không thể dùng được, chỉ có ở Nam Việt người ta dùng nhiều mà thôi.

Ở các nước văn minh thường có những hội canh nông (concours agricoles) để tưởng lệ nông nghiệp. Ở nước ta cũng có nơi tổ chức những hội như thế, ví như hội thi lợn lớn hay hội thi xôi (gạo nếp) ở một vài miền trong tỉnh Thái-bình.(1)

THỦY LỢI

Ta đã biết rằng tổ tiên ở nước Văn-lang xưa đã biết lợi dụng nước sông lên để đem nước vào ruộng. Vì lúa là một cốc loại cần có nước luôn mới sống và lớn được, dân quê phải hết sức làm thế nào cho nước ở ruộng khi nào cũng có cho nên ngay từ đời mới biết trồng lúa, nghĩa là từ đời thượng cổ, họ đã phải chăm lo về vấn đề thủy lợi. Xưa nay công cuộc thủy lợi của nhân dân ta là một cuộc tranh đấu kiên nhẫn và không

(1) Theo mục Technique agricole trong sách Le Paysan du delta Tonkinois của Gourou.

ngừng với tự nhiên để giành lấy phần đất cày cấy cho càng ngày càng rộng. Vấn đề thủy lợi có quan hệ mật thiết với sinh mệnh của dân tộc, cho nên không những nhân dân lo liệu mà Chính-phủ cũng ra sức kinh dinh. Chương trình thủy lợi của Chính-phủ xưa nay đại khái là ngăn ngừa nước lụt ở các sông lớn; lo đem nước vào các ruộng cao; lo tháo nước ở những miền đồng thấp, và ngăn nước mặn đừng tràn vào; lo làm cho đất bãi biển bồi lún và hết mặn; lo liên lạc những hệ sông lớn với nhau để khiến cho thủy thế quân bình. Ngày nay ở trung châu Bắc Việt, ta thấy hai bên sông cái có hàng mấy nghìn kí-lô-mét bờ đê, khắp xứ thấy ngang dọc dằng dịt biết bao nhiêu sông ngòi do nhân công khai tạc, một giải bờ biển hàng mấy huyện là đất cướp được của biển xanh, đó là những kết quả tốt đẹp của công cuộc thủy lợi cần cù kiên nhẫn của nhân dân ta trải qua bao nhiêu thế kỷ.

Đề điều.— Miền trung châu Bắc Việt nguyên nhờ sông Nhị bồi đắp mà thành, nhưng sông Nhị chính lại cũng là một mối khủng khiếp cho nhân dân vì năm nào cũng có lụt lớn (Tháng sáu dương lịch bắt đầu có lụt). Đến mùa lụt thì nước tràn ngập hết cả vùng ở hai bên sông, có chỗ trôi nhà cửa, chết người vật, thực là một mối hại lớn. Miền hạ bản Bắc Việt lại còn thỉnh thoảng có nạn thủy triều, nhưng không nguy mấy vì mặt đất không thấp hơn mặt biển như ở nước Hà-lan. Song thủy triều có thể làm tràn nước mặn vào ruộng, đó là cái hại lớn nhất của nó.

Đối với nạn nước lụt và nạn triều biển, chỉ có đê là trị được. Bằng theo sử sách chép thì ta biết đê ở Bắc Việt có từ xưa lắm. Sách Quận-quốc-chí chép rằng : “Quận Giao-chỉ ở phía tây bắc huyện Long-biên (tức miền Hà-nội ngày nay) có đê để giữ nước sông”. Đến đời Đường (chừng khoảng từ 867 đến 875), Cao Biên đắp đê quanh thành Đại-la (tức Thăng-long) dài 2125 trượng để ngăn nước sông. Đến đời độc lập vua Lý Nhơn-Tôn (1072-1127) đắp đê Cơ-xá để giữ đất kinh thành (Thăng-long), vua Trần Thái-Tôn (1244-1258) sai quân các lộ đắp đê ở hai bên sông Nhị và đặt quan Hà-đê để coi sóc đê điều. Vua Lê Thánh-Tôn (1460-1497) cũng đặt quan Hà-đê. Vua Gia-long (1802-1819) mới lên ngôi đã lo cuộc trị hà, truyền cho các trấn phải giữ gìn đê điều, chỗ nào không có thì đắp thêm, chỗ nào hư hỏng thì phải sửa lại. Những đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức có đến năm bảy lần hội nghị về việc đê, khi thì hỏi địa phương quan, khi thì hỏi đình thần. Nhưng sở kiến bất đồng, sau lại phải treo bảng ra các nơi để trưng cầu chúng kiến. Người thì bàn giữ đê, người thì bàn phá đê, người thì chủ trương đào sông mới, rốt cuộc rồi Triều-dinh lại phải đắp thêm đê. Thực ra thì các đê của lịch triều ta đắp không được vững vàng, không đủ sức mà chống lại sức nước lụt to. Vả chăng người Việt-nam không từng nghiên cứu khoa học động thủy học cho tinh, mà cũng không biết lợi dụng kinh nghiệm của các nước giỏi về trị thủy, cho nên đê điều đắp được nhiều nơi mà cứ vỡ luôn. Người ta tính rằng ở tỉnh Hưng-yên, từ năm 1800 đến năm 1900 có đến 26 lần vỡ đê.

Nhưng từ 1902 đến năm 1921 lại có đến 13 lần vỡ đê. Xem thế thì tuy từ khi có cuộc bảo hộ, vấn đề trị thủy có sở chuyên môn của Chính- phủ đảm đương mà đê cũng không thấy vững hơn. Thực ra thì đê điều ở Bắc Việt vốn chưa đủ vững mà chống lại sức nước lụt mãnh liệt của sông Nhị, cho nên ở giữa những ý kiến phân vân, sau trận lụt khốc hại năm 1926, Chính-phủ phải đành theo phương pháp trị thủy ở sông Pô (Ý-đại-lợi) và sông Missisipi (Hoa-kỳ) mà đắp đê cho vững vàng hơn trước; còn những phương sách này nọ người ta đề xướng, như khơi rộng sông cũ, đào thêm sông mới, hoặc là phá hẳn cả đê để cho nước lụt bồi cao những vùng đồng thấp, đời xưa đã từng có người khởi nghị, cùng là trồng cây để giữ nước mưa, đắp đập để ngăn nước sông, các phương sách ấy đều bị bác cả. Hiện nay Chính-phủ định phải bồi bỏ đê cho cao hơn mực nước lụt cao nhất, và mặt đê ở trên phải rộng được 7 mét. Nhưng đối với một hệ đê có hơn 2000 kí-lô-mét, thì việc bồi bỏ ấy không phải là dễ dàng.

Ngày xưa việc đắp đê là việc công ích, cứ bắt dân phu đi làm. Ngày nay có thầu khoán lãnh trung nên những người làm đê là lao động ăn công. Song những khi khẩn cấp như mùa lụt mà đê gần vỡ, thì các dân phu cũng phải xuất lực mà bảo hộ lấy đê. Nhờ Chính-phủ và nhân dân hiệp lực để kiểm sát và hộ vệ đê điều cho nên ngày nay nạn lụt cũng đã hơi giảm bớt.

Dẫn thủy. — Ruộng lúa cần phải có nước luôn luôn, cho nên từ thượng cổ dân ta đã lo tìm cách đem nước vào ruộng. Không rõ buổi đầu người ta dùng

những phương pháp gì, song ta có thể chắc rằng những cách tát nước và dẫn nước người nhà quê thường dùng ngày nay đã có từ lâu lắm.

Hiện nay người nhà quê thường lấy nước ở các vũng, ao, hồ và sông bằng sức người, chứ không hề dùng sức súc vật, vì súc vật chỉ dễ cày bừa thôi. Ở các nơi mặt nước không thấp hơn mặt ruộng mấy, người ta dùng gào kéo hay gào sòng. Một người tát nước mỗi ngày làm việc bảy giờ thì có thể tát được một thước khối. Nếu phải tát nước vào ruộng cho được một phân, thì một mẫu, ở chỗ tát nước dễ dàng hơn hết, cũng phải tốn bốn ngày công. Nếu phải tát nước lên ruộng cao hơn mặt nước trên bốn năm phân thì người ta dùng gào giai, do hai người tát. Nếu cần tát nước và ruộng được một phân, thì một mẫu ruộng phải cần hai người làm việc trong tám ngày rưỡi. Nhưng ở các nơi ruộng cao, cần phải đem nước lên nhiều nấc, thì nhân công lại nhiều hơn.

Ở trung bộ và nam bộ Trung Việt người ta dùng xe đạp nước (noria à pédale), chỗ ruộng thấp nhất thì dùng một cái, chỗ ruộng cao thì chia nhiều bậc, mỗi bậc mỗi cái.

Việc tát và đạp nước nặng nhọc lắm, cho nên người ta thường làm ban đêm, nhất là những hôm có trăng.

Ở ít nhiều miền, người ta dùng một thứ bánh xe nước chạy bằng sức nước sông. Những xe nước to nhất là ở Quảng-ngãi có cái đường kính đến 10 hay 12 mét. Người ta đắp đập ngang sông cho nước chảy mạnh thêm, rồi đặt bánh xe nước ở giữa giòng. Xung

quanh bánh xe có những ống tre để mức nước dưới sông rồi theo bánh xe quay lên trên, đổ nước vào một cái máng, Nước ở máng chảy vào các ruộng, rồi cứ thế chia ra các ruộng. Những vật liệu làm bánh xe ấy đều là thổ sản : gỗ, tre, giấy chèo. Trước mùa nước lụt thì những bánh xe và máng nước ấy phải tháo cất đi, cho nên trong mỗi miền cần phải có những người sành nghề để làm, sửa đặt những khí cụ ấy.

Việc đào sông khơi ngòi để cho dân dễ lấy nước vào ruộng, các triều vua xưa vẫn để ý đến, tiếc vì sử sách chép rất vắn tắt. Từ khi nước ta ở dưới trị quyền nước Pháp, công cuộc dẫn thủy ở Bắc Việt và Trung Việt mỗi ngày một khuếch-trương thêm. Ở miền hạ bạn Bắc Việt vốn có sẵn nhiều sông ngòi đào, có cửa nước để giữ nước mặn khỏi tràn lên, người nhà quê vẫn dùng nước ngọt ở các sông ngòi ấy để tưới ruộng. Ngày nay nhà nước lựa những nơi thích đáng, xây những cửa nước rất vững tiếp với rất nhiều sông ngòi nhánh để mùa nắng thì dẫn nước đi các nơi, mà mùa mưa thì tháo nước ứ ra biển.

Ở miền đất cao thường thiếu nước thì nhà nước giải quyết vấn đề thủy lợi bằng những đập đắp ngay sông để dâng mực nước cao lên, rồi dùng sông ngòi nhỏ mà cho nước chảy vào ruộng. Hiện nay sông Thương và sông Cầu ở phía bắc miền trung châu Bắc Việt đều kinh dinh theo cách ấy. Ở chỗ khác, không dùng cách ngăn sông như thế được, thì người ta lại đặt máy bơm nước, như ở tỉnh Sơn-tây.

Công cuộc dẫn thủy ở Bắc Việt hiện đã chi phối được 1 phần 10 các ruộng nương. Những công cuộc ấy

đang tiến hành, nhất là ở ngay giữa trung châu là vùng nhân dân trù mật nhất

Các miền trung châu xứ Trung Việt cũng thường hay bị hại đại hạn, cho nên việc dẫn thủy cũng cần kíp lắm. Ở Thanh-hóa, cuộc dẫn thủy ở sông Chu đã hoàn thành từ năm 1928, chi phối được 50.000 mẫu tây. Ở tỉnh Phú-yên cuộc dẫn thủy ở sông Ba cũng đã hoàn thành từ năm 1932. Còn những cuộc dẫn thủy ở Nghệ-an, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Phan-rang thì hoặc vừa làm xong, hoặc đương tiến hành, hoặc đương nghiên cứu.

Khơi sông. — Ở Nam Việt thì việc thủy lợi có mục đích trọng yếu nhất là tháo nước ở các miền đồng thấp. Ngoài miền đông ra thì toàn hạt Nam Việt là đất thấp, thường cao hơn mặt biển không đầy một tấc rưỡi. Ở giữa trung châu có nhiều chỗ đồng lầy, nhất là ở phía tây sông Ba-xắc. Đời xưa, người Việt-nam và người khách-trú vào khẩn hoang ở Nam Việt đã đào được ít nhiều sông ngòi, nhưng từ khi Nam Việt thành thuộc địa Pháp thì nhà nước lại đào thêm sông mới, hoặc sửa lại sông cũ để cho nông dân, nhân tiết độ của thủy triều mà tháo nước những nơi đồng lầy nước đọng và đem nước vào những chỗ cạn khô.

Trong khoảng mười năm 1890 — 1900 mỗi năm lượng đất khơi sông có đến 824.000 thước khối; trong khoảng mười năm 1920 — 1930, lượng trung bình đất đào mỗi năm là 7.233.000 thước khối. Hiện nay những sông ngòi chính có đến 1500 kí-lô-mét, còn các sông ngòi nhánh cũng đương mở mang lần. Kết quả của công

cuộc khơi sông ấy to lớn thế nào, cứ xem hồi năm 1880, ruộng ở Nam Việt mới có 400.000 mẫu tây mà đến bây giờ có trên 2 triệu mẫu thì đủ biết.

CHÍNH SÁCH CANH NÔNG.

Ở nước ta nghề nông là bản nghiệp của nhân dân, mà nhà nước cũng nhờ vào đó mà trù quốc dụng, cho nên đời nào nhà nước cũng thi hành chính sách trọng nông. Lịch triều thường có sắc khuyến nông và thường lo việc đê điều và thủy lợi để bảo hộ và khuếch trương nông nghiệp. Những năm mất mùa lịch triều có lệ giảm hay miễn thuế để dân quê đỡ khổ. Thánh hoàng nhà nước lại dùng phép hạn điền và quân điền để cho quyền sở hữu khỏi chênh lệch nhiều. Đời Trần, các người tôn thất thường sai đầy tớ ra những miền đất bồi bờ biển, đắp đê một vài năm cho hết nước mặn, rồi khai khẩn thành ruộng để làm tư trang.

Đến năm Thuận-tôn thứ mười, quan Thái-sur Lê Quý-Ly lập lệ rằng trừ những bậc đại vương công chúa thì những thứ dân không ai được có hơn mười mẫu ruộng đất, ai có thừa thì phải nộp quan. Những người có tội cũng có thể lấy ruộng đất mà chuộc. Năm sau lại có lệnh khiến dân phải khai điền mẫu, tiêu tính danh để nhà nước làm địa bộ. Ruộng nào không có ai khai thì thu làm công điền. Vua Lê Thái-tổ khi dẹp yên giặc Minh, muốn thù lao những kẻ có công, bèn định phép phân cấp công điền công thổ cho quan, quân và dân, và định làng nào có ruộng đất nhiều nhân dân ít

thì phải để cho dân làng khác đến cày cấy, không được chiếm mà bỏ hoang. Đời Lê Dụ-tôn định lại phép chia công điền công thổ, song cũng giữ lệ sáu năm chia một kỳ như cũ.

Đời Lê Cảnh-hưng cũng có bàn đến việc quân điền nhưng không thành. Ở đời Minh-mệnh triều Nguyễn, về việc quân điền ông Phan Huy-Chú có làm bài nghị đại khái nói rằng : “Cái mối lo nhất của quốc gia là tài sản của dân không đều... Dân vì cái nạn kiem tinh mà thành giàu nghèo chéch lệch... Hiện nay dân khổ đã lâu, không có người giàu lắm mà nhiều kẻ rất nghèo, ruộng thì nhiều nơi bỏ hoang mà ít nơi khai khẩn. Cái kế hoạch khẩn cấp ngày nay để cứu bệnh ấy là chia lại đất cho đều để cho dân được sinh hoạt đầy đủ”. Song ý kiến ấy đương thời cho là khó lòng thực hành nên ít kẻ tán thành.

Đồn điền. — Đời Lê Hồng-Đức (1470-1497), đặt đồn điền để “mở mang nông nghiệp” định làm ba hạng : Thượng, trung, hạ. Năm Cảnh-hưng thứ 17 lại đặt thêm đồn điền ở các lộ phía đông nam (Nghệ-an và Hà-tĩnh) cho những quân lính đi trận về chia ở các lộ ấy mà khai khẩn đất hoang. Năm thứ 18, có lệnh cho các quan đi đạc khám các sở đồn điền rồi chia cho dân cày cấy để nộp thuế.

Ở phương nam, chúa Nguyễn cũng thường chiêu mộ lưu dân và cho những người có tội cùng các người khách Minh-hương và Thanh-hà khai khẩn các miền lấy được của Chiêm-thành và Chân-lạp, rồi đặt quan để cai trị. Tất cả trung bộ và nam bộ Trung Việt và xứ Nam Việt là khai thác bằng cách ấy.

Đời Minh-mệnh, đặt nhiều sở dinh điền ở miền duyên hải hai tỉnh Ninh-bình và Nam-định để khai khẩn đất hoang, mở thêm được hai huyện Kim-son và Tiền- hải.

Ngày nay, vì đất hoang trong nước còn nhiều mà nhân dân các miền hạ bạn, nhất là ở trung châu Bắc Việt, chen chúc nhau đông quá, nên chính phủ cũng noi gương đời trước mà thi hành chính sách dinh điền, giúp tiền bạc về ngư canh điền khí cho dân nghèo khai khẩn ở miền thượng du Bắc Việt, Trung Việt và nhất là miền tây bộ Nam Việt.

Giới kê và địa bộ. — Ở đời Hồng-đức vua bắt đầu dựng giới kê ở các ruộng đất công tư để chỉnh đốn lại địa bộ. Vua Gia-long sau khi thống nhất nam bắc lại sai chỉnh đốn địa bộ ở Trung Việt và Bắc Việt. Đến đời Minh-mệnh thì địa bộ ở Nam Việt cũng xong. Từ đấy về sau địa bộ cũng có tu bổ lại nhiều lần, song vẫn chưa được tinh tường. Gần đây chính phủ định lập lại địa bộ tất cả mấy xứ, hiện nay công việc đã xong được nhiều nơi.

Quĩ khuyến nông. — Dân quê nước ta nghèo lắm, làm ruộng thường không có vốn nên phải đi vay. Cái tệ vay nợ lãi ở nhà quê là một mối họa lớn cho nhân dân khiến họ cả đời phải hăm vào cảnh bần cùng, lại cũng là một mối trở ngại lớn cho sự phát đạt của nông nghiệp. Cái tệ ngày xưa vẫn có, mà ngày nay lại càng khốc hại hơn nhiều.

Không rõ các tiền triều có phương pháp gì để giúp nông dân cho đỡ nạn nợ lãi ấy không, chứ đời Minh-

mệnh (1833) thì có sắc “khuyến quyền nạp”, khiến các quan tỉnh cho nông dân những miền cơ cịn vay tiền và lúa giống để làm mùa mới, đặt lệ thường phẩm phục, cờ biên, hoặc cho miễn sai, miễn dao, để khuyến khích những người giàu có cứu giúp kẻ bần cùng.

Từ đầu thế kỷ hai mươi, Chính-phủ thuộc địa cũng đã dùng phương sách để giúp đỡ nông dân. Buổi đầu có lệ cho dân vay tiền của Đông-Pháp ngân- hàng, lấy mùa màng hay ruộng đất làm bảo đảm. Người muốn vay phải làm đơn nộp cho quan Công-sứ bản tỉnh là người môi giới. Cách ấy không có công hiệu tốt nên tháng septembre năm 1937 thì bãi.

Ở Nam Việt, Chính-phủ cho lập những hội Tương-tế tín-dụng (Société de Crédit agricole mutuel) ở mỗi tỉnh. Vốn của hội do tiền hội viên góp, tiền hội viên gởi và tiền đợt tín phiếu (réescompte des effets) cho Đông-Pháp ngân-hàng. Các hội ấy chỉ hành động ở trong phạm vi các Canh-nông nghiệp-đoàn (Syndicat agricole) lập từ tháng novembre 1912. Thực ra, hội ấy chỉ lợi cho những nhà đại nông, hay những người có thế lực được vay tiền để khai khẩn những miền đất mới, kết quả thành thổ địa phân phối chênh lệch quá chừng (87,5 phần 100 đất ruộng là của đại nông và trung nông). Còn bọn tiểu nông và tá điền thời không ai được hưởng chút gì lợi ích của hội.

Năm 1927 muốn giúp những tiểu nông và tá điền, Chính-phủ tổ chức những hội Nông-phổ ngân-quĩ (Crédit populaire agricole). Tư bản của hội chia ra những phần lớn 25\$00 do các xã thôn và các đoàn thể

góp, và những phần nhỏ 1\$00 hay 0\$50 do tư nhân góp. Mỗi tỉnh chỉ lập một hội, nhưng hiện nay trong ba xứ Bắc Việt, Trung Việt, Cao-mán mới có 24 sở thôi. Muốn vay tiền của hội thì tư nhân hay xã thôn đều phải lấy đất ruộng hay khế từ để làm vật đảm bảo. Nhưng Nông-phổ ngân-quĩ này “cũng thất bại hoàn toàn. Bọn tiêu nông cần tiền thì không vay mà chỉ những nhà nông giàu có không cần tiền vay thôi. Tiền của ngân- quĩ vay về, họ không đem dùng vào nghề nông mà dùng vào việc khác, như trả nợ bạc, mua phiếu bảo cử, mở hãng vận tải bằng ô-tô, hay là đặt nợ lãi” (1). Song sự thất bại ấy chỉ vì cách cho vay không cẩn thận, chứ nếu sự thực hành mà được đúng đắn như nguyên tắc thì Nông-phổ ngân-quĩ tất có kết quả hay.

CHẾ ĐỘ THỔ ĐIA

Theo nguyên lý thì từ xưa (từ Đinh Lê) ruộng đất trong nước là của nhà vua, nhân dân chỉ lãnh canh của nhà vua mà nộp thuế. Bởi dân không có quyền sở hữu tuyệt đối cho nên khi nhà vua muốn lấy đất ruộng để làm việc công thì dân không có quyền đòi bồi thường. Đời Trần Thuận-tôn, Hồ Quý-Ly định phép hạn điền, bắt ai có quá 10 mẫu phải nộp số dư làm ruộng công, cùng các đời khác có phép phân điền, quân điền cũng là do nguyên lý ấy.

(1) Le Paysan du delta tonkinois của Gourou.

Nhà vua có chủ quyền tối thượng (droit éminent) về thổ địa, nhưng thường thường nhà vua cho xã thôn hoặc đoàn thể khác được quyền hưởng dụng, tức là công điền, công thổ. Khi nào có nhân dân xin phép dựng làng, nhà vua thường cấp cho một khoảnh thổ địa để làm của chung. Những sở đồn điền ngày xưa, khi đã thành thực, nhà vua cũng thường để một phần làm của công của xã thôn. Những công điền công thổ ấy không được bán đi, trừ ra gặp buổi cơ cậ tai hoạn dữ lắm thì xã thôn có thể xin phép tạm cầm trong hạn ba năm. Những ruộng đất công ấy là của nhà vua cho xã thôn được hưởng lợi, nên xã thôn phải nộp địa tô thường cao hơn thuế ruộng đất riêng. Những khẩu phân điền cứ ba năm một lần chiếu sổ đinh của làng mà chia cho dân, cùng những lương điền để cấp cho binh lính đều là công điền. Những làng giàu có lại còn có những hạng công điền khác như : trợ sưu điền để giúp cho dân nghèo một phần sưu, học điền để lấy hoa lợi mà nuôi thầy học và mua giấy bút cho học trò nghèo; bút điền để cấp phí tổn giấy bút cho chức dịch trong làng; cô nhi điền và quả phụ điền để cứu giúp những kẻ mồ côi góa bụa. Ngoài ra xã thôn còn có những bốn thôn điền là ruộng của xã thôn xuất công quỹ mà mua lại của tư nhân, hoặc thay cho tư nhân mà nộp thuế. Những ruộng ấy có thể bán hoặc cầm được. Còn hậu điền là ruộng của những người tuyệt tự cúng vào đình (mua hậu đình) hay chùa (mua hậu chùa) để khi chết được thờ ở đình hay chùa. Những ruộng ấy cũng không thể bán đi được.

Theo nguyên lý thì bao nhiêu thổ địa đều là của nhà vua cả, nhưng cứ thực tế thì những ruộng đất do tư nhân cày cấy và nộp thuế lâu ngày thì thành của riêng và có thể làm vật mua bán được. Khi nhà vua cần những ruộng đất ấy về việc công thì thường chiếu giá mà bồi thường (1). Nhưng nếu chủ ruộng đất bỏ không cày và không nộp thuế nữa thì ruộng đất ấy lại thành của nhà nước. Những ruộng đất các sở khẩn hoang và các sở dinh điền xưa nay cũng do lối ấy mà hóa thành của riêng.

Ruộng đất của tư nhân có hai hạng : một là của thường có thể mua bán, hai là của hương hỏa không giao dịch được. (2)

Từ khi nước ta ở dưới trị quyền nước Pháp, chế độ thổ địa có thay đổi ít nhiều. Ở Nam Việt nhà vua đã nhường lãnh thổ cho nước Pháp cho nên chế độ thổ địa bây giờ cũng theo chế độ ở Pháp, nghĩa là người sản chủ có quyền sở hữu tuyệt đối, nhà nước không thể tước trừ được, song về phương diện hành chính nhà nước cứ có quyền trưng thu mà trả bồi thường. Ở Bắc Việt thì nhà vua đã nhường cho quan toàn quyền Đông-Pháp và định rằng chế độ thổ địa sẽ do pháp luật nước Pháp chỉ phối (3). Còn ở Trung Việt thì vẫn thi hành chế độ xưa, nhưng như trên kia

(1) Chỉ dụ năm Minh-mệnh thứ 8.

(2) Xem mục Kế thừa. - Hương hỏa ở sau.

(3) Chỉ dụ 3 Octobre 1888

đã nói, những khi nhà nước cần sung công điền thổ của tư nhân thì vẫn có lệ bồi thường. Cứ thế thì ta có thể nói rằng dẫu ở Nam, Bắc, Trung Việt, về thực tế, chế độ điền thổ ngày nay cũng không khác ngày xưa mấy.

Quyền sở hữu có thể di chuyển bằng những cách mua bán, tặng dữ, di tặng và kế thừa. Cách sau này đã làm cho điền thổ ở nước ta, nhất là ở Bắc Việt và Trung Việt chia nhỏ thành mảnh vụn. Mỗi khi cha mẹ chết gia sản phải chia đều cho con cái, trừ một phần tự sản về con trưởng giữ; gia đình Việt-nam thường đông con mà ở Bắc Việt sự chia gia sản đã thực hành từ đời nội thuộc Trung-quốc, cho nên hiện nay Bắc Việt là xứ ruộng đất chia vụn hơn hết cả.(1)

Về phương diện phân phối thì ở Bắc Việt, Trung Việt trừ một số đông không có ruộng đất (ở Bắc Việt có 964.490 địa chủ đối với số dân cư 8.005.000 người, ở Trung Việt có 658.034 địa chủ đối với số dân cư 4.912.000 người) còn phần nhiều là hạng tiểu nông (90 phần 100 ở Bắc Việt và 94 phần 100 ở Trung Việt). Ở Nam Việt thì số đại nông chỉ là 7,2 phần 100 dân số, thế mà ruộng đất của họ choán đến 54,8 phần 100.(2)

-
- (1) Theo sách *Le paysan du delta tonkinois* của P. Gourou, thì ở Bắc Việt hiện nay có đến 16 triệu mảnh, mà một tỉnh Bắc-ninh, rộng 102.000 ha, có đến 1 triệu rưỡi mảnh.
- (2) Xem sách *Economie Indochinoise* của Yves Henry.

CHĂN NUÔI VÀ CHÀI LƯỚI

Nông nghiệp ở nước ta, từ xưa đã dùng trâu bò để cày cấy. Hiện nay trâu bò vẫn là những súc vật tối cần thiết cho dân quê, cho nên trừ nhà bản cùng và tiểu nông ra, thì những nhà trung nông và đại nông, nhà nào cũng nuôi trâu bò cả.

Ngoài trâu bò người nhà quê thường nuôi lợn, dê, gà, vịt để ăn thịt và bán. Một mình xứ Bắc Việt mỗi năm xuất khẩu đi Hương-cảng đến năm ba ức gà vịt.

Nông nghiệp ở xứ ta chú trọng về sự trồng lúa nên khi nào cũng cần có nhiều nước các ao hồ và sông ngòi để cho ruộng đất khỏi khô khan. Người nhà quê khi nào cũng tiếp xúc với hai yếu tố lớn của nông nghiệp là đất và nước, cho nên ngoài nghề nông là bản nghiệp, dân quê ta còn nhờ vào ngư nghiệp để sinh hoạt. Những người bản cùng thường quanh năm mò cua bắt ốc để kiếm ăn. Thỉnh thoảng người ta đánh cá ở các ao hồ của tư nhân hay của làng. Ở các sông ngòi thì có những người đánh cá chuyên môn gọi là làng chài, hợp nhau thành từng vạ, hay thành những làng thủy cơ.

Ở khắp miền bờ biển từ Bắc Việt, Trung Việt cho đến Nam Việt, nhân dân chỉ sống về nghề chài lưới(1). Phần nhiều nơi chỉ đánh cá để đem bán lại

(1) Sử chép rằng dân nước Văn-lang xưa làm nghề chài lưới, thường hay bị giống thường luồng làm hại, nên vua bắt dân lấy chàm vẽ mình để cho giống ấy tưởng là đồng loại mà không làm hại nữa; xem thế thì nghề chài lưới ở nước ta cũng xưa như nghề canh nông.

cho các chợ hay các thành phố ở gần, song những nơi có nhiều cá thì phơi khô hoặc làm nước mắm để đem bán đi xa và xuất cảng, như Thanh-hóa, Nghệ-an, Quảng-bình, Phan-thiết ở Trung Việt.

Cũng có nhiều miền duyên hải (những nơi nhà nước có đặt sở Thương-chính) chuyên nghề làm muối là thứ gia vị cần thiết nhất ở nước ta.

Nghề chài lưới, làm nước mắm và làm muối, đối với dân “kẻ Lẻ” cũng quan trọng như nghề nông đối với dân “đồng bằng”. Song sự sinh hoạt trên mặt nước có nhiều nỗi cheo leo nguy hiểm, nên những ngư hộ vẫn thường nuôi cái hy vọng kiếm một mảnh ruộng đất để làm cơ sở chắc chắn cho cuộc sinh nhai.

II. CÔNG NGHỆ

Ở đời thượng cổ, tổ tiên ta chỉ biết làm đồ đá, nhất là cuốc đá để làm ruộng. Song trước thời kỳ Bắc-thuộc thì cũng biết dùng đồ đồng như những nồi niêu để nấu, hay những mũi đồng để bịt đầu tên nỏ. Theo ông H. Maspero thì sự đúc mũi tên có lẽ thức nhất định; người già cả lấy đồ dùng bằng đồng ra đánh thử, hễ cái nào kêu tiếng tốt thì mới lấy để đúc mũi tên.

Buổi ấy, người mình chưa biết rèn đồ sắt, nhưng cũng đã mua của người phương Bắc. Theo tục truyền thì đồ sắt do ở các miền Ba-thục (Tứ-xuyên) đem sang Văn-lang. Sử chép rằng ở đời Triệu-dà bà Lữ-hậu nhà Hán, vì bất bình với vua Triệu nên cấm người Trung-

quốc không được đem bán đồ sắt cho người Việt-nam. Đời Hán, Nhâm Diên là thái thú quận Cửu- châu dạy cho dân dùng sắt mà làm điền khí, từ đấy nhờ đồ sắt mà nông nghiệp mới phát đạt.

Những công nghệ của người Việt-nam phần nhiều là học của người Tàu, đại khái theo ba cách là : các quan dân Tàu ở nước ta trong đời Bắc-thuộc đem công nghệ của tổ quốc mà truyền cho người bản xứ; các sứ giả nước ta về các triều đình lập đi sứ ở Tàu rồi học được nghệ đem về truyền lại cho dân gian; các triều xưa thường kén lấy những người thiếu niên tuấn tú ở các làng có nghề nghiệp, bắt cạo đầu và cải trang giả người Tàu để đi học các nghề khéo ở Trung-quốc, như nghề đúc đồ sứ ở Hồ-giao, nghề dệt vóc đoạn ở Kim-lăng (1). Theo sách Bách-ngệ tổ-sư và những điều ông Dumoutier thuật lại trong sách “Essai sur les Tonkinois” thì nghề làm đồ gốm do một người Tàu ngụ ở làng Đầu-khe dạy cho người mình từ đời Triệu Võ-đế; nghề làm chiếu là ở Trung- quốc truyền sang vào khoảng năm 1.000; nghề sơn do người mình sang học ở Tàu vào khoảng năm 1415; nghề khắc bản in do một vị sứ-gia học được ở Trung- quốc rồi truyền cho người làng Liễu-tràng ở đời Lê Thái-tôn (1434-1443); nghề thuộc da do người mình học ở Trung-quốc về truyền cho dân làng Trúc-lâm vào năm 1528; nghề dệt

(1) Tồn- cổ-lục, Nam-phong số 28.

lượt thì một vị sứ-giả ta ở Tàu về đem dạy cho dân làng Phòng-thôn vào khoảng năm 1600. Theo sách Lịch-triều Hiến-chương của Phan Huy- Chú thì những sản vật các địa phương ở đời Lê Dụ-tôn (năm 1724) đánh thuế đã có phần nhiều sản vật như của công nghệ ngày nay.

CÔNG-NGHỆ TỔ-CHỨC

Tính chất đặc biệt nhất của công nghệ nước ta là gia đình công nghệ. Mỗi công xưởng là một gia đình, người làm việc đều là bà con trong một nhà, ở dưới quyền gia trưởng chứ không có chủ với thợ. Những người thủ công đi rong kiếm việc như thợ mộc thợ nề thì có cách tổ chức hơi khác : họ họp nhau thành từng đoàn, gồm nhiều thợ bạn và một người thợ cả thay mặt cả đoàn mà thương lượng về tiền công và lãnh việc. Người thợ cả, có khi cũng chia tiền công như một người thợ bạn, nhưng cũng có khi thì đứng lãnh khoán việc rồi thuê thợ bạn làm công cho mình. Ở các làng hay ở thành phố những thợ thuyền thường theo từng nghề nghiệp mà họp thành những hội bách nghệ, gọi là phường hay ty. Những hội ấy mỗi năm họp một hay hai kỳ, cử một người làm trưởng phường hay cai ty và làm lễ tổ sư. Mục đích những hội ấy là để giữ vững tình đồng nghiệp cùng để giúp đỡ nhau khi hội viên có việc vui mừng hoặc lo buồn. Trong hội lại thường lập ra họ chơi thăm để lấy lời bỏ vào quỹ chung của hội.

Từ triều Minh-mệnh về trước, những hội bách nghệ được nhà nước thừa nhận gọi là cuộc và đối với nhà nước phải chịu trách nhiệm nhất định. Những thợ thuyền có chân trong cuộc không phải nộp sưu theo đinh bộ và được miễn đao, nhưng họ phải nộp một thứ thuế riêng nặng hơn suất sưu thường. Khi một người thợ cùng các bạn đồng nghiệp tổ chức một cuộc thì phải đệ đơn lên quan Bố-chánh để xin phép và kê rõ một bản hộ tịch của những người trong cuộc chịu thuế. Người cuộc trưởng, cũng như lý trưởng ở các làng, là kẻ trung gian của cuộc đối với nhà nước, phải chịu trách nhiệm về việc thu thuế và cung cấp phẩm vật cho nhà nước. Ở các tỉnh lớn như Hà-nội, Gia-dinh, Huế, nhà nước đặt một chức quan võ gọi là Các-cuộc-trưởng chánh-ty-sứ để cai trị các cuộc và để trực tiếp với các cuộc khi nhà nước đặt làm những phẩm vật cần dùng.

Những cuộc ấy không có qui luật chặt chẽ như các hội đồng nghiệp tổ hợp ở Âu-châu về đời phong kiến, vì những thợ thuyền cô lập không dựa vào cuộc nào cũng có thể làm việc và chịu những trách nhiệm và đảm phụ như một người dân thường.

Trong các công nghệ thì có nghề muối và nghề khai mỏ là theo chế độ đặc biệt, giống như chế độ chuyên mại ngày nay. Theo chế độ triều Lê thì những người tảo đinh (người làm muối được miễn dịch. Người làm muối phải nộp cho nhà nước 2 phần mười số muối làm ra; còn người buôn muối thì phải có diêm bài rồi mới đến trường muối mà mua được, trước phải mua

muối nhà nước rồi mới được mua muối của tư nhân. Có đặt quan Giám-tri-đạo và Giám-lốc để kiểm sát nghề làm muối.

Về việc khai mỏ thì có khi cho tư nhân khai khẩn, nhưng đặt quan Giám-tư và Giám-đương kiểm sát; có khi giao cho các quan quản giám, cho họ xuất vốn rồi khiến bọn phiên thần thổ mục thuê thợ mà khai khẩn. Vì các mỏ ở Bắc Việt dùng nhiều thợ khách, nhà nước sợ đông quá không thể kiểm chế được, nên đời Vĩnh-thịnh (1717) đặt lệ hạn chế số thợ, mỏ lớn không dùng quá 300 người, mỏ trung không được quá 200, mỏ nhỏ không được quá 100. Nhưng từ đời Cảnh-hung các mỏ giao cho quan to quản giám, việc khai khẩn mỗi ngày mỗi thêm phát đạt, những người quản giám không giữ theo lệ hạn chế nữa, mà nhiều mỏ dùng số thợ khách đến trên vạn người (1).

Triều Nguyễn, các chế độ về việc làm muối và khai mỏ đại khái không khác chế độ triều Lê mấy.

Cũng có những thứ công nghệ do nhà nước tự quản, như nghề đóng tàu, đúc súng, đúc tiền. Lại có những quan xưởng gọi là tượng cuộc chuyên chế tạo đồ dùng cho nhà vua và nhà quan. Những xưởng tàu, trường súng, trường tiền, cùng các tượng cuộc khác, đặt ở kinh đô cùng các tỉnh lớn đều do bộ Công giám

(1) Lịch-triều Hiến- chương, Quốc dụng chí, Việt-sử thông-giám cương- mục.

độc. Thợ thuyền làm ở đây do các quan bắt ở địa phương. Hễ ở miền nào thấy có người thợ khéo thì các quan bắt vào làm việc ở tượng cuộc cho đến già mới. Những công tượng ấy cũng ở trại, cũng ăn lương, và cũng được liệt vào hạng miễn sai như binh lính. Người nào có tài lỗi lạc, nhà nước cấp cho bằng cử phẩm hay bát phẩm về võ giai.

TẠI SAO CÔNG NGHỆ KHÔNG PHÁT ĐẠT?

Nước ta là một nước canh nông, nhà nước chỉ chăm vào bảo nghiệp, đối với công nghệ không những không khuyến khích mà lại còn áp chế nhà nghề, cho nên công nghệ xưa nay không phát triển được. Theo sách Lịch-triều Hiến - chương, đời Lê Dụ-tôn đặt lệ trưng thu hoành lạm khiến nhiều nhà nghề không kham nổi mà phải bỏ nghiệp. “Nnhư nhà nước đòi sơn thì dân chặt cây đi, nhà nước đòi vải lụa thì dân phá khung dệt, đòi gỗ thì dân quăng búa rìu, đòi tôm cá thì dân xé lưới”(1)

Nhà nước lại còn có thói bắt ép thợ thuyền vào làm công tượng ở quan xưởng, suốt đời phải làm để cung cấp cho vua quan mà chỉ được lương đủ ăn, vì thế tài nghệ của người thợ không lợi gì cho họ mà lại chỉ hãm họ vào cảnh nô lệ lao động cho đến khi già yếu tật nguyên bị thải thì mới được về quê. Muốn tránh khỏi cái nạn cưỡng trưng ấy, thợ khéo không giám trở tài, hoặc lén làm những vật nhỏ nhỏ để đem bán chùng cho

(1) Lịch-triều Hiến-chương, Quốc-dụng-chí.

để. Có người phải mạo hiệu ngoại quốc(1) để người ta đừng để ý. Nhiều người thanh niên tuần tú phải bỏ nghề sở trường của mình mà làm nghề khác để khỏi mang lụy. Với những cách nhà nước đối đãi nhà nghề như thế, thì công nghệ phát đạt làm sao nổi? Dân ta xưa nay thường có thói dẫu nghề cũng trở ngại cho công nghệ không ít. Những làng có nghề gì hơi tinh xảo thường muốn giữ làm chuyên lợi cho làng mình, cho nên đối với người ngoài họ rất giữ kín. Con gái làng ấy đi lấy chồng nơi khác không được làm nghề ở nguyên quán của mình. Có làng cấm con gái không được đi lấy chồng ngoài; lại có làng buộc những bí quyết của nghề chỉ được dạy cho đàn ông và đàn bà có con, chứ không được dạy cho con gái. Những tục ấy tuy không phải là do đặc hứa của nhà nước thừa nhận, thế mà người ta vẫn tuân thủ rất nghiêm, hiện nay ảnh hưởng của tư tưởng mới vẫn chưa làm cho suy giảm.

Nhưng nguyên nhân trọng yếu khiến công nghệ nước ta không phát đạt, từ xưa đến nay vẫn ở trong vòng nhân tuần, là bởi nó chỉ là nghiệp phụ, một

(1) Ở Bắc Việt nghề làm đồ sứ tinh xảo lắm, nhưng đồ sứ của ta làm đó phải đề hiệu giả làm đồ tàu để cho các quan khỏi mua rẻ hoặc lấy không. (Xem sách *Souvenirs de Hué* par Michè Đức Chaigneau). Ở Bắc Việt có người bắt chước làm men sứ của Tàu, nhưng cả gia đình của người ấy sợ vua quan bắt làm không nên phải bỏ trốn đi xứ khác (Xem sách *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine* de M. de la Bissachère, français của Ch. B. Maybon).

nghiệp bỏ trợ cho nông nghiệp. Người dân quê làm ruộng xong rồi mới làm công; nếu làm ruộng mà nên giàu thì họ bỏ hẳn công nghệ cho những người nghèo cần phải kiếm chác thêm vào sở đắc của nghề nông. Ta thường thấy những đoàn thợ mộc hay thợ nề, những buổi nông khích thì đi rong tìm việc, mà đến vụ nông thì lại về quê để làm ruộng. Cũng có làng chuyên riêng một nghề như làng Bát-tràng (Bắc-ninh), làng Đức-thọ (Thanh-hóa) làm đồ gốm, làng Thiên-khúc, làng Vạn-phúc (Hà-dông), làng Bảo-an (Quảng-nam) dệt vải lụa, làng Đại-bái (Bắc-ninh) đúc đồ đồng, làng Gò-găng (Bình-định) làm nón dừa, nhưng đó phần nhiều là những làng ít ruộng nên dân phải sinh hoạt bằng công nghệ. Công nghệ đã là nghề phụ thì người thợ không lưu tâm để làm cho nghề mình phát đạt. Họ cũng không cần nhiều vốn, mà chỉ cần tay chân và một ít khí cụ thô phác là đủ. Những vật liệu họ dùng, phần nhiều là vật liệu tự nhiên, như tre gỗ mây ở trong rừng, hoặc đất đá ở đồng ở núi, hoặc bông họ tự trồng, tơ họ tự kéo, ít khi phải mua vật liệu ở xa. Các khí cụ ấy từ xưa đến nay vẫn y nguyên như thế. Kinh nghiệm của người thợ chỉ dồn thành ngón khéo léo của tay chân, chứ không thành được những cuộc cải lương hay phát minh cơ khí để đỡ cho sức người như ở Âu-châu. Công nghệ của người Việt-nam là toàn dùng nhân công⁽¹⁾. Người thợ thường có câu "lấy công

(1) Thỉnh thoảng người ta cũng có dùng sức súc vật như dùng trâu để kéo trục ép mía hay kéo xe nước, hoặc dùng nước chảy để kéo xe nước. Những khung dệt vải, dệt lụa, gấm, nhiễu, những bàn ép dầu, những xe nước là khí cụ tinh xảo nhất.

làm lãi” để tỏ ý rằng nếu họ không làm thì cũng phải ngồi không (khi xong nông vụ), cho nên làm việc tốn bao nhiêu công, mà lợi ít bao nhiêu họ cũng cứ làm. Cái kết quả rõ rệt của sự tình ấy là cảnh nghèo khổ của bọn thủ công. Những người đàn bà đan thúng mùng ở Nam-định làm suốt ngày thâu đêm mà mỗi ngày chỉ kiếm được hai ba xu; nghề dệt vải ở Nam-định hai người đàn bà cũng làm khó nhọc như thế mà mỗi ngày cả cặp chỉ kiếm được 5 xu rưỡi(1).

Ở thành thị công nghệ cũng không phát đạt hơn ở nhà quê mấy, nhưng ta thường thấy ở đây những công nghệ cầu kỳ thuật phiền phức hơn để cung cấp những khách dùng giàu có.

So sánh ba xứ Bắc, Trung, Nam thì công nghệ Bắc Việt phát đạt nhiều hơn hết, điều ấy vì hai nguyên nhân trọng yếu: một là bởi Bắc Việt đất hẹp người nhiều, dân quê chỉ làm nghề nông không đủ sống nên phải đua làm đủ thứ công nghệ(2); hai là bởi Bắc Việt là xứ có dân cư từ đời thượng cổ, phần nhiều công nghệ đã có từ một hai nghìn năm nay cho nên tinh xảo hơn ở các xứ khác. Ở Trung Việt thì các tỉnh Thanh, Nghệ, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, công nghệ cũng khá; còn các tỉnh miền nam như Khánh-hòa, Bình-thuận thì cũng như ở Nam Việt, công nghệ chất phác ấu trĩ lắm.

Ngày xưa tình trạng thủ công cũng đã cực khổ. Song ngày nay những phẩm vật họ làm ra phần nhiều vì

(1) Le Paysan du delta tonkinois của P. Gourou.

(2) Ở Bắc Việt ông P. Gourou tính có hơn trăm nghề khác nhau.

hóa vật chế tạo bằng cơ khí cạnh tranh mà mất giá; một phương diện khác, giá lúa gạo là món đồ ăn chủ yếu lại vì liên lạc với tình hình thị trường quốc tế mà cao. Ở trước tình hình ấy, tình trạng thủ công lại càng hăm vào cảnh khốn quẫn, mà nhiều nghề phải suy đồi hay phá sản (như các nghề dệt lụa dệt vải). Hiện nay trong cả nước, nhất là ở Bắc Việt, đương có phong trào chấn hưng công nghệ, Chính- phủ cũng dùng nhiều phương sách để cổ lệ và ủng hộ phong trào ấy. Mục đích chấn hưng muốn có hiệu quả thì người ta phải chú ý hai điều : Một là chỉ khuyến khích những công nghệ có ích và có lợi, hai là tổ chức cách tiêu thụ để cho người thủ công khỏi bị những kẻ trung gian lũng đoạn hết quyền lợi.

CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

Ta biết rằng đứng trước cảnh thủ công suy đồi và phá sản, hiện nay đương có phong trào chấn hưng công nghệ, nhất là ở xứ Bắc Việt. Thực ra thì bù lại một ít nghề không thể cạnh tranh với công nghệ cơ khí, ta đã thấy sinh ra nhiều nghề mới, như nghề dệt đăng ten ở Hà-đông, nghề làm chiếu cói xe ở Ninh-bình, nghề làm ghế ton-nê, nghề làm mũ trắng v.v...

Song sự thay đổi trọng yếu ở trong công giới là công nghệ cơ khí bắt đầu thành lập gần đây.

Trên kia ta đã thấy rằng thủ công nghệ vì không cạnh tranh nổi với những hóa vật chế tạo bằng cơ khí nên suy đồi, song những hóa vật ấy là hàng nước Pháp

và hàng ngoại quốc nhập khẩu, chứ không phải do công nghệ cơ khí ở trong nước chế tạo. Công nghệ tân thức ở nước ta, vì muốn tránh sự cạnh tranh với công nghệ nước Pháp nên chỉ chuyên về mặt nguyên liệu và vật liệu bán chế mà thôi.

Việc khai mỏ đời xưa nhà nước vẫn thường chú ý, song vì cách khai quật đơn giản vụng về nên không phát đạt. Ngày nay các nhà công nghệ Pháp bỏ nhiều tư bản, dùng nhiều máy móc, kinh dinh những sở mỏ rất lớn, như các mỏ kẽm ở chặng giữa sông Chảy và sông Nhị, và ở tỉnh Bắc-cạn (Bắc Việt), mỏ thiếc ở tỉnh Cao-bằng (Bắc Việt) và miền Cammoun (Ai-lao), mỏ chì, mỏ vàng, mỏ sắt, mỏ phốt-phát ở nhiều nơi khác. Song những sở mỏ phát đạt hơn hết cả là các mỏ than ở Bắc Việt, nhất là ở miền từ đảo Kébao đến Đông-triều. Một mình sở mỏ than ở Hongay của Société de Charbonnage du tonkin, năm 1930 khai được 1 triệu 890.000 tấn. Song công nghệ ở trong nước chỉ tiêu thụ được 1 phần 4 số than khai được, nghĩa là từ 4 đến 6 ức tấn mà thôi. Những sở công nghệ thường lập ở gần các mỏ tham để tiện sự dùng chất đốt, cho nên các nhà máy lớn nhất trong nước là ở vào miền trung châu Bắc Việt, nhất là Hải-phòng, Hà-nội và nam-định. Sở xi-măng ở Hải-phòng xuất cảng đi khắp các nước Viễn-đông, còn các sở máy sợi và máy dệt ở Hải-phòng, Hà-nội và nhất là Nam-định thì cung cấp sợi vải cho cả nước.

Trong các công nghệ tân thức khác một phần trọng yếu là chế biến những vật nông sản, như các sở máy

gạo, máy rượu ở Bắc Việt và Nam Việt. Ngoài ra những xưởng máy sắt, những sở đóng tàu ở Hà-nội, Hải-phòng, Sài-gòn, những sở máy chai, sở máy diêm, sở máy giấy, sở thuốc lá, sở thuốc da, sở máy cưa, sở lò gạch, lò ngói cùng lò đúc thì chỉ vừa cung cấp một phần nhu yếu ở trong nước thôi. Đến như công cuộc máy điện dùng về việc thắp đèn và việc thủy lợi thì đương có cơ phát đạt dễ lắm.

Hiện nay số thợ thuyền làm ở các sở công nghệ cơ khí có chừng 150 người mà một phần ba là làm ở các mỏ. Những thợ thuyền công nghệ tân thức ấy tuy có pháp luật quy định nghĩa vụ và quyền lợi đối với chủ thuê, và có một vị quan Thanh-tra lao động bảo hộ, nhưng vì họ không có quyền tập hợp và kết xã cho nên ở trong tình trạng rã rời họ thường không đủ sức đề tự bảo vệ quyền lợi. từ năm 1937, Chính-phủ Đông-Pháp cũng theo gương nước Pháp mà thi hành luật xã hội, công nhân được hưởng thêm ít nhiều quyền lợi mới, nhưng họ vẫn chưa được quyền tổ chức Công-đoàn như lao động giới các nước tân tiến, mà chỉ được tổ chức một thứ lợi khí của công nhân thế giới thường dùng để đối phó với chủ thuê, thì tuy nhà nước vẫn cấm, mà lao động mỗi khi có điều bất bình với chủ vẫn dùng đến để yêu cầu chủ thuê đối đãi với họ khá hơn. Gần đây Chính-phủ có ý khuếch trương công nghệ bản quốc để chống lại nạn nhân mẫn, nhưng rồi sự cạnh tranh với công nghệ nước Pháp có để cho công nghệ bản quốc được tự do phát triển không?

III. THƯƠNG MẠI

Thương mại nước ta xưa lại còn kém cỏi hơn công nghệ nữa. Ngày xưa nước ta ở trong tình trạng bế quan tỏa cảng, sự buôn bán với ngoại quốc rất ít đã đành, mà ở trong nước thì ở xứ này đi qua xứ khác đường giao thông không tiện, cho nên sự buôn bán thường hạn trong phạm vi địa phương. Ở nhà quê thì các chợ là nơi dân vùng xung quanh họp nhau mỗi ngày hay mỗi phiên để đổi chác những đồ thổ sản, hoặc về nông nghiệp hoặc về công nghiệp, cần dùng cho sự sinh hoạt hàng ngày. Ngoài những người nhà quê đến chợ để bán thổ sản, còn có ít nhiều người lái buôn chuyên môn như hàng vải, hàng xén, hàng cau, hàng thuốc, hàng thịt, hàng bánh, cứ gánh hàng đi chợ này chợ khác để bán rong. Ở quanh các chợ lớn lại thường có những nhà buôn nhỏ, nhất là ở nhà quê cũng có vẻ náo nhiệt, nhưng giá trị của những cuộc giao hoán ấy chẳng là bao nhiêu. Những hàng rau cỏ, có khi cả gánh chỉ đáng giá chừng được một vài đồng bạc. Ở chợ nhà quê, chỉ có hàng vải thì vốn liếng là đáng bạc chục hay bạc trăm. Trong một phiên chợ nhỏ có khi tổng giá hàng hóa đem bán chỉ được chừng bốn năm chục bạc.

Sự buôn bán chỉ cốt để đổi chác những vật thổ sản, mà công nghiệp lại không phát đạt, cho nên thương mại cũng không phát đạt. Những người buôn chuyên ở các chợ phần nhiều là đàn bà nhà nông, khi rảnh việc đi buôn để kiếm thêm đồng lời. Có người đi cả ngày đến tối về nhà tính chỉ lời đâu vài xu. Ở chợ nào việc buôn

bán có hơi quan trọng là thấy có một vài nhà buôn bán Hoa-kiều lũng đoạn lợi quyền. Một mặt họ mua những vật thô sản dư dật, như lúa, gạo, bắp, đậu, bông, sẵn để bán đi nơi khác, hoặc chở ra ngoại quốc, một mặt họ bán cho dân quê những tạp hóa như vải lụa, thuốc men cùng đồ ngoại hóa khác, nhất là hàng tàu.

Ở thành thị sự buôn bán thịnh hơn ở nhà quê vì thành thị thường là trung tâm điểm về kinh tế của một tỉnh hay một miền. Những nhà buôn nhỏ các chợ nhà quê thường đến đó để lấy hàng về bán, hay là đem đồ thô sản mua ở các địa phương tập trung ở đấy. Song ở thành thị cũng như ở nhà quê, người Việt-nam chỉ buôn bán vật, những hàng khá nhất là mấy hàng tầm hàng đồng bán lẻ, chứ các cuộc buôn sỉ và cất hàng to đều ở trong tay người Hoa-kiều.

Việc buôn bán bằng ghe thuyền thì ở sông cũng chỉ do huyện này sang phủ khác, xa lắm là do một tỉnh đi sang tỉnh bên mà thôi; còn ở biển thì ghe thuyền nhỏ không thể dời xa ven bờ, cho nên những nhà hàng hải tảo bạo nhất cũng chỉ đi xứ này sang xứ khác ở trong phạm vi Trung, Nam, Bắc Việt thôi.

Trừ nước Tàu ra thì nước ta xưa vốn không có thông thương với ngoại quốc, song việc mậu dịch này cũng ở trong tay người Hoa-kiều, họ chở phẩm vật của Trung-quốc sang bán ở nước ta, rồi lại cất hàng thô sản của ta mà chở về nước họ.

Từ nửa đầu thế kỷ 15, có một ít người Nhật cũng đến buôn bán ở nước ta, rồi đến thế kỷ 17, các lái buôn Âu-châu theo gót các nhà truyền giáo gia-tô đến xin thông thương, từ đó cuộc quốc ngoại mậu dịch của ta mới bắt đầu mở rộng phạm vi. Song sự thông thương với ngoại quốc đứt nối không chừng, cho nên nó không thành một cuộc liên lạc thường xuyên vĩnh cửu. Năm 1637 người Hòa-lan đến đàng ngoài (Bắc Việt) mở thương cuộc ở Phố-hiến, về tỉnh Hưng-yên, chuyên mua tơ lụa gạo bắp của ta để chở đi bán ở Nam-dương quần đảo và Nhật-bản, rồi nhập khẩu những thứ dương hóa như súng, đạn, diêm sinh và các thứ nỉ. Ở đàng trong (Trung Việt) thì Hội-an (Faifoo) từ năm 1640 cũng thành một đô thị buôn bán to, ngoài những hiệu buôn của người Tàu, người Nhật, người Xiêm, lại có nhiều lái buôn Bồ-đào-nha, Hòa-lan và Pháp, cảnh tượng buôn bán phồn thịnh không kém gì Phố-hiến. Năm 1750, một nhà du lịch Pháp tên là Pierre Poivre đến Thuận-hóa yết-kiến chúa Võ-vương. Chúa hứa để cho người Pháp được quyền tự do buôn bán ở đàng trong. Về sau vua Gia-long nhờ Giám-mục Bá-đa-lôc và các võ quan người Pháp mà đánh được Tây-sơn, thống nhất nam bắc, nên để cho người Pháp tới lui buôn bán dễ dàng trong nước. Đến đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, có cuộc cấm đạo đuổi sứ nên việc thông thương với người Âu bị đình. Cái chính sách bế quan tỏa cảng ấy sẽ thành cái kết quả mất nước ở đời Tự-đức.

THƯƠNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

Từ khi nước ta tiếp xúc với các dân tộc Âu-tây, nhất là từ khi thuộc Pháp, tình hình kinh tế mở mang thì thương nghiệp cũng nhân thế mà phát đạt rất chóng. Ở trong nước nhờ đường giao thông thủy lục mở rộng và tiện lợi, sự buôn bán tỉnh này sang tỉnh khác và xứ này sang xứ khác được dễ dàng, khiến mối liên lạc kinh tế các địa phương với nhau một ngày một mật thiết. Những thành thị ở vào nơi kinh tế trung tâm, như Hà-nội, Nam-định, Hải-phòng, Sài-gòn, Chợ-lớn, đã thành những thương trường phồn thịnh có thể so sánh với các thương phụ lớn ở Á-đông.

Người nước ta xưa kia chỉ chăm nông nghiệp và sĩ nghiệp mà để sự buôn bán lại cho Hoa-kiều, nhưng ngày nay đã dần dần giành lại quyền kinh tế về thương mại. Ở Bắc Việt những nhà buôn Việt-nam đã đánh đổ được độc quyền thương mại của khách trú, còn ở Trung Việt và Nam Việt thì người bản xứ cũng đương chấn khởi.

Những phương pháp doanh nghiệp tân thức, như sự mở công ty và giao thiệp với ngân hàng, đã thành những phương pháp quen dùng của nhà buôn ta. Những công ty công thương đầu tiên ở nước ta vốn gọi là hội đồng lợi, hội thứ nhất lập ở Kiến-an (Bắc Việt) vào khoảng năm 1903 để mua bán thóc lúa và cho hội viên vay. Về sau những công ty có phần (société par actions) theo các thức hợp tư (en participation), lưỡng hợp (en commandite), vô hạn trách nhiệm (en

non collectif) lần lần xuất hiện ở ba xứ. Song lỗi hữu hạn vô danh công ty (société anonyme) thì chưa thịnh hành. Về ngân hàng thì các nhà công thương nước ta vẫn dùng những ngân hàng của người Pháp và người ngoại quốc. Từ mười năm nay, ở Sài-gòn có nhà Việt-nam ngân hàng (Société annamite de crédit) thành lập, đó là sở ngân hàng thứ nhất của người bản xứ.

Lệ giao dịch với ngoại quốc phần nhiều do hai phụ đầu lớn là Hải-phòng và Sài-gòn; còn các hải cảng ở trung Việt, như Bến-thủy, Tourane, Quy-nhon thì hàng hóa xuất nhập không có bao nhiêu. Món hàng xuất cảng nhiều nhất là gạo một mình Sài-gòn dự đến 80 hay 90 phần 100 trong tổng ngạch. Hiện nay Đông-Pháp đứng bậc thứ hai trong thế giới (sau nước Diên-diện) về sự xuất cảng gạo.

Sau gạo thì cao su cũng là một vật xuất cảng quan trọng; ngoài ra còn bắp, tiêu dứa, sơn, quế, cá khô, trứng gà, trâu bò, da, tơ, cùng những khoáng sản như than, chì, kẽm, xi măng. Những sản vật ấy, một phần bán đi các nước lân cận ở Á-đông, một phần bán đi nước Pháp, đều là vật nguyên liệu hoặc vật bán chế, chứ những vật tinh chế thì công nghiệp nước ta sinh sản ít, mà phần nhiều ta lại phải nhập cảng từ nước Pháp (vải, lụa, đồ sắt, máy móc, xe đạp, xe ô-tô), nước Tàu và nước Nhật.

Từ cuộc kinh tế khủng hoảng, chính sách thương mại nước Pháp chú trọng về thuộc địa, nên sự buôn bán của Đông-Pháp với nước Pháp càng ngày càng phát đạt thêm.

IV. CẢNH SINH HOẠT Ở THÔN QUÊ

Cách sinh hoạt của dân nhà quê đơn giản lắm, song trạng thái kinh tế tự cấp tự túc đời trước đã hơi mở mang rộng thành sự thông thương với thành thị, nghĩa là với thị trường toàn quốc và thị trường quốc tế.

Nay ta thử xét qua về ba phương diện cư trú, ẩm thực và y phục của dân quê.

Nhà ở của người nhà quê, kể hạng trung bình trở xuống thì đều làm bằng vật liệu thổ sản, như cột kèo bằng tre hay gỗ soan, là những thứ có thể lấy ở trong vườn, trong làng; mái nhà thì lợp bằng rơm ở ruộng. Những vật phải mua ở ngoài là mây, nứa, cốt, thỉnh thoảng đá tảng; đồ đạc dùng trong nhà, giường phản, rương hòm, bát đĩa, nồi niêu thúng mủng, dao rựa cùng đồ làm ruộng thì cũng phải mua.

Ăn uống thì họ dùng gạo, bắp, khoai, sắn, đậu của họ tự trồng, và tôm cá của họ tự câu hay mua ở trong làng. Thỉnh thoảng có lẽ gì họ giết gà, vịt, lợn của họ nuôi trong nhà. Họ chỉ phải mua muối, nước mắm, dầu, mật, thuốc, cau, trầu.

Về đồ y phục thì họ phải mua ở ngoài nhiều hơn, dầu có nhà dệt vải dệt lụa thì cũng còn phải mua sợi và tơ. Quần áo khăn khố họ đều phải mua vải, lụa để may, cũng như nón, dù, guốc dép. Song người nhà quê sắm đồ một lần thì dùng rất lâu, có khi hàng năm ba năm, chục năm mà đồ chưa hư, cho nên họ ít dùng tiền bạc hơn ở thành thị. Bán đồ nông sản hay làm thuê

làm muốn kiếm được đồng nào họ phải lo để dành mà nộp sưu thuế.

Xem tình hình sinh hoạt của người nhà quê như thế thì thấy phần nhiều vật cần dùng họ vẫn tự cấp như xưa, chỉ phải mua ở ngoài một số ít. Nhưng xưa kia những vật họ phải mua ở ngoài toàn là những sản vật ở địa phương, chứ ngày nay một nửa những vật ấy lại là vật ngoại hóa, hay là những vật cần nguyên liệu ở nước ngoài. Giá cả các vật ấy phải tùy theo thị giá của thị trường thế giới chứ không phải tùy theo luật cung cầu ở thôn quê như trước nữa. Lại nữa, lúa gạo cùng các nông sản khác ngày nay đã thành những vật xuất cảng, cho nên giá cả cũng quan hệ với thị trường, khiến người nhà quê nhiều khi bán sản vật giá hạ rồi sau lại phải mua lại giá cao. Những sự tình ấy khiến cảnh sinh hoạt của người nhà quê ngày nay thành chật vật hơn ngày trước nữa.

Trạng thái kinh tế tự cấp tự túc là cái cơ sở của văn hóa đình trệ và bảo thủ của ta ngày xưa. Văn hóa ấy gồm những phong tục tập quán khiến cho người nhà quê trong bao nhiêu đời ở trong cái cảnh khốn cùng hết sức mà vẫn nhẫn nại chịu được, cho nên xã hội vẫn thường êm đềm lặng lẽ, trật tự chỉnh tề. Ngày nay, công nghiệp, thương nghiệp phát đạt làm cho nền kinh tế tự nhiên của dân quê bị lay chuyển đã khiến cho cảnh họ cực khổ hơn xưa, mà những tư tưởng mới thình thoảng ba động đến cái nền văn hóa cổ cựu lại làm cho họ cảm giác rõ ràng những nỗi khổ sở ấy mà khiến họ phải cự quấy. Thế mà sự biến động của thôn quê chỉ là mới bắt đầu.

V. CÁC THÀNH THỊ

Xã hội ta là xã hội nông nghiệp cho nên các thành thị ngày xưa chỉ là những nơi trung tâm về chính trị, song vì địa vị trọng yếu về chính trị mà thành thị là nơi dân cư đông đảo, cho nên dần dần cũng thành những nơi công thương náo nhiệt hơn thôn quê. Vì lẽ thành thị xưa chỉ là nơi chính trị trung tâm hơn là kinh tế trung tâm, cho nên sau những cuộc triều đại biến di thường có những cuộc thay châu đổi chợ, thời những cơ quan kinh tế cũng theo cơ quan chính trị mà dời đi nơi khác. Tình thế ấy khiến thành thị ngày xưa tổ chức rất sơ sài. Mỗi thành thị gồm có hai bộ phận : thành là nơi các quan (ở kinh đô thì có hoàng thành là nơi vua đóng) và quân lính ở, xung quanh có thành lũy, ở trong là các quan dinh binh trại, cùng các kho lúa, kho muối, kho tiền; thị là nơi nhân dân tụ tập để làm ăn, gồm những nhà lợp tranh và lợp ngói xen nhau, như một cái chợ lớn có nhà buôn bán mở phố luôn luôn.

Huế. _ Kinh thành Huế là cái tiêu bản của những thành thị đời xưa, nghĩa là những thành thị thiết lập vì chính trị. Về phương diện kinh tế thì Huế là nơi rất bất tiện. Thủy thì chỉ có một đường theo sông Hương thông ra biển, mà cửa Thuận-an lại hay bị tắc; về đường bộ thì chỉ một đường thiên lý thông với các tỉnh Quảng-trị Quảng-bình và Quảng-nam, mà lại phải qua sông qua đèo khó khăn, cho nên kinh thành không phải là nơi trung tâm về kinh tế. Huế là một nơi hiểm yếu, một mặt thì có biển chướng ngại, ba mặt thì có giải Trường-sơn và các chi mạch làm thành

lũy thiên nhiên, chính vì địa thế như vậy mà chúa Nguyễn đã chọn làm nơi thủ đô. Khi Nguyễn Hoàng mới vào miền Nam thì đóng ở Ái-tử (Quảng-trị), sau chúa Hiếu-văn dời đô vào An-phú, chúa Hiếu-chiêu dời đến Kim-long, rồi chúa Hiếu-nghĩa dời đến Phú-xuân là chỗ đô thành ngày nay.

Đô thành gồm ba bộ phận : ở trong là cung thành, xây vào năm Gia-long thứ hai, đời Minh-mệnh sửa lại gọi là Tử cấm-thành, có tám cửa; ở ngoài là hoàng thành, có tám cửa; cửa Ngọ-môn xoay về hướng nam; ngoài hết là kinh thành, xây theo kiểu Vauban, chu vi được 2487 trượng, cao 1 tr. 5 th. 3 tấc, dày 5 thước. Ở trước có kỳ đài (đài cột cờ); xung quanh có 11 cửa đều có cầu bắc qua hồ. Ở trên thành có 24 đài, mỗi đài có kho thuốc đạn, xưởng súng, điểm canh, cộng tất cả là 455 sở. Ở trong kinh thành thì có lục bộ, cùng các quan thự, trường Quốc tử-giám, viện Tàng thư, đài Xả-tắc v.v...

Ở ngoài thành thì phố xá buôn bán chỉ có hai phố Đông-ba và Gia-hội là những dãy nhà tranh lúp xúp cùng một ít nhà ngói là của các lái buôn Hoa-kiều. Ở gần cửa Đông-ba có một cái chợ. Theo dọc sông, về hữu ngạn, từ cửa Thượng-tứ đến góc thành đông-nam là nhà vườn của các quan và những người hoàng tộc; gần cửa là nhà Thương-bạc. Từ cửa Thượng-tứ đến Phú-văn-lâu là các nhà vườn, Võ-lâm-trường và dinh trại của Long-thuyền tả-hữu-vệ. Từ Phú-văn-lâu đến góc thành tây-nam là Mộc-thương (kho gỗ) và Cuộc-tượng-ty hoặc Nhà-đồ, đồ Trường-súng và cầu Lợi-tí hay cầu Bạch-hổ.

Chỗ cầu Clémenceau, xưa là bến đò Trường-tiền. Chỗ sau tòa Khâm-sứ ngày nay là Sứ-quán để tiếp sứ-thần ngoại quốc. Theo dọc hữu ngạn, từ chỗ nhà thương lớn đến nhà ga bây giờ là dinh trại của 15 đội thủy binh; thủy binh thì ở những trại lớn lợp ngói, còn gia quyến họ thì ở nhà tranh ở quanh. Ở khoảng giữa các nhà trại là những bến đậu của chiến thuyền. Gần nhà ga ngày nay là trại voi và trường súng. Ngoài các sở ấy thì toàn là ruộng nương và các nhà vườn. Qua sông Phủ-cam một đoạn là dân Nam-giao. Ngày nay phía hữu ngạn sông Hương đã thành khu vực người Pháp, toàn là nhà cửa, dinh thự và đường sá mới cả. Ở tả ngạn thì các nhà vườn xưa hiện nay đã thành những phố buôn bán. Các dinh trại của đội Long-thuyền bây giờ chỉ còn hai cái nhà. Chợ Đông-ba đã dời từ cửa Đông-ba và Gia-hội là nơi buôn bán thịnh nhất ngày trước đã suy mà thành khu vực nhà ở, còn đường Paul Bert ngày xưa là đường nhà ở thì bây giờ lại thành nơi buôn bán to nhất ở đô thành, sự thay đổi ấy nhờ cầu Trường-tiền nhiều lắm.

Tóm lại, quang cảnh đô thành ngày nay đã khác với xưa nhiều, song tuy rằng việc buôn bán có thịnh hơn trước mà đô thành vẫn không mất cái đặc tính của nó là nơi chính trị thủ phủ, chứ không phải là nơi kinh tế trung tâm. Các thành phố lớn khác, như Hà-nội, Nam-định, Sài-gòn thì vị trí về phương diện kinh tế thuận tiện hơn, vì ở vào giao điểm của nhiều đường giao thông. Nhờ vậy mà các thành phố ấy phồn thịnh hơn thành Huế nhiều lắm.

Hà-nội. – Hà-nội là thủ đô rất xưa của nước ta, tuy là nơi trung tâm về chính trị, nhưng vì địa thế giao thông tiện lợi nên cũng là nơi trung tâm về kinh tế nữa. Thành Long-biên, thành Đại-la ở đời Bắc-thuộc xưa, tức là thành Hà-nội ngày nay. Vua Lý Công-Uân bỏ thành Hoa-lư là đô của triều Đinh và Lê mà đóng đô ở Đại-la rồi đổi tên lại là thành Thăng-long. Từ đó đến các triều Trần, Lê, thủ đô nước ta vẫn là Thăng-long, cho đến triều Nguyễn mới định đô ở Huế. Từ khi Cao Biền (869 - 875) xây thành Đại-la, rồi tiếp các triều Lý, Trần, Lê, Mạc, Tây-sơn, Nguyễn, mỗi đời sửa sang thêm bớt, không thể phân biệt rõ ràng rằng đời nào xây những bộ phận nào. Theo bản đồ thành Thăng-long ở đời Hồng-đức thì phía đông khi tự làng Đức-môn tổng Đồng-xuân (phố Cửa-đông), bắc đến sông Tô-lich (ngày nay là phố Sông Tô-lich), tây đối với Nhật-chiếu, nam đến Văn-miếu. Ở trong là cung thành, có các điện các cung ở ngoài là hoàng thành, rồi đến các phố xá buôn bán và công nghệ.

Ở Thăng-long xưa các nhà công thương thường theo đồng nghiệp mà ở từng phố phường, như phố hàng gai, hàng đồng, hàng thiếc, hàng buồm, hàng bò, hàng bông, hàng đào, hàng đường, v.v... Những người đồng nghiệp nhiều khi lại là đồng hương, trong một phố thường toàn là người một làng cùng ở. Những phố phường ấy trước kia chỉ là những đường nhỏ hẹp, hai bên nhà tranh nhà ngói xen nhau. Chỉ những phố người Hoa-kiều ở thì mới thấy có nhà ngói hai tầng. Ở hai đầu phố thường có cửa cổng, ở trên có lầu canh, ban đêm đóng kỹ để phòng kẻ cướp, ở quanh

thành phố lại có những cửa lớn, như cửa phố Thanh-ba (phố Mới) hiện nay vẫn còn. Bờ sông cái ngày xưa chưa có bãi cát nổi lên, khi nước lên thuyền bè có thể ghé sát bờ dể được. Còn hồ Hoàn-kiểm thì ở quanh bờ là những khóm nhà lá chen chúc cách nhau bằng những bãi cỏ xanh, những bụi tre và những chòm cây phản chiếu trên gương nước. Chùa Ngọc-sơn nổi vào bờ bằng một cái cầu tre, với đình Trấn- ba ở giữa hồ, là hai cảnh tráng lệ nhất của thành Hà-nội xưa.

Ngày nay thành phố Hà-nội đại để gồm có hai bộ phận. Bộ phận người bản xứ thì ở về phía tây bắc, vào khoảng giữa hồ Hoàn-kiểm, hồ Trúc-bạch, hồ Tây và sông Cái. Khu ấy là nơi cư dân trù mật và buôn bán phồn thịnh hơn cả, mà nơi trung tâm náo nhiệt nhất là phố Hàng Gai, Hàng Bông, và phố Hàng Đào, Hàng Ngang đi thẳng ra chợ Đồng-xuân. Nhà cửa ở khu ấy phần nhiều làm theo lối cũ, trước mặt là cửa hàng buôn bán, ở sau là nhà ở, nhiều nhà có sân và vườn rất sâu. Phần nhiều thì mặt nhà ra vào so le mà đường phố thì chật hẹp, quang cảnh chung nhìn có vẻ phức tạp lộn xộn lắm. Tên các đường phố ở đây thường còn giữ tên xưa, mà những công nghệ và thương nghiệp cũng có nhiều nơi vẫn còn phù hợp với tên phố.

Ở phía nam hồ Hoàn-kiểm là khu thương mại của người Âu-châu, trung tâm điểm là phố Paul Bert (Trường- tiền). Ở đây cũng có nhiều công sở thuộc về Chính-phủ Đông-Pháp thì ở riêng một khu về phía đông thành xưa, gần vườn Bách-thảo. Những biệt

thự to lớn của các nhà giàu có sang trọng cũng phần nhiều ở về khu ấy.

Thành phố Hà nội sở dĩ là một nơi đô hội, phần lớn là nhờ địa thế tiện lợi ở chính giữa tim đất trung châu Bắc Việt. Từ xưa Hà nội đã là nơi trung tâm về đường thủy đạo ở hai hệ sông Thái-bình và Nhị-hà; ngày nay những đường bộ và đường sắt cũng lấy Hà-nội làm trung điểm, Bởi vậy không kể những điều kiện lịch sử, chỉ xem điều kiện địa lý, Hà-nội cũng đáng làm thủ phủ cho cả xứ Bắc Việt và cõi Đông-Pháp.

VI. ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Ở một nước nông nghiệp, nhân dân chỉ sống trong vòng kinh tế tự cấp tự túc thì đường giao thông tất nhiên là ít mở mang. Các làng các tỉnh giao thông với nhau chỉ có những đường nhỏ hẹp theo bờ ruộng hay là bờ sông, trời mới mưa thì đã lầy bùn hoặc đứt quãng. Con đường cái quan to nhất tức là đường thuộc địa số 1 ngày nay đi suốt từ bắc đến nam nguyên là đường nam tiến của dân tộc ta trước kia, xưa chỉ là một con đường nhỏ hẹp khắp khênh, khi thì trèo giốc qua đèo, khi thì bị ngắt vì sông. Đầu thế kỷ 19, vua Gia-long tu bổ đường thiên lý ấy lại để làm đường liên lạc ba xứ Trung, Nam, Bắc, cứ cách chừng 15 kí-lô-mét lại đặt một nhà trạm, có phu trạm truyền đệ công văn và khiêng cáng kiệu hay đồ đạc của các quan.

Đương hồi người Pháp chinh phục nước ta thì các quan binh đã bắt đầu đắp những đường lớn để tiện

việc dụng binh, rồi về sau Chính-phủ thuộc địa tiếp tục đắp thêm nhiều đường để giao thông cho tiện. Ở Nam Việt những đường sá rộng rãi làm từ hơn 25 năm nay đã giúp cho sự khai khẩn miền đông và sự khuếch trương của các sở cao su. Năm 1912 quan Toàn-quyền Sarraut lập một chương trình đạo lộ cho toàn hạt Đông-Pháp, và năm 1918 thì bắt đầu làm những đường thuộc địa liên lạc năm xứ. Cuối năm 1934 đã có hơn 33.600 kí-lô-mét đường lớn mà 15.300 kí-lô-mét có lót đá. Từ năm 1923 sự chuyên chở bằng ô-tô bắt đầu phát đạt, hiện nay tất cả các miền sinh sản ở Đông-Pháp đều có ô-tô liên lạc với nhau.

Việc giao thông muốn cho nhanh chóng hơn, việc vận tải muốn cho mạnh mẽ hơn, cần phải có xe lửa. Về đường sắt cũng như về đường bộ, xứ Nam Việt vẫn có sớm hơn Trung Việt và Bắc Việt. Đường xe lửa Sài-gòn - Mỹ-tho làm xong từ năm 1886 là một đường có quan hệ kinh tế; còn đường Hà-nội - Lạng-son ở Bắc Việt làm xong từ năm 1897 và năm 1900 thời có tính chất dụng binh hơn. Cái chương trình đường xe lửa Xuyên Đông-Pháp (Transindochinois) quan Toàn-quyền Doumer dự định, thì năm 1904 đã thực hành được ba đoạn : Hà-nội - Vinh, Tourane - Đông-hà, Sài-gòn - Nha-trang. Năm 1928 làm xong thêm một đoạn Vinh - Đông-hà, còn một đoạn Nha-trang - Tourane năm 1936 đã khánh thành. Thế là hiện nay đường xe lửa đã đi song với đường thiên lý suốt từ Nam-quan (Lạng-son) cho đến Mỹ-tho rồi (1714km). Đường Xuyên Đông-Pháp ấy là giây liên lạc chính trị và kinh tế của ba xứ Nam, Trung, Bắc. Ngoài đường

ấy, Chính-phủ còn quản giám đường Pnom-Penh – Battambang dài 340 km, đường Bến-đồng-xỏ – Lộc-ninh dài 69 km; đường Hải-phòng – Vân-nam dài 859km làm đường thông miền thượng du Bắc Việt ra biển và làm đường xâm nhập cho thế lực nước Pháp ở miền nam Trung-hoa, thì Chính-phủ nhường cho một công ty quản lãnh.

Ngày xưa nước ta không có đường xe lửa mà đường bộ thì hiểm hoi hiểm trở, sự giao thông phần nhiều dùng đường thủy, cho nên các thành thị xưa tất hay đóng ở bờ sông. Ở Bắc Việt từ đời Bắc thuộc, Cao Biền đã chú ý về sự phá thác xoi sông cho thuyền bè đi lại được tiện(1). Trải các triều Đinh, Lý, Trần, Lê, Nguyễn, triều nào cũng chú ý về việc thủy lợi. Song việc giao thông đường thủy chỉ ở các miền lưu vực sông Nhị-hà, sông Thái-bình ở Bắc Việt, sông Cửu-long, sông Đồng-nai ở Nam Việt là mở mang được nhiều. Các phụ đầu trọng yếu ở các miền ấy là Hà-nội, Nam-dịnh, Hải-phòng ở Bắc, và Sài-gòn, Mỹ-tho, Cần-thơ ở Nam(2). Các sông ngòi xứ Trung Việt, trừ sông Mã ở Thanh-hóa, còn thì ngắn và giốc (từ giải Trường-son chảy ra biển) chỉ có thể dùng ở miền hạ-lưu, cho nên không có giá trị giao thông như các sông ở hai xứ Nam Bắc.

(1) Sử chép rằng Cao Biền dùng phép phù-thủy, sai Thiên-lôi phá những thác ghềnh ở các sông để cho thuyền bè đi được. Thiên-lôi ấy có lẽ là Cao Biền dùng thuốc súng chăng? (Trần Trọng-Kim, Việt-nam sử lược).

(2) Xem mục “phụ đầu”.

Ngày xưa dọc bờ biển có những sông đào thông các phá và các sông lớn với nhau, có thể liên lạc thường xuyên Thuận-hóa và Hà-nội. Ngày nay vì có đường bộ và đường xe lửa thuận tiện, nhân dân cùng Chính-phủ không chú ý đến con đường thủy ấy, nên các sông đào phần nhiều bị lầy bùn. Song các ghe thuyền của dân miền biển vẫn thường lợi dụng gió mùa để thông thương trong khắp ba xứ. Ngoài ra còn có những tàu biển của công ty Les Chargeurs réunis suốt năm liên lạc các hải cảng lớn ở Bắc Việt, Trung Việt và Nam Việt. Song sự giao thông hải đạo ấy không có cơ phát đạt vì có đường bộ và đường xe lửa cạnh tranh.

VII. SUU THUẾ

Người ta thường phân biệt hai hạng thuế : thuế trực tiếp và thuế gián tiếp. Ở một nước nông nghiệp như nước ta, thương mại chỉ là việc đổi chác vật vãnh, thì thuế gián tiếp không phải là mối lợi lớn cho nhà nước, cho nên từ xưa nhà vua nước ta chỉ chú trọng về thuế trực tiếp, nhất là thuế dinh và thuế điền, vì người và đất là tài sản rõ rệt nhất ở trong nước.

Trong nước, tài sản lưu thông không tiện cho nên thuế má có thể nộp một phần bằng sản vật, đó là một đặc tính của thuế má nước ta.

Một đặc tính nữa là khi nhà nước làm sổ thuế thì bỏ theo từng làng, rồi làng sẽ chiếu lệ mà phân bổ cho dân, những người bản cùng thường không phải chịu. Như vậy thì thuế má không phải là phần phụ đảm của

mọi người đời với quốc gia, mà thực là một thứ thuế cống của xã thôn mỗi năm phải nộp cho nhà vua.

Lý trưởng và hương chức phải chịu trách nhiệm về việc thu thuế để đem nộp vào kho nhà nước, cho nên nhà nước không phải dùng nhiều quan lại về việc trưng thu như ở các nước Âu-châu. Ở mỗi tỉnh lý nhà nước có kho tiền và kho lúa. Nhà kho làm bằng gỗ và lợp ngói, thường là nhà to nhất trong tỉnh. Mỗi nhà ngăn thành hai bộ phận : một bên chứa tiền bạc, một bên chứa lúa, có quan Chủ-thu ở dưới quyền quan Bố-chánh, trông nom hai kho.

Các lý trưởng và hương chức đem tiền và gạo thuế đến trình quan Bố-chánh và xin giấy rồi đem nộp cho quan Chủ-thu. Về các món chi thu, quan Chủ-thu cũng phải có giấy của quan Bố-chánh thì mới được xuất nhập. Mỗi ngày quan Chủ-thu phải khai rõ các món xuất nhập để trình quan Bố, và mỗi tháng phải đệ tờ bẩm nguyệt-đề về bộ Hộ để báo cáo tình trạng của các kho. Pháp luật qui định về tài chánh rất kỹ càng, quan Tổng-đốc có quyền bắt thân khám kho và sổ sách, và năm năm một. Triều đình lại phái một quan Ngự-sử khâm-sai đi thanh tra. Cách tổ chức tài chính châu áo cốt để cho quan lại không thể đạo dụng của công được.

THUẾ ĐÌNH

Thuế đình, cũng gọi là sưu, thì theo đình bộ hay hộ tịch của mỗi làng mà bỏ. Ở nước ta từ đời Lý đã có

lệ mỗi năm khai hộ số (xưa gọi là đơn số), đàn ông 18 tuổi gọi là hoàng nam, từ 20 tuổi trở lên gọi là đại nam. Triều Trần cũng mỗi năm sửa lại hộ tịch. Song thuế thân ở hai triều ấy thì theo số ruộng của mỗi người mà đánh, ai không có ruộng thì khỏi phải đóng.

Triều Hồ (1400) muốn trưng một triệu binh để cự với quân Minh nên tra lại hộ số toàn quốc, phàm con trai từ 2 tuổi trở lên là phải vào sổ, sau tính số người từ 15 đến 18 tuổi thấy nhiều sắp đôi ở đời Trần. Thuế đinh vẫn theo đời trước, lấy ruộng làm ngạch.

Trong mấy năm nội thuộc nhà Minh thì hộ chế cũng như điền chế, nước ta cũng phải theo lệ của Trung-quốc, phàm dân đinh phải có một cái thẻ biên tên tuổi hương quán, như thẻ căn cước ngày nay.

Triều Lê lại sửa hộ tịch nhiều phen, đến năm Hồng-đức thứ nhất (1470) thì định cứ ba năm sửa hộ tịch một lần gọi là tiểu điển, sáu năm sửa lại một lần, gọi là đại điển. Mỗi làng phải khai số chính hộ và khách hộ. Trước hết thì ti sĩ-tử ai biết chữ khá thì cho vào hạng học nhiều; thứ đến xét hạng chức sắc; sau cùng xét các hạng dân đinh, chia làm : tráng hạng, hay lính hạng, quân hạng, dân hạng, lão hạng, cố hạng, cùng hạng. Từ đời Hồng-đức, thuế đinh không theo số ruộng nữa mà định nhất luật mỗi người đồng niên phải đóng 8 tiền.

Đến đời Huyền-tôn (1664) thì bỏ cách duyệt tuyển ngày trước mà dùng lệ khai ở hai xứ Nghệ-an và Thanh-hóa, và lệ bình ở các trấn. Theo phép mới này, nhà nước không cần theo định kỳ duyệt lại hộ tịch

như trước, mà chỉ làm một lần nhất định, hoặc bằng theo lời khai của xã trưởng mà thôi. Thuế đinh mỗi suất là 1 quan 8 tiền. Năm Bảo-thái thứ tư, chúa Trịnh Cương sửa lại ngạch thuế đinh gọi là dung, định rằng con trai từ 17 đến 19 tuổi là hoàng đinh, từ 20 đến 49 là chính đinh, từ 50 đến 59 là lão hạng, từ 60 tuổi trở lên là lão nhiều. Hạng chính đinh phải nộp mỗi người 1 quan 2 tiền và 4 bát gạo, còn hạng sinh đồ cùng hoàng đinh và lão hạng thì được miễn thuế. Ngạch thuế điền là các thứ thuế phụ đời trước để sung vào các việc tế tự và công tác của nhà nước, nay dồn lại thành một thứ, mỗi suất đinh phải nộp 6 quan tiền.

Đến triều Nguyễn vua Gia-long bình nội loạn và định cuộc thống nhất rồi, thì lập lại hộ tịch ngay; đến đời Minh-mệnh sửa lại đại khái chia nhân dân ra những hạng sau này :

a) *Tráng hạng* gồm những người cường tráng, là hạng phải chịu sưu dịch và công ích.

b) *Lão hạng* gồm những người từ 55 đến 60 tuổi, phải nộp nửa suất sưu và được miễn thuế.

c) *Tàn tật hạng* là những người tàn tật nhẹ được miễn dao dịch, song phải nộp nửa suất sưu.

d) *Dân đinh hạng* gồm những người trai trẻ từ 18 đến 20 tuổi, phải nộp nửa suất sưu và được miễn dao dịch.

e) *Miễn dao hạng* gồm người được miễn dao dịch nhưng phải nộp nửa suất sưu, như lính lệ, lính lăng miếu, quan viên tử.

Trên những hạng phải nộp nửa suất sưu ấy, có những hạng được miễn trừ toàn suất là :

a) *Lão nhiều hạng* gồm những người già từ 60 tuổi trở lên.

b) *Nhiều tàn tật hạng* gồm những người tàn tật nặng.

c) *Miễn sai hạng* gồm những nhiều ốm, lại dịch, binh đinh, công tưng (thợ).

d) *Chức sắc hạng* gồm những quan lại, khoa mục, tập ấm (ấm-tử) tất cả những người có bằng cấp của nhà vua.

Hộ tịch ấy cứ mỗi năm sửa một lần, gọi là tiểu tu, năm năm sửa một lần gọi là đại tu. Đến tháng sáu năm kén, thì nhà vua sai một quan khâm-mạng ra mỗi tỉnh để xét sổ tiểu tu của các làng trong mấy năm trước, rồi chuẩn định những điều sửa đổi lập thành bộ mới, giao cho xã thôn một bản gọi là bản thị hạ.

Theo pháp luật thì phàm dân trong làng, vô luận về chức nghiệp gì, đều phải có tên trong hộ tịch, do quan khâm-mạng thẩm xét và chỉ định các hạng. Nhưng theo sự thực thì xã thôn chỉ ghi tên những người có sản nghiệp, cho nên sổ đinh ẩn lậu rất nhiều. Xã thôn có nghĩa vụ phải theo hộ tịch mà nộp cho nhà vua tổng số bao nhiêu tiền về thuế đinh, rồi do lý trưởng và hương chức tùy liệu mà phân bổ cho dân làng, tùy theo vật lực của mỗi người, chứ không theo lệ nhà nước mà bổ cho mỗi người một suất nhất định. (Theo lệ nhà nước thì ở làng không có công điền, mỗi suất đinh

là 2 tiền, có công điền thì mỗi suất là 4 tiền. Ngoài ra còn có tiền đầu lạt hay là mần tiền mỗi suất nhất luật là 1 tiền).

Lại còn một điều nên chú ý là theo nguyên lý thì số dân đinh trong hộ tịch không khi nào được kém năm trước, cho nên trong một năm, nếu có người bỏ đi nơi khác hay chết đi thì xã thôn cũng cứ phải lo nộp đủ tổng suất cho nhà nước, mà đến kỳ đại tu thì xã thôn lại phải lấy người khác mà điền vào chỗ những người về đào hạng và tử hạng ấy.

Kỳ thu thuế thì tùy từng địa phương mà định. Từ Quảng-bình đến Bình-thuận cứ mỗi năm một vụ thuế, khởi đầu từ tháng tư đến tháng bảy. Ở Nam Việt cũng mỗi năm thu một vụ, khởi từ tháng giêng đến tháng tư. Từ Nghệ-an đến Thanh-hóa ngoại cùng các trấn ở Bắc-thành, mỗi năm thu làm hai vụ, mùa hạ thì khởi từ tháng tư đến tháng sáu, mùa đông thì khởi từ tháng mười đến tháng mười một.

Thuế thân là thứ thuế đánh đại đa số nhân dân trong nước là nông dân. Còn những người làm công nghệ, tức là công tượng, tuy được dự vào hạng miễn sai, nhưng lại phải nộp một thứ thuế riêng nặng hơn thuế thân. Các nhà công nghệ họp thành cuộc, cứ 10 người trở lên thì tổ chức được một cuộc, có thuế bộ riêng. Người đứng đầu phường gọi là cuộc trưởng phải thu thuế nộp quan. Thuế ấy hoặc nộp bằng tiền, hoặc nộp bằng sản vật, như thợ dệt gấm vóc phải nộp mỗi người bao nhiêu thước, thợ làm quế ở Nghệ-an và Thanh-hóa, thợ làm yến sào ở các đảo về hạt

Quảng-nam phải nộp mỗi người mấy cân, hoặc mấy lạng.

Những người ngoại quốc, nhất là Hoa-kiều, ở nước ta phải đóng thuế nặng hơn người bản quốc. Ở thành thị cũng như ở thôn quê, các Hoa-kiều thường theo tỉnh nguyên quán của họ mà lập từng bang, có bang trưởng đứng đầu để giao thiệp với quan lại. Thân thuế của Hoa-kiều chia làm hai hạng : hạng nhất gồm những người có tài sản hoặc cửa hàng buôn bán, gọi là hữu vật lực, mỗi người nộp 2 lạng bạc (18 quan tiền); hạng nhì gồm những người nghèo, hoặc làm công, làm cu ly, gọi là vô vật lực, phải trả nửa suất thuế. Nhưng quá hạng ba năm, họ lại bị liệt vào hạng nhất, thành ra trong vòng ba năm họ phải liệu tìm cách làm giàu. Đến 60 tuổi thì người Hoa-kiều không phải nộp thuế thân nữa, nhưng bang trưởng phải kiếm một người khác thế vào.

Chế độ thuế thân thi hành ngày nay so với chế độ cũ ấy đã có nhiều điều cải cách. Một điều khác nhất là thuế đinh cũng như các thứ thuế khác, phải nộp bằng bạc, chứ kho nhà nước không nhận tiền đồng và sản vật nữa. Hiện ở Trung Việt, Bắc Việt và Nam Việt chế độ thuế thân theo ba thức khác nhau.

Ở Trung Việt từ năm 1929 lệ thuế đinh định nhất luật đàn ông từ 18 đến 60 tuổi mỗi suất phải nộp 2\$50, không kể những tiền phụ thu về công ích, tư ích và học phí. Các quan lại và chức sắc ngày trước được miễn, cũng phải đóng thuế như người thường, song được gọi là hạng trợ-sưu, duy chỉ có binh lính đương

dịch, binh lính trừ bị và người tàn phế là được miễn suu. Hiện nay Chính-phủ lại định sửa ngạch thuế đinh để thi hành từ năm 1939, đặt ra một ngạch nhất định là 0\$60 cho hạng bần cùng, một ngạch nhất định là 1\$50 cho hạng có tài sản; (dù ít lắm cũng vậy) hạng có tài sản, như có miếng đất, có gánh hàng buôn bán, hoặc có việc làm ăn lương, phải theo ít nhiều mà trả thêm một suất thuế tỷ lệ.

Ở Bắc Việt thì bắt đầu từ năm 1938 ngạch thuế đinh cũng sửa lại theo tài sản của nhân dân mà chia ra năm hạng, từ hạng vô sản và người làm công kiếm được dưới 120 đồng một năm, nộp mỗi suất 1\$00, đến hạng đại phú có 100 mẫu ruộng trở lên hoặc nộp thuế ruộng hay thuế môn bài mỗi năm 200\$00 trở lên, phải nộp mỗi suất 50\$00. Nay Chính-phủ lại định chia lại thành mười ba hạng, từ hạng vô sản và những người ăn công ăn lương dưới 120 đồng một năm đóng 1\$00, đến hạng đại phú có từ 300 mẫu ruộng đất trở lên, hoặc, những người đóng 400 đồng thuế thổ trạch hay môn bài cùng những viên chức ăn lương 6.000\$00 mỗi năm thì phải đóng 200\$00.

Ở Nam Việt thì thuế đinh có hai hạng : một là hạng hữu sản mỗi suất là 5\$50, hai, hạng vô sản, mỗi suất là 4\$50. Từ 1^{er} janvier 1938, lại đặt ngạch thuế lợi tức chung cho tất cả những người bản xứ và ngoại quốc hiện làm ăn tại Nam Việt, song những người mà số lợi tức phải đóng thuế không quá 3.600\$00 thì được miễn trừ.

Còn thuế thân của người Hoa-kiều cùng các hạng người tương đẳng, cùng của người Âu-châu và người

ngoại quốc tương đẳng thì mỗi xứ cũng theo lệ khác nhau, không thể kể xiết được.

THUẾ ĐIỀN THỎ

Thuế điền thổ cũng như thuế đinh đã lập lệ từ triều Lý. Vua Lý Thái-tổ (1010-1028) định các thứ thuế ruộng, thuế đầm, thuế ao, thuế đất trồng dâu và bãi phù sa. Đời Trần Thái-tôn (1242) định lệ mỗi mẫu ruộng tư phải đóng thuế 100 thăng lúa, còn ruộng công thì đóng nặng hơn. Đời Hồng-đức nhà Lê, thuế ruộng đất và bãi dâu đã bắt đầu chia mỗi thứ làm ba hạng, tùy theo nơi tốt nơi xấu, nhưng không rõ cách trưng thu thế nào.

Năm Cảnh-trị thứ hai (Lê Huyền-tôn, 1664) sửa lại lệ thuế, đánh thuế đất công thổ nhất đẳng mỗi mẫu 1 quan, nhị đẳng mỗi mẫu 8 tiền, tam đẳng mỗi mẫu 6 tiền. Thuế nộp bằng lúa đời trước, bây giờ có thể nộp bằng tiền, cứ 100 thăng là 3 quan.

Năm Cảnh-trị thứ tám (1670) lại sửa ngạch thuế điền thổ, chia mỗi thứ đất ruộng công làm ba đẳng có thể đóng thuế bằng lúa hay bằng tiền, còn ruộng tư thì được miễn thuế. Ông Phan Huy-Chú, trong sách Lịch-triều Hiến-chương, cho rằng chế độ thu thuế đời ấy rất là rõ ràng chu đáo và khoan hồng cho nên nhân dân đều vui nghề làm ruộng mà trong nước được thái bình.

Năm Bảo-thái thứ 4, chúa Trịnh Cương định lại các ngạch thuế (1), chia ruộng công ra làm hai hạng : ruộng

(1) Ba ngạch : Tô, dung điền, (xem mục Thuế đinh ở trên).

một mùa và hai mùa, mỗi hạng phải nộp thuế bằng lúa và tiền. Ruộng dâu thì phải nộp thuế một nửa bằng tiền, một nửa bằng tơ.

Ruộng tư cũng chia ra hai hạng như ruộng công, song chỉ nộp thuế bằng tiền thôi. Từ đây về sau, trong nước không được yên tĩnh, ngạch thuế còn sửa đổi nhiều lần, nhưng đến triều Tây-sơn rồi sang triều Nguyễn, không khi nào ruộng tư được miễn thuế như ở đời Cảnh-trị nữa.

Ở triều Nguyễn địa bộ mỗi làng kê rõ diện tích và hạn giới của mỗi sở ruộng đất cùng tên họ nguyên chủ và hiện chủ, trước hết là các hạng thảo điền (ruộng bằng), đến các hạng sơn điền (ruộng cao), rồi đến các hạng thổ (đất hoa màu và đất nhà ở). Lấy địa bộ ấy làm chuẩn đích, mỗi năm các làng phải làm một bản sổ ghi những điều thay đổi về điền chủ, gọi là tiểu tu điền bộ, rồi cứ năm năm một lần, phải làm một bản sổ ghi những điều thay đổi trong thời gian ấy, gọi là đại tu điền bộ. Bản sổ ấy kê các hạng ruộng thảo điền, sơn điền, các hạng đất hoa màu và đất nhà ở, thuế suất mỗi hạng cùng diện tích và tính chất công tư của mỗi sở.

Ở triều Gia-long Minh-mệnh thuế lệ đại để chia ra hai khu khác nhau : Ở Bồ-chánh nội-châu (từ Quảng-bình đến Khánh-hòa), thì ruộng công tư đều chia ba hạng mỗi mẫu ruộng phải nộp từ 10 đến 20 thăng. Ở Bồ-chánh ngoại-châu thì công tư điền không chia đẳng đệ, đều nhất luật phải nộp 15 thăng một mẫu. Ngoài

suất chính phải nộp bằng lúa, mỗi mẫu còn phải nộp bao nhiêu tiền thập vật, tiền khoán khó v.v... là các món phụ thu. Về thuế đất đại khái cũng theo phân lệ như thuế ruộng.

Sang đời Pháp thuộc thì thuế lệ theo tình hình chính-trị và hành chính mà chia ba khu theo Nam Việt, Bắc Việt và Trung Việt. Ở trong mỗi xứ thì suất thuế dinh theo tính chất của mỗi sở đất ruộng. Ở Nam Việt thuế đất ruộng có ba thứ : một là thuế ruộng lúa, đánh theo sở đắc và giá thuê chia làm 6 hạng mỗi mẫu tây phải nộp từ 0\$10 đến 2\$00, hai là thuế đất trồng chia làm 5 hạng, mỗi mẫu tây phải nộp từ 0\$10 (đất rừng, đồng cỏ) đến 3\$00 (đất trồng cau, tiêu, thuốc, trái cây v.v...), ba là thuế đất nhà cửa đánh theo diện tích và giá thuê, mỗi người chủ ít ra cũng phải nộp 0\$10.

Ở Bắc Việt thì hiện nay ruộng lúa chia làm ba hạng, phải nộp mỗi mẫu từ 1\$00, đến 1\$90, đất chia làm 5 hạng (cả đất ở và đất trồng) phải nộp mỗi mẫu từ 0\$02 đến 2\$30.

Ở Trung Việt thì ruộng chia làm bốn hạng phải nộp thuế mỗi mẫu từ 0\$78 đến 1\$95, còn đất (đất ở và đất trồng) thì chia làm sáu hạng phải nộp mỗi mẫu từ 0\$13 đến 1\$95.

Ngoài suất thuế chính, ở Bắc Việt và Trung Việt còn có nhiều món bách phân phụ thuế để sung vào các món chi riêng hoặc các ngân sách tỉnh hạt và xã thôn.

Đất đai ở các thành thị ở Bắc Việt và Trung Việt thì đánh thuế theo diện tích và giá thuê, cũng như đất nhà cửa ở Nam Việt. Thứ thuế ấy dùng về ngân sách của thành thị hay của tỉnh hạt chứ không thuộc về ngân sách địa phương như thuế đình và thuế điền thổ chung.

CÁC THỨ THUẾ KHÁC

Ngoài thuế thân và thuế điền thổ, còn các hạng thuế khác đối với những hạng người không sinh tồn bằng nghề nông. Ở mục thuế đình, chúng ta đã thấy thứ thuế đặc biệt của các nhà công nghệ. Suy rộng ra, ta có thể gọi thuế ấy là thuế sản vật. Từ đời Lý Thái-tôn, những sản vật ở rừng và ở biển, sừng tê, ngà voi, hương, trầm, tre gỗ, hoa quả, mắm, muối, đã bị đánh thuế rồi. Triều Trần cũng đánh thuế đủ các thứ sản vật. Đời Cảnh-trị triều Lê (Hiển-tôn) định giá những sản vật như tơ lụa, vải, giấy, mật, rượu, hương, muối, dầu, sơn, lu ghè, gạch, ngói, củi, gỗ, bạc, đồng, kẽm, sắt để trừ bớt thuế thân cho những người nộp một phần thuế bằng sản vật. Đời Bảo thái (Lê Dụ-tôn) lại chia sản vật ra kim loại, mộc loại, thủy loại, hỏa loại, thổ loại, dụng vật loại, thập vật loại, phụng sự thập vật loại, để định giá mà trừ vào ngạch thuế như ở đời trước. Lệ ấy ở triều Nguyễn cũng còn thi hành theo.

Ngoài thuế sản vật ra còn có nhiều thứ thuế khác lược kê sau này, theo chế độ ở Nguyễn triều.

Quan thuế đánh các tàu bè ngoại quốc thông thương ở các cửa biển và các phụ đầu nước ta. Thuế ấy trải mấy triều vẫn có một mục đích như nhau là để hạn chế sự xuất cảng các sản vật trong nước.

Thuế ghe thuyền đi lại các sông, mỗi tháng phải nộp một lần mỗi suất từ 5 tiền đến 10 quan, tùy theo ghe thuyền nhỏ lớn.

Thuế đánh cá ở các sông ngòi, hồ đầm cho tư nhân hoặc xã thôn trung; thuế đồ chài lưới mỗi người ngư thiệp phải nộp.

Thuế đồ, thuế chợ cho tư nhân hay xã thôn trung.

Trong các thuế sản vật có mấy thứ như thuế quế, thuế muối và thuế kim thuộc ta có thể gọi là các thứ thuế chuyên lợi (impôts de monopole). Ở những buổi buôn bán quế tự do, như đời Vĩnh-thịnh (Dụ-tôn) thì người nào bóc quế ở rừng phải nộp cho nhà nước một nửa số quế bóc được, nhà nước tính 100 cân thì trả cho 50 quan. Đời Bảo-thái (Dụ-tôn) chúa Trịnh Cương cho quế là sản vật của quốc gia, không thể để cho người ta buôn bán riêng được, bèn thi hành phép chuyên mãi, bắt người nào bóc quế phải có cấp bằng của quan Giám đương, mà người nào mua quế cũng phải có giấy quan cho phép. Giá quế định mỗi cân mỗi quan, mà thuế thì đánh 50 phần trăm, chưa kể các sở phí khác. Đời Bảo-thái cũng định phép chuyên mãi về muối. Người làm muối phải nộp cho nhà nước 2 phần 10 số muối làm ra để làm muối công. Những người buôn muối phải có giám bài mới được đến trường muối mua hàng, trước phải mua muối quan rồi sau

mới được mua muối tư. Muối ở trong tỉnh thì nộp thuế 1 tiền 100 cân, ở ngoài tỉnh phải đến 3 tiền 100 cân. Về các mỏ đồng cùng mỏ bạc mỏ vàng, các triều đều có định thuế lệ riêng. Đời Bảo-thái định phép chuyên lợi về các mỏ, phàm các mỏ ở trong nước, giao cho các nhà thân quý đại thần, hay các trấn quan quản giám, để họ xuất tiền vốn cho các phiên thần thổ mục tùy tiện thuê phu mà khai khẩn. Người nào muốn buôn kim thuộc như đồng thiếc phải xin cấp bằng của quan định rõ số hàng được mua và phải nộp thuế cùng sở phí nhất định.

Đến triều Nguyễn không theo các phép chuyên lợi ở đời Lê, Mạc. Về quế thì tuy người nào tìm được ở trong rừng phải trình quan xin bằng cấp rồi mới được bóc, song bóc xong chỉ phải nộp quan một nửa số sở đắc, rồi được đem bán tự do. Về muối thì mỗi ruộng đồng niên phải nộp từ 6 đến 10 phương, hay là từ 3 đến 4 tiền rưỡi. Các mỏ đồng, mỏ thiếc mỏ kẽm, thì cho người thường khai khẩn để đánh thuế.

Ngày nay ngoài thuế đinh thuế điền là thuế chính ngạch thuộc về ngân sách địa phương mỗi xứ, còn có nhiều thứ thuế trực tiếp khác cũng thuộc về ngân sách địa phương, là thuế môn bài đánh những nhà thương mại, thuế thuyền bè, thuế kiểm lâm, thuế chợ, thuế đồ, thuế cầm đồ, cùng nhiều thứ thuế vặt vạnh khác.

Những thuế trực tiếp thuộc về ngân sách tỉnh hạt thì có những món bách phần phụ gia về thuế đinh, thuế điền và thuế môn bài; mỗi năm quan thủ hiến địa phương lại ấn định thuế công ích nộp bằng tiền.

Về ngân sách thị xã thì có những món bách phân phụ gia thường hay là đặc biệt đều do Hội đồng thành phố quyết nghị, cùng với những thứ thuế đặc biệt khác, như thuế xe cộ, ngựa, lừa, thuế mái hiên, thuế cư trú... Các thuế ấy không có lệ nhất định, toàn do nhu yếu riêng của mỗi thành thị mà chước định.

Ngân sách chung của Đông-Pháp thì toàn do thuế gián tiếp sung vào. Các thứ thuế ấy đại khái là :

1) Thuế thương chính gồm có thuế nhập cảng (importation), thuế xuất cảng (exportation), thuế thống kê (statistique), thuế thông quá (transit), thuế sạn phòng (entrepôt), thuế hàng hành (navigation), thuế thương khố (magasins), thuế khai mỏ (extraction des produits miniers).

2) Thuế trước bạ văn khế (enregistrement).

3) Thuế tem (timbre).

4) Thuế để áp (hypothèque).

5) Thuế động sản lợi tức (revenus mobiliers).

6) Thuế bảo hiểm (assurance).

7) Thuế mỏ (redevances minières).

8) Thuế bưu chính (poste, télégraphe et téléphone).

9) Thuế tiêu phí (consommation).

10) Thuế chuyên mãi (régies financières).

Trong các ngạch thuế ấy thì có thuế chuyên mãi là trọng yếu hơn cả, gồm có ba thứ : Thuế thuốc phiện, thuế muối và thuế rượu nam.

Về thuốc phiện thì nhà nước giữ độc quyền chuyên mãi trực tiếp, việc mua, chế, bán đều do nhà nước tự chủ trương. Người nào muốn nhận thuốc phiện của nhà nước mà bán lẻ phải có giấy chấp chiếu (licence) hiệu lực một năm.

Về muối nhà nước cũng giữ độc quyền. Người nào muốn làm muối phải có giấy phép riêng của nhà nước mà phải bán hết cả số muối sản xuất cho sở Thương-chính theo giá nhất định rồi sở Thương-chính thêm tiền thuế vào mà đem bán lại cho nhà buôn theo giá rất cao. Người nào buôn muối cũng phải có giấy vi bằng của sở Thương-chính.

Về rượu thì nhà nước giao độc quyền chế tạo và xuất mãi cho một ít công ty chuyên biện. Các công ty ấy cứ tính số rượu làm ra đem bán mà nộp thuế cho sở Thương-chính.

VIII. TIỀN TỆ

Ngày xưa tiền tệ nước ta không có bản vị. Đồng thời lưu hành những đĩnh vàng đĩnh bạc, tiền đồng tiền kẽm, bốn thứ ấy đều có tính chất pháp định cả. Các thứ tiền tệ ấy không rõ bắt đầu có từ đời nào, nhưng theo các thứ tiền xưa đào được ở dưới đất thì ta có thể đoán rằng ở đời Bắc-thuộc ta đã dùng những tiền đồng của Trung-quốc, như tiền Hán-nguyên thông-bảo của triều Hán, tiền Khai-nguyên thông-bảo của triều Đường. Các đĩnh vàng đĩnh bạc của Trung-quốc có lẽ ở đời Bắc-thuộc cũng dùng ở nước ta. Từ

triều Đinh về sau đời vua nào cũng có đúc tiền, như đời Đinh Tiên-hoàng đúc tiền đồng hiệu Thái-bình thông-bảo, đời Lê Đại-hành đúc tiền đồng Thiên-phúc trấn-bảo, đời Lý Thái-tôn đúc tiền đồng hiệu Minh-đạo thông-bảo, đời Lý Thần-tôn đúc tiền đồng hiệu Thiên-thuận thông-bảo. Các đời vua Trần cũng đúc tiền đồng như các đời vua triều trước. Đời Trần Minh-tôn (1323) bắt đầu đúc tiền kẽm, nhưng vì dùng không tiện nên lại bỏ. Đời Trần Thuận-tôn, Lê Quý-ly chấp chính, bắt đầu dùng tiền giấy gọi là hội sao, có các hạng giấy 10 đồng vẽ cây đào, 30 đồng vẽ thủy ba, 1 tiền vẽ mây, 2 tiền vẽ rùa, 3 tiền vẽ lân, 5 tiền vẽ phụng, 1 quan vẽ rồng. Nhân dân ai có tiền phải đem nộp vào kho nhà nước, cứ 1 quan tiền đồng thì đổi được 1 quan 2 tiền giấy. Người nào dấu diếm cũng bị tử hình như người làm giấy giả. Đặc tính tiền ấy cũng như thứ tiền giấy (papier monnaie) cưỡng hành của Chính-phủ các nước Âu-châu phát hành, là không có hiện kim chuẩn bị, vì vậy nên phải có nghiêm luật để bắt ép nhân dân tiêu dùng.

Trải mấy năm nội thuộc nhà Minh, đến khi Lê Thái-tổ lên ngôi thì tiền đồng trong nước không còn, nên đúc tiền Thuận-thiên thông-bảo định mỗi tiền là 50 đồng. Đời Lê Thái-tôn đúc tiền Thiệu-bình, có lệnh cấm không được từ tiền xấu mà còn có lỗ xấu được, và định giá mỗi tiền là 60 đồng.

Đời Hồng-đức lại có lệnh cấm từ tiền xấu. Năm 1528 Mạc Đăng-dung đúc tiền kẽm và tiền sắt rất nhiều. Đến đời Vĩnh-thọ (1658) lại có lệnh cấm phân

biệt tiền tốt xấu và cấm dùng tiền kẽm tiền sắt. Các đời vua sau vẫn có lệnh cấm như thế. Đời Cảnh-hung, việc dụng binh khiến nhà nước cần chi phí nhiều nên lại cho thông dụng tiền kẽm và phải mở nhiều sở đúc tiền. Năm Cảnh-hung thứ 37 (1726) sở đúc tiền ở Thuận-hóa thu rất nhiều binh khí và đại bác bằng đồng không dùng nữa để đúc 3 vạn đồng tiền Cảnh-hung thuận-bảo (1).

Trước kia không rõ giá bạc thế nào. Theo sử chép thì đến đời Cảnh-hung mới qui định rằng bạc đỉnh, mỗi lượng giá 2 quan tiền quý (2).

Triều Nguyễn, cũng như triều Lê từ đời Cảnh-hung, cho thông dụng cả tiền đồng tiền kẽm. Vua Gia-long mở sở đúc tiền ở Bắc-thành, ở Gia-định, cùng ở các trấn để đúc tiền Gia-long thông-bảo, cứ mỗi cân

-
- (1) So sánh giá tiền xưa với tiền ngày nay : Luật Hồng-đức định tiền công một ngày lao dịch là 30 đồng tiền. Một đạo Chỉ-dụ năm Vĩnh-thịnh thứ hai (1654) đánh giá một con lợn to là 1 quan, một con lợn nhỏ là 5 tiền. Một đạo Chỉ-dụ năm Khánh-đức thứ tư (1752) định giá 1 con trâu là 5 quan, một con dê là 6 tiền. Một đạo Chỉ-dụ năm Cảnh-hung thứ tư (1741) định giá bò lớn 5 quan bò nhỏ 3 quan, lợn 2 quan. Một đạo Sắc-lệnh năm Gia-long thứ nhất (1802) định giá bò là 5 quan. Hiện nay một con trâu giá chừng 40\$00, mà đời trước giá là 5 quan, vậy nay ta có thể suy rằng 1 quan ở đời trước có giá trị bằng 8\$00 ngày nay.
- (2) Tiền quý là tiền xưa, mỗi tiền giá 60 đồng, tiền gián là tiền hiện dùng ở đời Hậu-Lê, mỗi tiền là 36 đồng. Ở Bắc Việt còn có chỗ dùng những tiền ấy.

đồng đúc được 700 đồng tiền. Các đời vua sau, đời nào cũng đúc tiền đồng và thỉnh thoảng tiền kẽm theo niên hiệu đương triều. Đời Gia-long cùng các đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức cũng đúc những đĩnh bạc vàng 1 nén và 1 lượng và định giá vàng xấp 17 lần giá bạc và mỗi lạng bạc thì giá 2 quan 8 tiền đồng.

Từ khi nước ta thuộc trị quyền nước Pháp thì chế độ tiền tệ lấy bạc làm bản vị (*étalon d'argent*), song những thoi bạc thoi vàng, tiền đồng tiền kẽm cũng vẫn còn dùng trong dân gian, duy không được pháp luật công nhận. Hiện nay những tiền kẽm đã biến mất không còn đâu dùng nữa. Ở Trung Việt vẫn còn dùng tiền đồng cũ của các triều vua từ triều Gia-long cho đến triều Bảo-đại, nhưng chỉ thấy lưu hành ở các chợ nhà quê, chứ ở thành thị thì ít lắm. Ở Bắc Việt gần đây có một thứ tiền đồng hiệu Khải-định giá là 1/200 đồng bạc, hiện tiền ấy lưu hành rất nhiều và dân gian dùng tiện lắm.

Song chế độ tiền tệ chính thức ngày nay thì lấy đồng bạc Đông-dương làm tiền chính và những đồng 5 giắc, 2 giắc, 1 giắc làm tiền phụ; ngoài ra còn có thứ tiền 5 xu, 1 xu, nửa xu làm bằng thau. Năm 1895, ở Đông-dương chỉ lưu hành đồng bạc Mễ-tây-cơ (*piastre mescicaine*), nặng 27 gr, 073, thành sắc 0,902. Đến năm 1895, Chính-phủ thuộc địa bắt đầu chở vào, đồng bạc Đông-dương đúc ở Paris, nặng 27 gr, thành sắc 0,900. Sắc lệnh ngày 16 tháng 5 năm 1900 cho phép nhà Đông-dương ngân-hàng phát hành số sao phiếu nhiều xấp ba số chuẩn bị kim, sao phiếu ấy có thể đem đến

ngân hàng đổi lấy bạc thật được. Khi bắt đầu cuộc Âu-châu đại chiến thì Chính-phủ Pháp lại cho phép các ngân hàng phát hành (banque d'émission) ở các thuộc địa được in số sao phiếu quá điều kiện hạn định. Năm 1920, Chính-phủ lại cho sao phiếu của ngân hàng được cưỡng bách lưu hành (cours forcé), rồi từ đó phát sinh vấn đề cải cách tệ chế. Đến năm 1930, sắc lệnh ngày 31 tháng 5 của Tổng-thống nước Pháp qui định đồng bạc Đông-Pháp là 655 milligrammes vàng, theo thành sắc 0,900, tức theo giá 10 phật lạng vàng, từ đó tệ chế Đông-Pháp bỏ ngân bản vị mà theo hư kim bản vị. Sắc lệnh ngày 12 tháng 8 năm 1930 cho đúc đồng bạc Đông-Pháp mới nặng 20 grammes thành sắc 0,900, nhưng đồng bạc này chỉ có tính chất tín dụng chứ không phải là tiền thật được.

SÁCH THAM KHẢO

Quốc-văn

Việt-nam sử-lược.

Không-giáo phê-bình tiểu-luận, Đào Duy-Anh.

Phương sách trị thủy, Nam-Phong quyền XXIII.

Tồn-cổ-lục, Nam-phong quyền V.

Sách làm ruộng, Nguyễn Công-Tiểu (Nha học chánh).

Báo chí : Đông-dương tạp-chí, Nam-phong tạp-chí,

Trung-bắc tân-văn, Khoa-học tạp chí.

Hán-văn

Đại-Việt sử-ký.

Việt-sử khâm-định.

Đại-nam nhất-thống-chí.

Gia-định Thống-chí, Trịnh Hoài-Đức.

Lịch-triều Hiến-chương, Phan Huy-Chú.

Vũ-biên tạp-lục, Lê Quí-Đôn.

Bản-quốc văn-hóa-sử, Dương Đông-Chuyên. (Thượng-hải).

Nam-phong tạp-chí (Phần hán văn).

Pháp-văn

L'Indochine, par Syvain Lévy.

L'Indochine, par G. Maspero.

L'Indochine, par C. Teston et M. Percheron.

L'Indochine française, par Ch. Robequain.

L'Indochine française, par P. Doumer (Vuibert et Novy, Paris).

L'Indochine orientale, par A. Agard (Ideo, Hanoi).

L'Indochine d'hier et d'aujourd'hui, par B. Alberti (Editions géographiques maritimes et coloniales, Paris).

Cours d'histoire annamite, par Trương Vĩnh-Ký.

Essai d'histoire d'Annam, par Ch. Patris.

Etudes d'histoire d'Annam, par H. Maspero.

Origine de la race annamite, par Aurousseau.

Au pays d'Annam, par Luro (Leroux, Paris).

Cours d'administration annamite, par Luro (autographié Saigon).

L'Annam d'autrefois, par P. Pasquier (Challamel, Paris).

Les Ressources financières et économiques de l'Ancien Annam, par Deloustail (Revue Indochinoise et Bulletin des Amis du Vieux Hué).

Essai sur les Tonkinois, par Dumontier (Revue Indochinoise).

Le paysan du delta Tonkinois, par P. Gourou (E.F.E.O.)

L'Irrigation dans le delta du Tonkin, par E. Chassigneux (Revue annuelle de Géographie, Paris).

Economie agricole, par Yves Henry (Exposition coloniale internationale 1931).

Etudes des riz d'Indochine, par Carle (Portail, Saigon).

Quelques principes de colonisation, par Magen (Bulletin économique de l'Indochine).

Les Arts décoratifs du Tonkin, par Bernanose (Laurens, Paris).

L'Art et l'Industrie en Indochine, par Capus (Conférences à l'Ecole coloniale, Paris).

L'Art Indochinois, par De Pourvourville (Imprimeries réunies, Paris).

L'Essor économique de l'Indochine, par E. Outrey (Le monde colonial illustré).

Périodiques : Bulletin économique de l'Indochine; Eveil économique (Hanoi).

Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-orient (Hanoi),
Revue Indochinoise (Hanoi).

Bulletin de la Société des études indochinoises (Saigon).

Bulletin des Amis du vieux Hué (Hué).

THIÊN THỨ BA

XÃ HỘI CHÍNH-TRỊ SINH-HOẠT

I. GIA TỘC

Nguyên buổi đầu xã hội chưa khai hóa, trí thức người ta đương thấp thòai, con sinh ra chỉ biết mẹ mà không biết cha, cho nên bấy giờ chỉ có gia đình mẫu hệ. Sau văn hóa lần lần mở mang, trí thức người ta mới nhận biết được mối quan hệ cha con, là vì những nguyên nhân khác vì kinh tế, chính trị và tôn giáo mà gia đình mẫu hệ biến thành gia đình phụ hệ. Trong gia đình ấy, bao nhiêu quyền uy đều ở trong tay đàn ông, mà người đàn ông có thế lực hơn cả ở trong gia đình là người cha, tức là gia trưởng.

Theo ông L. Finot (1) thì khi nước Văn-lang bị người Tàu chinh phục ở thế kỷ thứ III và thứ II trước kỷ nguyên thì tổ tiên ta đương còn ở trong tình trạng thái gia đình mẫu hệ, (matriarcat) và còn có tục đàn bà góa phải tái giá với anh em chồng (lévirat). Song từ buổi Bắc-thuộc trạng thái xã hội dôi dỗi lần lần và phong tục lần lần đồng hóa theo Tàu, cho nên gia tộc mẫu hệ biến thành gia tộc phụ quyền.

(1) Les grandes époques de l'Indochine, Bulletin de la S. E. M. du Tonkin, Tome XV - n° 2 pp. 281- 287.

Gia tộc Việt-nam xưa nay có hai bậc một là nhà, hay tiểu gia đình, gồm vợ chồng cha mẹ và con cái, hai là họ, hay là đại gia đình, gồm cả đàn ông đàn bà cùng một ông tổ sinh ra, kể cả người chết và người sống. Thực vậy, trong gia tộc nước ta người chết hầu ở cảnh giới cao siêu, song vẫn thường dự đến cuộc sinh hoạt của gia đình, và những ngày lễ tết thầy đều tụ tập ở từ đường để cho người sống tế tự.

THÂN THÍCH

Gia tộc phụ hệ ấy tục thường gọi là họ nội, gồm một chi trưởng và nhiều chi thứ. Lấy một người làm bản vị thì ở trên mình có cha mẹ, trên cha mẹ có ông bà nội gọi là tổ phụ mẫu, trên ông bà có cụ, gọi là tăng tổ phụ mẫu, trên cụ có kỵ gọi là cao tổ phụ mẫu, rồi đến cao cao tổ, cho đến thủy tổ. Ở dưới có con, dưới con có cháu hoặc tôn, dưới cháu có chất hoặc tăng tôn, dưới chất là chắt hoặc huyền tôn; còn ở dưới nữa gọi chung là viễn tôn.

Tự cao tổ đến viễn tôn là cửu tộc.

Đồng hàng với mình là anh chị em ruột. Anh chị em trai của cha mình gọi là bác chú, hoặc bá phụ và thúc phụ. Chị em gái của cha mình gọi là cô, hoặc cô mẫu. Con bác và chú đối với mình là anh chị em thúc bá, hoặc tông huynh đệ và tông tỷ muội; con cô đối với mình là anh chị em con cô con cậu, hay biểu huynh đệ và biểu tỷ muội.

Họ ngoại thì gồm có những thân thích theo phụ hệ của mẹ mình; cha mẹ của mẹ là ông ngoại bà ngoại, anh em trai của mẹ là cậu (cửu), chị em gái của mẹ là dì (dì), anh em chị em con cô con cậu cùng anh em chị em con dì đều gọi là biểu huynh đệ và biểu tỷ muội.

Theo luân thường trong gia tộc nước ta thì người cùng một họ nội không được lấy nhau, phạm điều cấm ấy là tội loạn luân, phong tục chê cười mà pháp luật cũng trừng phạt. Duy đời nhà Trần thì người con gái tôn thất không được lấy chồng ngoại tộc, đó chỉ là lệ đặt riêng để tránh việc con rể cướp ngôi như việc Trần Cảnh cướp ngôi nhà Lý, chứ không phải là tục phổ thông (1).

Còn về họ ngoại thì con cô con cậu hay là đôi con dì cũng không có phép lấy nhau. Song đến bậc cháu trở đi thì không có lệ cấm nữa, cho nên có câu tục ngữ rằng : “Cháu cậu mà lấy cháu cô, thóc lúa đầy bồ, lúa má nhà ta”.

GIA TRƯỞNG VÀ TỘC TRƯỞNG

Theo nguyên lý thì trong chế độ phụ quyền, người gia trưởng có quyền uy tuyệt đối ở trong nhà, ví dụ như :

-
- (1) Trần Cảnh lấy Lý Chiêu-hoàng là nữ thái tử của vua Lý Huệ-tôn, rồi cướp ngôi nhà Lý mà dựng cơ nghiệp nhà Trần.

1) Gia trưởng có quyền sở hữu và quản lý tài sản của gia đình, vợ con phải làm lụng cho gia trưởng chứ không ai được dinh lợi về phần riêng;

2) Gia trưởng có quyền sở hữu đối với vợ con và có thể bắt đi làm thuê hay đem bán đi được.

3) Gia trưởng có quyền độc đoán về việc hôn nhân của con cái, và quyền sinh sát nữa.

Tóm lại ở trong gia đình, gia trưởng là một vị chủ nhân chuyên chế, cũng như một vị quân chủ chuyên chế ở trong quốc gia vậy (1).

Nếu vị gia trưởng chết đi thì các con trai, từ con trưởng đến con thứ, nếu có vợ có con rồi thì khi ấy mỗi người thành gia trưởng của một gia đình riêng, đối với gia đình ấy cũng có đủ những quyền lực như cha thuở trước. Người con trai trưởng, ngoài sự làm chủ gia đình riêng lại còn phải thờ phụng cha mẹ, nghĩa là ngoài tư cách làm chủ nhà, lại còn có tư cách làm trưởng cho họ gồm gia đình mình và các gia đình của những em trai. Mỗi người gia trưởng của gia đình nhỏ, nếu sinh con trai, thì những con trai ấy lại lập gia đình riêng, rồi cứ thế mãi, chi họ sẽ mỗi ngày đâm chồi nảy nhánh mà to lớn mãi ra. Xem như thế thì mỗi người đàn ông đều có thể làm chủ một nhà và làm trưởng một chi họ. Tất cả các chi họ ấy hợp lại thành họ lớn, tức là đại gia tộc, người đứng đầu chi trưởng gọi là tộc trưởng. Về phương diện tế tự thì tộc trưởng

(1) Gia hữu nghiêm quân, phụ mẫu chi vị giả.

phải phụng sự tổ tiên cả họ ở nhà thờ họ. Tại nhà thờ ấy thờ tổ tiên của chi trưởng và tổ tiên ngũ đại trở lên của các chi nhánh; còn tổ tiên tứ đại trở xuống thì thờ ở nhà riêng của người chi trưởng. Về phương diện pháp luật thì tộc trưởng có quyền dự tất cả các cuộc hội nghị gia tộc của các chi họ, phân xử những việc tranh chấp trong họ, định đoạt hoặc khuyên bảo khi họ hàng có việc hôn tang hoặc việc quan hệ lợi hại khác. Nếu tộc trưởng còn trẻ tuổi thì thường ông chú ruột giúp đỡ hoặc thay thế. Ở Nam Việt thì tộc trưởng lại là người lớn tuổi hoặc có đức vọng hơn hết ở trong họ, chứ không theo nguyên tắc đích trưởng như ở Bắc Việt và Trung Việt.

ĐỊA VỊ ĐÀN BÀ

Trong gia đình, chủ quyền ở trong tay gia trưởng thì đàn bà tất là không có quyền gì cả. Không giáo chủ trương nam tôn nữ ty (1), trọng nam khinh nữ (2), lại vun đắp thêm quyền uy của gia trưởng mà đè nén địa vị của đàn bà. Theo luân lý tam cương ngũ thường (3) thì đàn bà nào cũng phải tùy thuộc đàn ông. Kinh Lễ có thuyết tam tông, bắt người đàn bà, khi còn nhỏ thì phải theo cha, khi lấy chồng thì phải theo chồng, khi chồng chết thì phải theo con, suốt đời là kẻ vị thành

(1) Đàn ông là cao quý, đàn bà là thấp hèn.

(2) Trọng đàn ông mà khinh đàn bà.

(3) Tam cương ngũ thường, xem lời chú ở trang 121.

nhân phải dựa vào một người đàn ông làm chủ chốt, chứ không bao giờ được độc lập. Cũng trong kinh lễ điều thất xuất cho rằng đàn ông có bảy cơ để bỏ vợ là : không con, dâm dật, không thờ cha mẹ chồng, lảm miêng, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật (1). Như thế thì người đàn ông muốn bỏ vợ khi nào cũng có thể tìm ra một cơ ở trong bảy cơ ấy được.

Tuy nhiên pháp luật và phong tục đối với đàn bà đã hòa hoãn bớt cái tính cách tàn nhẫn của đạo đức. Theo pháp luật (luật Gia-long) thì đàn ông vẫn có quyền thất xuất, nhưng lại có ba trường hợp khiến người chồng không thể bỏ vợ được, trừ khi vợ có tội ngoại tình, là : nếu vợ đã đẻ tang cha mẹ chồng; nếu vợ đã làm nên giàu có; nếu ngoài nhà chồng ra vợ không còn chỗ nào nương tựa nữa. Nếu người chồng vô cớ mà bỏ vợ, hay nếu ở trong ba trường hợp ấy mà bỏ vợ, thì pháp luật trừng phạt.

Gia dĩ pháp luật tuy cho phép chồng có quyền dùng của cải của vợ mà vợ không bao giờ được kiện chồng, nhưng theo phong tục thì chồng chỉ được quản lý của ấy, nếu muốn cắt nhượng thì phải có vợ thuận tình. Nếu chồng tự tiện bán tài sản của vợ thì cha mẹ vợ có thể truy tố, cho nên những tài sản ấy bán mà vợ không ký tên hay điểm chỉ vào văn khế thì không ai giám mua. Theo luân lý xưa thì chồng có quyền đem bán vợ mà pháp luật thì cấm chồng không được bán

(1) Thất xuất : vô tử, dâm dật, bất sự cưu cô, khẩu thiệt, đạo thiết, đồ kỵ, ác tật (Nghị lễ sơ).

vợ, bắt vợ làm thuê, hay là hạ vợ chính xuống hàng vợ hầu và đem vợ hầu lên hàng vợ chính.

Pháp luật lại nhận cho người vợ có địa vị tương đương với chồng ở trong gia đình (1), mà theo tục thường thì việc quản lý gia sản không những là vợ giúp chồng mà lại chính vợ tự đảm đương, cho nên không những người ta gọi người chủ phụ là nội trợ, mà lại thường gọi là nội tướng.

Nhất là khi chồng chết thì quyền của người chủ phụ lại rõ rệt lắm. Luân lý buộc người đàn bà chết chồng phải ở vậy với con, người nào đi lấy chồng khác là thất tiết. Theo nguyên lý thì người quả phụ ở với con là phải phụ thuộc theo con (tòng tử), nhưng theo sự thực thì bà mẹ góa có quyền quản lý gia chính và có quyền giám đốc con cái cũng như người cha khi còn sống. Nếu con trưởng của bà là tộc trưởng mà còn nhỏ thì bà có quyền thay thế con mà tế tự tổ tiên, song khi hành lễ thường có một người đàn ông trong họ (ông chú) giúp đỡ.

Địa vị của đàn bà như thế cũng là cao hơn địa vị do luân lý chỉ định nhiều, song nếu người quả phụ bỏ con cái và gia đình chồng mà đi lấy chồng khác thì những quyền kể trên tự nhiên mất hết. Người đàn bà tái giá đối với gia đình chồng đã dứt hết quan hệ cho nên đối với con cái cũng không quan hệ gì nữa. Nếu con cái còn nhỏ thì tài sản của chúng cùng việc

(1) Thê giả tề dã, nghĩa là : vợ là ngang hàng với chồng.

nuôi dạy chúng có người chú bác hay bà con gần của cha chúng trông nom. Người con gái xuất giá là bỏ gia đình mình mà vào gia đình chồng; người quả phụ tái giá là bỏ gia đình chồng cũ mà vào gia đình chồng mới. Nhưng ở trong gia đình chồng, người đàn bà vẫn có địa vị tương đương.

Cũng có nhiều khi, nếu gia đình không có con trai thì người con gái trưởng được giữ của hương hỏa và thờ phụng cha mẹ tổ tiên như con trai trưởng. Theo luật Hồng-đức đời Lê và một đạo sắc chỉ đời Quang-thuận (Lê Chiêu-tôn, 1517), thì người con gái trưởng ấy có đủ các quan hệ nghĩa vụ về pháp luật và tôn giáo như một người gia trưởng vậy. Ngày nay "khi người cha chết không có người thừa tự con trai thì pháp luật và phong tục cũng cho con gái được hưởng của hương hỏa để phụng sự tổ tiên... Theo thực tế, nếu chỉ có con gái thì các con gái vẫn được hưởng di sản và của hương hỏa, duy khi nào không có con hầu thì mới nuôi con nuôi để lập tự (1). Câu tục ngữ "Vô nam dụng nữ" ta thường nghe lại làm chứng rõ rệt cho tập tục ấy.

Pháp luật lại trừng phạt những người thất kính với đàn bà. Theo luật Gia-long (điều 17 khoản 168) thì người nào dùng lời thô tục dâm dăng làm cho người đàn bà đến xấu hổ mà tự tử thì phải xử đến hình giảo giam hậu. Điều 12 khoản ấy thì định rằng nếu người nói lời tục tĩu dâm dăng ấy mà không cố ý làm nhục,

(1) Trần Văn Liên, Les institutions fidéicommissaires en droit annamite.

nhưng người đàn bà nghe thấy cũng lấy làm xấu hổ mà tự tử, thì phải xử hình trạng nhất bách lưu tam thiên lý.

Dẫu về thực tế thì những điều ấy không khi nào thi hành, nhưng trong pháp luật có những điều ấy cũng đủ tỏ rằng đàn bà ở xã hội ta không đến nỗi bị khinh miệt quá như theo đạo đức nho giáo.

ĐỊA VỊ CON CÁI

Ở trong gia đình con cái là một vật sở hữu của cha, bởi thế cho nên ngày xưa cha không những có quyền bán con, mà có khi đánh chết con cũng không có tội.

Theo luân lý tam cương ngũ thường (1) thì con cái mà có cha thì khi nào cũng ở địa vị phụ thuộc. Cha đã là cương của con, cũng như vua là cương của tôi, thì quyền uy của cha là tuyệt đối, mà con thì không có chút quyền gì cả. Cha đối với con cái phải nghiêm, mà con đối với cha phải hết sức hiếu. Theo nho giáo thì hiếu là đứng đầu trăm nét. Cốt tử của hiếu là “vô vi” và

(1) Tam cương là cương vua tôi, cương cha con, cương vợ chồng. Theo thuyết ấy cha có quyền uy tuyệt-đối đối với con, chồng có quyền uy tuyệt-đối với vợ, cũng như vua có quyền uy tuyệt-đối đối với tôi. Ngũ thường tức là ngũ luân, là “cha con thì có tình thân, vua tôi thì có nghĩa, vợ chồng thì có phân biệt, lớn nhỏ thì có thứ tự, bè bạn thì có lòng tin”. Luân vua tôi thuộc về luân lý quốc gia; luân lý bạn bè thuộc về luân lý xã hội; còn ba luân lý kia thuộc về luân lý gia đình. Luân cha con thì cốt cha nghiêm con hiếu, luân vợ chồng thì cốt chồng xướng vợ theo, luân anh em thì cốt anh thân em kính.

“vô cải”, nghĩa là “cha sống thì lấy lễ mà thờ, chết thì lấy lễ mà táng, lấy lễ mà tế” và “cha còn thì phải xem cái chí của cha, cha mất rồi phải xem việc làm của cha, trong ba năm không được đổi đạo của cha” (1).

Luân lý đối với con cái tuy có khác bậc như vậy, song pháp luật và phong tục thì có hơi khoan. Theo luật Gia-long, cha mà đánh chết con thì bị phạt 100 trượng (điều 288). Theo tục lệ thì cha vẫn có quyền bắt con đi ở thuê, nhưng khi nó đã trưởng thành hay đã kết hôn thì cha không có quyền quản lý tài sản của các con thứ nữa, duy con trưởng thì phải ở một nhà với cha, cha có bằng lòng mới được ở riêng.

Về việc hôn nhân của con cái thì cha mẹ có quyền độc đoán. Nếu con cái không bằng lòng người vợ hay chồng của cha mẹ lấy cho mình thì chỉ có một cách đối phó là bỏ nhà mà đi. Song người con bất hiếu như thế thì bị gia đình từ bỏ. Tuy vậy về thực tế thì ta thấy ít khi cha mẹ đối với con cái phải dùng thủ đoạn quyết liệt như thế, mà chỉ dùng ngón khéo léo để ép uổng cho chúng chịu mà thôi. Nhiều con cái vì sợ thất hiếu mà phải vâng mệnh cha mẹ, rồi suốt đời chỉ ngậm đắng nuốt cay về cuộc cưỡng bách hôn nhân.

Theo pháp luật cũng như phong tục, con cái không có quyền truy tố cha mẹ. Dù đối với con cái cha mẹ có khác bậc tàn nhẫn thế nào, nó cũng phải chịu, chứ cưỡng lại là bất hiếu, tức là lỗi đạo làm con.

(1) Sinh sự chi dĩ lễ, tử táng chi dĩ lễ. Phụ tại, quan kỳ chí; phụ một, quan kỳ hạnh; tam niên bất cải ư phụ chi đạo.

Cha mẹ già yếu thì con cái phải phụng dưỡng, nếu không thì pháp luật phạt 80 trượng. Đối với con cái thất kính, lăng mạ cha mẹ, pháp luật phạt đến tội giảo, nhưng nếu cha mẹ không truy tố thì pháp luật không can thiệp.

Cha mẹ còn sống thì con cái không được chia gia sản, trừ khi cha mẹ tự chia. Cha mẹ chết mà gia sản chưa chia thì con cái phải chờ ba năm mãn tang rồi mới được đem chia. Trái những điều ấy mà có người truy tố thì pháp luật phạt đến 100 trượng.

Theo luân lý phong tục và tôn giáo, con trai vốn quý hơn con gái, mà gia đình chỉ hy vọng vào con trai, nhất là người con trưởng, để giữ gìn cơ nghiệp mà lưu truyền gia thống. Song đối với con gái cha mẹ cũng không đến nỗi ghét bỏ như là ở ít nhiều dân tộc dã man. Về tôn giáo tuy con gái không được chủ trương việc tế tự tổ tiên, nhưng nếu không có con trai, con gái cũng được quyền thừa tự. Tuy theo nguyên lý thì con gái không được chia di sản, nhưng theo tục thường thì trừ một phần hương hỏa về con trai trưởng, ngoài ra thì con trai con gái đều được chia phần đều nhau, không phân biệt thứ tự lớn nhỏ hay con vợ chính vợ hầu. Nếu cha mẹ không có con trai thì có khi người con gái trưởng cũng được hưởng cả phần hương hỏa nữa.

HÔN NHÂN

Mục đích hôn nhân là cốt duy trì gia thống, cho nên việc hôn nhân là việc chung của gia tộc chứ không phải

việc riêng của con cái. Bởi vậy định vợ gả chồng cho con cái là quyền của cha mẹ, chứ con cái chỉ biết phụng mệnh mà thôi. Ái tình của con cái, cha mẹ không cần biết đến, chỉ cốt được nơi xứng đáng, được nơi “môn đăng hộ đối” thì cha mẹ hai bên trai gái nhờ mối lái điều đình mà đính hôn. Bởi vậy có khi con cái còn trẻ dại mà cha mẹ cũng đính ước, thành ra cái tệ tảo hôn. Lại nhiều khi con còn trong bụng mà cha mẹ đã ước hôn cho chúng nó, tức là tục chỉ phúc hôn.

Nghĩa vụ của người ta đối với gia tộc và tổ tiên là phải truyền giống về sau để vĩnh truyền tông tộc, cho nên luân lý cho người vô hậu là phạm điều bất hiếu rất to(1). Đàn ông ai cũng phải lấy vợ để sinh con, mà những người độc thân chủ nghĩa là đắc tội với tổ tiên và gia tộc. Song người con gái nếu vì gia đình mà ở vậy để nuôi cha mẹ già yếu và em út nhỏ dại thì lại là chí hiếu, vì trách nhiệm truyền chủng thừa gia là ở đàn ông, chứ con gái thì xuất giá rồi mới có nghĩa vụ đối với gia tộc. Khi ấy người con gái không có quan hệ gì với gia đình của cha mẹ mình nữa, mà thành một phần tử trong gia đình của chồng.

Việc hôn nhân không những chỉ có nguyên nhân huyết thống mà còn có nguyên nhân kinh tế nữa. Người vợ không những là người phải đẻ con cho gia đình chồng, mà lại còn là người phải làm lụng và coi sóc việc nhà cho cha mẹ chồng. Bởi thế nhiều khi con

(1) Mạnh-Tử : Bất hiếu giả tam, vô hậu vi đại.

traí còn nhỏ, đương ham chơi hay đương đi học, mà cha mẹ cũng cưới vợ cho nó để có dâu mà sai làm việc.

Cái hy vọng lớn nhất của một cặp vợ chồng là sinh được con trai cho nên nếu vợ lấy đã lâu mà không có con thì chồng có quyền đẻ ra, hay phải lấy vợ lẽ (hầu). Nếu vợ chỉ có con gái thì chồng cũng phải cưới thiếp. Nhưng pháp luật buộc rằng phải có vợ chính bằng lòng thì chồng mới được lấy vợ lẽ. Theo thói thường khi vợ chính không con hay là lấy chồng lâu mà không có con trai thì tự mình đi hỏi và cưới thiếp cho chồng, chứ không đợi chồng phải đòi.

Đàn ông cưới thiếp, nhất là ở các nhà giàu sang, còn có nhiều nguyên nhân khác nguyên nhân truyền thống nữa. Những nhà giàu có cần nhiều người làm việc, đàn ông thường lấy nhiều vợ hầu giúp đỡ công việc gia đình để khỏi phải nuôi đầy tớ. Thói thường lại lấy nhiều vợ lắm con làm điều vinh dự, cho nên ở các nhà giàu sang đàn ông thường lấy nhiều vợ lẽ để sanh con đàn con lũ mà lấy tiếng với đời. Có khi vì vợ chính đẻ nhiều mà thân thể tiều tụy, hay vì bệnh tật mà không thỏa mãn được tính dục của chồng, hay vì hôn nhân cưỡng bức mà vợ chồng không thương nhau, những nguyên nhân ấy cũng hay khiến đàn ông lấy vợ lẽ.

Đối với vợ chính vợ lẽ phải phục tòng nhất thiết. Ở nhiều gia đình người vợ lẽ chỉ là đầy tớ không công. Con cái của vợ lẽ sinh ra phải xem vợ chính là mẹ đích của mình mà phải để đại tang, còn chính mẹ mình lại xem là mẹ thứ, không được để đại tang nếu mẹ

mình chết trước mẹ đích. Lấy thiếp không cần phải làm lễ cưới; vì người thiếp không phải là một phần tử trọng yếu trong gia tộc cho nên chồng hay vợ chính muốn đuổi đi khi nào cũng được. Thực ra, người thiếp chỉ là người đàn bà mà chồng hay vợ chính xuất tiền mua về để sai làm việc nhà và bắt sinh đẻ, cho nên có thể đem đi tặng, hay là bán lại cho người khác được.

KẾ THỪA - HƯƠNG HÒA

Sự kế thừa trong gia đình có hai thứ : một là kế thừa tôn thống, tức là trên tế tự tổ tiên, dưới lưu truyền huyết thống; hai là kế thừa di sản, tức là thừa hưởng tài sản của cha mẹ ông bà chết để lại. Trong gia đình phụ hệ thì việc kế thừa là thuộc về con trai ở giòng đích mà người đích trưởng lại đứng trước hết. Con gái không có quyền kế thừa, cho nên dù nhiều con gái bao nhiêu mà không có con trai thì cũng như không con. Tục ngữ có câu “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, chính là ý ấy. Một người chết mà không có con trai thì di sản tuy do con gái hưởng, nhưng huyết thống sẽ không ai truyền, và tế tự sẽ không ai giữ, cho nên dù có nhiều con gái cũng không khỏi là người vô hậu hay tuyệt tự. Bởi thế người ta lấy việc hậu tự làm tối trọng. Nếu vợ chính vợ lẽ đều không có con trai cả mà người chồng đã già thì phải nuôi một người con trai trong họ hàng làm người thừa tự, xem như con đích của mình. Nếu người lập tự ở chi thứ thì phải lấy người thừa tự ở chi trên; nếu người lập

tư à tộc trưởng thì phải lấy người thừa tự ở chi gần hơn hết, như thế là cốt cho hệ thống thân thuộc trong sự tế tự khỏi lộn xộn.

Người nào lập tự rồi mà lại sinh được con trai thì người thừa tự kia vẫn được xem như con mà có quyền thừa hưởng di sản, nhưng cũng có thể tùy ý trở về với cha mẹ mình. Nếu cha mẹ người thừa tự mà chết hết các con trai khác, thì người thừa tự có quyền bỏ cha mẹ nuôi mà về với cha mẹ sinh. Nếu người lập tự không bằng lòng người thừa tự thì cũng có quyền cho người ấy về với cha mẹ sinh mà lập người khác.

Trong gia đình nước ta còn có lệ lập đích khác với lệ lập tự. Khi vợ chính không có con trai thì con trai đầu của người vợ lẽ được lập làm đích tử, có đủ cả quyền lợi và nghĩa vụ như con trưởng của vợ chính. Khi cha chết rồi thì người đích tử lên làm gia trưởng.

Sau hết ta còn có tục nuôi con nuôi, vô luận con trai hay con gái. Ở trong gia đình con nuôi có khi cha mẹ nuôi thương mà được xem như con đẻ, phải đẻ tang cha mẹ nuôi và được hưởng một phần nhỏ di sản. Nhưng nhiều khi con nuôi chỉ là một thứ đầy tớ không công. Một nhà muốn nuôi bao nhiêu con nuôi cũng được, pháp luật không hạn chế. Con nuôi có thể là con trẻ vô thừa nhận người ta đem về nuôi làm phúc, có thể là con anh em hay bè bạn vì tình thân mà xin về nuôi để thêm thân, cũng có khi là con kẻ mắc nợ, người ta nuôi để bắt làm việc trừ nợ, hay là con người nghèo khổ người ta xuất tiền mua về để bắt làm việc nhà.

Vì sự nuôi con nuôi không có quan hệ gì đến tôn thống cho nên pháp luật không hạn chế như việc lập tự.

Việc kế thừa di sản cũng lấy con trai làm chủ. Vì quan niệm trọng nam khinh nữ, vì con gái không có trách nhiệm tế tự tổ tiên, cho nên pháp luật không cho họ có quyền kế thừa di sản. Thêm nữa, phần trách nhiệm tế tự tổ tiên và lưu truyền huyết thống thuộc về con trưởng cho nên lẽ tất nhiên là chỉ người con trưởng được hưởng di sản mà thôi. Nhưng pháp luật và phong tục nước ta không giữ đúng theo nguyên lý ấy, mà cho các con trai khác cũng như con gái, đều có quyền cùng chia di sản với con trưởng.

Người gia trưởng hay người quả phụ có quyền phân xử gia sản, hoặc chia phần cho con cái ở riêng, hoặc lập di chúc, con cái không có quyền phản đối. Trừ ra phần tự sản thì cha mẹ có quyền chia của cho người ngoài, nhưng điều ấy ít thấy có. Nếu cha mẹ chết mà chưa chia gia sản mà cũng không có di chúc, thì trong kỳ gian tang chế, con cái không được chia. Khi chia của thì cái nhà của cha mà ở người ta thường để về phần người con trưởng làm nhà thờ, mà chỉ chia những của cải, ruộng nương và nhà cửa khác thôi.

Nếu di sản ấy không có ai đủ tư cách thừa hưởng thì sung công về nhà nước. Nhưng nhà nước chỉ lấy bảy phần, còn ba phần thì giao cho một người, hoặc một đoàn thể hay cơ quan nào giữ để làm phí tế tự chủ nhân. Theo lệ thường thì phần ấy về làng hưởng, một

nửa bỏ vào của công, một nửa để mua hậu đình hay hậu chùa cho người tuyết tự ấy.

Trong di sản có một phần không ai được chia mà chỉ người tộc trưởng được giữ để tế tự tổ tiên, tức là phần hương hỏa. Phần ấy là của chung cả họ, hay là của tổ tiên, người tộc trưởng chỉ được giữ mà hưởng hoa lợi, chứ không có quyền sở hữu. Phần ấy không thể nhường hay bán cho ai được. Nhưng nét hội-đồng gia tộc thuận tình thì của hương hỏa có thể đổi làm của thường mà bán đi để lấy tiền làm công việc chung cho họ, ví dụ như để sửa từ đường. Nếu trong họ không có đàn ông kế tự nữa thì của hương hỏa cũng thành của thường.

Pháp luật không buộc nhà nào cũng phải đặt phần hương hỏa, nhưng theo phong tục thì những nhà giàu có, khi chia của cải cho con thường để ra một phần làm của hương hỏa, để con cái dù không giữ được di sản dù có thành nghề khổ, thì tổ tiên cũng không đến nỗi mất giỗ mất tết. Xem thế ta thấy rằng lệ hương hỏa là một điều rất trọng yếu trong sự sùng bái tổ tiên.

CHẾ ĐỘ NÔ-TY

Ở nước ta cũng có chế độ nô tỳ, như chế độ nô lệ ở Hy-lạp và La-mã xưa.

Nguyên xưa chỉ các nhà quý tộc và quan lại mới có nô tỳ, hoặc là những người bại trận bị bắt, hoặc là những người phạm tội. Mấy lần nước ta đánh được nước Chiêm-thành, những người Chiêm bị bắt tù

thường phải đi khai khẩn đất hoang hay phải làm nô tỳ cho các nhà quyền quý. Vợ con của những kẻ phản thần bạn nghịch, cùng vợ con những kẻ tội nhân, đều bị bắt làm nô tỳ ở nhà các quan. Những kẻ giàu có cũng có thể xuất tiền mua con cái nhà nghèo bắt làm nô tỳ suốt đời.

Địa vị của nô tỳ không được ngang với địa vị lương dân. Họ thường không được kết hôn với lương dân, và việc hôn nhân của nô tỳ lại hoàn toàn do chủ nhân định đoạt. Nô tỳ mà phạm tội thì phải chịu hình phạt nặng hơn lương dân. Nếu nô tỳ đánh lại chủ nhà, thì vô luận bị thương hay không, pháp luật xưa đều bị xử tử hình. Nhưng nếu chủ nhà mà giết nô tỳ thì chỉ bị phạt 60 trượng. Nếu người nô tỳ bị giết có anh em bà con cũng làm nô tỳ thì những người này được giải phóng mà trở lại làm lương dân.

Hiện nay chế độ nô tỳ như thế không còn nữa, song các đầy tớ trai gái cũng không được pháp luật xem là bình đẳng với lương dân.

NHIỆM VỤ CỦA GIA ĐÌNH

Gia đình là cơ sở của xã hội cho nên nhiệm vụ của gia đình đối với xã hội rất nặng nề. Trước pháp luật, người gia trưởng phải chịu trách nhiệm về hết thảy hành vi của người trong nhà. Người đàn anh cũng phải giám đốc em út. Con em mà làm điều phi pháp thì phụ huynh vì không cấm chế được chúng cũng bị hành phạt. Nếu người gia trưởng phạm tội thì con cái bị

bắt làm nô tỳ. Một người phạm tội phản nước phản vua thì cả gia tộc bị liên đới trách nhiệm, tức là hình tộc tru. Có khi trách nhiệm khiến liên đới cả họ ngoại và họ vợ, khi ấy là hình tru di tam tộc.

Tuy nhiên cũng có khi pháp luật không đến nỗi hà khắc với gia đình như thế mà lại bảo hộ để duy trì gia đình. Ví dụ người bị xử tử hình mà cha mẹ già quá 70 tuổi, hay cha mẹ tàn phế mà không có con khác nữa, thì người ấy được tha tội ở nhà nuôi cha mẹ. Nếu tất cả anh em một nhà đều bị án tử hình thì có một người được miễn tội để nuôi cha mẹ, hay để lưu truyền gia thống. Nếu người đàn ông bị tội lưu thì pháp luật bắt cả vợ chính vợ hầu của người ấy phải đi theo để khỏi chia lìa gia đình. Cha mẹ và con cháu người bị tội thì được tùy ý. Sở dĩ pháp luật thi những đặc ân ấy là cốt để gia đình khỏi bị điều tàn.

Muốn bảo vệ quyền uy cho gia đình và gia trưởng, pháp luật qui định nhiều điều rất nghiêm khắc. Ví như đánh chửi hay mưu giết cha mẹ ông bà của mình, hay của chồng, giết chú bác cô dì của mình hay của chồng, giết chồng, các tội ấy đều bị xử tử hình cả. Cha mẹ ông bà còn sống mà con cái chia gia sản, hay cha mẹ già yếu mà con cái không nuôi, hay có tang cha mẹ và vui chơi hoặc kết hôn, các tội ấy đều thuộc về tội thập ác.

Quyền uy và trật tự của gia đình đã được pháp luật ân cần bảo vệ như vậy, lại thêm luân lý và phong tục bồi thực, cho nên địa vị gia đình ở trong xã hội là tối trọng, mà cá nhân chỉ là những phần tử vô danh ở

trong gia đình thôi. Cái kết quả rõ ràng của chế độ ấy là khiến cá tính của người không thể nào phát triển ở trong phạm vi gia đình được. Người ta đã hoàn toàn bị chìm đắm ở trong gia đình, thành ra chỉ biết có gia đình mà không biết đến quốc gia xã hội; tinh thần gia tộc càng đậm đà chừng nào thì tinh thần quốc gia và xã hội càng bạc nhược chừng ấy.

CẢI TẠO GIA TỘC

Từ khi vì ảnh hưởng Âu hóa mà trạng thái xã hội nước ta thay đổi thì trong xã hội phát minh nhiều vấn đề, mà vấn đề gia đình là một điều rất trọng yếu. Những nguyên nhân khiến vấn đề gia đình phát sinh, đại khái như sau này :

1) Về phương diện kinh tế, từ khi có chế độ công xưởng khiến một số đông người ở thành thị, trước kia chỉ làm thủ công ở gia đình, phải vào làm thuê trong công xưởng; đàn bà con gái trước kia phần nhiều chỉ ở nhà coi sóc việc gia chánh, cũng phải bỏ xó buồng góc bếp mà đi làm công : vì thế đại gia đình lần lần lìa tan mà thành số nhiều tiểu gia đình, rồi nhân đó phát sinh những vấn đề khác, như vấn đề phân cư, vấn đề phụ nữ lao động v.v...

2) Lại thêm học thuật, luân lý, phong tục cũng lần lần chịu ảnh hưởng của Âu-châu mà đổi mới, những thanh niên nam nữ đối với văn hóa cũ có thái độ hoài nghi và đối với những điều chuyên chế của gia trưởng sinh lòng phản đối, nhân thế mà những vấn

đề cá nhân tư cách, tử nữ quyền lợi, tự do luyện ái, tự do kết hôn, nam nữ bình đẳng, lần lượt phát sinh.

3) Nhân ảnh hưởng tư tưởng và văn hóa mới, nên thái độ của thanh niên đối với nhiều quan điểm ở gia đình cũ, như trọng nam khinh nữ, nam nữ hữu biệt, cùng những tập tục cũ như việc xuất thê, nạp thiếp, lập tự v.v... có cái thái độ khác hẳn xưa, thái độ ấy làm cho vấn đề gia đình càng thêm nghiêm thiết.

Hiện nay nhất là ở thành thị, ta thường thấy vấn đề gia đình biểu hiện bằng những cuộc xung đột của con cái và cha mẹ, những cuộc đề vợ của đàn ông làm nên, những vụ trai gái trốn nhà, những án tự sát của thanh niên nam nữ. Những việc ấy trên nhật báo và tạp chí thường thấy đăng luôn. Các tiểu thuyết xuất bản gần đây, một số nhiều cũng lấy vấn đề gia đình làm đề mục. Cứ hiện trạng ấy thì ta thấy rằng chế độ gia đình nước ta cần phải cải tạo mới thích hợp với thời đại mới này.

II. XÃ THÔN

Ta đã thấy rằng gia đình là cơ thể nền tảng là xã hội. Buổi đầu thì có lẽ một số ít nhiều gia tộc cùng ở trong một khoảng đất để canh khẩn làm ăn rồi tổ chức thành đoàn thể để đối phó với quốc gia, tức là làng hay xã thôn. Có làng chỉ duy một họ tổ chức thành. Làng ấy có thể khai khẩn những đất hoang phế ở xung quanh mà mở rộng phạm vi dân ra. Đến khi dân số đông lên thì làng có thể xin nhà nước chia ra lập một làng mới gọi là biệt triện. Những xã thôn đất ruộng có chừng mà số người cứ một ngày đông thêm,

thì có người phải di thực nơi khác. Một người gia trưởng nhắm tìm một khoảnh đất hoang nào ở trong vùng lân cận rồi làm đơn xin nhà nước cho trưng khẩn để lập làng, khi được nhà nước cho phép thì người ấy đem gia đình và chiêu mộ thêm nhiều gia đình khác để khai khẩn chỗ đất được trưng và tổ chức thành một thôn ấp. Theo lệ thường thì trong ba năm đầu nhà nước còn tha thuế. Ruộng đất người nào vỡ được thì người ấy có quyền sở hữu.

Nhà nước cũng thường khích lệ những cuộc khẩn hoang như thế để mở mang thêm bờ cõi. Lịch triều đời nào cũng có chính sách khai hoang. Năm 1803 triều Minh-mệnh sắc rằng : phạm ruộng đất hoang vu núi, rừng, gò, đồng, bờ sông, bờ suối, bờ ruộng, bờ đường, tóm lại phạm những nơi hoang phế, ai xin trưng cũng được. Triều Tự-đức thì thường vinh hàm hoặc miễn đao dịch và binh dịch cho những người mộ dân khai khẩn đất hoang. Theo lệ định năm Tự-đức thứ 28 thì ai khẩn được 20 mẫu ruộng và mộ được 10 dân đinh thì có thể trình với quan địa phương tư bộ để xin lập một làng.

Đối với những miền hoang vu rộng rãi nhà nước thường dùng chính sách dinh điền và đồn điền. Ở Bắc Việt miền đất bồi ở bờ biển hai tỉnh Ninh-bình và Thái-bình, triều Minh-mệnh đặt quan (Nguyễn Công-Trứ), coi việc dinh điền, mở thêm được hai huyện Kim sơn và Tiền-hải. Miền nam Trung Việt và tất cả miền Nam Việt toàn khai khẩn bằng phương pháp dinh điền và đồn điền. Tại các sở dinh điền thì nhà nước thường chiêu mộ những hạng lưu dân rồi đặt quan trông nom cho họ canh khẩn; ở các sở đồn

điền thì nhà nước bắt binh lính, hoặc tù binh, hoặc tội nhân khai thác.

Về triều Tự-đức ở Nam Việt còn có nhiều sở đồn điền do ông Nguyễn Tri-Phương tổ chức, sau bị các quan Thủy sư Tổng-đốc Pháp giải tán.

Những đất ruộng khai khẩn được ở các sở dinh điền và đồn điền đều là của sở hữu của những người khai khẩn, quá hạn ba năm thì phải nộp thuế. Nhà nước lại còn đặt lệ xá tội cho những kẻ tội nhân nào trong vòng ba năm khẩn được ba hay năm mẫu đất hoang. Những dân đinh, binh lính cùng tội nhân canh khẩn phải tổ chức thành thôn ấp. Nhà nước (vua) cấp cho mỗi làng hay mỗi ấp một đạo sắc chuẩn nhận thành lập.

Theo phong tục và tín ngưỡng của nước ta thì làng nào cũng thờ một vị thần Thành-hoàng. Những làng mới nếu do tư nhân đứng lập thì thường thờ người khai canh, tức là người sáng lập làm tiên hiền. Những làng do nhà nước đặt ra thì thường thờ ông quan dinh điền hay đồn điền nào dân mến nhất, hay là một vị ân nhân nào của xã thôn.

XÃ THÔN TỔ CHỨC

Dân làng thường chia ra hai hạng : nội tịch và ngoại tịch. Chỉ dân nội tịch mới có các quyền lợi dân đinh ở trong làng, có thể gánh vác việc công và được chia công điền công thổ. Hạng này gồm những văn thân, chức sắc, hào mục, những người địa chủ giàu, cùng những

người trước giàu mà bây giờ suy. Còn hạng dân ngoại tịch, cũng gọi là dân lậu, thì gồm những người bản cùng, và những người ngụ cư (khách tịch).

Hạng nội tịch trong làng lại chia ra nhiều bậc, có quyền lợi nghĩa vụ khác nhau :

Bậc thứ nhất là chức sắc, là những người khoa mục chức tước, văn thì thi đậu tú-tài hay có hàm cửu-phẩm trở lên, võ thì thi đậu cửu-nhân hay là hàm suất-đội trở lên.

Bậc thứ hai là những tân cựu chánh phó tổng, chánh phó lý, hương trưởng, khoán thủ, trưởng tuần, và các người có tiền bỏ ra mua nhiều mua xã v.v...

Bậc thứ ba là các thí sinh, khóa sinh, hoặc người khảo trúng hạch ở những làng hiếm kẻ văn học.

Ba bậc ấy hợp lại làm một đoàn gọi là hội tư văn hay là quan viên, song phải làm đủ lệ khao vọng, nghĩa là làm lễ tế thần và dọn tiệc đãi làng, thì mới được dự vào ngôi thứ ấy.(1)

-
- (1) Lệ khao vọng này, nguyên triều đình đặt giản tiện, đại để như đồ tú-tài thì khao một con gà, một đĩa xôi và ba quan tiền; đồ cửu-nhân thì khao một con lợn, một mâm xôi và năm quan tiền v.v... Nhưng nhiều làng đặt lệ rất nặng đến nỗi có người phải bán ruộng bán nhà, hoặc vay mượn mà làm lễ. Tục ngữ ta có những câu : "Phép vua thua lệ làng" và "Vô vọng bắt thành quan", đủ tỏ rằng ở chốn xã thôn người ta cho lệ khao vọng là trọng lắm.

Bực thứ tư là lão hạng, gồm những người từ 50 hay 55 tuổi trở lên. Lão hạng cũng có lệ khao vọng. Trong lão hạng từ 60 tuổi trở lên được miễn trừ hết sưu dịch, gọi là lão nhiều, hoặc là bô lão. Già hơn nữa thì được vào hạng tứ trụ, gồm cụ cả, cụ hai, cụ ba, cụ tư. Lên hạng tứ trụ cũng phải vọng một lần, rồi đến khi lên ngôi cụ cả lại phải vọng một lần nữa.

Bực thứ năm là dân đinh, gồm những người từ 18 tuổi trở lên đến 49 tuổi. Người ở bực này phải gánh vác sưu dịch và hết thầy những việc nặng nề trong làng.

Bực thứ sáu là hạng ti ấu, từ 6, 7 tuổi đến 17 tuổi. Hạng này phải vọng ngôi hương ẩm rồi thì mới được dự đến việc hàng phe hàng giáp.

Ngôi thứ ở trong làng thì cứ chiếu sổ hương ẩm, trừ ra những người ở các bực quan viên, có khi được vượt lên trên, còn thì cứ theo thứ tự ghi tên ở trong sổ ấy. Con trai 6, 7 tuổi thì phải có trâu rệu lễ thần và trình làng để xin biên tên vào sổ hương ẩm. Từ đó đến khi lên bực tứ trụ thì phải lần lượt làm lễ vọng nhiều lần, và phải theo phiên mà chứa trường hay chứa đang cai một lần, hoặc trong một năm hoặc trong ba năm. Khi chứa đang cai thì bao nhiêu lễ vật tế tự và các khoản nhu dụng ăn uống ở làng phải thừa biện cả, có nơi lấy tiền công giao cho đang cai

ứng biện, có nơi đang cai biện trước rồi làng sẽ bỏ thu về sau, có nơi đang cai phải chịu riêng một mình.



Đối với nhà nước thì xã thôn là một đơn vị, về việc công nhà nước chỉ biết toàn xã chứ không biết từng người.

Như việc sưu thuế, nhà nước bỏ cho mỗi làng một số nhứt định, rồi làng lo phân bổ cho dân, theo cách nào cũng được, miễn là thu đủ số mà nộp vào kho.

Công việc trong làng thường do dân làng bàn định, chứ nhà nước ít can thiệp đến, mà nhiều khi nhà nước có can thiệp cũng vô hiệu quả, cho nên ở nước ta có câu tục ngữ rằng : “Phép vua thua lệ làng”.

Những việc làng đã bàn định thì có viên chức thi hành. Trên hết có một người tiên chỉ và một người thứ chỉ. Tiên thứ chỉ thường là những người hưu quan trí sĩ, hoặc người khoa mục chức sắc, nếu không thì người kỳ cựu lớn tuổi nhất ở trong làng. Tiên thứ chỉ có quyền quyết đoán mọi việc, và việc gì cũng tất phải hỏi đến tiên thứ chỉ cả.

Song phần nhiều khi tiên thứ chỉ, chỉ trông nom việc đại cương, còn việc thường thì do kỳ mục bàn định. Kỳ mục là những người cựu chánh phó tổng, cựu chánh phó lý, hoặc là người kỳ cựu và hào

trưởng, phạm việc làng lớn hay nhỏ, bọn đương thứ lý dịch tất phải trình với họ rồi mới thi hành.

Dưới hạng kỳ mục là hạng lý dịch đương thứ, mỗi làng có một lý trưởng⁽¹⁾ và một phó lý. Lý trưởng phó lý do dân làng công cử rồi trình quan xin cấp bằng để thay mặt dân làng mà đối với nhà nước. Phạm việc quan, như thuế má, binh lương, phó lý phải hiệp trợ với lý trưởng mà chịu trách nhiệm. Lại có một hương trưởng để hiệp trợ với chánh phó lý mà đốc biện các việc tạp, cũng do dân làng bầu cử. Ngoài ra lại có một

-
- (1) Đời xưa các xã thôn không có lý-trưởng do dân cử như ngày nay, mà chỉ có quan lại do triều đình đặt, gọi là xã quan. Theo sách Lịch-triều Hiến-chương thì buổi Trần sơ đời Thái-tôn đặt chức ty xã, ngũ phẩm trở lên làm đại ty xã, lục phẩm trở xuống làm tiểu ty xã, cùng với xã chính, xã giám là các xã quan, phải chăm việc tu tạo hộ tịch, chức nhiệm cũng xem là quan trọng. Đời Trần Thuận-tôn thì các chức ấy bị bãi, nhưng sang triều Lê, sau khi khai quốc, lại đặt xã quan trở lại, đại xã ba người, trung xã hai người, tiểu xã một người. Đời Thánh-tôn thì đổi các xã quan làm xã trưởng. Sau khi nhà Lê trung hưng, nhà vua khiến các châu huyện chọn các nho sinh và sinh đồ đặt các chức xã trưởng, xã sử, xã tư, giao cho chính lý việc làng và xét hỏi kiện cáo. Đến đời Cảnh-trị lại chọn các lương gia tử đệ cho làm xã trưởng để huấn hóa xã dân, cứ ba năm thì xét hành trạng, nếu tốt thì cho thăng làm huyện quan. Từ buổi trung hưng, chức xã trưởng đã do quan địa phương chọn cử, thế là Triều-dinh không can thiệp trực tiếp đến việc xã thôn như xưa nữa. Từ đấy uy quyền của Triều-dinh lại một ngày một giảm, cho nên đến đời Long-đức Vĩnh-hựu thì xã dân tự hành bầu cử lấy xã trưởng, rồi chỉ trình quan trên phê chuẩn mà thôi. Lệ ấy vẫn còn cho đến nay.

vài người khán thủ, trưởng tuần để coi việc tuần phòng trong làng, và đốc thúc phu làm dao dịch.

Ngoài hạng lý dịch, có làng lại đặt thêm một thủ khoán để giữ khoán ước trong làng. Có nơi cứ đến vụ thuế thì cử ở mỗi họ một người gọi là phân thu để đốc thu thuế má.

Xét những hạng viên chức trong làng, trên thì tiên thứ chỉ là người, hoặc vì chức phẩm cao sang, hoặc là già cả, không muốn bận mình đến việc làng mà để mặc bọn kỳ mục khu xử, dưới thì bọn lý dịch chẳng qua là con em hoặc đầy tớ bọn kỳ cựu hào trưởng, thường a dua với bọn ấy để kiếm lợi lộc, vì thế mà bọn kỳ mục ở giữa quyền hành rất lớn, thế lực rất to. Trong bọn kỳ mục thì lại chỉ có độ một hai người gọi là nhất nhị hạng kỳ mục, phi tay hào cường hách dịch thì là tay gian giảo điêu ngoa, hay kết phe lập đảng để lũng đoạn lợi quyền trong dân xã.

Về viên chức ở các xã thôn, không phải làng nào cũng nhất luật theo một cách thức ấy, song đại khái cũng theo một nguyên lý tổ chức như thế, mà chỉ khác nhau ở tên gọi thôi.

Những xã lớn thường chia ra nhiều thôn, mỗi thôn đặt một phó lý để phụ dịch với lý trưởng. Cũng có làng lớn chia ra nhiều giáp, mà mỗi giáp có quyền tự trị như một làng, duy về việc quan thì phải do lý trưởng giao tiếp với nhà nước. Người đứng đầu lo liệu công việc hàng giáp là giáp trưởng.

Nhiều xã thôn họp lại thành một tổng, có cai tổng và phó tổng, do các lý trưởng bảo cử. Thỉnh thoảng

mỗi tổng lại có một viên bang biện do nhà nước bổ và được cấp lương. Nhiều tổng hợp thành một huyện hay một phủ có quan tri huyện hay quan tri phủ cai trị. Nhiều phủ huyện hợp thành một tỉnh, có quan tổng đốc hay tuần phủ là quan đầu tỉnh, cùng quan bố chính coi việc hộ, quan án sát coi việc hình.

Tổng, phủ, huyện và tỉnh chỉ là những khu vực hành chính hay là những cơ quan trung gian để khiến cho xã thôn liên lạc với quốc gia, chứ không phải là những tổ chức đặc biệt.

SỰ SINH HOẠT CỦA XÃ THÔN

Ta đã biết rằng mỗi xã thôn là một đoàn thể tự trị ở trong phạm vi quốc gia, đối với nhà nước chỉ cần làm trọn nghĩa vụ nộp sưu thuế, làm giao dịch, ngoài ra có thể tự do xử trí công việc trong làng, nhà nước không can thiệp đến.

Một vấn đề mà người trong làng cho là quan trọng nhất là vấn đề ngôi thứ, khi làng họp ở đình để bàn việc công hay để ăn cỗ sau khi tế thần, thì người nào phải theo ngôi nấy mà ngồi nếu ngồi sai thứ tự thì làng bắt vạ. Ở nhà quê người ta thường tranh nhau “ăn trên ngồi trước” rất kịch liệt, hoặc dùng tiền bạc để mua ẩm mua nhiều với làng, hay quỳên mua phẩm hàm với nhà nước, hoặc dùng thân thể hay mưu mô để giành lấy một chức dịch trong làng. Câu tục ngữ “Một miếng giữa làng bằng sòng xó bếp”(1) đủ miêu tả xác đáng cái tinh thần tranh ngôi thứ ở hương thôn.

(1) Hay là “Miếng thịt làng, sòng thịt mua”.

Theo lệ năm Tự-dức thứ 14 thì ngôi thứ ở trong làng định như sau này : Văn từ nhất phẩm trở lên, ám sinh, giám sinh và tú tài xuất thân mà được bát cử phẩm; võ từ suất đội trở lên, khoa mục từ cử nhân trở lên, thì ngồi gian giữa đình. Hương lão 70 tuổi trở lên, võ thất phẩm đội trưởng, văn bát cử phẩm tá tập(1), bát cử phẩm thiên bách hộ, chánh tổng, ám sinh, giám sinh, tú tài, viên tử, thiên bách hộ nạp quyền, miễn sai, miễn đao, đều ngồi gian tả. Phẩm trật đồng nhau thì ai hơn tuổi ngồi trên. Lý trưởng, hương chức, cùng dân làng thì ngồi ở gian hữu, lấy tuổi làm thứ tự. Ở những làng theo lệ thiên tước thì ngôi thứ dựa theo thứ tự ở trong sổ hương ẩm.

Khi có việc làng thì lý trưởng và hương chức sai người mõ làng, thường gọi là thằng mõ (vì người ta cho chức mõ làng là vi tiện) đi khắp làng để đánh mõ mời làng ra họp ở đình. Người mõ làng được ít sào ruộng công, và đến mùa gặt thì những nhà giàu có trong làng cho anh ta một vài bó lúa.

Về việc tuần phòng trong làng thì có những người tuần đình do người khản thủ đứng đầu. Các tuần phiên phải canh ban đêm ở các điểm canh; đến ngày mùa thì họ phải đi tuần ở đồng để giữ gìn mùa màng cho dân làng. Mỗi mùa các chủ ruộng mỗi người phải cho đội tuần phiên ít nhiều bó lúa, gọi là sương túc.

(1) Không phải khoa mục và ám sinh, giám sinh xuất thân.

Mỗi xã thôn phải tự lo việc trị an lấy, cho nên sự phòng ngự trong làng phải tổ chức rất nghiêm cẩn. Ở hai đầu làng cùng ở những chỗ ngã ba ngã tư đều phải đặt điểm canh. Nhiều làng trồng lũy tre rất cao rào xung quanh, hai đầu làng làm cửa cổng rất chắc có gác canh cứ tối lại thì đóng chặt.

Có khi nhiều làng giao kết với nhau gọi là giao hiếu để giữ gìn bảo hộ lẫn nhau, khi làng này có kẻ cướp quấy phá thì làng kia phải tiếp cứu. Cuộc giao hiếu ấy thường là do làng mới lập còn ít người không đủ sức tự vệ nên phải kết hợp với làng lớn để nhờ cậy trong khi nguy cấp. Cũng có khi hai làng đồng thời do một người hay do hai anh em một nhà đứng lập, rồi liên lạc với nhau để giữ thân tình cho nên người ta thường thấy các làng giao hiếu cùng thờ một vị thần, hay là thờ hai vị thần anh em. Khi làng này tế thần thì làng kia phải rước thần hoặc phái đại biểu sang dự lễ.

Thường mỗi năm các làng ấy có một kỳ hội tế, cứ luân phiên mỗi làng phải đứng làm chủ một năm. Gặp những lúc tai họa, như dịch lệ, cơ cặn, hỏa tai, thủy tai, thì những làng giao hiếu phải cứu giúp nhau. Cũng nhiều khi các làng ấy không có quan hệ gì với nhau mật thiết, mà chỉ vì vấn đề ngự dịch mà phải đoàn kết.

Ở trong một làng, người ta lại thường thấy những cuộc đoàn kết nhỏ, như hội tư văn gồm những người có chức tước khoa danh, hội văn phả gồm những người nho học mà không có phẩm hàm khoa mục gì,

hội võ phá gồm các quan võ, hội đồng môn gồm tất cả học trò của một thầy học. Ngoài ra còn vô số những đoàn thể khác, như họ mua bán dùng cách gắp thăm hay bỏ tiền úp bát mà lần lượt góp tiền cho nhau, họ hiếu để giúp nhau trong cuộc tang ma, họ hỷ để mừng nhau trong cuộc khánh hỷ, cùng là những hội bách nghệ họp các thủ công đồng nghiệp, hội chư bà họp những bà vãi lễ phật, hội đồng quan họp những bà đồng thờ thánh, hội bát âm họp các tài tử âm nhạc, cho đến hội chơi gà, hội chơi chim v.v... Xem thế thì thấy rằng người nhà quê ta rất ham lập hội. Trong làng thường năm có nhiều kỳ tế lễ để dân làng có dịp “ăn uống” và vui chơi. Những cuộc tế lễ lớn nhất là lễ kỳ phúc về mùa xuân và mùa thu để cầu bình yên cho dân làng; lễ nhập tịch hay vào đám vào khoảng tháng giêng tháng hai, khi thượng thi chiếu lệ tế lễ dăm bảy ngày, năm nào hòa cốc phong đăng, dân gian làm ăn thịnh vượng hay nhân lễ rước sắc của thần, hay nhân lễ khánh thành đình mới, thì mở đại hội, bày những cuộc vui chơi hát xướng đến nửa tháng hay cả tháng; lễ kỳ an có nhà sư chạy đàn để thu tình cảm giới(1) và tụng kinh cầu Phật.

Ngoài những lễ lớn của làng còn có những lễ của các đoàn thể nhỏ như thôn, giáp, và các hội các họ kể trên kia. Lại còn những lệ mua nhiều mua ít, lệ khao của những người chức sắc khoa trường, lệ vọng của

(1) Thu hết thạch tinh cốt khí, yêu ma lệ quỷ mà ngăn cấm không cho xâm phạm đến giới hạn trong làng.

những người lên lão lên bô, lệ cáo sắc phong tặng của các quan, lệ kỵ hậu ở đình miếu chùa chiền, đều là những nhịp cho dân quê cổ bản chè chén.

Tính hết cả các cuộc tế lễ hội hè lớn nhỏ trong làng thì thấy dân quê ta hàng năm có nhiều cơ hội để tiêu pha xa xỉ lắm.

SỰ CẢI LƯƠNG TRONG HƯƠNG THÔN

Tình trạng hương thôn nước ta vốn có nhiều điều hay mà cũng có rất nhiều điều tệ lạm cần phải cải lương, đây chỉ xin lược cử những điều trọng yếu.

Về việc hành chính ở hương thôn, trên kia ta đã thấy cái nạn kỳ hào tác tệ, những kẻ giàu có thường kết bè lập đảng mà lũng đoạn quyền lợi và áp chế dân em. Nhân cái tập tục “phép vua thua lệ làng” mà chính phủ không hề can thiệp đến việc dân, nên mỗi làng thành ra một tiểu giang sơn ở trong ấy bọn kỳ hào là cơ quan chuyên chế. Mỗi tệ ấy, gần đây nhân sĩ trong nước đã nhìn thấy rõ, cho nên từ hơn hai mươi năm nay đã thấy nhóm thành cái dư luận cải lương hương chính một ngày một mạnh. Ở Nam Việt và Bắc Việt, chính phủ đã thi hành việc cải lương, duy ở Trung Việt thì hương chính đại khái vẫn nhân tuần lỗi cũ.

Ở Nam Việt hiện nay các xã có một ban quản trị gọi là ban Hội tế do nghị định quan Toàn-quyền ngày 30 Octobre 1927 định rõ chức vụ quyền hạn. Đứng đầu ban ấy là Hương cả là chủ tịch, rồi đến Hương chủ là phó chủ tịch giữ công quỹ, và Hương sư giám sát các

hương chức khác; Hương trưởng thì trông nom việc học; Hương chánh thì làm cố vấn cho Hương thân, Xã trưởng và Hương hào, là ba viên chức chấp hành. Hương thân đứng đầu ban chấp hành, có phận sự liên lạc ở giữa ban Hội tề với quan trên; Xã trưởng hoặc Thôn trưởng thì làm môi giới giữa xã thôn và nhà nước, còn Hương hào thì coi sóc việc tuần sát ở trong xã. Cả ba hương chức chấp hành ấy phải hiệp trợ với viên Hương quản về việc cảnh sát hành chính và tư pháp, và được sai khiến những viên chức hạ cấp là Phó xã, Phó lý, Lý trưởng, Biện lại, Cai tuần, Cai thôn, Cai thị, Cai trù và Trưởng v.v... Trên và dưới Hương quản còn có Hương giáo phải dạy về chỉ bảo cho các viên hương chức nhỏ, và Hương bộ hay Thủ bộ phải giữ thuế bộ, địa bộ và sổ sách của làng. Chánh lục bộ và Phó lục bộ cũng thuộc về hàng hương chức cao cấp, nhưng không được dự vào ban Hội tề. Những viên chức ấy thường do quan trên lựa chọn ở trong những người điền chủ giàu có và những người quan lại hưu trí. Trong ban Hội tề chưa mãn khóa ba năm mà có chân thiếu thì các hương chức khác có quyền lựa người thế vào rồi trình quan trên thẩm xét. Xã trưởng cũng do ban Hội tề cử ra, rồi do quan trên phê chuẩn. Vì chức Xã trưởng chẳng qua là một tay thừa hành của quan địa phương để làm việc làng, nên nhiều khi người có học thức hoặc đức vọng không chịu ứng cử, thì nhà nước phải tuyển bổ. Những Bang biện và Sung biện là viên chức chấp hành các tổng cũng do nhà nước nhiệm mệnh chứ không phải do đại biểu

của xã thôn bảo cử như các Cai tổng Phó tổng ngày trước.

Ta xét cách tổ chức hương chính như thế thì thấy rằng sự giám đốc của Chính-phủ đối với hương thôn nghiêm nhặt hơn xưa nhiều. Thực ra thì ở Nam Việt, ngay từ buổi đầu cuộc chinh phục Chính phủ thuộc địa đã can thiệp đến hương chính nhiều rồi, nghị định năm 1927 chỉ là qui chế một cái tình trạng đã sẵn có vậy.

Ở Nam Việt mỗi làng có một công quỹ để sung vào việc chi tiêu về tế tự, việc đường sá cầu cống, việc hương học, việc trả phụ cấp cho hương chức và trả lương cho phu tuần. Nhờ có công quỹ ấy mà các xã thôn kiến thiết và kinh dinh được nhiều công cuộc lớn.

Ở Bắc Việt cải lương hương chính do nghị định quan Thống-sứ ngày 12 Aoút 1921 cũng chú trọng nhất về hai vấn đề cốt yếu như việc cải lương ở Nam Việt là tổ chức hương hội và đặt sổ chi thu (công quỹ). Theo nghị định ấy thì mỗi làng do Hương hội quản trị, gồm từ 4 đến 20 người tộc biểu là đại biểu của họ cử ra, cứ 100 người đi bầu thì được cử một người tộc biểu. Hương hội có Chánh và Phó hương hội, đại khái chức vụ là phải coi việc quản trị trong làng, thi hành mệnh lệnh và huấn thị của quan trên, lập khoán lệ, dự định sổ chi thu, cùng là cử hai ba người để hòa giải những việc tạp tụng trong dân. Vì bọn kỳ hào xưa sợ mất thế diện, không ai chịu ra giành chân tộc biểu, nên trong Hương hội toàn là những người trẻ tuổi không

có danh vọng và thế lực, thành ra việc quản trị xã thôn thường cũng bị bọn cường hào làm khó khăn và phá hoại. Muốn tránh điều tệ ấy, năm 1927 nhà nước đặt thêm một hội đồng Kỳ mục để làm cơ quan cố vấn cho Hương hội. Song bọn kỳ cựu vẫn thường dùng thế lực mà can thiệp trực tiếp đến việc Hương hội mà Chánh hương hội nhiều khi phải cạy vào thế lực của Tiên chỉ (lệ xưa) và Lý trưởng mới có thể làm việc được. Lý trưởng thì vẫn là người thừa hành của quan trên ở trong làng, cách bảo cử có giới hạn chặt hẹp hơn xưa chức vụ đại khái là làm môi giới giữa Chính-phủ và xã thôn, giữ thuế bộ, địa bộ, công văn và coi việc trị an cùng thuế má v.v... Lý trưởng có những người giúp việc như : Phó lý, Hội lại, Chương bạ, Trương tuần, Xã đoàn v.v... Theo nguyên lý thì Lý trưởng có quyền dự Hương hội, song phải theo huấn lệnh của Chánh hương hội mà chấp hành những điều quyết nghị của hội đồng. Nhưng theo thực tế thì nhiều khi Lý trưởng là chủ tể trong hương chính.

Sổ chi thu buổi đầu chỉ đặt ở những làng có ít ra là 500 dân đinh. Năm 1927 lại đặt thêm ở các làng nhỏ hơn, nhưng phải có sổ chi thu ít ra là 500\$00 một năm. Vì phần nhiều công quỹ chỉ có số thu về ngạch thuế bách phần phụ gia chợ nên dân lấy làm bất mãn lắm. Và lại thói hào cường những lạm ở hương thôn còn thịnh, mà Chính-phủ thì không kiểm sát xuê, nên những việc hào lý đạo dụng công quỹ thường xảy ra luôn. Vì thế việc cải cách theo nguyên lý thì rất tốt mà theo thực hành thì sinh ra kết quả rất hư.

Về phương diện tập tục thì có những lệ hương âm, lệ khao vọng, lệ đình đám quá xa xỉ đối với tình cảnh nghèo khổ của dân quê, cùng những thói tránh giành ngôi thứ và phe đảng kỳ thị, khiến có người phải vay mượn hoặc bán ruộng bán nhà mà lo việc ăn uống, cũng có người khánh kiệt gia sản vì một việc “thê diện” còn con. Ở Nam Việt các điều tệ ấy hình như đã bớt nhiều vì lệ hương âm và khao vọng đã bỏ, việc đình đám ăn uống không xa xỉ phiền nhiễu như xưa nữa, cho nên vấn đề ngôi thứ cũng ít người quan tâm.

Ở Bắc Việt thì từ năm 1921, lệ cải lương đặt công quỹ ở các làng và định lệ nộp tiền để thay lệ khao vọng, thế mà thói ăn uống ở hương thôn vẫn không bỏ được, vì rằng tục “trả nợ miệng” và lòng ham ngôi thứ vẫn như xưa. Đến như Trung Việt thì các mối tệ ở hương thôn chưa hề vì ảnh hưởng văn hóa mới mà giảm được chút nào, cho nên vấn đề cải lương hương tục ở đây lại càng cấp thiết hơn ở Nam và Bắc.

Song trong việc cải lương phải xử trí thận trọng, mà không nên nhất thiết gạt bỏ tất cả những lệ xưa. Những phương pháp cứu tế và tương tế trong hương thôn như chế độ nghĩa thương, chế độ khẩu phân điền, quả phụ điền, cô nhi điền, nhất là chế độ xã thôn tự trị, đều là những lệ hay nên duy trì hoặc khôi phục lại. Nhưng chế độ xã thôn tự trị muốn kết quả mỹ mãn thì phải kết hợp xã thôn lại thành những đoàn thể có đủ lực lượng tự trị. Đời xưa trình độ sinh hoạt của xã thôn còn đơn giản, những làng nhỏ nhỏ cũng có

thể tự mãn tự túc được. Ngày nay, tình trạng sinh hoạt của hương thôn không thể cứ nhân tuần ở trong phạm vi cổ hủ được mà tất nhiên phải đổi mới. Muốn cho cuộc tiến bộ đừng gặp trở ngại thì chỉ có hai đường : một là nhà nước trực tiếp can thiệp để khỏi cái nạn hào cường chuyên chế, hai là làm cho hương thôn có lực lượng sung túc để tự trị. Trong hai đường ấy, đường thứ nhất là mộng tưởng vì Chính-phủ khó lòng có sức quan cổ được đến mọi việc của xã thôn, còn đường thứ hai thì các nước văn minh vẫn theo, người ta đã thấy được kết quả tốt đẹp. Nhưng muốn cho xã thôn có lực lượng sung túc để tự trị thì phải tổ hợp những làng nhỏ lại thành những đoàn thể lớn, như ở Nam Việt đã làm. Nhờ sự tổ hợp ấy mà ở Nam Việt ngày nay các xã thôn đều có công quỹ ít ra là 20.000\$00, cho nên làng nào cũng có thể làm đường, bắc cầu, lập trường học. Cũng nhân thế mà việc kinh phí cùng giấy má việc quan giảm được rất nhiều. Một tỉnh Mỹ-tho, từ năm 1880 đến nay, nguyên là 1000 làng mà giảm xuống 90 làng, mỗi làng có từ 1000 đến 1.500 mẫu tây đất, và ít ra là 600 dân đinh. Ở Bắc Việt và Trung Việt thì xã thôn nhỏ nhỏ rất nhiều, mà các quan trên lại thường có ý hoan nghinh những đơn xin biệt trị để chia nhỏ những làng lớn ra cho dễ yên những mối tranh chấp quyền lợi hoặc đất đai. Hiện nay, một điều cải cách cần kíp ở Trung Việt và Bắc Việt là nên theo gương Nam Việt mà kết hợp các hương thôn thành những xã đoàn lớn, như thế mới có thể

thực hành việc hương thôn tự trị mà không trở ngại cho cuộc tiến bộ. Sự kết hợp ấy lại còn một điều lợi lớn nữa là làm tiêu được những thiên kiến địa phương khiến người nhà quê ta hể đi ra khỏi làng là cơ hồ thành thất cước.

Sau hết, một điều nên chú ý lắm là xã thôn vốn là cơ sở của quốc gia, cho nên nếu mỗi xã thôn viện lẽ tự trị mà chỉ hành động theo phép riêng, không cần theo nhịp nhàng chung, thì quốc gia sẽ thành như đồng cát rời. Bởi vậy muốn quốc gia có lực lượng cố kết thì các xã thôn tuy không bỏ quyền tự trị, mà phải tổ chức theo một chế độ chung và phải hành động ở trong pháp luật chung, như vậy thì chế độ xã thôn tự trị mới có thể có kết quả mỹ mãn được.

LÀNG THỦY CƠ

Ở nước ta có nhiều làng ở trên mặt nước, gọi là làng thủy cơ, hay làng chài, gồm những người làm nghề chài lưới hay chèo đò. Theo nguyên lý thì làng chài nào cũng phụ thuộc với một xã thôn ở trên đất. Nhưng cứ thực ra thì làng chài vốn là làng riêng mà nhà nước chỉ bắt theo về một xã thôn trên đất để tiện việc thu thuế, cho nên những dân thủy cơ tuy phải đóng sưu thuế cho lý trưởng mà vẫn không có liên lạc gì với xã thôn ấy cả. Làng thủy cơ thường là một đơn vị hành chính độc lập, có đủ tổ chức như một xã thôn, hoặc thống thuộc vào một tổng với các làng ở cận, hoặc nhiều làng hợp thành một tổng thủy cơ riêng (như ở Thanh-hóa).

Làng thủy cơ thỉnh thoảng có một đám đất để làm đình và chôn cất người chết, nhưng nhiều khi vì không có đất nên cái đình là một cái thuyền lớn hay một cái nhà bè. Đình ấy vừa là một nơi thờ thần, vừa là nơi bàn định việc làng. Khi làng dời chỗ này đi chỗ khác thì cái thuyền hay cái nhà bè làm đình ấy cũng phải dời theo.

Ngày xưa có nhiều làng thủy cơ được nhà nước cho chuyên quyền chài lưới ở một khúc sông nào, nhưng ngày nay chế độ ấy chỉ thỉnh thoảng còn di tích trong phong tục thôi.

Dân các làng thủy cơ không phải là một thứ dân đặc biệt khác hẳn với dân ở cạn. Dân ở nước cùng dân ở cạn vẫn không có thói kỳ thị nhau, mà một người làng chài nếu có cơ hội thì thường vui lòng bỏ nghề cũ mà tậu vườn mua ruộng.

III. QUỐC GIA

Trên kia ta đã thấy rằng xã thôn là một đoàn thể tự trị, có qui chế riêng. Song các xã thôn đều ở trong phạm vi của quốc gia và phải theo pháp luật chung của cả nước. Ngoài gia đình ra có hai đoàn thể làm hoàn cảnh và hạn giới cho người ta hành động, là xã thôn và quốc gia, mỗi đoàn thể có phép tắc riêng. Quốc gia tuy lớn mà thường không lấn lướt đến xã thôn. Những câu “làng nước”, “phép vua lệ làng”, tỏ rằng hai đoàn thể ấy vẫn có phận hạng tương đương.

Nước ta thành một quốc gia, nghĩa là dân ta có cái quan niệm và tinh thần quốc gia từ khi nào ? Sử chép rằng nước ta ngày xưa là nước Văn-lang rồi đổi là nước Âu-lạc, ở đời ấy xã hội là xã hội phong kiến, gọi là nước chỉ có tên trống, chứ thực ra thì những Lạc-hầu Lạc-tướng là chúa tể ở trong phong thổ của mình. Dân ở trong phong thổ chỉ biết có lãnh chúa chứ không biết Lạc-vương là ai, chỉ biết gia đình chứ không biết xã hội quốc gia là gì. Vậy ta có thể nói rằng ở trước tây kỷ nguyên người Văn-lang Âu-lạc chưa có quan niệm về quốc gia, mà nước của Lạc-vương, nước của Thục-vương cũng không phải là quốc gia. Ở cuối thế kỷ thứ ba trước kỷ nguyên, nước Âu-lạc bị sáp nhập vào nước Nam-việt của Triệu-Đà, rồi lại bị nội thuộc làm châu quận của nước Trung-hoa, trong suốt thời kỳ ấy thì nước ta chỉ là bộ phận của nước khác, không thành quốc gia đã đành, mà quan niệm quốc gia cũng vẫn còn bạc nhược. Cuộc khởi loạn của Trung-vương và Triệu-Âu người ta xem là sự bộc phát của tinh thần quốc gia thì thực là khiên cưỡng, vì bà Trưng đánh Tô-định chỉ là đại biểu cho các phong kiến chúa bấy giờ cự lại cái chính sách và cái văn hóa mới đương làm nguy khốn cho chế độ phong kiến, mà bà Triệu đánh quân Ngô cũng chỉ là thế lực phong kiến tàn dư chống với thế lực thống nhất đương trường thành.

Năm 264 nhà Ngô lấy đất các quận Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam, tức là địa phận nước Văn-lang xưa (trừ Hợp-phố), đặt làm Giao-châu, đó là manh nha cuộc thống nhất sau này. Từ đó quan niệm

quốc gia mới nhóm dần dần, đến thế kỷ thứ sáu, ta mới thấy cuộc vận động độc lập của Lý Nam- đế là một cuộc quốc gia vận động phôi thai. Sau đến những cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc-loan và Phùng-Hung, cùng cuộc chiến tranh báo phục của Ngô- Quyền, điều là có tinh thần quốc gia. Nhưng tinh thần ấy thành một thứ thế lực cố kết mạnh mẽ là từ khi nước ta thoát ly cuộc Bắc thuộc mà dựng nền độc lập. Tuy rằng trải non một thế kỷ nay có lúc thịnh có lúc suy, nhưng chính nhờ nó mà Đinh Bộ-lĩnh xưng hùng với nước Tàu, đặt tên là nước Đại Cồ- Việt, mà Lý Thường-kiệt đánh được quân Tống, Trần Hưng-đạo đánh được quân Nguyên, Lê Lợi đánh được quân Minh, Nguyễn Huệ đánh được quân Thanh. Chính nhờ nó mà nước ta lần lượt được nước Chiêm-thành và Chân-lạp mà mở mang bờ cõi từ Quảng- bình cho đến Hà-tiên. Cũng vì tinh thần quốc gia mà khi nước ta bị quân Pháp chinh phục, tuy triều đình đã nhường đất và chịu bảo hộ rồi, mà nhân dân vẫn còn phản kháng. Ngày nay trong nước ta chia ra ba xứ Trung Việt, Bắc Việt và Nam Việt có chính thể khác nhau, nhưng ở trong tư tưởng cũng như ở trên sự thực, người ba xứ vẫn có quan niệm cùng một quốc gia.

QUÂN CHỦ CHÍNH THỂ

Đứng đầu quốc gia xưa là vua, hay quốc vương, hay hoàng đế. Theo nguyên lý của thuyết quân chủ thì vua là thiên tử, là người thay mặt cho trời để trị dân, cho nên vua chỉ phải theo mệnh trời, còn bao nhiêu

nhân vật quỉ thần ở trong nước đều ở dưới quyền vua hết. Cũng như gia trưởng ở trong nhà đối với con cái, vua có quyền tuyệt-đối đối với thần dân. Vua là cha mẹ của dân, cho nên phạm tài sản và sinh mệnh của dân, cũng là của vua hết. Theo nguyên lý ấy bao nhiêu đất ruộng trong nước đều là của vua, mà vua có quyền sinh sát đối với hết thảy mọi người trong nước. Vua là vị pháp quan tối thượng, mà các quan lại là người thay mặt. Vua là chủ tể ở trong nước, cũng như gia trưởng là người chủ tể ở trong gia đình. Gia trưởng phải tế tổ tiên ở từ đường thì vua cũng phải tế tổ tiên ở tôn miếu, và tế vi tổ cao hơn cả là trời ở đàn Nam-giao.

Vua là thiên tử cho nên thân thể của vua là thần thánh bất khả xâm phạm. Pháp luật đối với những kẻ phản thần rất là ghê gớm. Xâm phạm đến mình vua, đến tôn miếu hay lăng tẩm thì xem như tội phản nghịch mà bị xử đến hình lăng trì và tộc tru.

Tên vua cùng tên cha mẹ và tổ tiên của vua là húy, không ai được nói và viết. Trong tất cả các giấy tờ công hay tư, nếu viết đến vua và tổ tiên nhà vua thì phải viết dài lên một chữ. Phạm cái gì thuộc về của vua đều có thêm tiếng “thánh” “long” hay “ngọc” v.v... để tỏ ý tôn kính(1). Nơi vua ở gọi là cung cấm hay cấm thành, người nào không phải phận sự mà vào đó thì bị từ tội trượng đến tội giảo. Khi vua ra ngoài, nhân dân đều phải trốn, nhà ở hai bên đường phải đóng

(1) Thánh ý, Thánh chỉ, Thánh giá, long nhan, long đình, ngọc tỷ.

cửa, ai lỡ gặp vua giữa đường thì phải phủ phục xuống ở hai bên đường. Phạm các điều cấm ấy là tội phạm tấT.

Những lễ nghi ở triều miếu qui-định rất tỹ-mỹ, những cử chỉ của vua và tôi đối với nhau rất là phiền phức, song bắt ngoại cái tôn chỉ giữ về tôn nghiêm thần thánh của vua.

Chế độ quân chủ chuyên chế ở nước ta có tự bao giờ ? Ở thời đại phong kiến và thời đại bắc thuộc, nghĩa là từ thế kỷ thứ mười về trước, nước ta tất nhiên chưa có chế độ quân chủ, điều ấy không phải bàn nhiều. Đến khi Đinh Bộ-Lĩnh hoàn thành cuộc thống nhất và độc lập mới bắt chước chế độ quân chủ chuyên chế của triều Hán triều Đường nước Tàu, mà dựng nền quân chủ thế tập, “xây cung điện, chế triều nghi, định phẩm hàm quan văn quan võ”(1), lập pháp luật nghiêm mật và quân chế chỉnh tề. Các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn, triều nào cũng có sửa đổi triều nghi triều chính để thêm về tôn nghiêm cho quốc vương và thêm uy thế cho nền quân chủ.

Tuy ở chế độ quân chủ chuyên chế thì vua có quyền tuyệt-đối, không có cơ quan chính trị nào giám sát như ở chế độ quân chủ lập hiến, nhưng ở nước ta xưa nay vẫn bắt chước Trung-hoa mà đặt những chức quan riêng để can gián vua khi thấy vua làm bậy. Triều Lý thì đặt quan Tả-hữu Giám-nghị đại-phu; các triều Trần, Lê, Nguyễn đều đặt Ngự-sử-đài hay Đô-sát

(1) Việt-Nam sử lược.

viện, có các quan ngự-sử để giám-sát việc hành chính của các quan, mà cũng để giữ cho vua đừng làm điều quá lạm.

Ở đời Trần, vua Trần Nhân-tôn từng hội phụ lão trong nước ở Diên-hồng-giai để hỏi ý-kiến về việc đánh quân Nguyên, đó cũng là một điều đặc biệt ít có ở chế độ quân chủ chuyên chế vậy.

QUAN CHẾ

Phàm một xã hội đã đạt đến một trình độ tương đương thì có quan chế để duy trì tổ chức và sinh mệnh của xã hội. Ở thời đại phong kiến thì các Lạc-vương, Lạc-tướng, Lạc-hầu, Bò-chính là phong kiến chúa, tức là các quan chức ở đời bấy giờ. Sang đời Bắc-thuộc thì Giao-chỉ-bộ có quan Thứ-sử, các quận thì có quan Thái-thú, các huyện thì từ đời Đông Hán bỏ quyền thế tập của Lạc-tướng Lạc-hầu mà đặt quan Huyện-lệnh. Nhà Ngô chia Giao-chỉ-bộ ra làm giao-châu và Quảng-châu mỗi nơi đặt châu mục (sau đặt lại quan Thứ-sử) còn các quận các huyện cũng vẫn có quan Thái thú và quan Huyện lệnh như trước. Đời Đường đặt An-nam Đô-hộ-phủ ở Giao-châu và đặt quan Đại-tổng quản để cai trị, sau đổi làm quan Tiết-độ-sứ. Đất Giao-châu chia làm châu và huyện có các quan Châu-mục và Huyện-lệnh.

Đến triều Đinh độc lập, vua Đinh Tiên-hoàng bắt chước chế độ đời Đường Ngu cùng các triều Hán và Đường ở Tàu mà đặt quan chế và định giai phẩm các

quan văn võ, như các chức Đô-hộ sĩ-sự, Tướng-quân, Nha-hiệu.

Triều Lê Đại-hành thì đặt các chức Thái-sư, Thái-úy, Tổng-quản và Đô-chỉ-huy-sứ là quan đại thần văn võ. Đến triều Lý thì quan chế đại lược có cửu phẩm, tựu trung các chức Tam thái (Thái-sư, Thái-phó, Thái-bảo), cùng Thái-úy, Thiếu-úy và Kiểm-hiệu bình-chương-sự là chức đại thần văn võ. Ở dưới thì văn ban có quan các bộ, như Bộ Thượng-thư, Tả hữu Tham-tri, Bộ Thị-lang, Tả hữu Lang-trung; lại có Tả hữu Giám-ngự đại-phu để can gián vua, cùng Điện học-sĩ và Hàn-lâm học-sĩ là những chức quan thường dùng các bậc danh nho. Quan ngoại chức thì ở các bộ, phủ, châu có Tri-phủ, Phán-phủ, Tri-châu. Về võ ban thì có các chức Đô-thống, Nguyên-súy, Tổng-giám, Khu-mật-sứ, Thống-tướng, Đại-tướng, Chỉ-huy-sứ là nội chức, còn ở trấn trại các lộ đều có đặt quan binh đóng giữ.

Triều Trần thì đại khái cũng có các chức Tam thái và Tam thiếu như Triều Lý, lại đặt thêm các chức tam Tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không) làm chức văn võ đại thần. Chức Tể-tướng giữ việc bảo cử bách quan thì thêm Tả hữu Tướng-quốc để giúp việc. Ở dưới văn ban thì lục bộ Thượng-thư đứng đầu sáu bộ, Tả hữu Bộc-xạ là chức Á-tướng, Giám-ngự đại-phu, lục bộ Lang-trung, trung thư Lang-trung đều là quan trọng chức. Ngự-sử-dài để củ sát đàn hạch bách quan thì có các chức Thị-ngự-sử, Giám-sát ngự-sử. Chủ-thư Thị-ngự-sử, Ngự-sử trung-tán, Ngự-sử đại-phu, cùng chư đạo Giám-sát ngự-sử. Lại có các viện, như Khu-mật-

viện để tham nghị triều sự, Hàn-lâm-viện để nghị soạn chiếu thư, Quốc-sử-viện để soạn sử ký, Quốc-tử-giám viện xem việc giáo dục, Thái-y-viện xem việc y dược ở trong cung. Ngoại chức thì có các quan An-phủ, Trấn-phủ, Tri-phủ, Thông-phán, Kiểm-phán, Tào-vận-lệnh, cùng Chánh Phó-sứ hà đê và đồn điền ở các lộ. Về võ ban thì có các chức Phiêu-ky thượng-tướng-quân (chỉ có Hoàng-tử mới được sung chức ấy), Kim-ngô-vệ đại-tướng-quân, Vũ-vệ-đại tướng-quân, Thân-vệ tướng-quân, Đô-thống-chế là quan binh nội nhiệm. Còn ngoại nhiệm thì có các chức Kinh-lược-sứ, Phòng-ngự-sứ, Quan-sát-sứ, Thủ-ngự-sứ và các Đô-hộ, Đô-thống, Tổng-quản.

Đời Hồ đặt quan đại khái cũng theo Trần chế, duy đặt thêm quan Kiểm-văn triều-chính cùng Phong-quốc-giám có Quản-cáo-quan, Đại-lý-tự có Phán-chính-quan và Quảng-tế-thự có thừa thuộc.

Đến triều Lê buổi đầu ở bậc văn võ đại thần thì đại khái cũng như ở triều Trần, có Tả-hữu tướng-quốc, Đại-tư-đồ, Đại-tư-không, Đại-tư-mã, Thái-phó, Thái-bảo, Thái-úy, Thiếu-phó, Thiếu-bảo, Thiếu-úy, những chức ấy chỉ người thân huân mới được. Lại có Chính-sự-viện để coi việc chính yếu, có cả quan văn quan võ đều dự. Về văn ban thì có quan Đại-hành-khiển và Ngũ-dao hành-khiển đứng đầu, rồi Bộ Thượng-thư (Đầu chỉ có bộ Lại và bộ Lễ), thứ nữa đến quan Nội-mật-viện, Hàn-lâm-viện, Ngũ-hình-viện, Ngự-sử-đài, Quốc-tử-giám, Quốc-sử-viện, Thái-y-viện v.v... Ở các lộ các trấn thì có An-phủ-sứ, Tuyên-phủ-sứ, Tri-phủ, Đồng-tri-phủ, Chuyển-vận-

sứ. Ở lộ lại có đặt Giáo-thụ là chức học quan. Về võ ban thì có Ngự-tiền lục quân, Thiết-dội ngũ-quân, Ngũ-đạo chư-vệ-quân, đều có Đại-tổng-quản, Đại-đô-đốc, Đô-tổng-quản đứng đầu. Ở lộ thì có Tổng-quản, Đồng-tổng-quản; ở trấn thì có Trấn-phủ-sứ, Tuyên-úy-sứ; ở châu thì có Phòng-ngự-sứ, Chiêu-thảo-sứ. Đến đời Lê-Thánh-Tôn thì ngoài các chức Tam-thái Tam-thiếu lại đặt thêm Lục bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), cũng như ở triều Trần; Lục tự (Thượng bảo, Quang-lộc, Hồng-lô, Thái-thường, Thái-bộc, Đại-ly) chức chương không rõ ràng, đại khái xem việc lễ nghi; Lục khoa (Lại-khoa, Hộ-khoa, Lễ-khoa, Binh-khoa, Hình-khoa, Công-khoa), để giám sát công việc của Lục bộ.

Quan ngoại chức thì ở các đạo đặt quan Thừa-chính-sứ ở Thừa-ty xem xét chính sự các nha phủ huyện châu, mỗi năm phải trình báo về bộ, về Hiếu-sát-sứ ở Hiến-ty(1) để đàn hạch các quan nha bản hạt, phiên phúc tụng án của trấn quan; lại đổi lộ làm phủ, trấn làm châu, và đổi An-phủ làm Tri-phủ, Trấn-phủ làm Đồng-tri-phủ và Chuyển-vận-sứ làm Tri-huyện.

Triều Nguyễn thì vua Gia-long cũng theo triều trước, đặt Lục bộ, mỗi bộ có Thượng-thư, Tả-hữu Tham-tri, Tả-hữu Thị-Lang; Hàn-lâm-viện có Chương-viện và Trục-học-sĩ đứng đầu, và sở thuộc thì có Thị-độc-học-sĩ trở xuống. Lại đặt Đô-sát-viện để thay cho

(1) Xem mục Pháp-chế ở sau.

Ngự-sử-dài đời trước, có Tả-hữu Đô-ngự-sử và Tả-hữu Phó đô-ngự-sử; các chức Cấp-sự-trung về Lục-khoa và Giám-sát ngự-sử ở các đạo cũng thống thuộc về viện ấy. Ngoài ra, ngài còn đặt Nội-vụ-phủ để giữ vàng bạc của cải ở trong các kho nhà vua, Tào-chính-ty để coi việc vận tải cùng thuế má tàu bè, Quốc-tử-giám để xem việc giáo dục và đào dưỡng nhân tài, Khâm-thiên-giám để xem xét thiên tượng và làm lịch, Thái-y viện để coi việc y dược ở trong cung. Quan ngoại chức thì ở Bắc-thành và Gia-định thành đặt chức Tổng-trấn và Phó-tổng-trấn; ở các trấn thì cũng theo lệ triều Lê mà đặt quan Lưu-trấn hay là Trấn-thủ, quan Cai-bạ và quan Ký-lục; ở các phủ huyện châu thì cũng vẫn có Tri-phủ, Tri-huyện và Tri-châu. Đời Minh-mệnh thì định rõ phẩm cấp quan chế, từ nhất phẩm đến cửu phẩm. Lại đặt Văn-thư-phòng để thay cho Thị-thư-viện ở đời Gia-long, rồi sau lại đổi làm Nội-các, tức là phòng bí thư của vua; Cơ-mật-viện để coi việc quân quốc cơ yếu, có bốn viên đại thần sung chức; Bưu-chính-ty để coi việc chuyển đệ công văn. Lại châm chước chế độ Lục tự đời trước mà đặt Thái-thường-tự để xem việc nghi văn trần thiết các đại lễ, Quang-tộc-tự để coi sóc lễ phẩm và Đại-lý-tự cùng với Hình-bộ và Đô-sát-viện hợp làm Tam-pháp ty là tòa án đặc biệt. Lại theo chế độ đời Trần, Lê mà đặt Tôn-nhân-phủ để coi mọi việc trong hoàng tộc, có Tôn-nhân-linh một người và Tả-hữu Tôn-chính hai người. Về quan ngoại chức thì ở các tỉnh (trước kia là trấn) đặt quan Tổng-đốc coi việc quân dân, khảo hạch quan lại, Tuần phủ coi việc chính trị giáo dục và giữ gìn phong tục, Bố-chánh-sứ coi việc binh lính thuế

má và đình điền, Án-sát-sứ coi việc hình luật và kiêm cả việc trạm dịch.

Trải các triều sau, đến khi có cuộc Bảo-bộ, đại khái quan chế không thay đổi khác triều Minh-mệnh mấy.

Quan chế võ ban ở triều Nguyễn thì trong ngũ quân mỗi quân có một chức Chương-phủ hoặc Đô-thống. Mỗi vệ thì có chức Đô-thống hoặc Thống-chế. Thủy-sư thì có Đô-thống và Đề-dốc. Ở các tỉnh thì có Đề-dốc và Lãnh-binh để cai quản cơ binh(1).



Ngoài các chức quan chính thì lịch triều lại cũng theo chế độ Trung-quốc mà đặt ra các tước cấp để vinh phong các vị thân thần và các quan văn võ có công lớn. Triều Lý thì đặt các tước Vương Công đứng đầu bậc thân huân, còn sau là tước hầu cả. Triều Trần thì tước Vương hoặc Quận-vương dùng để gia phong người tôn thất, còn đối với các quan văn võ thì cũng có các tước hầu. Lê Thái-tổ dựng nước, dùng tước Vương Công để phong Hoàng-tử và chín bậc tước hầu để phong thường các công thần. Đời Lê Thánh-tôn thì ngoài tước Vương giành cho Hoàng-tử, còn có năm tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam để phong cho các bậc hoàng tôn trở xuống, và các quan văn võ có thù đức thù công. Triều Nguyễn cũng dùng năm tước để phong các bậc thân huân.



(1) Xem mục Binh-chế ở sau.

Xét phương pháp dụng nhân của lịch triều thì là thấy đồng thời vẫn có hai đường : một là theo thể tập, hai là theo nhân tài. Các triều Lý, Trần, Lê vẫn có lệ thừa ăm, hễ con các quan thì lại được bỏ làm quan. Ở triều Lê lại có khoa nhiệm từ, cốt lấy con các quan mà bổ dụng. Triều Nguyễn cũng có lệ tập ăm, phàm quan chính nhất phẩm thì con được tập ăm theo hàm từng lục, gọi là ăm thọ, đó là bậc cao nhất; còn bậc thấp nhất thì các quan hàm từng ngũ được một người con tập ăm gọi là ăm sinh.

Tuy nhiên, phép thể tập ở nước ta không giống như phép thể tập của quý tộc các nước Âu-châu, vì lệ tập ăm chỉ hưởng được một hai đời, mà lệ tập tước thì tước cao nhất cũng tập được bốn đời là cùng. Bởi vậy cho nên ở nước ta tuy có phép thể tập ấy mà vẫn không thành một giai cấp quý tộc có đặc quyền như ở Âu-châu.

Cách chọn nhân tài thì mỗi đời mỗi khác. Ngoài chế độ khoa cử đặt từ triều Lý(1) thì các triều Lý, Lê lại có phép tiến cử và phép bảo cử, phàm các quan to, ai cũng phải cử một người có tài đức hoặc người có danh vọng để Triều-dinh bổ dụng. Đời Lê lại có khoa Sĩ vọng để chọn lấy những người danh sĩ, khoa Hoành-từ để chọn lấy những người di dật, và lệ Tứ-trọng mỗi năm bốn lần khảo nho sinh để kén chọn nhân tài. Phép tuyển tuyển như vậy cũng có thể gọi

(1) Xem mục Khoa cử ở sau.

là rộng rãi thực. Ở các triều trước lại còn có lệ khảo khóa xét xem chính tích các quan xấu tốt thế nào để thăng thưởng cho những người giỏi.

Các quan tại triều là những người giúp đỡ vua mà đảm đương quốc chính. Các quan ngoại chức (Tỉnh, phủ, huyện, châu) là những người vâng mệnh thay mặt vua để cai trị nhân dân. Bởi thế nên các quan cũng như vua, người dân thường gọi là cha mẹ dân. So với dân, các quan là một hạng người có những đặc quyền xứng đáng với tư cách “dân chi phụ mẫu”. Quan không phải chịu thuế thân; ngoài tiền lương quan còn có tiền dưỡng liêm(1) cùng lộc điền(2). Người nào xâm phạm đến danh dự hay sinh mệnh của ông quan thì bị xử tội nặng hơn là xâm phạm người thường; mưu hại ông quan từ ngũ phẩm trở lên là một tội thập ác. Quan lại phạm tội, phải có chiếu vua thì pháp quan mới được thẩm vấn. Cha mẹ quan lại cũng được phong phẩm hàm ngang với con. Đó là lược cử một ít các quyền rõ ràng khiến quan lại tuy không phải là một giai cấp quý tộc mà cũng là một hạng người cao quý được thiên hạ tôn kính và thêm thuồng. Bởi thế người nào cho con đi học cũng hy vọng cho nó được làm quan, mà đưa trẻ đương để trái đào mới cấp sách đi học cũng đã hoài bão một ông quan ở trong mộng tưởng.

(1) Tiền dưỡng liêm cấp cho các quan địa phương những khi họ túng thiếu để họ khỏi những lạm của dân.

(2) Ruộng cấp cho những người có tước lộc.

Quan lại tuy có nhiều đặc quyền, song cũng không phải ở trên pháp luật. Nhà vua sợ các quan lạm dụng những đặc quyền ấy mà vũ uy tác tệ, cho nên đã đặt nhiều điều lệ để chế tài các quan. Ví dụ pháp luật cấm quan địa phương không được thụ nhiệm ở tỉnh nhà, hay ở nơi cách tỉnh nhà không đầy 500 dặm để cho thân thích bằng hữu khỏi cậy thế cậy thân mà làm ngang; cấm không được lấy vợ trong trị hạt vì sợ gia đình nhà vợ những nhiễu; cấm không cho tậu ruộng vườn nhà cửa ở trong trị hạt, vì sợ quan hiếp bách kẻ trị hạ để mua rẻ; cấm không được tư giao với đàn bà con gái trị hạt để dùng treo gương xấu cho nhân dân; cấm quan lại hồi hưu không được lui tới cửa công để thỉnh thác cầu cạnh. Ngoài ra nhiều điều trừng trị các quan hối lộ và nịnh chức, nếu thi hành cho nghiêm mật thì cũng có thể tránh được những tệ tham quan ô lại mà ta thường thấy làm cực khổ nhân dân.

PHÁP CHẾ

Ở thời đại phong kiến tổ tiên ta chưa có pháp luật thành văn, sự cư xử và giao thiệp của người ta ở xã hội chỉ căn cứ vào phong tục. Đến thời đại Bắc thuộc thì các quan Tàu cai trị người nước ta, hẳn là vừa theo phong tục bản xứ, vừa theo pháp luật của Trung-quốc bấy giờ.

Đến đời Đinh nước ta độc lập, Đinh Tiên-hoàng theo chế độ lễ nghi của Trung-quốc để sắp đặt quốc chính, nhưng về pháp chế thì chỉ thấy sử chép rằng

bảy giờ có hình pháp rất nghiêm khắc, như đặt vạc dầu và nuôi hổ báo để xử tội, đó là những hình đặc biệt để uy phục nhân dân trong buổi dẹp loạn mới yên. Đến đời Lý Thái-tôn vua sai soạn ba quyển Hình-thư định các bậc hình phạt, các cách tra hỏi, và đặt lệ cho những người già người trẻ trừ khi phạm tội thập ác(1) thì được lấy tiền mà chuộc tội, nước ta mới bắt đầu có pháp luật thành văn là từ đó. Đời Lý Thần-tôn vua hai lần hạ dụ qui định việc mua bán và tranh tụng về ruộng đất, đó là manh nha của bộ luật nước ta. Sang triều Trần, đời Thái-tôn lại soạn bộ Quốc-triều hình-luật. Đời Trần Dụ-tôn soạn thêm một bộ bổ khuyết. Hình phạt triều Trần có ba hạng tội nặng; một là tội đồ, khắc chữ vào trán và bắt cày cấy công điền; hai là tội lưu, đem đày ở châu Ác-thủy (huyện An-bang, tỉnh Quảng-yên bây giờ), ba là tội chết. Phạm tội đại nghịch thì bị chém. Cứ sách Cổ-sự-sao (do Lịch-triều hiến- chương viện dẫn) thời hình pháp

-
- (1) Thập ác là mười tội lớn. Mưu hại (mưu làm hại xã-tắc); mưu đại nghịch (phá hủy lăng miếu); mưu phản (theo địch mà phản quốc); ác nghịch (đánh hay mưu giết cha mẹ ông bà...); bất đạo (giết ba người vô tội trong một họ, hay cắt da thịt người sống để làm thuốc độc hoặc bùa...); đại bất kính (thất kính đối với vua, như ăn trộm đồ thờ ở lăng miếu, đồ xa giá của vua...); bất hiếu (chửi mắng hay nói xấu cha mẹ ông bà, không để tang cha mẹ ông bà...); bất mục (muru sát hay là bán bà con trong hàng ty thôi trở lên...) bất nghĩa (dân giết quan phụ mẫu; binh lính và hạ lại giết quan trên...); nội loạn (tức là loạn luân).

dời Trần tàn khốc lắm, ví như kẻ trộm bị bắt thì phải chặt ngón chân và đem cho voi dày, hoặc cho chủ mắt trộm muốn xử cách gì mặc ý.

Sang triều Lê, vua Thái-tổ theo pháp luật nhà Đường mà đặt ngũ hình là : xuy, trượng, đồ, lưu, tử, và lệ bát nghị là : nghị thân, nghị cổ, nghị hiên, nghị năng, nghị công, nghị quý, nghị cần, nghị tân(1). Lại có lệ trừng phạt những kẻ rượu chè cờ bạc rất nghiêm khắc, như vô cớ mà tụ họp chè chén thì phạt 100 trượng, đánh bạc thì xử chặt ngón tay mất một phân. Đời Lê Thánh-tôn châm chước pháp luật nhà Tùy và nhà Đường soạn thành bộ luật Hồng-đức gồm cả hình luật và bộ luật, lại định riêng kỳ xử việc nhỏ và kỳ xử việc lớn. Đời Lê Chân-tôn (1643 - 1649) chúa Trịnh định rõ lại các thâm cấp, việc kiện cáo về hộ thì đầu do Xã-trưởng, thứ đến quan phủ huyện, rồi đến Thừa-ty(2) và Hiến-ty(3) xét lại. Nếu Thừa-ty và Hiến-ty xử mà người đương sự không thuận tình thì

(1) Điều "bát nghị" chỉ tám hạng người nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn. Tám hạng người ấy là : Bà con gần của vua (nghị thân); người cổ cựu trong hoàng gia thương hầu hạ bên vua (nghị cổ); người có công trạng lớn (nghị công); người hiền đức (nghị hiên); người có đại tài năng khéo phù tá vua về việc quân việc chính (nghị năng); người làm quan to mà cần cán gian lao (nghị cần); người làm quan vào bậc cao quý nhất (nghị quý); người tôn thất tiền triều là khách của bản triều (nghị tân).

(2) Quan-sảnh về hành chính ở các lộ hay đạo.

(3) Quan-sảnh có trách nhiệm giám sát tất cả các quan nha trong lộ hay đạo.

có thể thượng cáo lên quan Ngự-sử ở đạo, rồi đến Ngự-sử-dài ở Kinh-dô chung thẩm. Về trọng tội (như sát nhơn) thì do huyện và phủ đệ biên bản khám nghiệm lên Thừa-ty và Hiến-ty, cả quan Tri-huyện và quan Tri-phủ phải hội đồng thẩm tra rồi đệ hồ sơ lên Thừa-ty xét xử, sau đến Hiến-ty chung thẩm. Đời Lê Thừa-tôn, Lê Huyền-tôn, Lê Gia-tôn, Lê Hi-tôn, đời nào cũng sửa lại thủ tục pháp cho chu đáo thêm. Ta xem thể thì thấy rằng pháp luật ở triều Lê, nhất là buổi chúa Trịnh chấp chính, đã tường tất lắm.

Đến triều Nguyễn vua Gia-long sai các quan tham dụng các pháp luật lịch triều, nhất là luật Hồng-đức, cùng với luật nhà Thanh mà soạn thành bộ luật mới (Thực ra thì luật Gia-long sao tập luật Thanh nhiều). Các đời vua sau, mỗi đời lại có sắc chỉ bổ sung những chỗ bất túc, hợp với luật Gia-long thành bộ Hoàng-triều luật-lệ. Luật ấy cũng theo ngũ hình như luật Lê và Thanh : tội xuy, có năm bậc từ 10 đến 50 roi (đàn bà có mang được hoãn đến 100 ngày sau khi sanh đẻ mới chịu tội); tội trượng có 5 bậc từ 60 đến 100 trượng; tội đồ, có 5 bậc, từ 1 năm đến 3 năm, nhưng bậc nào cũng có kèm thêm tội trượng nữa (người bị tội đồ phải làm khổ sai, do thân thích và xã thôn cấp dưỡng; tội lưu có ba bậc, mỗi bậc kèm thêm tội trượng : lưu hai nghìn, hai nghìn rưỡi và ba nghìn dặm (tội lưu phải chịu chung thân, người bị tội phải đem theo vợ con để khai khẩn đất hoang ở chỗ bị đầy, và được ăn ở tự do; lại có khi được cấp ngư canh điền khí); tội tử có hai bậc, giảo là thắt cổ và trảm là chém

đầu (chém đầu mà bêu là nặng và nhục hơn cả). Tội giảo và tội tử lại có lệ giam hậu, cũng hơi giống như lệ án treo của pháp luật tây phương. Những kẻ bị tội giảo giam hậu hay trăm giam hậu thì trước khi hành hình còn được giam để chờ đến kỳ thu thẩm. Mỗi năm, nội trong tháng năm, các quan tỉnh phải xét nghĩ tình thực các án tiết ấy xem đáng xử quyết hay đáng giam hậu mà tư về bộ, rồi trong tháng tám Hình-bộ phải thẩm nghĩ để tâu vua và xin hợp hội đồng để đoán lên hoãn quyết thế nào. Những án được hoãn thì được cải sang tội đồ hay tội sung quân, phải suốt đời làm khổ dịch, hay làm lính tại các đồn ải ở nơi biên thùy xa và độc.

Về tội nhẹ thì kẻ giàu có, có thể dùng tiền mà chuộc được (lệ nạp thực).

Về thẩm cấp thì ở triều Nguyễn các quan phủ huyện là quan tòa sơ cấp; trước khi chiếu luật định tội thì phải xử hòa giải. Quan Án-sát và quan Bố-chính là quan tòa đệ nhị cấp hay là phúc thẩm, một người xem việc hình, một người xem về hộ. Sự phán quyết của quan tỉnh là nhất định, nhưng về án đồ trở lên thì phải tư về bộ và tâu vua. Người nào không phục cách phân xử của quan tỉnh thì có thể thượng không về bộ, nhưng nếu xét đơn kêu không căn cứ thì lại phải tội nặng thêm. Sau khi tỉnh bộ phán quyết rồi nếu ai còn có điều oan ức thì có thể không cáo lên ty Tam-pháp, gồm Đại-lý-tự, hội đồng với Hình-bộ và Đô-sát-viện. Cứ mỗi tháng, ngày mồng sáu, mười sáu

và hai mươi sáu tòa Tam-pháp khai hội đồng ở Công-chính-đường để thu các không đơn, hoặc không gặp ba ngày ấy thì người không cáo đến trước cửa tòa đánh trống để đưa đơn xin tòa thẩm nghị. Nhờ thủ tục đặc biệt ấy mà tránh được nhiều án bất công.



Xét pháp luật xưa nay của nước ta có bốn tính chất sau này là đặc biệt :

Điều thứ nhất : vua là chủ tể trong nước cho nên chủ quyền chỉ ở trong tay vua. Vì cái nguyên lý chủ quyền duy nhất ấy cho nên các quan, người phụng mệnh thay mặt vua, đồng thời giữ cả quyền hành chính và quyền tư pháp. Song về những án tước đoạt tự do trở lên thì phải tâu vua; ông quan nào làm án không theo pháp luật thì bị trừng phạt.

Điều thứ nhì : pháp luật nước ta chỉ trọng về hình luật, chứ không can thiệp đến dân luật, thân hoặc có những điều thuộc về dân sự thì chỉ thấy định cách trừng phạt chứ không định qui tắc cho dân theo. Bởi vậy những chuyện về dân sự thì thường do gia đình và tổng lý xử phân, chức huyện gì mà đã kiện đến quan phủ huyện là thành hình sự cả.

Điều thứ ba : những điều pháp luật qui định phần nhiều thuộc về nông nghiệp, mục đích là chấn hưng và khuếch trương nông nghiệp là nghiệp gốc của dân.

Điều thứ tư : nhà lập pháp dụng tâm làm cho dân bớt kiện tụng, như gia tội những người chống án không căn cứ, cấm nghề thầy kiện thầy cung. Sở dĩ có điều này là vì dân nhà quê ta rất hiếu tụng, đó cũng là một ảnh hưởng của nông nghiệp.



Ngày nay nước ta ở dưới trị quyền của nước Pháp, ba xứ Trung Việt, Bắc Việt và Nam Việt theo cách tổ chức chính trị khác nhau, cho nên pháp chế của ba xứ cũng khác nhau.

Trung Việt mấy lâu vẫn dùng luật Gia-long. Nay có bộ hình luật và một phần bộ luật dân luật mới ban hành, đại khái châm chước theo luật Gia-long, phong tục bản xứ và pháp luật nước Pháp mà thành. Vì việc thẩm phán, thì đại khái vẫn theo quy tắc xưa, quan hành chính và quan tư pháp vẫn là một người; quan Tri-huyện, quan Tri-phủ là quan tòa sơ cấp có quyền thẩm sát tất cả những việc nặng nhẹ ở trong bản hạt, rồi đệ án lên quan tỉnh phúc thẩm, có quan Công-sứ kiểm sát. Tội hậu quan tỉnh tư án về bộ Hình hay bộ Hộ để chung thẩm, có quan Khâm-sứ kiểm duyệt.

Ở Bắc Việt thì có bộ Hoàng-việt tân-luật, ban hành từ năm 1918 đại khái cũng châm chước theo luật Gia-long, phong tục bản xứ và pháp luật nước Pháp. Việc thẩm phán thì ở trên hết có quan Tư-pháp giám-đốc kiểm sát, ở mỗi phủ huyện có tòa án đệ nhất cấp do quan Tri-phủ và Tri-huyện làm quan tòa duy nhất, có thể xét xử những việc vi cảnh cùng những việc nhẹ

về dân sự và thương sự; ở các tỉnh có tòa án đệ nhị cấp gồm có quan Công-sứ làm quan chính thẩm, cùng quan Tổng-đốc hay quan Tuần-phủ làm quan bồi thẩm, có thể xét xử những án dân sự, thương sự, cùng những khinh tội và trọng tội; sau hết có tòa án đệ tam cấp là phòng thứ nhì tòa Phúc-thẩm ở Hà-nội, gồm một vị chánh thẩm người Pháp, và mấy vị bồi thẩm người Việt-nam, phúc thẩm những án đã do tòa án sơ cấp và đệ nhị cấp xử lý.

Ở Nam Việt là xứ thuộc địa thì không có tòa án bản xứ mà chỉ có tòa án Pháp, về dân sự thì chiếu hành pháp luật và tập quán xưa, về hình sự thì chiếu bộ Hình-luật nước Pháp do sắc lệnh ngày 31 Décembre 1912 sửa lại.

BINH CHẾ

Vô luận ở xã hội nào dù dã man, dù văn minh, ta cũng thấy có quân lính làm lợi khí, hoặc để bảo vệ lợi quyền và lãnh thổ, hoặc để chinh phục để mở mang thế lực và bờ cõi. Ở đời thượng cổ, không rõ binh chế của tổ tiên ta thế nào, sử chỉ chép rằng người Văn-lang xưa ra trận thường dùng những cung dài có tên bịt đồng và nhúng thuốc độc. Ở đời bắc thuộc thì các quan Tàu có đặt quân đồn trú, vừa người Tàu vừa người bản xứ, ở các quận lý để giữ trị an, song ta không rõ tổ chức cách thế nào. Có lẽ quân đồn trú ấy cũng không đông cho nên khi người bản xứ Trưng Trắc, Triệu Âu, Lý Bôn, Mai Thúc-Loan khởi nghĩa thì quân ấy thua

ngay, phải chờ quân đội ở Trung-quốc kéo sang các quan Tàu mới phản công được.

Nhà Đinh lập quốc, Đinh Tiên-hoàng bắt chước binh chế của Trung-quốc đặt thập đạo quân, mỗi đạo 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người. Đó là qui chế dự định, chứ sự thực thì bấy giờ dân số đương ít không có thể đặt đủ 10 đạo gồm 1.000.000 người được. Triều Lê Đại-hành thì đặt túc vệ binh gọi là thân-quân, định quân ngũ và chia tướng hiệu làm hai ban. Triều Lý thì binh chế đại lược bắt chước phép phủ vệ nhà Đường và phép cấm sương nhà Tống : cấm binh 10 quân mỗi quân 200 người làm quân hộ vệ kinh thành; sương binh 9 quân, khi có việc thì triệu tập để kiểm điểm, xong rồi lại cho về nhà làm ruộng. Lại đặt thủy quân giữ vài trăm chiến thuyền và lục quân chia làm bốn bộ (tả, hữu, tiền, hậu) lấy quân kỵ xạ làm ngạch thứ nhất.

Binh chế triều Trần, ở kinh đô thì đặt cấm quân tức là quân túc vệ, ngoài thì đặt quân các lộ. Khi nhà nước hữu sự thì phạm trai tráng ai cũng phải đi lính, đại khái binh thời thì ở nhà làm ruộng làm nghề mà khi hữu nạn thì trưng triệu ra hết, nhờ thế mà binh nhiều phí ít, cho nên binh lực đời ấy rất thịnh, người ta thường gọi là chế độ bách tính dai binh.

Nhà Hồ thì đặt nam bắc quân chia ra 12 vệ, đông tây quân chia ra 8 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người, do Đại tướng quân tổng quản; lại đặt Thủy-binh đô-tướng, Bộ-binh đô-úy, tăng bổ ngạch lương binh, lấy người có tước cai quản, và mộ những kẻ vong mệnh làm đồng hãn quân đặt Tứ-thiên-hộ cai quản.

Triều Lê, khi vua Lê Thái-Tổ đánh được quân Minh thì thái bót quân về làm ruộng (thải 15 vạn) chỉ giữ 10 vạn đặt làm 5 đạo vệ quân, mỗi vệ có tổng quản, lại đặt Ngự-tiền lục quân và Ngự-tiền vũ đội. Đời Thánh-tôn thì đặt ngũ phủ quân (trung đông, tây, nam, bắc), mỗi quân có Đô-đốc-phủ, và quân cấm vệ gồm có Kim-ngô-vệ, Cẩm-y-vệ, Thần- vũ-vệ, Điện-tiền-vệ. Lại định ngạch quân hậu bị ba năm một lần duyệt, có việc thì bắt ra.

Đời Lê Ý-tôn đặt phép lương binh đoàn kết, cứ mỗi làng 10 người đinh tráng thì lấy bảy người tự sắm binh khí, hoặc bốn năm xã, hoặc sáu bảy xã theo địa phận liên tiếp kết thành một đoàn do đoàn trưởng thống suất, hễ có việc thì hiệp nhau cự địch.

Đời Lê Hiến-tôn lương binh làm lính phủ vệ, cứ 5 người đinh, bắt 1 người làm lính vệ quân các phủ.

Triều Nguyễn thì vua Gia-long đặt phép giản binh, định lệ cứ 3 hoặc 5 hoặc 10 người, tùy địa phương khác nhau, kén lấy một người làm lính. Ở kinh thành thì đặt thân binh, cấm binh và tinh binh, cùng sáu vệ thủy quân. Ở các trấn thì đặt lính cơ và lính mộ. Lại đặt ra biên-binh ban lệ, nghĩa là các quân lính cứ chia làm 3 phiên, 2 phiên về quán, còn 1 phiên ở lại ban, rồi cứ luân phiên thay đổi nhau. Vua Minh- mệnh sửa binh chế lại, đặt bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh và pháo thủ binh.

“Bộ binh thì có kinh binh và cơ binh. Kinh binh do quan Thống-chế chỉ huy ra làm doanh, vệ độ, hoặc để đóng giữ kinh thành, hoặc sai đi đóng giữ các tỉnh có

các quan Chánh-quản-vệ, Phó-quản-vệ và Suất-đội. Mỗi doanh có 5 vệ, mỗi vệ có 10 đội, mỗi đội có 50 người. Trong đội còn có những hạ-sĩ-quan là Đội-trưởng và Ngũ-trưởng. Binh khí của mỗi vệ thì có 2 khẩu súng thần công, 200 khẩu điều sang và 21 ngọn cờ.

“Cơ binh là lính riêng của từng tỉnh, cũng chia ra làm cơ và đội, có các quan Lãnh-binh, Phó-lãnh-binh Chánh-quản-cơ, Phó-quản-cơ và Suất-đội coi sóc.

“Mỗi cơ có 10 đội, mỗi đội có 50 người chia thành 5 thập 10 người, và 10 ngũ 5 người. Ở những tỉnh lớn thì trên chức Lãnh-binh còn có chức Đề-đốc.

“Tượng binh thì chia thành đội, mỗi đội là 40 con voi. Số voi ở Kinh-thành có 150 con, ở Bắc-thành 110 con, ở Gia-dịnh thành 75 con, ở Quảng-nam 35 con, ở Quảng-bình 30 con, ở Nghệ-An 21 con, ở Quảng-bình Quảng-nghia, Thanh-hóa mỗi nơi 15 con, Quảng-trị, Phú yên, Bình-thuận, Ninh-bình mỗi nơi 7 con”(1)

Thủy binh có 15 vệ, chia làm 3 doanh. Mỗi vệ có quan Chương-vệ, mỗi doanh có quan Thống-chế; trên hết cả, có quan Thủy-sư đô-thống.

Ở trên các binh thì có bốn quan Đô-thống :Tiền-quân, Hậu-quân, Tả-quân, Hữu-quân, cả bốn đều ở dưới quyền quan Trung-quân đô-thống là chức quan cao nhất trong binh chế.



(1) Việt-nam sử lược, Trần Trọng-Kim.

Các quan võ thì hoặc do những người binh lính có đặc tài và lập đại công mà cất nhắc lên, hoặc lấy những người đậu tú tài cử-nhân hay tiến-sĩ võ ở những nơi khoa thi võ mà bổ dụng. Những người dự thi đại giỏi võ nghệ, nhưng cũng phải biết chữ ít nhiều, vì ngoài các môn thi võ thuật còn có môn thi binh pháp nữa. Song các quan võ thường không được người ta tôn trọng bằng quan văn, cho nên những người giỏi văn học thường không tu giảng võ thuật, thành trong ngạch quan võ rất ít người văn võ kiêm toàn.



Ngày nay binh quyền của nước ta toàn thuộc về Chính- phủ thuộc-địa, cho nên quân chế cũ hoàn toàn bãi bỏ (chỉ giữ lại một ít lính Hộ-thành giữ việc tuần phòng trong kinh thành và một ít lính gián và lính cơ để hầu hạ các quan). Binh-chế của Chính-phủ thuộc-địa đại khái tổ chức như sau này :

Quân lực xứ Đông-Pháp gồm một quân khu do một vị Tổng-tư-lệnh (Général commandant supérieur) chỉ huy, và chia ra hai sư đoàn và một lữ đoàn. Sư đoàn Trung Bắc Việt do một vị Trung-tướng chỉ huy, gồm có hai lữ đoàn bộ-binh, mỗi lữ lại có 5 đại đội người Pháp, 1 đại đội quân tạp hợp, 8 đại đội quân bản xứ; sư đoàn Nam Việt Cao-man do một vị Trung-tướng chỉ huy, gồm bộ binh và pháo binh, chia ra ba đại đội bộ binh người Pháp, 5 đại đội bộ binh bản xứ, 3 sư đoàn pháo thủ tạp hợp; lữ đoàn Tong do một vị Thiếu-tướng chỉ huy, gồm có 2 đại đội bộ-binh người Pháp và 7 đại đội bộ binh bản xứ.

Pháo binh do một vị Thiếu-tướng chỉ huy, gồm có 1 đội pháo-thủ có 4 đoàn và 2 sở pháo-binh quân-đốc. Không binh thì gồm có 4 phi đội, do một vị Trung-tá chỉ huy. Còn hải quân thì có ít nhiều báo tìn hạm, pháo hạm, tuần dương hạm, tiềm-thủy đĩnh, cùng một sở Thuyền-xưởng, một sở Tào-Thuyền giám-đốc ở Sài-gòn, và một trại (Caserne Francis- Garnier) để chứa những thủy binh bản xứ ở Sài-gòn, đều ở dưới quyền một vị Hải-quân tư-lệnh.

Ngoài ra lại còn những quân lực bổ trợ cốt để giữ trị an ở trong nước, gồm có bản xứ vệ-binh (lính khố xanh) ở các xứ bảo hộ (Trung Bắc Việt và Ai-lao Cao-man), Công-dân vệ-binh ở Nam Việt, và Du-kích-binh (partisans) ở các tỉnh ở biên giới Bắc Việt.

CÁCH TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH NGÀY NAY

Cách tổ chức chính trị và hành chính ngày nay, vì nước ta ở dưới trị quyền nước Pháp, cho nên so với ngày xưa có đổi khác ít nhiều. Về phương diện hành chính thì xứ Ấn-độ chi-na hoặc Đông-Pháp, ở dưới quyền cai trị của quan Toàn-quyền, gồm có sáu xứ : Nam Việt, Trung Việt, Bắc Việt, Ai-lao, Cao-man và Quảng-châu-loan, tựu trung chỉ có ba xứ về dân tộc Việt-nam : Nam Việt là thuộc địa và Bắc Việt, Trung Việt là xứ bảo hộ. Ở hai xứ này đồng thời có hai cơ quan hành chính Pháp và bản xứ.

Cơ quan hành chính Pháp ở Đông-Pháp gồm có hai bậc, một là toàn hạt cơ quan chung cả cõi, hai là các địa phương cơ quan riêng cho mỗi xứ.

Cơ quan hành chính toàn hạt ở dưới quyền bính của quan Toàn-quyền (Gouverneur Général) là đại biểu của Chính-phủ Pháp, có quyền lập quy (pouvoirs réglementaires) và quyền tự ý xử lý các việc hành chính, tài chính, kinh tế và trị an. Thử đến một vị Tổng-bí-thư (thường gọi là quan Phó Toàn-quyền), xử lý mọi việc do quan Toàn-quyền ủy thác. Ngoài ra, quan Toàn-quyền còn có những người giúp việc khác đứng đầu những nha môn toàn hạt (Services généraux) là các quan Tài-chính giám-đốc, Học-chính giám-đốc, Tư-pháp giám-đốc, Công-chính tổng thanh-tra, Công-khoáng tổng thanh-tra, Y tế tổng thanh-tra, Nông-lâm tổng thanh-tra, Bưu-chính giám-đốc, Công-an giám-đốc, Quân-sự tổng tư-lệnh và Hải-quân tư-lệnh.

Trong việc cai trị, quan Toàn-quyền còn có hai nghị hội lớn hiệp trợ : một là Hội-đồng Chính-phủ gồm các quan lại thượng cấp, nghị-viên Nam Việt và các ủy-viên ở Thượng hội-đồng thuộc-địa; hai là Đại hội-đồng kinh-tế tài-chính, gồm những đại biểu do các hội nghị địa phương của người Pháp và người Nam cử ra. Ngoài quyền hạn tư vấn, Đại hội-đồng còn có quyền thảo nghị về những vấn đề gián tiếp thuế, trừ ra quan thuế.

Về phương diện hành chính địa phương thì mỗi xứ có một quan thủ hiến, ở dưới quyền quan Toàn-quyền Đông-Pháp, nhưng cũng có đủ quyền tự ý xử đoán về những vấn đề hành chính, kinh tế và trị an, Ở Nam Việt, quan Thống-đốc có hai nghị hội hiệp trợ

trong việc cai trị, một là Hội-đồng tư-mật chỉ có quyền tư vấn, hai là Hội-đồng thuộc-địa (quản hạt) có quyền thảo nghị.

Ở Bắc Việt, quan thống-sứ có ba hội nghị tư vấn hiệp trợ, một là Hội-đồng bảo-hộ do Chính-phủ cử ra, hai là Hội-đồng pháp-nhân quyền lợi do người Pháp bảo cử, ba là viện Dân-biểu do người Việt bảo cử. Ở Trung Việt cũng có Hội đồng bảo- hộ và Hội-đồng Pháp - nhân quyền lợi như ở Bắc Việt, còn viện Dân-biểu thì từ năm 1932 không trực tiếp thống thuộc về quan Khâm sứ mà lại thống thuộc về Nam triều. Dưới quyền quan Thống-sứ và quan Khâm-sứ có những nha môn địa phương, mỗi nha có một vị quan cuộc trưởng.

Cơ quan hành chính các tỉnh thì có những quan cai trị người Pháp đứng đầu, ở Nam Việt thì gọi là quan Chủ tỉnh, ở Bắc Việt và Trung Việt thì gọi là quan Công-sứ. Ở mỗi tỉnh Nam Việt, quan Chủ tỉnh có một Hội-đồng tỉnh-hạt giúp sức, còn ở các tỉnh Bắc Việt và Trung Việt thì có Hội-đồng hào-mục tỉnh- hạt (Conseil provinciaux des notables) làm cơ quan tư vấn.

Về phương diện hành chính bản xứ thì xứ Nam Việt chỉ có những thuộc viên người Việt, như các viên Chủ quận, Bang-biện, Sung-biện và các Hương-chức trực tiếp ở dưới quyền quan Chủ tỉnh người Pháp. Ở Bắc Việt thì quan Thống-sứ có danh nghĩa là quan Kinh- lược thay mặt cho Hoàng-đế Việt-nam để giám đốc tất cả các quan lại bản xứ. Ở Bắc Việt có hai ngạch quan lại, ngạch hành chính gồm các quan Tổng-

đốc, Tuần-phủ, Bố-chính, Tri-phủ, Tri-huyện và Tri-châu, ngạch tư pháp gồm các quan thẩm phán ở các tỉnh và các phủ, huyện, châu, ở dưới quyền các quan hành chính.

Ở Trung Việt thì cơ quan hành chính bản xứ có Hoàng-đế là nguyên thủ, có viện Cơ-mật coi việc xung yếu. Quan Khâm-sứ Trung Việt có thể ngồi vị chủ tịch những kỳ hội nghị của viện Cơ-mật. Ở dưới quyền Hoàng-đế, có các bộ Quốc-vụ (bộ Lại, bộ Tài-chính, bộ Tư-pháp, bộ Học-chính, bộ Công-nghệ mỹ-thuật, bộ Xã-dân Kinh-tế), mỗi bộ có một quan Thượng-thư hay hai quan Tham-tri, một hay hai quan Thị-lang và Tá-lý, cùng các thuộc quan ở các ty tào. Ở bên các cơ quan hành chính trung ương ấy thường gọi là Nam triều, có viện Dân-biểu thay mặt cho dân để đạo đạt ý nguyện với Chính-phủ, trực tiếp thông thuộc với bộ Lại.

Ở các tỉnh thì có các quan Tổng-đốc hay Tuần-phủ là quan đầu tỉnh, quan Bố-chính coi về việc hộ, quan Án-sát coi về việc hình. Ở những tỉnh nhỏ thì có quan Quán-đạo. Ở các phủ, huyện, châu thì có Tri-phủ, Tri-huyện và Tri-châu. Những quan lại ấy kiêm cả việc hành chính và tư pháp. Theo nguyên lý thì các quan lại bản xứ ở dưới quyền trực tiếp của Nam triều, nhưng theo sự thực thì các quan Thượng-thư các bộ phải ở dưới quyền giám đốc của quan Khâm-sứ, cũng như các quan tỉnh phải ở dưới quyền giám đốc của quan Công-sứ, cho nên ta có thể cho rằng những quan lại Nam triều cũng chỉ là chức viên thừa hành của Chính-phủ bảo hộ mà thôi.

IV. CỨU TẾ VÀ TƯƠNG TẾ

Ở các nước văn minh ngày nay, sự nghiệp xã hội cứu tế và nhân dân tương tế đã thành việc rất phổ thông. Ở nước ta ngày xưa những sự nghiệp ấy cũng thịnh lắm, mà theo cách thức rất thích hợp với tình hình kinh tế và chính trị của ta.

Đây xin lược cử những chính sách cứu tế của nhà nước từ triều Gia-long về sau.

1) Ở tỉnh lý và các phủ huyện đều có lập nghĩa thương là những kho trữ súc, hoặc trích một phần lúa thuế, hoặc lấy lúa nghĩa quyền của tư nhân bỏ vào để đến thời cơ cận thì đem lúa ấy giúp cho dân nghèo.

2) Bình chuẩn thương, lập từ đời Tự-đức, là những kho lúa tương tự với nghĩa thương, chỉ khác là lúa ấy nhà nước xuất tiền mua rồi đến thời cơ cận đem bán theo nguyên giá cho dân, để tránh cái nạn lũng đoạn của nhà buôn.

3) Dưỡng tế sở là những sở, giống như các sở hospices ở tây phương, lập từ đời Gia-long, để nuôi và cho thuốc những kẻ cùng khổ tật nguyên. Mỗi sở có một viên y sinh săn sóc. Các tổng lý phải tìm những người đau ốm tàn tật mà bản cùng ở trong hạt đem đến dưỡng tế sở.

4) Lệ khuyến quyền nạp có từ đời Minh-mệnh, khiến quan lại các tỉnh cơ hoang xuất lúa giống và tiền ở kho cho dân nghèo vay để làm mùa sau, và đặt lệ thưởng phẩm phục, bài biễn, cùng cho miễn sai miễn

dao để khuyến khích người hảo tâm quyên tiền gạo để cứu kẻ đói khổ.

5) Từ đời Gia-long có lệ chặn tai thương để cứu tế những kẻ bị nạn thủy hỏa đạo tặc.

6) Đời Minh-mệnh đặt lệ cấp tuất phát cho những người mắc bệnh ôn dịch và giúp tiền chôn cất cho những nhà có người chết về ôn dịch.

7) Đời Gia-long đặt lệ tuất cô cùng, bắt các chức dịch tổng lý phải cứu giúp những kẻ lữ hành thành linh mắc bệnh, và phải trình báo với quan phủ huyện; quán trọ nào có khách lữ hành đau ốm, cùng tổng lý sở tại phải săn sóc điều trị cẩn thận. Đời Minh-mệnh lại lập quỹ cứu tế ở tỉnh lý và phủ huyện để cứu những kẻ đi đường bị bệnh và để chôn cất những kẻ chết đường.

8) Đời Gia-long đặt lệ phủ phong nạn, chẩn cấp lương tiền cho những kẻ bị đắm tàu, đắm thuyền, vô luận là người nước nào. Đời Minh-mệnh đặt mỗi hải cảng một quỹ cứu tế để giúp những tàu thuyền bị đắm dạt vào bờ. Đời Tự-đức lại lập một sở để thụ dưỡng những người bị thủy nạn.

Ngoài những sự nghiệp quốc gia cứu tế đã kể qua đó, ở các xã thôn cũng có những cuộc cứu tế riêng, như quả phụ điền là ruộng công lấy hoa lợi cấp cho đàn bà góa; cô nhi điền lấy hoa lợi cấp cho con trẻ mồ côi; trợ sưu điền lấy hoa lợi giúp cho những kẻ khổ nộp sưu; khẩu phân điền chia đều cho dân trong làng; cùng là cuộc cấp tuất tuần phu góp tiền cho những người

tuần phu bị thương và cho gia đình những người tuần phu bị chết vì phạm sự; xã nghĩa thương hoặc lấy một phần sương túc (lúa tuần phu), hoặc lấy hoa lợi công điền bỏ vào để chẩn cấp những người bần cùng, hoặc cho vay mà không lấy lãi. Sau hết, còn có cuộc xã dân giao hiếu, do nhiều xã thôn giao kết với nhau để cứu giúp nhau bằng tiền bạc, lúa, gạo, trâu, bò khi lâm nạn.

Về phương diện cá nhân, dân ta có rất nhiều hội tương tế, như những họ ngồi thăm do mười hai người họp lại góp tiền mỗi tháng để lần lượt cho một người trong họ lấy một số tiền lớn mà làm vốn buôn bán; họ hiếu do nhiều người trong làng họp nhau, khi một người có tứ thân phụ mẫu mất thì trong họ phải góp tiền hay thóc gạo để giúp tang chủ, cùng là phải mặc đồ tang phục mà tế và đưa đám; họ hi cũng do người trong làng tổ chức để khi một người có việc hôn nhân hay việc vui mừng khác thì trong họ góp tiền để sắm lễ vật đi mừng; họ ăn tết, người cầm cái họ mỗi tháng đi thu mỗi người chơi họ vài ba tiền, hay một vài quan, lấy số tiền ấy ra sinh lợi rồi cuối năm đem hết ra để hàng hội mua bò lợn, dong gạo làm bánh, mà phân phát cho mỗi người một phần để ăn tết.

Cứ xem những cách lập họ tư cấp như thế thì thấy tuy xưa kia pháp luật hạn chế (điều 158 luật Gia-long) quyền tụ tập ở dân thôn, thế mà dân ta cũng lập được nhiều đoàn thể để giúp đỡ nhau. Duy bởi nước ta là một nước nông nghiệp cho nên sự lập hội kết xã ấy ít chú ý về đường hoạt động kinh tế, mà thường chỉ trọng sự tương tế thôi.

Từ khi nước ta thuộc Pháp thì những sự nghiệp cứu tế và tương tế xưa dần dần tiêu tán. Những sự nghiệp mới của Truyền-giáo-hội, của Nhà nước, cùng của tư nhân thì đang phát triển dần, nhưng thực ra thì chưa đủ thay được những sự nghiệp xưa phần nhiều lầy xā thôn làm gốc. Hiện nay Truyền-giáo-hội thiên chúa đã mở được nhiều sở để cứu giúp những trẻ con đau ốm, trẻ con mồ côi, cùng những người già yếu tật nguyên. Công cuộc cứu tế của Nhà nước thì có những bệnh viện, dưỡng lão viện, tàn phế viện, nhà thương điên, nhà thương phung, trường học người mù, sở bảo hộ nhi đồng v.v... Công cuộc tư nhân thì có những hội Hợp-thiện ở Hà-nội, hội Hồng-thiện ở Nam-dịnh, hội Lạc-thiện ở Trung Việt, hội Dục-anh ở Nam Việt. Năm 1929 nhà nước đặt sở “Xã-hội cứu-tế” do Chính-phủ và tư nhân hợp tác để cứu giúp quần chúng nghèo khổ và tật bệnh, song sự nghiệp của sở ấy đương còn ở thời kỳ phôi thai.

V. PHONG-TỤC

Ăn uống. – Từ xưa người nước ta vẫn sinh hoạt bằng nghề cày cấy và nghề chài lưới, cho nên hai thứ đồ ăn chủ yếu của ta là gạo và cá. Gạo tẻ dùng để nấu cơm là món ăn chính hằng ngày, và xay ra bột để làm bún và các thứ bánh tẻ (1). Gạo nếp thì dùng để nấu

(1) Bánh tẻ như : bánh lá, bánh nậm, bánh đúc, bánh trắng.

xôi, đóng sẵn, làm các thứ bánh chưng, bánh tét, bánh tày, và xay ra bột để làm rất nhiều bánh mặn hay ngọt.

Cá sông và cá đồng cùng tôm tép, ở sông ngòi ao ruộng nào cũng có, là thứ đồ ăn thường của dân ta, nhất là dân nhà quê. Cá thì thường kho, rán, nấu canh, hấp, nướng, thỉnh thoảng làm chả; tôm, tép, cua thì thường rang hoặc nấu canh. Cá, tôm, cua mực ở biển thì người ta chỉ được ăn tươi ở những miền lân cận bờ biển, còn các miền ở xa thì chỉ ăn cá, tôm, mực khô, cùng mắm (1) với ruốc (2) mà thôi. Cá biển còn dùng làm nước mắm là thứ gia vị thông dụng nhất ở nước ta, nếu không có nước mắm để kho nấu và chấm thì đồ ăn không còn có “màu mè” gì nữa.

Ngoài hai thứ đồ ăn chủ yếu kể trên, ta còn ăn nhiều thứ rau đậu trồng ở vườn hay mọc tự nhiên ở đồng (rau cải, rau diếp, rau dền, rau đay, rau mồng toi, rau muống, rau ngổ, đậu, cà, khoai, sắn v.v...), thịt các thứ gia súc (gà, vịt, lợn), và thỉnh thoảng thịt trâu bò cùng một ít dã cầm dã thú đánh hoặc săn được (cò, chim ngich, mỏ nhác, le le, cun cút, đa đa, hươu nai, chồn cáo, thỏ, lợn rừng). Thực ra thì người nhà quê ít ăn thịt cầm thú, có người suốt năm chỉ những ngày tế tự ở nhà, hay những ngày việc làng ở đình thì mới được ăn một chút thịt. Những ngày giỗ tết, hay hội hè đình đám ấy thì khi tế xong thế nào cũng có cỗ

(1) Mắm nêm, mắm mực, mắm mòi, mắm thu, mắm vảnh, mắm ruột.

(2) Cũng gọi là mắm tôm.

bàn, có xôi oản, các thứ bánh mặn bánh ngọt, và cá thịt nấu theo những cách đặc biệt rất ngon. Những nhà sáng trọng thì dùng sơn hào hải vị (1) nấu toàn các món đồ tàu. Nhà nghèo khổ bao nhiêu cũng gắng kiếm con gà giò hay miếng thịt lợn đem luộc lên mà cúng tổ tiên. Về việc làng thì những người đình tráng đàn em tuy không được dự những mâm cao cỗ đầy như các cụ lão nhiều và chức sắc, nhưng ít nhất cũng được một miếng thịt và một nắm xôi để bù lại chút đình sự ăn kham khổ cả năm.

Những đồ uống của dân ta thường dùng là nước lạnh (lã), nước vối, nước chè (chè xanh, chè hạt, chè mạn, chè tàu), nước lá mùng năm và rượu gạo. Những rượu ướp hoa sen, hoa cúc, hoa hồng, hoa cau, hoa lái gọi là rượu hoa, tựu trung quý nhất là rượu sen, rượu cúc. Lại có một thứ rượu nếp hoặc rượu cái làm bằng gạo nếp ủ men rồi để cả cái mà ăn. Khi uống rượu thường hay dùng đồ nhắm như nem, chả, thịt nướng v.v...

Bữa ăn thường hay cỗ bàn đều dọn trên mâm đặt trên giường, người ăn ngồi xung quanh mâm. Chỉ mỗi người có một cái bát và một đôi đũa, thỉnh thoảng một cái chén rượu là đồ riêng, còn các thức ăn thì đều để chung ở trên mâm cả.

Khi ăn thì chủ nhà phải mời khách, người nhỏ, người dưới phải mời người lớn, người trên. Các nhà

(1) Da tê, gân hươu, hùng chương, yến sào, bào ngư, hải sâm, bong bóng, vẩy v.v.

giàu sang thì đàn ông đàn bà thường ngồi ăn riêng. Còn cỗ bàn đình đám thì chỉ đàn ông được dự, bởi vì đàn bà không có quyền tham dự việc làng.

Ngày nay ở các nơi thành thị cách ăn uống đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của tây phương. Ngoài sự ăn uống hàng ngày vẫn dùng những món ăn đặc biệt của ta, thì những khi có tiệc tùng người ta thường dọn tiệc tây ở nhà hay ở khách sạn để thết đãi khách.

Ăn trầu. – Người nước ta có thói ăn trầu, nhai một miếng cau tươi hay khô với một miếng lá trầu quệt vôi, phụ thêm một miếng vỏ cây chát hay miếng hột mây, hột móc. Ăn trầu có vị cay thom, trừ được mùi xú uế trong mồm, chặt được chân răng, lại làm cho môi đỏ tươi, đàn bà lấy thế làm đẹp.

Trầu cau lại là vật đầu các sự lễ nghĩa và giao du. Phàm việc tế tự, việc tang ma, việc cưới xin, việc vui mừng, việc gì cũng lấy miếng trầu làm trọng. Tế tự thường dùng cả buồng cau để lễ; tang ma thường đem trầu mà biếu tất cả những người đi đưa và người đi xem; cưới xin, nhà gái thường thách nhà trai mấy nghìn quả cau và lá trầu để chia cho thân thích bằng hữu. Khách đến chơi nhà, người ta phải đem trầu cau ra thết đãi. Đến nhà người tôn trưởng hay vào cửa quan, cũng phải có trầu cau mới là giữ lễ.

Trong việc giao thiệp, việc buôn bán, người ta đã ăn miếng trầu của nhau thì phải nể nhau, cho nên có câu rằng : “Miếng trầu là đầu thuốc cấm”. Lại có câu “Miếng trầu là đầu câu chuyện” để tỏ rằng trầu cau là vật rất thường dùng trong cuộc thù tạc vãng lai.

Nước ta hầu hết người nào cũng biết ăn trầu, nhất là đàn bà thì có nhiều người nghiện trầu, ăn luôn cả ngày, lại thường nhai kèm với miếng thuốc.

Theo các nhà sử học thì tục ăn trầu của ta có từ đời Văn-lang. Sách Lĩnh-nam trích-quái chép sự tích trầu cau đại khái như sau này :

Đời thượng cổ có một ông quan họ Cao sinh được hai con trai; con cả là Tân, con thứ là Lang, mặt mũi giống nhau như hệt. Đến khi 17, 18 tuổi cha mẹ mất, hai anh em đem nhau đi nơi khác, theo học một ông thầy họ Lư. Nhà ông thầy có người con gái 19 tuổi, trông thấy hai chàng kia đẹp trai và hiền lành bèn đem lòng yêu mến, muốn kết làm vợ chồng. Nhưng nàng không biết ai là anh, ai là em, bèn bưng một bát cháo với đôi đũa ra mời hai người và để ý xem ai ăn trước. Khi nàng đã biết đích Tân là anh, bèn xin với cha mẹ cho lấy người ấy.

Từ đó hai vợ chồng đầm thắm với nhau mà tình anh em lạt lẽo, người em phần chí bỏ anh mà đi. Đi đến nửa đường gặp một khúc suối sâu chảy mạnh không thể nào qua được, người em mới ngồi ở bờ mà khóc cho đến chết rồi hóa ra một cây cau. Người anh thấy em đi mãi không về bèn bỏ nhà đi tìm, đến bờ suối ấy thì thấy em đã chết, xác nằm dưới gốc cây cau, anh thương tình quá, đập đầu vào gốc cây tự tử rồi hóa ra một hòn đá. Người vợ thấy chồng đi tìm em mà không trở về, cũng ra đi tìm, đến nơi ấy thấy chồng đã chết bèn vật mình vào hòn đá mà chết theo, rồi hóa ra một cây trầu-không bám quán quít vào hòn đá và leo lên cây cau.

Cha mẹ người con gái cảm mỗi tình duyên luyện của ba người, lập đền thờ ở đó.

Về sau, vua Hùng-Vương (1) đi qua xứ ấy, thấy đền có cây xanh lá tốt mọc trên một khối đá, vua ngồi nghỉ mát ở đấy rồi gọi người bản thổ ra hỏi thăm sự tích. Nghe câu chuyện ấy vua bèn sai người bỏ quả cau lấy một miếng cặp với một lá trầu mà nhai, nhổ nước ra hòn đá thì thấy đỏ ối. Ngài mới truyền cho thiên hạ lấy giống cau trầu mà trồng để dùng về việc lễ nghi tế tự. Nước ta có tục ăn trầu là từ đây vậy.

Hút thuốc Lào. – Tục hút thuốc lá và thuốc phiện thì không riêng gì cho người nước ta, nhưng ta lại có thói hút thuốc Lào là điều đặc biệt.

Thuốc Lào là một thứ lá cây phơi khô xắt ra cho nhỏ rồi dùng điếu mà hút. Có ba thứ điếu hút thuốc Lào, điếu cây bằng ống tre, điếu bát bằng sành hay bằng sứ, và điếu dóng bằng gỗ hay bằng ngà. Các nhà sang trọng có những thứ điếu bát cổ, hoặc những điếu dóng chạm trổ và bịt bạc, hay cẩn xa cừ, cho là vật rất quý. Khi có khách đến nhà, ngoài coi trầu cau, người ta còn đem điếu ra mời khách. Khi đi đường lỡ không có điếu thì người ta thường dùng miếng lá chuối cuốn lại như hình cái kèn tổ sấu và ngậm một hộp nước để hút thuốc.

Thứ thuốc này có lẽ là nguyên tự Ai-lao, do miền thượng du mà truyền sang nước ta, cho nên gọi là

(1) Lạc-Vương.

thuốc lão. Buổi đầu người ta cho thuốc ấy trừ được sơn lam chướng khí mà hút, sau dần dần thành một thói phổ thông ở khắp kẻ chợ nhà quê. Thuốc lão hút thường sinh đờm sinh ho, nhưng có người nghiện nặng không thể nào bỏ được, thậm chí đến như câu tục ngữ : “Nhớ ai bằng nhớ thuốc lão ! đã chôn điều xuống lại đào điều lên”.

Chè tàu. – Trong trường giao tế nước ta chè tàu chiếm một địa vị trọng yếu. Cách uống chè tàu là một thứ nghệ thuật người Trung-quốc nghiên cứu từ xưa rất tinh vi, nhưng đến đời Tống mới thấy bày ra đồ chè ấm chén và hỏa lò cấp thiêu. Đến đời Minh thì cách uống chè càng thêm tinh. Nhưng từ đời Khang-hy nhà Thanh mới đổi cách hâm chè bằng ấm to ra cách pha từng chén nhỏ. Người Tàu thường kén chọn những thứ ấm chén và siêu lò rất kỹ. Người nước ta cũng theo thói ấy, các bậc công hầu, các nhà phú quý, có khi bỏ đến bạc trăm ra mà mua chuốc một bộ đồ chè. Họ lại đua nhau mua cho được những thứ chè quý, như chè Võ-di, chè Long-tĩnh. Thậm chí có người đặt tiền sẵn để mua cho được chè chính sơn. Người nào mua được chè đầu xuân thì lấy làm hân hạnh lắm. Nhiều người uống chè giám thường rất sành thứ chè nào có hương vị thế nào, hợp với khí chất thế nào, phải pha chế cách thế nào, ấm pha thế nào thì thơm, chén uống thế nào thì ngon, lò than và siêu phải thế nào thì nấu nước mau sôi, các điều ấy người sành chè phải nghiên cứu và phân biệt cho tinh tường.

Ở nước ta uống chè tàu sành là một biểu hiện phong lưu. Nhiều người nghiện chè tàu, hễ sáng dậy mà không có một chén đậm thì không làm gì được cả. Có người nhịn ăn thì được mà không thể nào nhịn được chè.

Quần áo. – Theo sách Sử-ký chép thì người Văn-lang xưa, tức là tổ tiên ta, mặc áo gài về bên tả (tả nhiệm). Sử lại chép rằng ở thế kỷ thứ nhất, Nhâm Diên dạy cho dân quận Cửu-chân dùng kiểu quần áo theo người Tàu. Theo những lời sách chép đó thì ta có thể đoán rằng trước hồi Bắc thuộc thì dân ta gài áo về tay trái, mà sau bắt chước người Trung-quốc mới mặc áo gài về tay phải.

Từ đó về sau, không thấy sử sách chép về kiểu quần áo, duy sách Vũ-trung tùy-bút có một đoạn về y phục, đại khái nói rằng :

Đời xưa học trò và người thường, khi có việc công thì mặc áo xanh lam (thanh cát), lúc thường thì mặc áo mùi thơm (chuy y), người làm lụng thì mặc áo mùi sừng (quì sắc). Từ đời Lê về sau thì sắc trắng ít dùng. Cứ trạng thái y phục gần nhất của người nước ta thì các quan hay mặc áo xanh lam, học trò cùng những chức viên tổng lý và hạ lại thường dùng mùi sừng và mùi đen; người nhà quê và người làm lụng thì thường dùng mùi nâu. Người giàu sang thì mặc the lụa gấm vóc, còn người nghèo hèn thì chỉ dùng vải to.

Quần thì chỉ dùng sắc trắng và sắc nâu. Những người già cả mà giàu sang thì ngày hội hè tết nhất mới dùng quần đỏ.

Vào khoảng năm 1744 chúa Võ-vương ở phương nam bắt dân gian cải cách y phục (1). Theo giáo sĩ Koffler thì chúa bắt bỏ lối quần áo thô鄙 của người đường ngoài, mà chằm chước theo lối quần áo của người Tàu (2). Có lẽ từ bấy giờ, người đàn bà đường trong bắt đầu mặc áo gài khuy và mặc quần, mà không mặc áo thắt vạt và mặc váy như người đường ngoài nữa. Đời Minh-mệnh có lệnh cho đàn bà đường ngoài phải mặc quần, nhưng chỉ những người giàu sang ở thành thị tuân theo, chứ ở nhà quê thì đến nay đàn bà cũng vẫn mặc váy.

Ngày xưa, trừ các quan cùng những người giàu sang ở thành thị thì mới đi giày hạ, còn người thường chỉ đi guốc hay đi chân không. Đàn bà đường trong thường đi guốc sơn. Ở đường ngoài thì đàn bà thường đi giép.

Đàn ông ở đường trong cũng như ở đường ngoài đều búi tóc và chít khăn; đàn bà ở đường ngoài thì bao tóc hoặc chít khăn, còn ở đường trong thì họ búi tóc và trùm khăn.

Về các thứ nón đội thì đại khái đường trong chỉ có nón lá và nón bài thơ ở Huế, và nón dứa hay nón Gò-găng ở Bình-định. Ở đường ngoài thì đời trước có rất nhiều thứ nón. Theo sách Vũ-trung tùy-bút thì các cụ già đội nón mền giải (ngoan xác), hay là nón tam

(1) Đại Nam thực lục tiền biên.

(2) Description historique de la Cochinchine par Koffler (Revue indochinoise, 1911).

giang; con nhà quan và học trò thì đội nón lá (phương đầu đại). Người lớn và trẻ con nhà thường ở thành thị thì đội nón lá sen (liên điệp). Ở Hà-thành thì đàn ông đàn bà đều đội nón dâu (cổ châu), trẻ con thì đội nón nhỏ khuôn (tiểu liên điệp). Đàn ông đàn bà nhà quê thì đội nón sọ nhỏ (xuân lôi tiểu). Người hầu hạ thì đội nón khua (viên đầu). Người có tang chế thì đội nón cạp (xuân lôi đại).

Ở đời gần đây thì đàn ông thường dùng nhất là nón dứa, nón sơn và nón lông, còn đàn bà thì ở đường trong hay dùng nón dứa, nón kính, nón bài thơ, ở đường ngoài hay dùng nón nghệ, nón nam và nón thụng quai thao.

Trở lên là nói về cách trang phục thường dùng, ngoài ra còn có những thứ trang phục đặc biệt, đại khái vua quan thì có phẩm phục, quân lính thì có nhung phục, thường dân thì có lễ phục.

Phẩm phục là đồ mặc những khi triều hạ lễ bái, gồm có áo mũ, đai mấn, xiêm, ủng, từ vua đến quan, từ nhất phẩm đến cửu phẩm, có phân biệt màu sắc, chất tơ lụa gấm vóc cùng kiểu vẽ cách thêu. Nhung phục của võ quan thì cũng tùy phẩm tước mà phân biệt. Lễ phục của thường dân thì có mũ, ô sa, áo giao lĩnh, hia ủng vải, mà thứ gì cũng toàn sắc thâm.

Đến đồ hiếu phục thì khăn áo toàn dùng đồ sô gai chàm xám, hoặc đồ vải thâm vải trắng.

Từ khi phong hóa đổi mới, cách trang phục của ta đã thay đổi ít nhiều, nhất là ở nơi thành thị. Đàn ông lần lần ít đội nón mà dùng ô (dù), còn những người

tân học thì phần nhiều bỏ lối quần áo cũ mà dùng quần áo kiểu tây, cho đến giày mũ cũng theo kiểu tây cả. Nhưng đàn bà con gái tân tiến cũng không đội nón mà chỉ đi ô và mặc một kiểu quần áo gọi là tân thời, có vẻ yêu kiều diễm lệ hơn lối cũ.

Về phẩm phục, nhung phục, lễ phục và hiếu phục thì ở triều đình cũng như ở dân gian vẫn giữ theo lối cổ, duy những người ăn mặc kiểu mới thì cũng dùng lễ phục và hiếu phục của tây, như kiểu smoking, kiểu spencer cùng quần áo nỉ đen và băng đen ở tay và mũ.

Đẻ tóc. – Tục nước ta, con trẻ mới sinh được một tháng thì gọt hết tóc cho sạch tóc máu; đến 3,4 tuổi trở lên, con trai thì đẻ tóc trên đỉnh đầu, gọi là cái chỏm (chóp), hay hồng mao, con gái thì đẻ ít tóc ở trên thóp và hai bên đầu, gọi là cái cun cút (hay cái vá) và hai trái đào. Đến chừng 12, 13 tuổi trở lên thì con trai con gái đều đẻ tóc. Đến khi tóc dài, đàn ông thì búi tròn một nắm ở sau đầu, rồi chít khăn bịt ở ngoài; đàn bà thì có nơi búi tóc, như ở miền nam, có nơi thì cuộn tóc vào khăn rồi vắn một vành tròn trên đầu như ở miền bắc.

Đàn ông thì lấy có búi tóc to làm đẹp, đàn bà thì lấy có đuôi gà làm xinh, nên nhiều người ít tóc phải mượn tóc dộn.

Tục đẻ tóc như thế theo ông H. Maspero thì người nước ta có từ đời thượng cổ, duy có nhà sư hay người làm ăn lam lũ thì mới cạo trọc đầu.

Gần đây, đàn ông trong nước, từ thành thị đến thôn quê, đã bắt chước lối tây mà cắt ngắn tóc, chỉ trừ ra một số ít cụ già là còn đẻ tóc dài thôi.

Còn đàn bà thì vẫn để tóc dài, nhưng ngày nay họ ít chuộng đuôi gà và hay bao tóc không ở quanh đầu rồi gài lược. Số đàn bà cắt tóc ngắn theo kiểu tây thì còn ít lắm.

Nhuộm răng. – Nhiều người ngoại quốc cho rằng người Việt-nam vì ăn trầu cho nên có răng đen (1). Thực ra tục ăn trầu và tục nhuộm răng không có quan hệ gì với nhau, duy hai tục ấy đều khiến cho răng thành vững chắc. Theo ông H. Maspero thì tục nhuộm răng cũng như tục ăn trầu, dân ta có từ thời đại Văn-lang Nhưng hai tục ấy không phải là phong tục đặc biệt của người Việt-nam, vì người Cao-man, người Ấn-độ, người Mã-lai, ăn trầu còn nhiều hơn người Việt-nam, mà răng nhuộm thì ta thấy người Nhật-bản xưa cùng người Mã-lai và ít nhiều giống thổ dân ở Nam-dương quần-đảo cũng có tục ấy.

Người Việt-nam bắt đầu nam nữ, chừng 16, 17 tuổi thì đều nhuộm răng. Vì những chất dùng để nhuộm là những chất nồng và cay, nên môi và lưỡi đều sưng, khiến người nhuộm răng phải nhịn cơm và đồ ăn cứng đến nửa tháng, chỉ ăn đồ lỏng (cháo) hoặc đồ không nhai mà dễ nuốt (bún) mà thôi. Và chẳng trong thời kỳ nhuộm phải để cho thuốc ăn chặt vào răng, nên cũng vì lẽ ấy mà phải kiêng nhai đồ cứng.

-
- (1) H. Maspero nói rằng ở nước Văn-lang xưa “tục ăn trầu cùng tục nhuộm răng là những tục phổ thông lắm; người Tàu cho rằng vì ăn trầu mà sinh ra tục nhuộm răng”. Phần nhiều người Âu-châu tiếp xúc với người Việt-nam từ thế kỷ 19 trở về trước, cũng cho rằng vì ăn trầu cho nên răng thành đen.

Theo thói thường ở nước ta xưa thì người nào để răng trắng là người bất chính, bị thiên hạ chê cười. Những câu : “Răng trắng như răng chó”, “Răng trắng như răng ngô” đều có hàm ý bĩ bạc. Răng đen là một yếu tố của nhan sắc đàn bà con gái (1).

Dẫu người đẹp đến thế nào mà răng không đen nhánh thì nhan sắc cũng giảm. Bởi vậy cho nên người nước ta, nhứt là đàn bà con gái, nhuộm răng rồi còn phải dùng những thuốc gọi là thuốc xĩa để giữ cho răng được đen luôn.

Hiện nay ở các nơi thành thị hai tục ăn trầu và nhuộm răng đã suy nhiều, các thanh niên nam nữ phần nhiều không ăn trầu, mà răng trắng ngày nay lại là một yếu tố của sắc đẹp và một biểu hiện văn minh.

Trang sức. – Về trang sức thì đàn ông giàu có thường đeo nhẫn vàng ở ngoài ngón tay, và tra một bộ nút vàng vào áo. Đàn bà thì tai đeo khuyên hoặc trâm, hoặc cuống giá; cổ đeo chuỗi hạt huyền hoặc hạt vàng, hoặc giây chuyền; ngón tay thì đeo nhẫn khâu hay nhẫn lá hẹ; cổ tay thì đeo xuyên bạc hay vàng, hoặc trơn hoặc chạm, hoặc nhận mặt kim cương hay thủy soàn. Ở Bắc

-
- (1) Có những câu ca dao : “Lấy chồng cho đáng tám chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen” và “một thương tóc bỏ đuôi gà; hai thương ăn nói mặn mà có duyên; ba thương má núng đồng tiền; bốn thương răng nhánh hột huyền kém thua...” Còn đàn ông thì có thói để móng tay dài. Móng tay càng dài bao nhiêu thì càng tỏ rằng người ấy phong lưu bấy nhiêu.

Việt dân bà còn đeo ở dây lưng một bộ xà tích bạc, có ống đựng thuốc và đựng vôi để ăn trầu. Ở đầu thì cài trâm hay cài lược, tùy theo người bồi tóc hay bao tóc.

Trẻ con thường đeo vòng cổ bằng bạc hay bằng vàng phụ thêm cái khánh có khắc bốn chữ “Tràng sinh bản mệnh”, hấy đồng tiền bạc, tiền vàng, hay là một miếng ngọc thạch, miếng lưỡi tầm sét, cái vuốt cọp, vài cái lông voi, đều là những vật có tánh chất “khước tà”. Vòng tay vòng chân thì thường có đeo thêm cái chuông hay quả bầu nhỏ bằng kim thuộc.

Nhà ở. – Nhà ở của người nước ta có thể chia thành ba hạng, người nghèo thì ở nhà tranh vách đất (người bần cùng lắm thì ở túp ở lều), nghĩa là nhà làm bằng tre, mái lợp tranh, vách trét đất thó, nền bằng đất nện; người trung bình thì ở nhà gỗ (thường thường là gỗ xoan), mái lợp tranh cỏ hay lá kê, vách bằng phen hoặc bằng gỗ, nền bằng đất nện hay lát gạch; người giàu có thì ở nhà ngói, giàn nhà bằng gỗ tốt (gỗ mít, gỗ gụ hay kiền kiền), nhiều khi có chạm, mái lợp ngói, tường xây gạch, nền lát gạch. Song có nhiều nơi, đền thờ thần Thành-hoàng mà không làm bằng ngói thì dầu nhà giàu đến bao nhiêu cũng lợp nhà bằng lá kê, nhưng ở trong thì muốn làm bằng gỗ tốt và chạm trổ trang sức đến thế nào cũng được.

Trừ những nhà nghèo thường có ba gian hẹp hay một gian hai chái, còn nhà trung bình và nhà giàu có thường làm ba gian hai chái, hay năm gian.

Một tính chất phổ thông của tất cả các nhà ấy là ít cửa, cho nên trong nhà khi nào cũng tối. Mặt sau của

gian giữa thì không khi nào có cửa sổ, vì gian ấy thường là để đặt bàn thờ tổ tiên. Trước bàn thờ là nơi tiếp khách. Các gian bên thì dùng làm nơi ăn ở. Những nhà khá thì có buồng để cho đàn bà con gái ngủ và để cất tài sản. Có khi ngoài nhà chính gọi là nhà trên, còn có nhà dưới hay nhà ngang là nơi đàn bà con gái ở. Nhà trên và nhà dưới thường làm tiếp nhau theo thước nách ở hai cạnh một cái sân vuông. Bếp núc là một cái nhà nhỏ ở sau.

Cửa ngõ thường không làm đúng chính giữa nhà và sân để cho người ngoài đừng nhìn thẳng vào trung tâm nhà. Người ta cũng thường kiêng không nên để cho có con đường đâm thẳng vào nhà, hay là có đèn chùa ở trước nhà. Nếu bất đắc dĩ không tránh được những điều đó thì người ta chôn ở trước nhà một con chó đá hay là treo một cái gương ở trên cửa chính để yểm tà khí. Làm nhà thì phải tránh “góc ao” và “dao đình” (1) là những nơi bất lợi. Hướng nhà cũng quan hệ lắm. Phần nhiều nhà xoay về hướng nam vì theo phong tục thì hướng ấy tốt hơn cả, cho nên có câu tục ngữ rằng : “Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng nam”. Trước khi làm nhà, người ta phải mời thầy địa lý định phương hướng, rồi lại phải chọn ngày để thượng lương (2). Khi định được hướng tốt, chọn được ngày lành rồi, thì đoàn thợ mộc làm lễ phạt mộc rồi chủ

(1) Thứ nhất góc ao, thứ nhì dao đình

(2) Dựng đòn dông.

nhà làm lễ thượng lương (1) Trong khi làm nhà người ta phải đối đãi tử tế với thợ mộc và thợ nề, vì sợ nếu họ bất bình mà làm phản thì nhà ấy sẽ mang họa.

Cách thức làm nhà và những phong tục về sự làm nhà thực là bách quang thập sắc; từ nhà nghèo đến nhà giàu, từ miền này sang miền khác, tỉnh này sang tỉnh khác, nhất là xứ Bắc so với xứ Trung và xứ Nam, ta thấy khác nhau rất nhiều; nhưng tựu trung cũng có những điều đại đồng tiểu dị. Ở trên là miêu tả những tính chất và tục thuật những phong tục mà ta có thể xem là phổ thông hơn hết.

Từ khi nước ta chịu ảnh hưởng của văn hóa Âu-châu không những trong cách ăn và mặc ở thị thành có đổi theo mới nhiều, mà về môn kiến trúc cũng theo kiểu mới. Ở các thành thị những công sở cùng những nhà tư giàu có, cho đến các nhà buôn bán ở phố, đều làm theo lối tây. Nhà còn theo lối cũ thì cũng chằm chước lối mới mà bỏ bớt cột và làm nhiều cửa sổ để nhà được rộng rãi sáng sủa.

NHỮNG CUỘC TIÊU KHIỂN

Người giàu có phong lưu, những khi phóng khoáng nhàn hạ, có mấy cách tiêu khiển, thường gọi là tứ thú như sau này :

-
- (1) Khi dựng đòn dông, người ta thường viết ngày tháng ấy vào đòn dông rồi treo một miếng vải đỏ có năm chữ "Khương-thái-công tại thử"

Gảy đàn (cầm) là một lối chơi thanh nhã, hoặc gảy một mình, hoặc hợp tấu với bạn bè. Những đàn thường dùng là : đàn bầu, đàn nhị, đàn nguyệt, đàn tam, đàn tỳ, đàn thập lục hay đàn tranh (1).

Đánh cờ (kỳ) cũng là một lối chơi cao thượng, khiến trí ta phải suy nghĩ nhiều. Cờ hay nhất là cờ tướng dùng 64 con, chia ra làm hai phe, như hai quân đội chiến đấu với nhau. Ngoài ra có thứ cờ vây, những nhà quyền quý hay chơi; còn như cờ gánh, cờ ô, cờ chiếu tướng, phần nhiều chỉ thông hành ở nhà quê.

Ngâm thơ (thi) là cái thú của người văn nhã, hoặc một mình xúc cảnh sinh tình mà ngâm vịnh, hoặc khi hội anh em vui vẻ kẻ xướng người họa, hay là chơi lối liên ngâm.

Uống rượu (tửu) là cái thú của người hoặc buồn bực vì cảnh nhà, hoặc bất đắc chí vì công danh, hoặc về già đã chán cuộc đời, bèn mượn chén rượu để giải khuây. Cũng có khi người ta gặp bạn bè dùng chén rượu để trợ hứng, trong khi tỏ bày tâm tư, hoặc bàn tán cuộc đời. Song cái thói uống rượu này, nếu lạm dụng mà sinh ra nghiện thì là rất bậy.

Cách chơi cảnh cũng là một lối tiêu khiển lý thú. Người ta thường xây bể cạn, đắp non bộ, xung quanh trồng các cây cối cỏ hoa, ở trong chậu sành như lan, cúc, sơn trà, mẫu đơn, hồng, sồi, nhài, huệ là những

(1) Xem mục Âm-nhạc ở sau.

thứ có hoa thơm, hay là những cây xanh, cây sy, cây tùng, cây mai, có cành lá đẹp, uốn thành những hình long phượng rất khéo.

Ngoài ra còn những cách tiêu khiển khác, như nghe ca, nghe hát ả đào, xem tuồng, hát xẩm, cũng là những thứ có thú vị, nếu không quá lạm. Đến như lối tiêu khiển bằng thuốc phiện thì thực là hại lớn chứ chẳng phong lưu gì.

Người ta lại còn chơi bài bạc, hoặc để giải buồn, hoặc cốt ăn tiền, nhưng giới hạn tiêu khiển và vụ lợi không biết ở chỗ nào mà nhận rõ được.

Ở thành thị người ta thường chơi tổ tôm, kiệu tài bàn, ít xì, chẵn phỗng, thắng quan, tam hường, tào cáo, đàn bà thì hay đánh tứ sắc. Ở nhà quê người ta thường đánh tam cúc, đánh bắt, đánh chẵn, đánh chẵn lẻ, đánh quay đất, đánh thò lò. Những lối cờ bạc đông người thì có xóc đĩa hốt me (đường trong) hay phán thán (đường ngoài), nhất lục v.v... Còn cách đánh thại và đánh thơ cũng là cách đánh bạc đông người, nhưng có tánh chất tao nhã mà chỉ những người văn học mới chơi được.

Những cách chơi của trẻ con thì có : đánh mạng, đánh vòng cầu, đánh đáo, đánh ô, đánh khăng, đánh cù, đánh vòng, đánh đu, thả diều, đá kiện, chơi bịt mắt bắt dê, bắt cá, di trốn v.v.

VỀ SỰ SINH ĐẼ

Sinh đẻ là một việc rất quan trọng ở trong đời người cho nên chỉ về việc ấy ta đã thấy có nhiều

phong tục và lễ nghi phiền phức lắm. Trong thời kỳ thai nghén người đàn bà phải kiêng nhiều điều, như không ăn cua (sợ đẻ ngang), không ăn thỏ (sợ sút môi), không ngồi lệch (sợ con không đứng đắn...) Các nhà phú quý lại bắt đàn bà có thai phải kiêng cả nghe và nhìn những điều bậy bạ, sợ ảnh hưởng đến tính tình của thai nhi. Trong phòng người đàn bà chữa nếu kiếm được những tượng của các vị hiền nhân hay anh hùng mà treo thì người ta thường cho là hay lắm.

Khi đàn bà đẻ thì thường có bà mụ ở lân cận đỡ cho. Cắt rốn thì không được dùng dao sắt, mà phải dùng lách nứa hay mảnh chai. Cái cuống rốn khô người ta thường cắt để dành để làm thuốc đau bụng. Người đàn bà đẻ phải uống nước tiểu và nằm trên lò than (vì thế gọi là nằm bếp), ngày thứ ba thì phải chườm vú bằng cơm nóng với hành để cho nhiều sữa. Người nào ít sữa thì phải ăn cháo nếp, dò lợn, dò nai, vẩy trút.

Khi có người đẻ thì người ta treo ở trước nhà một vật gì (1) làm hiệu để người ngoài đừng đến thăm, vì sợ người xấu vía sẽ làm cho đứa con hay khóc, hoặc đau ốm. Đại khái trong vòng một tháng sau khi đẻ thì phải kiêng như thế. Trong hạn ấy, những người ở nhà người đẻ cũng không được đến nhà ai, sợ đem phong long xấu đến cho người ngoài thì hại cho họ. Ở nhà thường dân thì hạn kiêng người thăm và kiêng

(1) Thường là một cái lá môn buộc với một cục than và 7 hay 9 đồng tiền.

phong long ấy chỉ là bảy ngày về con trai và chín ngày về con gái. (1)

Vì người ta cần biết rõ giờ đẻ để chấm số Tử-vi, nên khi có người đẻ, người chủ nhà ra vườn bứt lấy một nắm lá, hay xuống bếp vợ lấy một nắm dưa, rồi lấy số lá hay số dưa mà tính phỏng thời khắc.

Người ta tin rằng thân thể của thai nhi là do Bà mụ nặn thành, vì thế nên bảy ngày hay chín ngày sau khi đẻ, người ta làm lễ đầy cữ để tạ ơn Bà mụ (2), và xin bà phù hộ và tập dạy cho đứa trẻ biết cười, lật, bò, đứng, đi, ăn, nói v.v...

Được một tháng thì có lễ đầy tháng, lễ này cũng để tạ ơn Bà mụ, thường cúng xôi gấc bảy hay chín nắm, cua bể luộc bảy hay chín con, trứng luộc nhuộm đỏ bảy hay chín cái. Trong lễ này người ta xin phép Bà mụ để đặt tên cho đứa trẻ. Vì trong năm đầu sau khi mới đẻ, tính mệnh đứa trẻ rất là mỏng manh, không những thân thể nó yếu ớt mà xung quanh nó lại đầy những ma quỷ và hung thần chăm chăm rình cơ hội để hại nó, cho nên người ta thường đặt cho con nít những tên xấu xí kỳ cục (3) để cho quỷ tà chê bỏ. Người hiếm mà sinh được một đứa con trai thì thường lấy tên con gái đặt cho nó (4) để đánh lừa quỷ tà. Sử chép rằng

(1) Số bảy và số chín tùy theo con trai hay con gái. Xem mục Hồn-phách ở sau.

(2) Theo tục truyền thì có mười hai Bà mụ.

(3) Như những tên; Chó con, Vện, Vá, Thúi v.v.

(4) Ví như tên : thằng gái.

chúa Võ-vương ở nửa thế kỷ 18, vì sinh nhiều con trai mà không nuôi được, nên định dùng tiếng xưng hô con gái mà gọi con trai. Từ đấy con trai trong hoàng phái đều gọi là “các mẹ” “các mẹ” chứ không gọi là “các ông” như xưa nữa.

Nói đến con nít người ta lại dùng những tiếng riêng (1) cốt cho quỷ tà đừng chú ý. Người ta còn dùng vô số cách trừ yểm để bảo hộ nó, như dựng miếng đá hay miếng gạch có vẽ bùa ở trước cửa, cho nó đeo bùa và thuốc trừ ở cổ, treo ở trước nhà những xác rắn cùng đồ uế tạp.

Người ta lại thường đem con nít giả bán cho người thợ rèn rồi đeo vào cổ chân nó một vòng sắt cho đến khi nó lớn mới lấy đi. Cũng có người đem bán khoán con trẻ cho Phật hay Thánh ở chùa đền rồi xin áo dầu mặc cho nó.

Người đẻ nhiều mà không nuôi được là mắc “con ranh con lộn”, nghĩa là con ranh đầu thai sinh ra rồi chết đi, sau lại đầu thai lần nữa rồi chết, cứ thế mãi mãi. Muốn trừ nạn ấy có người lấy xác đứa con trẻ mới chết ra chặt nhiều đoạn rồi mới chôn, cốt để làm cho con ranh sợ mà không giám đầu thai lộn lại. Có nơi cho nạn ấy là do tà Phạm-Nhan, thì họ làm lễ cầu đức thánh Trần(2) để trừ tà ấy.

(1) Như ngũ thì nói thét, ăn thì nói liếm, dẫu thì nói gáo, nôi thì nói ở v.v...

(2) Người nước ta cho rằng tà Phạm Nhan là Nguyễn Bá-Linh một người tướng Nguyên bị Trần Hưng-Đạo giết chết.

Nếu đứa trẻ sống được đầy năm thì cha mẹ làm lễ “đầy tuổi tôi”, cũng theo cách thức lễ đầy tháng. Đứa trẻ đã “đầy tuổi tôi” mới là người, chứ trước kia chưa thành nhân cách, cho nên trẻ con chưa đầy một năm mà chết thì thành “ranh” chứ không thành ma. Nếu đứa trẻ là con gái thì khi cúng Bà-mụ rồi người ta đem xâu tai cho nó(1). Nếu là con trai thì người ta đặt nó xuống đất rồi để trước mặt nó những đồ dùng trong các nghề nghiệp, như con dao, cái kéo, cái đục, cái hái, cái cung, tờ giấy, cái bút, rồi khấn Bà-mụ để bà xui nó chọn lấy một cái đồ. Tương lai của đứa trẻ sẽ định theo cái đồ nó cầm lấy đó.

Khi nào vợ chồng ở với nhau lâu mà không có con thì người ta cầu tự. Cầu tự có nhiều cách : người thì uống thuốc cho bổ khí huyết; người thì cho rằng mồ mả cha mẹ đẻ phải chỗ tuyệt đỉnh nên nhờ thầy phong thủy dịch mả; người thì đi lễ chùa này miếu nọ để cầu con. Cứ đến ngày hội lớn thì những người ấy

(1) Người Mọi Banhar có tục để con được một vài tuần hay một vài tháng thì đem lễ Thôi tai (nlôm don), rồi sau đó ít lâu cha mẹ phải xỏ lỗ tai cho con. Họ tin rằng người ta khi sống mà không có lỗ tai thì khi chết bị bà Diu dai tai toà đuổi đi ở với các loài khỉ kệt. Những trẻ con chưa xỏ lỗ tai mà chết thì không được hưởng các lễ tống táng như người lớn, mà cha mẹ cũng không được khóc. Ở nước ta thì đứa trẻ nào chết mà chưa đặt tên thì gọi là “hữu vị vô danh”, thuộc về loài “ranh” chứ không phải là loài người, cho nên không được chôn lẫn lộn với người lớn. Cha mẹ không khóc và không thờ tự gì cả, hoặc chỉ thờ riêng chứ không thờ chung với tổ tiên (Mọi Kontum của Nguyễn Kinh-Chi và Nguyễn Đồng-Chi).

kéo nhau đi lễ chùa Hương-tích, đền Kiếp bạc, phủ Dầy ở Bắc Việt, đền Phố-cát ở Thanh-hóa, đền Hồn-chén ở Huế, để cầu Phật cùng Thánh độ cho có con. Ở núi Hương-tích có một cái hang đá, thạch nhũ mọc lổm chổm hai bên, tục gọi là núi Cô núi Cậu. Người cầu tự đem lễ vật làm lễ ở trong chùa rồi đem quà bánh đến cúng ở hang núi ấy, xem hòn thạch nhũ nào vừa mắt thì xoa tay vào đầu mà khấn : “Cậu về ở với vợ chồng nhà tôi nhé”. Ai nhiều con trai mà muốn cầu con gái thì lại khấn ở dãy núi Cô. Lễ xong người đàn bà cầu tự lại xin nước thải, mua bùa và mua yếm dẫu để mang ở mình.

Ở mỗi nhà có một cái khám gác trên xà nhà để thờ bà Bốn-mệnh, hay bà Đoài-cung thánh-mẫu, hay là mười hai Bà-mụ, là những vị thần đàn bà phải thờ để cầu sinh đẻ cho lành.

Ở triều Lý đời xưa nhà vua lại thường thờ một vị thần gọi là Cao-môi ở đàn Nam-giao, cứ mỗi năm vào khoảng tháng hai thì vua và hoàng-hậu cùng các phi tần làm lễ để cầu con cái cho nhiều. Tục ấy từ triều Trần trở xuống không thấy nữa. Triều Lý sở dĩ có tục ấy là nhớ lại việc sử chép vua Đế-cốc ở Trung-quốc xưa cầu tự ở đền Cao-môi mà sinh ra ông Hậu-tắc. Xem thế ta lại thấy rằng tục cầu tự ở Trung-quốc có từ đời thượng cổ mà ở nước ta thì có tục ấy chắc là từ khi ta theo văn hóa Tàu.



Ở nước Tàu, con trai con gái quá tuổi bỏ tóc xỏa thì phải đội mũ và cài trâm để tỏ rằng đã là thành nhân

rồi, những việc ấy đều có lẽ nghi long trọng. Ở nước ta thì vốn không theo lễ gia quan và lễ cập kê của Tàu, nhưng theo lệ thường thì tuổi thành nhân của con trai là 18 tuổi, là tuổi ghi vào đình bộ; con gái thì chừng 16 tuổi thì thôi bỏ tóc xõa mà chít khăn.



Cách tính tuổi của người nước ta không giống như người phương tây. Trẻ con mới đẻ ra, ta đã cho là một tuổi, hết năm ấy thì kể là hai tuổi. Bởi thế nên đưa trẻ đẻ vào ngày cuối năm thì sáng mừng một Tết mới có hai ngày mà đã hai tuổi rồi.

Tên của người Việt-nam thường gồm ba chữ : chữ đầu là chữ họ, như Nguyễn, Trần, Lê,(1) chữ thứ hai là chữ lót người ta thường dùng những chữ văn, đình, viết về đàn ông, và chữ thị về đàn bà; chữ thứ ba là chính tên. Cách đặt tên thì trong dân gian người ta thường gọi con trẻ mới sinh là thằng Đò, con Đò, hay thằng Cu, con Đĩ, thằng Cò, con Hím. Đến khi đặt tên thực thì ở nhà quê thường dùng những tiếng nôm na thô tục, có khi lấy những tiếng gần với tên cha mẹ, như cha mẹ là Lân thì gọi con là Thần, cha mẹ là Nhặng thì gọi con là Nhít. Nhà có học thì thường dùng

(1) Ông Gourou tính ở một tỉnh Bắc-ninh (Bắc Việt) có đến 93 họ, mà họ Nguyễn chiếm 54 phần 100. Những họ thường thấy là Nguyễn, Trần, Lê, Phạm, Vũ, Đỗ, Hoàng, Đào, Đặng, Dương, Đinh, chiếm 85 phần 100.

những chữ đẹp để đặt tên, lại hay dùng những chữ cùng một bộ (bộ thủy, bộ sơn, bộ ngọc v.v...), như con đầu đặt là Giang thì các con sau đặt là Hà, là Hán là Hải v.v... Những người trí thức, ngoài tên tục hay tên húy cha mẹ đặt cho, lại thường đặt tên tự và tên hiệu để dùng khi viết văn. Các nhà văn sĩ đời nay cũng thường xưng hô nhau bằng biệt hiệu như các nhà nho đời trước. Đến khi lâm chung người ta lại thường đặt tên thụy cho người chết để làm tên thờ.

VỀ VIỆC HÔN NHÂN

Ở chương “Gia tộc” đã nói qua về quan hệ của việc hôn nhân đối với gia tộc là thế nào. Ở đây chỉ thuật qua một ít phong tục và lễ nghi về hôn nhân.

Việc giá thú ở nước ta làm theo qui thức như ngày nay là bắt chước lễ tục của Trung-quốc, do Nhâm Diên là người thứ nhất đem dạy cho dân ta. Theo sách xưa thì việc hôn nhân nguyên có sáu lễ như sau này :

1) Lễ nạp thái là sau khi hai nhà, bên trai và bên gái, đã nghị hôn thì nhà trai sai mỗi đem con nhận đến nhà gái để tỏ ý đã kén chọn ở nơi ấy;

2) Lễ vấn danh là lễ do nhà trai sai mỗi đến hỏi tên tuổi và ngày sinh tháng đẻ của người con gái;

3) Lễ nạp cát là lễ cáo cho nhà gái biết rằng đã bói được triệu (quẻ) tốt, thế là việc hôn nhân nhất định;

4) Lễ nạp tệ hay nạp trung là nộp đồ sính lễ cho nhà gái, thế là việc hôn nhân đã thành;

5) Lễ thỉnh kỳ là xin định ngày giờ để rước dâu;

6) Lễ thân nghinh là họ nhà trai mang lễ đến nhà gái để rước dâu về.

Trong sáu lễ ấy ở nước ta thường giảm bớt và chỉ dùng ba lễ là : Lễ giạm hay lễ vấn danh, lễ hỏi hay lễ nạp tệ và lễ thân nghinh hay là rước dâu.

Việc hôn nhân ở nước ta, chỉ do cha mẹ định đoạt (phụ mẫu chi mệnh) và do lời nói của người mối lái (môi chúc chi ngôn), chứ người đương sự không có quyền gì cả. Khi cha mẹ nhà trai đã tìm được một người con gái con nhà xứng đáng thì nhờ người mối (mai dong, hoặc băng nhân) điều đình. Nếu nhà gái bằng lòng thì người mối lại đem lễ đến xin lộc mạng hay bát tự, tức là giấy chép giờ ngày tháng năm sinh của người con gái. Đó là lễ giạm hay lễ vấn danh. Nhà trai đem tuổi con gái và tuổi con trai nhờ thầy số xem số mệnh lấy nhau có hợp không. Ở nhà thường dân thì người mối chỉ đến hỏi tuổi người con gái chứ không cần soạn lễ. Nếu hai tuổi tương hợp thì người mối cùng cha mẹ người con trai đem sính lễ đến để giao ước nhất định, thế là lễ hỏi hay nạp tệ. Từ đó người con trai phải theo những ngày lễ tết trong một năm mà đi xâu đi tết nhà gái, lại phải nhớ những ngày kỵ húy mà đem lễ đến cúng. Ở nhà quê thường có tục

bắt con trai phải đến nhà gái mà làm đỡ công việc, gọi là “làm rể”.

Sau lễ hỏi, nhà gái đem trầu cau đi biểu họ hàng và bạn bè để báo tin mừng. Từ lễ này đến lễ cưới, thời gian lâu chóng không chừng. Có khi gặp việc trở ngại, như việc tang chế, thì phải chờ hai ba năm mới làm lễ cưới được. Cũng có khi vì hai nhà đính hôn cho con cái từ khi chúng còn nhỏ tuổi, nên phải chờ hàng chục năm mới cho chúng thành hôn. Nhưng lại có khi lễ cưới chỉ làm sau lễ hỏi vài ngày, nhất là gặp dịp phải cưới chạy tang.

Trước khi cử hành lễ cưới (thân nghinh) thì nhà trai nhờ người mối trao thư hỏi nhà gái về món tiền và lễ vật thách cưới. Việc gả chồng cho con gái thì từ xưa đã thành một việc bán con gái để lấy tiền(1), cho nên nhiều nhà gái thách cưới rất cao, mà đòi cho được đủ tiền đủ lễ mới chịu cho cưới.

Đến ngày thân nghinh thì chú rể cùng họ hàng mặc quần áo đẹp họp thành một đoàn, chọn giờ hoàng đạo kéo sang nhà gái để rước dâu. Trong đoàn ấy, người chủ hôn (thường chọn người già vợ chồng còn song toàn) mặc áo lễ cưới bưng quả hộp (hộp đựng trầu cưới và tư trang của cô dâu) đi trước, rồi đến các người dẫn lễ; sau đến chú rể cùng hai người phụ rể, rồi đến cha mẹ và họ hàng nhà trai. Ở các đám cưới

(1) Gả bán.

to, đi trước hết có hai đứa trẻ bồng một cặp ngỗng và hai đứa trẻ mang một cặp lồng đèn, hai điều ấy là theo tục xưa, một là lấy chim nhận là thứ chim khi nào cũng có cặp đôi để tỏ ý hôn nhân bền chặt, hai là ngày xưa lễ rước dâu cử hành về buổi chiều hôm(1) nên phải đem đèn.

Khi họ nhà trai đương đi đến nhà gái thì ở giữa đường thường gặp những đám giăng giấy(2), phải nộp tiền thì người ta mới mở giăng cho đi. Tục ấy nguyên ở Tàu gọi là lan giai nghĩa là chặn đường. Nhưng ở nước ta hai chữ lan giai lại dùng để chỉ lệ nộp cheo. Theo lệ này thì nhà trai phải nộp một món tiền cho làng người con gái như một thứ thuế hôn nhân. Có nơi, khi họ nhà trai đi đến cửa làng nhà gái thì người làng đóng cửa lại đòi cho được tiền rồi mới mở cửa cho đi. Tục ấy cũng giống lệ lan giai. Dần dần tục giăng giấy và đóng cửa để đón đường thành một lệ của làng, do pháp luật công nhận, tức là lệ nộp cheo vậy.

Lại có nơi chính người nhà đóng cửa nhà gái, hay chính người họ đóng cửa từ đường để đòi tiền. Song

-
- (1) Chữ hôn 昏 nguyên nghĩa là chiều hôm, sau mới viết là 婚; xưa làm lễ cưới vào lúc chiều hôm là lúc dương qua âm lại, âm dương đương giao hoán với nhau.
- (2) Người ở các làng dọc đường hay làng nhà gái đặt một cái bàn ở bên đường, có hương hoa trầu pháo, và giăng ngang đường một cái giấy. Khi đoàn nhà trai đi đến đó thì những người giăng giấy đốt pháo để mừng, có cho họ tiền thì họ mới mở giăng mà cho đi.

những tục ấy không phổ thông bằng tục giăng giấy đón đường kia.

Khi họ nhà trai đến nhà gái thì ông chủ hôn, rồi đến chú rể, làm lễ gia tiên. Đoạn bày hương án giữa sân để hai vợ chồng làm lễ Tơ-hồng. Sau đó chú rể làm lễ cha mẹ vợ, rồi họ hàng ăn uống xong rồi rước dâu về.

Khi đưa dâu, nhà gái chọn một ông già cầm bó hương đi trước, rồi bà con họ hàng dẫn cô dâu theo sau.

Đến nhà trai thì một bà già dẫn cô dâu vào lạy gia tiên, rồi đi lễ nhà thờ họ, đoạn trở về lễ cha mẹ chồng.

Đến tối hôm cưới, người chồng lấy trầu thắm (trầu lễ Tơ-hồng) trao một nửa cho vợ, rót một chén rượu mỗi người uống một nửa, gọi là lễ hợp cần hay giao duyên.

Ba ngày sau, hai vợ chồng trở về nhà cha mẹ vợ làm lễ “lại mặt” hay lễ “tứ hỉ”. Khi ấy vợ chồng đem lễ lạy gia tiên và đi chào họ hàng nhà vợ. Xong lễ ấy hai vợ chồng trở về nhà chồng, rồi từ đây người vợ thành một phần tử trọng yếu trong gia tộc của chồng mà không có quan hệ mật thiết với gia tộc của cha mẹ mình nữa.

Có một điều cần phải chú ý là về mỗi một lễ kể trên, người ta phải chọn ngày chọn giờ tốt để cho duyên vợ chồng được hòa thuận. Về lễ cưới có khi người ta chọn cả năm cả mùa và cả tháng nữa.



Ngày nay ở các gia-đình tân-tiến, cha mẹ đã biết trọng đến ái-tình của con cái trong việc hôn nhân, để cho con cái tự do lựa chọn lấy bạn lứa của mình, nhưng phần nhiều gia-đình vẫn còn theo cái lối “phụ mẫu chi mệnh” “môi chúc chi ngôn” như xưa. Duy ở thành thị thì những lễ tục về hôn nhân có cải lương ít nhiều, đại khái bỏ bớt những điều phiền phức, bỏ tục giãng giây đón đường, và bỏ tệ thách cưới quá cao, cũng có ít nhiều gia đình “văn minh” ở thành thị làm lễ hôn nhân theo lối tây, không nộp cheo cho làng như xưa, mà nhờ quan Thị-trưởng (Độc-ly) làm chứng.

VỀ TẬT BỆNH

Khi mắc bệnh thì người ta thường tin là bởi thần thánh hoặc ma tà yêu quái làm, cho nên ngoài sự tìm thầy xin thuốc, người ta còn lễ bái cầu khẩn. Khi trong nhà có người mắc bệnh thì bà con thường cầu tổ tiên phò hộ rồi đi bói để xem bệnh nguyên là ở đâu. Khi thầy bói nói bệnh do vị thần ở đền nào, miếu nào làm, vì khi đi qua người ấy có làm điều gì thất kính, thì người nhà phải sắm sửa lễ vật đến lễ ở đấy để tạ tội. Nếu bệnh bởi tà ma yêu quái, hoặc ở các am nhỏ bên đường, hoặc ở gốc đa gốc đề làm hại, thì người ta làm lễ cúng đồ ăn và bạc vàng nếu không khỏi thì phải nhờ thầy bùa thầy pháp cầu vói thần thánh, nhất là các vị oai linh như thánh Độc-cước, thánh Hung- đạo, thánh Liễu hạnh, bắt các tà ma yêu quái ấy đi, và cho nước thải và bùa để trừ yểm. Những người bị ma ám cũng phải lễ bái theo cách ấy. Nếu vì

Thỏ-công hay Táo-quân có điều bất bình mà người ta bệnh (thường gọi là động ông Công, động ông Bép), thì cũng phải lễ tạ như đối với các vị thánh thần khác.

Gặp buổi ôn dịch lưu hành thì người ta thường viết mấy chữ “thiên hành dĩ quá” trích trong bài Chính-khí-ca của Văn-Thiên-Tường, gián ở trước cửa, ý là để ngăn tà khí ôn dịch, không cho xâm vào. Người ta lại làm lễ Quan-ôn, cúng đồ giấy và hình nhân thế mệnh.

Cũng có khi gặp năm xung tháng hạn, khi ấy có những vì sao dữ chiếu mệnh, như sao Thái-bạch, sao La-hầu, thì phải làm lễ nhượng sao giải hạn. Đau bà đau thì hoặc là vì tà Phạm-nhan thì phải cầu đến thánh Trần bắt nó, hoặc vì bà Bản-mệnh bất bình thì phải lễ bà, hoặc vì có số thờ mà không biết thì phải đến các tỉnh các phủ thờ chư vị để xin bát hương về thờ. Con trẻ mà đau thì hoặc vì gặp người xấu vía quở (như khen đẹp, khen béo), hoặc vì ngã mà mất vía, thì cha mẹ phải lễ Bà-mụ hay là hú vía cho nó. Như nó đau lâu không khỏi thì cha mẹ phải đem bán khoán ở chùa đền nào để nhờ Phật Thánh phù hộ cho.

Nếu vì hướng nhà hướng ngõ không tốt, hoặc vì nhà ở gần đình miếu, hoặc vì có đường đâm thọc vào giữa nhà, thì phải nhờ thầy phong thủy xoay nhà cửa sang hướng khác, hay dời đi nơi khác. Nếu vì động mồ mả mà sinh bệnh thì cũng phải nhờ thầy phong thủy tìm đất tốt để cải táng.

Cũng có khi người ta cho rằng có người bỏ bùa làm hại, hoặc là trù ẻo mà bị đau ốm, khi ấy thì phải nhờ thầy pháp cầu thần thánh chỉ chỗ dấu bùa mà lấy

đi, hoặc dùng phù phép mà phá lời trù ẻo. Nếu bệnh sinh ra vì có người Mừng người Mọi thư vật gì vào thân thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được.

Ngoài những cách chữa bệnh huyền bí kể trên dân ta còn có nhiều thuật chữa những bệnh vật, như khi trẻ hóc xương thì gõ vào đầu ông Táo, có bụi vào mắt thì đọc một câu chú rồi thổi phù vào mắt, mắt mọc lệ thì lấy gấu quần đàn bà đi vào, khi có ôn dịch thì đeo mấy củ tỏi vào mình để khỏi nhiễm bệnh.

Muốn tránh khỏi bệnh hoạn hoặc tai họa, dân ta lại có nhiều cách kiêng không sao kể xiết, ví như kiêng ngày xấu, kiêng khen con nít béo tốt, đàn bà chửa kiêng gần chồng, vợ chửa thì chồng kiêng sát sinh và đóng cọc, người xấu vía thì kiêng vào nhà người đẻ, làm nhà thì kiêng chẵn gian và kiêng dựng cột ngược đầu v.v...

VỀ TANG CHẾ

Tang lễ là lễ đặt ra để tỏ lòng thương xót và kính thờ người chết. Theo Khổng-tử thì trị thiên hạ “trọng nhất là ba việc : ăn, tang và tế” (1). Theo Mạnh- tử thì “đạo trị thiên hạ cần nhất là khiến dân nuôi người sống và tang người chết mà không có điều gì di hám” (2). Bởi thế ở xã hội ta cũng như ở xã hội Trung-quốc,

(1) Sớ trọng giả : thực, tang, tế. (Luận-ngữ).

(2) Dưỡng sinh tang tử vô hám, vương đạo chi thủy giả.

việc tang còn có phong tục và lễ nghi phiền phức hơn việc hôn nhân nữa.

Việc tang trọng nhất là tang cha mẹ. Khi cha mẹ hấp hối thì phải đem ngay ra giữa nhà để tỏ rằng cha mẹ chết vì lẽ quang minh chính đáng. Bấy giờ phải đặt tên thụy, tục gọi là tên hèm, hay tên cúng cơm, rồi thừa cho cha mẹ biết. Lại phải lấy một miếng lụa trắng dài 7 thước để lên mặt, sau kết thành hình người, gọi là hồn bạch, để cho vong hồn người chết y ý vào đó. Khi tắt hơi thì phải lấy một cái khăn hay một tờ giấy để phủ trên mặt, khiêng xác đặt xuống đất rồi lại khiêng lên giường, có ý để cho người chết hấp thụ sinh khí của đất may ra có sống lại được. Đoạn một người cầm cái áo của người chết, tay tả cầm cổ, tay hữu cầm lưng, do đường trước trèo lên mái nhà để gọi tên và hú hồn người chết ba lần, rồi do đường sau nhà mà xuống, đó là lễ phục hồn. Bấy giờ con cháu mới khóc và thay bỏ hết đồ trang sức mà quần tóc và đi chân không, cùng ăn cháo để tỏ ý đau thương. Sau khi lập người tang chủ (thường là người con trưởng hay là người cháu trưởng thừa trọng) và người chủ phụ (vợ người chết hay vợ tang chủ) thì phải lo việc trị quan, nghĩa là sửa soạn quan tài theo nghi tiết nhất định, rồi tắm gội và thay quần áo mới cho người chết để sắp sửa làm lễ phạn hàm. Lễ này thì dùng một chén gạo nếp và ba đồng tiền, chia ra ba lần mà bỏ vào miệng người chết. Bấy giờ đến lễ tiểu liệm (một mảnh dọc ba mảnh ngang) và đại liệm (một mảnh dọc năm mảnh ngang), theo nghi tiết mà lấy vải bọc lấy xác người chết cho kín.

Khi nhập quan thì con cái sắp hàng ở trước quan tài để khóc và làm lễ. Những người giúp việc khiêng xác bỏ vào quan rồi khiêng quan đặt ở giữa nhà. Từ bây giờ, con cái phải trải rơm ở hai bên linh cữu mà thay phiên nhau ngồi hầu suốt đêm ngày.

Khi đặt cữu đã yên, nhà giàu sang thì đặt linh sàng ở phía đông, có đủ mùng màn chần gối. Nhà hẹp thì chỉ đặt linh tọa ở trước cữu mà thôi. Cự sáng và tối thì làm lễ triêu tịch điện, rước hồn bạch ở linh sàng ra linh tọa, rồi lại rước từ linh tọa vào linh sàng.

Trước khi làm lễ thành phục, còn phải lập minh tinh là một thứ cờ làm biệt hiệu của người chết. Cờ ấy làm bằng lụa đỏ có chữ tên họ cùng thụy hiệu và chức tước phẩm hàm của người chết viết bằng phấn trắng. Khi làm lễ thành phục thì con cháu và thân quyến người chết cứ theo nghi tiết ngũ phục mà mặc đồ tang rồi quì lạy và khóc ở trước linh cữu.

Trước khi tống táng thì có lễ thiên cữu (dời cữu đi chỗ khác, hoặc xích đi một chút), và lễ yết tổ (rước hồn bạch đến từ đường để cáo tổ tiên).

Đến ngày phát dẫn thì phải làm lễ khiển điện, tức là lễ tiễn biệt, rồi rước linh cữu lên đại dư. Khi phát dẫn thì đi trước hết là phương tướng (người mặc áo mũ đạo sĩ, đeo nạ, cầm dao) để khu trục tà quỷ; thứ hai đến cờ đàn triệu (đàn ông thì viết chữ “trung tín”, đàn bà thì viết chữ “trinh thuận”), thứ ba đến các đồ minh khí cùng đối tượng của người phúng điệu, thứ tư đến minh tinh; thứ năm đến linh xa để rước hồn bạch; thứ sáu đến công bố để làm hiệu cho phu khiêng

dại dư biết đường mà đi; thứ bảy đến đại dư. Con trai thì chống gậy tre (cha), hay gậy vông (mẹ) đi lùi ở trước linh cữu, còn con gái thì đi theo sau linh cữu ở trong một cái màn trắng (bạch mạc). Sau cùng thì đến các người tôn trưởng cùng bà con họ hàng xa và bạn hữu đi đưa.

Đám tang nhà phú quý thì ở giữa đường có làm nhà trạm trung đồ (đạo trung) để dừng linh cữu mà diện tế. Đến chỗ huyệt lại có một trạm tế hạ huyệt. Trước khi hạ huyệt thì có lễ tế Thổ-thần. Khi đặt quan tài vào huyệt rồi thì nhờ thầy phong thủy phân kim giống hướng cho ngay ngắn, trái mình tỉnh lên mặt quan, rồi cho đắp mồ. Đắp xong thì làm lễ thành phần. Đoạn rước hồn bạch hay thần chủ lên linh xa về nhà, rước hồn bạch hay thần chủ vào linh tọa, rồi làm lễ phân khóc (khóc lại) và lễ sơ ngu (cầu cho vong hồn được an tĩnh). Sau gặp ngày nhu nhật (ất, đinh, ty, tân, quý), thì làm lễ tái ngu, gặp ngày cương nhật (thân, bính, tuất, canh, nhâm) thì làm lễ tam ngu.

Tổng táng được ba ngày lại phải ra thăm mộ, làm lễ “mở cửa mã”. Những nhà theo Phật giáo thì cứ bảy ngày làm một tuần chay, làm đủ bảy tuần, đến ngày thứ 49 thì làm lễ chung tất. Những nhà không theo Phật giáo cũng làm lễ 50 ngày rồi đến lễ 100 ngày. Được một năm thì làm lễ tiểu tường, tức là giỗ đầu, sau một năm nữa thì làm lễ đại tường, tức là giỗ hết. Khi đã đủ 27 tháng rồi thì làm lễ đoạn tất, hay lễ trừ phục, tức là hết tang. Từ đó về sau cứ mỗi năm đến ngày kỵ lại phải làm lễ, cho đến khi người chết lên

đến bậc tổ ngũ đại thì chôn thân chủ không làm giỗ nữa mà chỉ thờ chung ở từ đường thôi.

Trong khoảng tiểu đại tường, cứ đến tuần trung nguyên (rằm tháng bảy) người ta thường đốt đồ mã cho người chết hai kỳ, kỳ đầu gọi là mã biểu, kỳ sau mới thực là mã cúng cho người chết dùng. Cũng có nhà đốt mã vào ngày giỗ đầu và ngày giỗ hết.

Đồ mã là những đồ thường dùng của người ta mà làm bằng giấy. Ta tin rằng có đốt những đồ ấy thì người chết mới có đồ mà dùng, cho nên nhiều nhà sắm đồ mã cho cha mẹ rất tốn kém, tưởng thế là báo hiếu.



Sau ba năm đoạn tang, hoặc vài năm nữa, người ta thường lo đến việc cải táng. Khi ấy phải mời thầy phong thủy tìm lấy huyết tốt rồi làm lễ bốc mả (cải táng). Trước hết là khai mả nhặt lấy xương xếp vào một cái tiểu sành, rồi đập thực kín. Nhà phú quý thì dùng quan quách khâm liệm như khi hung táng.

Sự cải táng có nhiều cơ :

Một là khi cha mẹ chết nhà còn nghèo túng không sắm được quan tài tốt, nên hung táng qua loa để chờ hết việc thì cải táng kéo sọ ván xấu hư nát thì hại đến di hài;

Hai là vì khi cha mẹ chết vội vàng chưa kịp chọn đất, nên khi chọn được cát huyết thì cải táng;

Ba là vì theo mê tín cho rằng mồ mả không yên, nên phải cải táng để trong nhà khỏi sinh họa hại;

Bốn là vì muốn cầu công danh phú quý nên nhờ thầy phong thủy tìm cát huyết mà cải táng để mong mộ kết.

Tục cải táng ở Bắc Việt rất phổ thông, người ta thường gọi là làm ma khô, đối với lễ hung táng là làm ma tươi. Từ hoành sơn trở vào nam thì trừ khi người ta tưởng rằng mộ động thì phải cải táng, còn thường thì chôn cất một lượt là yên.

TANG PHỤC

Từ khi làm lễ thành phục thì vợ con cùng thân thích gần của người chết phải mặc tang phục. Đồ đại tang đối với cha mẹ là áo trăm thôi, nghĩa là áo vải sưa chặt bằng dao mà may chứ không được cắt bằng kéo, có miếng vải may thêm ở sau lưng gọi là phụ phiến, hai miếng ở hai vai gọi là thích. Ở lưng phải thắt một sợi giây chuối hai vòng. Ngoài choàng một cái áo rộng bằng vải sưa. Trên đầu thì buộc một cái khăn bằng vải sưa, bỏ múi ra sau gáy. Con trai còn có mũ vành bằng bẹ chuối và gậy tre đeo tròn về trở cha, gậy vòng đeo vuông về trở mẹ. Con gái thì đội mũ nhọn bằng vải to che hết cả mặt. Nếu mẹ chết trước cha thì con cái chỉ mặc đồ ti thôi cũng may như kiểu trăm thôi, song gấu có viền qua loa. Về tang ông bà, anh em, chị em, chú bác, cô dì thì cứ theo thứ tự thân sơ mà may đồ cơ phục (trở một năm), giống đồ ti thôi đồ đại công (trở

chín tháng) bằng vải thô, đồ tiểu công (trở năm tháng) bằng vải hơi thô, và đồ ti ma (trở ba tháng) bằng vải nhỏ. Năm bọc tang phục kẻ trên gọi là ngũ phục.

Về đại tang thì sau khi chôn cất yên rồi, con cái đem mũ gậy và áo rộng treo ở bên linh tọa, khi làm lễ thì mới dùng đến, còn lúc thường thì chỉ mặc quần áo và chít khăn tang thôi. Trong hạn đại tang con cái không phải chỉ mặc tang phục mà thôi, mà còn phải ăn ở theo lễ. Cứ sách Gia-lễ thì con cái có tang cha mẹ phải nằm rơm gói đất, không được vui chơi, không được nghe đàn nghe hát, ăn thịt uống rượu, không được lấy vợ lấy chồng, phải kiêng phòng sự (đàn bà có thai trong kỳ đại tang thì phải vậy). Người đương làm quan mà gặp đại tang thì phải xin nghỉ để cư tang, gọi là “nghỉ đình gian”, hết hạn mới xin bỏ lại.

NHỮNG TẬP TỤC VỀ VIỆC TANG

Lễ tang là cốt để tỏ lòng thương xót đối với người chết. Song lễ phải làm theo những nghi tiết nghiêm mật, thành ra trong việc tang chỉ thấy những điều hư sức miễn cưỡng chứ không thấy chút gì là biểu lộ tình cảm tự nhiên. Ví như khóc là do sự xung động của lòng thương xót, thế mà con cái khi làm lễ phải theo lệnh người thầy cúng mà cử ai hay chỉ ai. Khi phát dẫn thì lệ bắt con gái và con dâu trưởng phải lần đường, nghĩa là nằm lần ra giữa đường mà than khóc để cho phu khiêng đại dư bước qua mình. Từ nhà ra đến huyệt, cứ đi được một đoạn thì con gái và con dâu lại phải lần đường như thế. Trong khi cư tang, con cái

nằm rom gói đất, hay ít ra cũng phải ăn mặc nhóp nhúa để tỏ rằng vì thương cha mẹ mà thân thể đến tiêu tụy. Người có tang càng ăn mặc tồi tàn chừng nào thì càng được thiên hạ ngợi khen chừng ấy. Xem qua vài ba điều ấy thì thấy rằng đạo hiếu của người mình vì theo nghi tiết tể toái và câu nệ quá nên đã thành như làm trò chứ chẳng có chút chân tình.

Người mình lại còn có thói đua nhau làm ma to tát linh đình, nhà giàu thì làm cho được nhà táng (1) và đồ minh khí đáng bạc trăm trở lên, làm cho được năm trâu bảy bò, để mời rất nhiều khách đến ăn. Làm ma tốn tiền nhiều chừng nào, có nhiều người ăn uống chừng nào, thì được tiếng khen chừng nấy. Câu tục ngữ “nhất nhân tử, vạn nhân túy” là có ý mỉa mai cái tục nhân người chết mà ăn uống bấy ba như vậy. Vì thói hiếu thối ấy mà có người mang công mắc nợ, cầm nhà bán đất để làm ma, tuy bề trong thì lo lắng khổ sở mà ở bề ngoài thì cho là đã “che được miệng thế gian”.



Từ khi người chết mới tắt hơi cho đến lễ đám táng thì mỗi lần làm lễ phải có thầy phù thủy hay thầy tu tụng kinh và làm phép. Nếu ngày chết là ngày xấu,

(1) Ở Quảng-bình trở vào thì nhà táng bằng gỗ chạm và sơn son thiếp vàng, có hội làm sẵn để cho thuê, đại khái có ba hạng : nhất, nhì, ba. Ở Bắc thì nhà táng bằng giấy, đưa ma xong thì đốt đi.

như ngày trùng tang trùng phục (1), thì phải mời thầy phù thủy làm phép, đại khái là bỏ bùa vào quan tài và yểm bùa ở cửa để cho hung sát sợ phép mà không dám làm hại. Muốn trừ hung sát một cách chắc chắn thì mời pháp sư lập đàn làm chay và nhờ 'hàn, Phật cứu hộ cho vong linh. Khi có người chết oan hay chết bất đắc kỳ tử, hoặc khi vì tang lễ làm không đủ nghi tiết hoặc khi động mồ động mả, thì cũng phải làm chay để siêu độ vong hồn. Lễ làm chay là dung hợp cả nghi thức Phật giáo và nghi thức Lão giáo. Trên tế đàn, vị thứ nhất thì bày tượng tam bảo (2), rồi đến tượng tam phủ (3); ở hai bên là tranh thập điện; ở giữa còn có tượng Thiên-quan, tượng Thành-hoàng, cùng tượng Di-đà. Lễ làm chay rất phiền phức, nhưng đại khái thì trước hết có lễ cầu Phật để xin phủ độ, lễ tam phủ để xin xá tội, lễ cầu vong để gọi hồn người chết về, lễ phá cửa ngục để giải thoát cho vong hồn có tội, lễ giải oan cắt đoạn để trừ mối oan ức của những hồn bất đắc kỳ tử, cùng lễ phóng sinh phóng đăng để mua phúc quả.

THƯỢNG THỌ

Những nhà phú quý khi cha mẹ già bảy tám mươi thì con cái làm lễ mừng thọ, gọi là thượng thọ.

-
- (1) Tục tin rằng nhà nào có người chết phải ngày ấy thì thường bị nhiều người chết luôn mà thường cứ mỗi năm đúng ngày ấy lại có người chết. Người ta tin rằng ngày ấy có thần trùng hay là hung sát làm hại.
 - (2) Phật, pháp, tăng.
 - (3) Thiên phủ, địa phủ, thủy phủ.

Hôm ăn mừng, trước hết, con cái biện lễ vật hoặc gà xôi, hoặc lợn bò, hoặc tam sinh, đem ra đình lễ thần, gọi là tạ thần hưu, nghĩa là tạ ơn thần đã phù hộ cho cha mẹ mình được sống lâu.

Đoạn rước cha hay mẹ ăn mặc chỉnh tề lên ngôi thọ tịch đặt ở chính giữa nhà, con cháu lạy rồi mỗi người dâng một chén rượu hay một quả đào chúc thọ. Sau đó thì bày tiệc mừng mời thân thích bằng hữu cùng làng mạc đến ăn, có khi năm bảy ngày mới xong.

Những khách khứa dự tiệc đều đem lễ vật cùng đối trướng đến mừng.

Những nhà phú quý mỗi năm con cái thường làm lễ sinh nhật của cha mẹ. Ngày lễ con cái cũng bái lạy và khoản đãi khách khứa như lễ mừng thọ.

PHẦN HOÀNG

Người nào làm quan từ hàm đường trở lên thì nhà vua ban sắc phong tặng cho cha mẹ, ông bà, cụ kỵ tùy theo phẩm tước của con cháu. Quan nhất phẩm thì được phong tam đại, nhị phẩm thì được phong nhị đại, tam, tứ phẩm thì được phong tặng nhất đại.

Sắc của vua phong, đại để kể công trạng chức tước của người làm quan, rồi suy án truy phong cho tiền đại. Dân làng sở tại phải rước sắc về nhà chủ, rồi nhà chủ chọn ngày lành tháng tốt làm lễ cáo gia miếu và ăn mừng.

Trước hết sao bản sắc của vua vào một tờ giấy vàng rồi để cả hai bản chính và bản sao trên một cái

mâm, đặt lên hương án bày đủ lễ vật, người chủ đốt hương làm lễ, rồi tuyên đọc một bài văn kể duyên do tổ khảo được phong tặng; đoạn tuyên đọc bản sắc phong, rồi đem đốt bản sao bằng giấy vàng, gọi là “phần hoàng”.

Lễ xong thì dọn tiệc ăn mừng để khoản đãi khách khứa, cũng như các việc ăn mừng khác.

VI. TÍN NGƯỠNG VÀ TẾ TỰ

Về phương diện tôn giáo, cứ theo các truyền kỳ đời trước thì ta có thể đoán rằng tổ tiên ta ở đời thượng cổ tín ngưỡng một thứ tự nhiên đa thần giáo, tin rằng phàm các hiện tượng và thể lực tự nhiên ở trong vũ trụ, như trời đất, mưa gió, núi sông, đều có thần linh chủ trương. Có lẽ người ta tưởng rằng linh hồn người chết thường đi lại với người sống, nếu có cúng quảy thì vong hồn phù hộ, nếu không thì vong hồn làm cho đau ốm. Những tín ngưỡng ấy về sau chịu ảnh hưởng của những điều tín ngưỡng quỷ thần của Trung-quốc mà thành nền gốc tôn giáo của nước ta.

Sự tế tự ở đời thượng cổ thì phần nhiều có tính chất nông nghiệp, cốt để kỷ niệm những thời tiết quan trọng về nghề nông ở trong một năm, nhất là ở mùa xuân và mùa thu. Hiện nay ít nhiều địa phương vẫn còn có những lễ, những hội tương tự, như hội Chùa Lim ở làng Lim, tỉnh Bắc-ninh là một hội về loại ấy. Cứ đến ngày rằm tháng giêng thì dân mở hội, con

trai con gái trong làng thường chia nhau ra hai phe để hát đối, và dùng trâu cau để chọc ghẹo nhau, hay để tìm vợ tìm chồng.

Ở làng Đồng-vị và làng Bích-dại, phủ Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-yên, thì có tục làm lễ trình nghề. Cứ ngày mừng bốn và mừng năm tháng giêng thì mỗi nhà nông nào có một con trâu mà không có tang phải làm một con trâu giả bằng rom đem ra sân làng để làm lễ. Người ta buộc con trâu giả vào một cái cây có lưới bằng gỗ, một người đàn ông kéo trâu, một người đàn ông khác cầm cây. Đồng thời một người con gái dưới 17 tuổi bụng một thúng trấu để giả cách vãi giống. Hai người đàn ông thì cải trang làm đàn bà, còn hai người con gái thì cải trang làm con trai.



Bàn về tôn giáo của người Việt-nam người ta thường cho rằng nước ta có ba tôn giáo : Khổng giáo, Phật giáo và Lão giáo. Song thật ra thì tôn giáo của chúng ta phức tạp hơn thế nhiều. Ba tôn giáo ấy do ở Trung-quốc truyền sang, không những đã ảnh hưởng lẫn nhau rất mật thiết, mà lại còn dung hòa với các tín ngưỡng ở đời thượng cổ, dần dần thành một mớ tín ngưỡng và tế-tự lộn xộn, trong ấy không thể nào phân biệt được phần nào thuộc về loài nào. Theo đại khái thì trước khi có cơ đốc giáo du nhập, người nước ta đồng thời sùng bái cả Trời, Phật, các thần linh ở trong vũ trụ, các quỷ thần hay là linh hồn người chết. Muốn chia ra cho dễ nghiên cứu thì ta có

thể phân biệt những tín ngưỡng tế tự thuộc về gia đình, thuộc về hương thôn, thuộc về quốc gia, và thuộc về phương thuật.

NHỮNG TẾ TỰ Ở GIA-TỘC

Về gia-tộc thì sự sùng bái tổ tiên là quan trọng hơn cả. Theo tín ngưỡng ấy thì người ta sống là nhờ hồn phách phụ vào thân thể. Hồn là cái linh phụ vào phần khí của người, là phần khinh thanh, người ta chết thì bay lên không; còn phách là cái linh phụ vào phần hình của người, là phần trọng trọc, khi người ta chết thì tiêu xuống đất. Đàn ông có ba hồn phụ vào tam tiêu (1) và bảy phách (vía) phụ vào thất khiêu (2), đàn bà thì có chín phách (vía) phụ vào cửu khiêu (3). Những số mục và vị trí của hồn và phách như thế chỉ thấy ở trong sách đạo giáo chứ dân chúng thì chỉ tin rằng thân thể người ta có tinh thần phụ vào, tức là linh hồn. Khi người ta bất tỉnh thì hồn ấy thoát ra khỏi thân thể trong nhất thời, khi người ta chết thì hồn ấy lìa hẳn xác mà thành ma quỷ (4). Vong hồn đối với

-
- (1) Tam tiêu là : miền miệng trên dạ dày là thượng tiêu, miền giữa dạ dày là trung tiêu, miền trên bàng quang là hạ tiêu.
 - (2) Thất khiêu là bảy cái lỗ trên mặt : hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và miệng.
 - (3) Cửu khiêu là : thất khiêu với hai khiêu : lỗ sinh thực khí và lỗ đít.
 - (4) Theo quan niệm phổ thông thì hồn là tinh thần của người chết (đối với người chết thì có lẽ phục hồn lẽ gọi hồn), còn phách là tinh thần của người sống (đối với người sống thì có lẽ đốt vía những người xấu vía, lệ hú vía những đứa trẻ vì ngã mà đau ốm, lệ gọi vía sống).

người sống là hai đường dương gian âm phủ khác nhau, nhưng vẫn thường săn sóc đến con cháu luôn. Mỗi khi gia-đình có điều vui, điều buồn, điều mừng, điều sợ thì linh hồn của tổ-tiên thường cũng dự một phần. Con cháu làm ăn tổ tiên thường phù hộ, khi có việc gì nguy hiểm sắp tới, tổ tiên thường báo mộng để con cháu tìm cách mà đề phòng. Bởi đối với gia đình, linh hồn tổ tiên có quan hệ mật thiết như thế, nên con cháu phải cúng cấp tổ tiên. Khổng-tử nói rằng : “Người ta phải thờ người chết cũng như thờ người sống” (sự tử như sự sanh), nghĩa là cũng phải cấp đồ ăn, đồ mặc, đồ dùng cho người chết như là đối với người sống. Đời xưa người ta cúng toàn đồ thật (bây giờ khi nhập quan người ta cũng còn bỏ theo quần áo và đồ dùng vào quan), nhưng về sau người ta tuy làm cỗ bàn đồ cúng, song chỉ để cho tổ tiên hưởng lấy hương vị mà thôi, còn quần áo và đồ dùng thì làm bằng giấy và đốt đi (1). Con cháu muốn trọn đạo hiếu với tổ tiên thì những ngày kỵ, chạp, tết nhất phải cúng cấp tử tế. Những người bỏ giỗ bỏ tết là bất hiếu chi cực, cũng như những người vô hậu (bất hiếu hữu tam vô hậu vi đại) để đến đời tổ tiên không có người tế tự mà phải trụ lạc thành những cô hồn đói rét thảm sầu. Muốn tránh nỗi nguy khốn ấy cho

-
- (1) Những vong hồn không có người tế tự thì phần nhiều thành ác quỷ hay làm hại người ta để bắt người ta cúng cấp. Theo Phật giáo thì những cô hồn ấy phải giam ở địa ngục, cứ mỗi năm đến ngày rằm tháng bảy là ngày vong nhân xá tội thì các cô hồn được thoát ngục. Ngày ấy tại các chùa các chợ người ta làm chay để cúng cấp đồ ăn và quần áo cho cô hồn.

tổ tiên thì người nào không có con trai phải nuôi một người trong họ hay một người họ khác làm con thừa tự, để cho sự tế tự tổ tiên không đoạn tuyệt.

Việc tế tự tổ tiên không phải là chỉ cốt cho linh hồn tổ tiên khỏi khổ mà còn có một ý nghĩa sâu xa hơn nữa là nhớ ơn sinh thành của tổ tiên (phục bản phần thủy), và lưu truyền nòi giống mãi mãi về sau (vĩnh truyền tôn thống), cho nên ta có thể cho rằng tế tự tổ tiên là lấy sự duy trì chủng tộc làm mục đích.



Nhà nào cũng có bàn thờ tổ tiên ở giữa nhà. Nhà người tộc trưởng thường để gian giữa làm nhà thờ họ (từ đường).

Những họ giàu sang lại có từ đường riêng để thờ tổ tiên chung của họ; mỗi chi lại có nhà thờ riêng của bản chi; còn nhà gia trưởng thì có bàn thờ để thờ phụng cha mẹ riêng của mỗi người. Trên bàn thờ, ngoài các đồ thờ, như đỉnh trầm, cây sấp (đồ tam sự hay ngũ sự), mâm bồng, dĩa chén, thì ở giữa có bài vị (1) của tổ tiên. Ở nhà giàu thì các bài vị ấy để trong một cái khảm sơn son thếp vàng. Những bài vị ấy của tổ tiên tứ đại trở xuống, vì bài vị của tổ tiên ngũ đại thì phải chôn đi. Ở nhà thờ họ thì có thần chủ của

(1) Cũng gọi là linh vị, mộc vị, thần vị, thần chủ.

thủy tổ để thờ mãi mãi, gọi là “bách thế bất điều chi chủ”.

Người chủ trì việc tế tự tổ tiên là gia trưởng ở trong gia đình nhỏ, và tộc trưởng ở trong gia tộc. Những ngày phải tế tự là những ngày giỗ và ngày tết. Mỗi năm, cứ đúng ngày thọ chung của mỗi vị tổ tiên, tức là ngày kỵ hay ngày húy, thì gia trưởng phải liệu hương vàng trầu rượu cỗ bàn để cúng giỗ. Đầu thì khấn toàn thể tổ tiên, sau khấn riêng vong linh vị ấy về hưởng lễ. Ngoài ngày giỗ là ngày cúng riêng mỗi vị tiên nhân, còn các ngày tết Hàn thực (mùng ba tháng ba) tết Thanh-minh (tháng ba), tết Đoan-ngọ (mùng 5 tháng 5), tết Trung-thu (rằm tháng 8), tết Trùng-cửu (mùng 9 tháng 9), tết Cơm-mới (tháng 9), tết Thượng-nguyên (rằm tháng giêng), tết Trung-nguyên (rằm tháng bảy), tết Hạ-nguyên (rằm tháng mười), và nhất là tết Nguyên-đán thì có lẽ tế chung cả tổ tiên. Về tết Nguyên-đán từ ngày 30 tháng chạp người ta đã làm lễ “rước ông bà”. Trong ba ngày mùng một, mùng hai, mùng ba thì suốt đêm ngày lúc nào cũng có hương đèn và lễ vật để cúng tổ tiên. Đến chiều mùng ba hay sáng mùng bốn thì làm lễ “đưa ông bà” và đốt vàng bạc và đốt quần áo giấy đã cúng trong ba ngày tết.

Ngoài các ngày giỗ tết ra, mỗi khi trong nhà có việc vui mừng, như lễ cưới, lễ thọ, ăn mừng thi đậu, khao vọng hoặc có việc buồn, như lễ tang, lễ chay, thì cũng đặt lễ để cáo tổ tiên.

Những ngày tết lớn, người gia trưởng làm lễ ở bàn thờ nhà mình, rồi còn lại phải đến nhà thờ họ để làm lễ nữa.

Vì việc tế tự tổ tiên là một nghĩa vụ nghiêm mật (1), con cháu không khi nào được bỏ, cho nên các nhà khá trở lên, người ta thường trích trong di sản một phần tự sản gọi là “phần hương hỏa” hoặc “ruộng kỵ” giao cho người tộc trưởng hoặc người chi trưởng giữ để lo tế tự tổ tiên ở nhà thờ họ và nhà thờ chi. Thường có một quyển sổ ghi chép thế thứ và tên họ cùng ngày tháng sinh tử của tổ tiên gọi là gia phả. Những nhà phú quý thì gia phả thường chép cả công nghiệp sự trạng của tổ tiên, tức như một bản sử ký của gia tộc.



Trong gia đình, ngoài sự sùng bái tổ tiên người ta còn thờ thần Thổ-công là thần bản thổ cùng thần Táo-quân là thần bếp núc. Khi trong nhà có việc rủi ro, người ta thường làm lễ cúng thổ-công để cầu phù hộ. Phàm những tuần tiết trong năm khi nào trong nhà cúng bái tổ tiên thì cũng có lễ riêng để cúng Thổ-công.

Lễ Táo-quân thì ngày 23 tháng chạp là lễ quan trọng nhất gọi là lễ “đưa ông Táo”. Tục truyền rằng ngày ấy Táo quân lên chầu trời để tâu việc thiện ác của

(1) Có sách Gia-lễ của Chu Hy và sách Thọ-mai gia-lễ của Hồ Gia-Tân qui định rõ ràng.

nhân gian, người ta thường mua cá chép mà lễ để làm ngựa cho Táo-quân cỡi mà lên trời.

TẾ TỰ Ở HƯƠNG THÔN

Tế tự ở hương thôn thì có sự thờ thần Thành-hoàng, thờ Thổ-địa và thờ Phật. Làng nào cũng có một cái nhà chung vừa là nơi thờ thần, vừa là nơi tụ hội của dân. Đối với dân làng, thần Thành-hoàng là biểu hiện của lịch sử, phong tục, đạo đức, pháp lệ cùng hy vọng chung của cả làng, lại cũng là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho hương thôn thành một đoàn thể có tổ chức và hệ thống chặt chẽ. Đình làng lớn thường có một tòa nhà hình chữ T, phần dọc là đình trong (hậu cung hay nội điện) là chỗ thâm nghiêm để thờ thần, phần ngang là đình ngoài (tiền tế hay đại bái) chia làm ba khoảng, giữa gọi là trung đình là nơi tế tự, hai bên gọi là tả gian và hữu gian, ở trong có bàn thờ Thổ-địa, hoặc thờ bộ hạ của thần, hoặc thờ Hậu-thần. Ở hai bên tả hữu có hai hành lang là chỗ dân làng sửa soạn lễ vật để cúng.

Trong hậu cung có tượng hoặc bài vị của thần an phụng ở trong long ngai hay long khám, trên hương án có hòm sắc chứa sắc phong và kim sách, cùng những đồ thờ như tam sự, ngũ sự, đài rượu, quả trầu v.v... Ở trước thì các đồ nghi trượng và lễ bộ, như loan giá, long đình, bát bửu, cờ quạt, tàn tán v.v...

Vị thần thờ ở đình có khi là thiên thần, như thần Tản-viên, thần Phù-đồng, thần Sứ Đồng-tử, có khi là

nhân thần hay phúc thần, như Trưng Trắc, Trưng Nhị, Lý Ông-Trọng, Phạm Ngũ-Lão. Những người sáng lập ra làng, hay những ông quan có ơn với làng khi chết thường cũng được thờ làm thần, như Nguyễn Cẩn lập ra làng Đông-lâm ở Hải-dương, Hoàng Cao-Khai lập ra ấp Thái-hà ở Hà-dông, Nguyễn Công-Trứ lập ra các làng ở hai huyện Kim-sơn và Tiền-hải ở Ninh-bình và Thái-bình. Lại còn một thứ thần là người thường mà chết bất đắc kỳ tử được giở thiêng thì cũng được người ta thờ làm thần, vì thế mà có những thần Ăn trộm (Lộng-khe, huyện Phù-dục, tỉnh Thái-bình), thần Trẻ con (làng Đông-thôn, huyện Hoàng-long, tỉnh Hà-dông) thần Chết nghẹn, thần Tà dâm v.v...

Sự tích của mỗi vị thần có ghi chép ở trong thần tích (hay kinh sách), dân làng giữ rất kín ở một nơi với thần sắc của vua ban cho. (Thần sắc có ba bậc : Thượng-đẳng thần, Trung đẳng thần, Hạ đẳng thần). Tỉnh thoảng có làng không có vị thần nào ở trong các hạng thiên thần và nhân thần kể trên mà thờ, thì thờ tạm vị thổ thần ở bản thổ.

Cũng như gia đình đối với tổ tiên, hương thôn đối với thần làng, gặp những ngày húy cùng các ngày tuần tiết trong một năm thì phải cúng cấp. Thường trong một tháng có hai kỳ lễ sóc và lễ vọng, ngoài ra còn có những lễ Hạ-diên ở đầu mùa cày cấy, lễ Thượng-diên ở cuối mùa, lễ Thượng-tân hay Com-mới vào tháng chín, lễ Thượng-nguyên hay lễ Kỳ-yên, lễ Trung-nguyên, lễ Hạ-nguyên, lễ Hàn-thực, lễ Đoan-

ngo, lễ Trung-thu, lễ Nguyên-đán, và hai kỳ Xuân-tế Thu-tế. Mỗi năm, hoặc năm ba năm một lần, người ta làm lễ nhập tịch hay đại hội (vào đám hay vào hội) để kỷ niệm ngày sinh hay ngày kỵ của thần. Lễ này thường làm to, có nhiều nghi tiết long trọng và nhiều cuộc vui chơi, như hát chèo, chạy chữ, đánh cờ, cướp cầu, chọi gà, chọi trâu v.v...

Trong lễ vào đám hay vào hội của ít nhiều làng, có một nghi tiết đặc biệt gọi là hèm, người ta thường bày một trò để nhắc lại tính tình sự nghiệp hoặc sinh bình của vị thần làng thờ. Ví dụ khi vào đám lễ thần ăn trộm thì ban đêm con trai con gái trong làng đốt đuốc đi xung quanh đình giả tìm kẻ trộm, trong khi ấy người thủ từ lấy tượng thần đưa qua lỗ ngạch, có ông tiên-chỉ đứng chực sẵn ở phía ngoài nắm lấy cổ tượng thần đám ba đám rồi bỏ lên kiệu rước lại vào đình. Ở làng thờ thần cụt đầu (làng Khắc-niệm thượng, huyện Vũ-giăng, tỉnh Bắc-ninh) thì đến ngày vào đám, người ta lấy một con lợn sống, một người cầm guơm chém đứt đầu lợn lấy bỏ vào nồi nước mắm đương sôi, rồi đặt lên hương án để cúng.



Vì đình là quan hệ mật thiết với lịch sử và sinh hoạt của hương thôn, nên làng nào cũng có; còn chùa thì bất tất mỗi làng mỗi có, vì sự thờ Phật không phải là việc công của làng. Chùa Phật có khi thì do dân làng xây dựng ở một chỗ phong cảnh thanh u, cách xa vùng nhà ở, rồi giao cho một thầy chùa trông giữ, có khi thì

do tư nhân, hoặc một người giàu có, một ông quan, một vị thầy tu, lấy tư cách cá nhân mà thiết lập, rồi chiêu mộ tăng ni đến ở.

Ngôi chùa thường có một tòa nhà chính ở giữa là chỗ thờ Phật, có tượng bằng gỗ hoặc bằng đồng, và các thứ đồ thờ như đỉnh hương, cây đèn v.v... Ở bậc trên hết là tượng ba vị Phật Di-đà, Thích-ca và Di-lặc (tục gọi là tam bảo). Ở bậc dưới thì có tượng Quan-âm là một vị bồ tát, tượng Văn- thù và Phổ-hiền là hai vị đệ tử của Thích-ca. Ở hai gian bên thì thờ các vị kim cương là những vị bồ tát ủng hộ phật giáo ở Trung-quốc, và các vua Thập-diện. Cũng có khi chỉ thờ các vị thần của đạo giáo, như Thánh-mẫu và Quan-đế. Mặt tường hai bên thì vẽ tranh thiên phủ và tranh thập diện. Sát hai tường ấy hay trong hai dãy hành lang tự nhà chính thẳng ra là tượng thập lục La-hán là 16 vị bồ tát ở luôn trần thế để tế độ chúng sanh. Ở phía ngoài có hai tượng Hộ-pháp, tục gọi là ông Thiện và ông Ác.

Phần sau chùa thì có tĩnh thờ chư vị là những vị thần về đạo giáo, nhà thờ tổ thờ những vị tăng ni đời trước ở chùa ấy, và nhà hậu để thờ những người mua hậu chùa; lại có phòng riêng cho sư ở, gọi là trụ trì, và chỗ tiếp khách gọi là phương-trượng.

Ở trước chùa thì có cửa tam quan, trên có gác chuông.

Trật tự của tầng đồ thì đại khái trước hết là hạng sa-di hay tiểu sa môn, tục gọi là chú tiểu, hay diệu, thứ đến hạng trung sa-môn tục gọi là sư bác, thứ nữa đến

hạng thượng tọa là bậc kỳ cựu trong tăng hội, tục gọi là sư ông. Cao hơn hết thì có kiết ma (kiết-ma-a-đồ-lê), tục gọi là sư cụ.

Các tăng ni khi thường thì bận áo mùi nâu (ở bắc) hoặc mùi mực (ở nam). Khi làm lễ thì thầy tăng bận áo cầm sa, đội mũ tỳ lưu, tay hữu cầm pháp trượng, tay tả cầm bông sen (giả). Mỗi ngày cứ buổi sớm và buổi chiều (triều mộ) các tăng ni phải thắp hương đèn lễ Phật và đánh chuông gõ mõ tụng kinh. Mỗi tháng cứ ngày sóc ngày vọng, các thiện nam tín nữ đem hương hoa cùng đồ chay đến chùa làm lễ để cầu nguyện, xin Phật phù hộ độ trì. Mỗi năm đến ngày mùng tám tháng tư là ngày vía Phật tổ, và ngày rằm tháng bảy là lễ Trung-nguyên, thì các chùa làm lễ rất to, lễ trên là để kỷ niệm ngày Phật đản, lễ dưới là để giải oan và siêu độ cho các cô hồn.

Ngoài việc lễ Phật ở chùa các thầy tăng cũng đi cúng ở các nhà riêng, nhà có người chết thường mời thầy tăng đến làm lễ siêu độ hay làm lễ trai tiểu, nhà có người đau thì mời thầy tăng đến tụng kinh niệm Phật để cầu bình yên. Lại có nhiều thầy tu cũng bán bùa bán phép như các thầy pháp và thầy bùa.

Các thầy tăng tu hành theo pháp giới thì có đi lễ ở nhà tư cũng chỉ tụng niệm chứ không làm phù phép. Người mới đi tu là bậc sa-di thì phải giữ thập giới, người tu đến bậc sa-môn thì phải giữ đến 250 giới, gọi là cụ túc giới. Mỗi năm có hai kỳ các thầy tăng phải cấm túc luôn, nghĩa là phải ở luôn trong chùa mà tụng niệm, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy, và

từ rằm tháng mười đến rằm tháng chạp, tức là tuần kết hạ và kết đông. Thỉnh thoảng tăng chúng tổ chức những cuộc hội lớn gọi là Trường- kỳ, mời các vị hòa thượng có danh đến thọ giới cho những bậc sa-di để lên sa-môn.

Phật giáo là do Thích-ca-mâu-ni dựng lên. Ông nguyên là một vị hoàng tử, con vua Tịnh-phạn-vương (Sudhodana) ở nước Gia-tĩ-la (Kapila), sinh vào khoảng năm 500 trước Gia-tô. Khi trẻ, thái tử đi chơi ở ngoài thành, mắt được thấy những cảnh khổ sở của người ta, rồi mới suy ra rằng cõi đời là khổ não : “sinh là khổ, già là khổ, không ưa mà hợp là khổ, ưa mà phải dòi là khổ, muốn mà không được là khổ, lưu luyến trong ngũ trọc là khổ”. Thái-tử bèn sinh lòng yếm thế và quyết bỏ nơi phú quý vào núi để tu, gắng tìm ra đường giải thoát cho loài người khỏi khổ não. Khi thái tử đã đại ngộ đắc đạo, nghĩa là đã thành Phật rồi, thì bắt đầu thuyết pháp để truyền bá đạo lý của ngài mà cứu nhân độ thế. Phật giáo thành lập từ đó vậy.



Những người tu hành Phật giáo chia ra làm hai hạng : một hạng xuất gia tu đạo là hạng tăng ni, mục đích là tu hành cho đắc đạo; một hạng nữa là những người vẫn ở đời mà có lòng mộ đạo là bọn thiện nam tín nữ, tuy không mong tu tới bậc viên mãn được, song cũng có thể nhờ sự thi hành công đức mà giảm nhẹ cái phép nghiệp báo được ít nhiều.

Từ khi Thích-ca thuyết pháp thì phật giáo gặp nhiều nổi gay go, cho đến thế kỷ thứ ba trước Gia-tô mới thịnh hành. Hai trăm năm sau, phật giáo lại chia ra hai phái đại thừa (mahâyana) và tiểu thừa (hinayana). Về sau phái tiểu thừa do phương nam (nam-tôn) mà truyền sang Xiêm-la, Cao-mán, tuy giữ theo chính truyền của Thích-ca nhưng vì câu nệ quá thành ra hẹp hòi căn cỗi lần đi. Phái đại thừa thì do phương bắc (bắc-tôn) truyền sang Tây-tạng, Trung-hoa, Việt-nam, Cao-ly, Nhật-bản, trải nhiều lần biến cải mà nghiêm nhiên thành một tôn giáo mới, là giáo A-di-đà (amidisme), khác hẳn với phật giáo cũ; giáo ấy lại pha lẫn với mật lưu của đạo giáo ở Trung-quốc và những thổ giáo ở Tây-tạng mà thành một thứ phù-chú-giáo (tantrisme) thiên về mê tín và lễ bái.

Phật giáo về phái đại thừa truyền vào nước ta vào khoảng thế kỷ thứ 2 thứ 3. Ở đời Đường Đê-hộ phật giáo ở nước ta đã thịnh, cho nên có những vị cao tăng vừa giỏi thiên học vừa thông hán học, như Vô-ngại thượng-nhân, Phụng-đỉnh pháp sư và Duy-giám pháp-sư. Đến khi nước ta độc lập thì phật giáo ở trong dân gian đã thịnh lắm, nên vua Đinh Tiên-hoàng mới định giai phẩm các tăng, đặt Ngô Châu-lưu và Trương Ma-Ni, hai vị sư có tiếng ở đương thời, làm tăng-thống và tăng-lục. Vua Lý Thái-tổ khi nhỏ ở chùa nên rất sùng bái phật giáo. Nhà vua rất trọng đại những người tu hành, thường ban y phục cho tăng ni, lại dựng cung Thái-thanh, lập chùa Vạn-tuế cùng vô số chùa khác khắp trong nước. Năm 1018 vua lại sai các quan sang

Tàu thỉnh kinh tam tạng. Đến đời Trần, tuy nho học đã thịnh mà phật giáo cũng đồng thịnh. Vua Nhân-tôn lấy tư cách một vị thiên tử mà đi tu làm hòa thượng; hoàng hậu cũng đi tu làm ni cô, cùng các vương công đi tu làm tăng chúng; thế đủ thấy phật giáo bấy giờ thịnh hành thế nào.

Sang triều Lê thì phật giáo bắt đầu suy, mà nho giáo độc thịnh. Suốt triều Lê đến triều Nguyễn, tuy trong phật giáo cũng thỉnh thoảng xuất hiện ít nhiều vị cao tăng mà dân gian cũng vẫn sùng tín, song triều đình thì độc tôn nho giáo nên đối với phật giáo cũng như đối với đạo giáo có ý kỳ thị. Chế độ triều Lê buộc những người theo phật giáo và lão giáo phải thi kinh điển của các giáo ấy, ai thi trúng thì mới được phép làm thầy tăng và thầy pháp, nếu hỏng thì phải về tục làm ăn. Vua Lê Thánh-tôn lại cấm không cho làm thêm chùa mới. Pháp luật triều Nguyễn cũng buộc rằng thầy tăng và thầy pháp phải có phép bộ Lễ mới được tu hành(1).



Gần đây ở trước cảnh tượng suy dần của phật giáo, một số người trí thức và phú quý đứng ra chủ trương chấn hưng phật giáo. Hiện nay ở khắp ba phần đều có hội xã làm cơ quan cho việc chấn hưng ấy. Ở Bắc Việt thì có Phật-giáo-hội, ở Trung Việt thì

(1) Hoàng triều luật lệ, điều 75.

có Phật-học-hội, ở Nam Việt thì việc chấn hưng Phật giáo không được thống nhất nên đồng thời có rất nhiều tôn phái.



Xét tín ngưỡng thông thường của tín đồ Phật giáo nước ta ngày nay thì thấy khác hẳn đạo lý của Thích-ca truyền dạy. Về thuyết luân hồi họ tin rằng người chết thì hồn phải xuống địa ngục, gồm có thập điện. Ông vua điện thứ nhất có cái gương soi thấu được những điều thiện ác của mỗi người đã làm ở nhân gian để theo tội nặng nhẹ mà chia các vong hồn ra tám điện khác. Ở các chùa lớn thường có vẽ những hình Phật gồm ghê ở địa ngục gọi là tranh thập điện. Vua điện thứ mười thì coi việc hóa kiếp của các vong hồn sau khi đã chịu các hình phạt gồm ghê, cứ theo tội nặng nhẹ mà cho thác sinh thành người sung sướng, người cực khổ, hay là thành cầm thú.

Muốn tránh những hình phạt ở địa ngục thì ở nhân gian người ta phải hết sức làm lành. Nếu người ta hết lòng tụng kinh niệm Phật và bố thí thì cũng có thể nhờ Phật cứu cho nhẹ bớt tội lỗi. Bởi thế những người ăn chay lễ Phật phần nhiều là mong giảm tội chứ chẳng ai nghĩ đến việc diệt nghiệp và giải thoát đầu.

TẾ TỰ CỦA QUỐC GIA

Từ triều Lê trở xuống, Phật giáo đã suy lụn thì Khổng giáo lại được Triều đình độc tôn. Khổng giáo là

do Không từ lập ra ở Trung-quốc vào khoảng thế kỷ thứ sáu, trước Gia-tô. Nguyên Không giáo là một thứ học thuyết về chính trị và luân lý chứ không phải là một tôn giáo theo nghĩa thường, dầu rằng Không giáo vẫn thiên trọng những lễ giáo rất phiền phức. Một đặc điểm quan trọng của không giáo là lễ thiên nhân cảm ứng. Phàm những hiện tượng trong vũ trụ như nhật nguyệt tinh vân, tứ thời lưu hành, cùng những hiện tượng trong xã hội, quốc gia và gia tộc, đều có một cái lý hồn nhiên chi phối. Song người ta không phải ai cũng có tính chất hợp với thiên lý ấy hoàn toàn. Kẻ tiểu nhân và bậc quân tử và thánh nhân khác nhau là theo cái trình độ khắc phục nhân dục mà theo thiên lý. Trong loài người gần với thiên lý nhất là thánh nhân rồi đến quân tử, cho nên thánh nhân là người được trời ủy cho cái thiên chức thống trị nhân dân, tức là thiên tử, còn quân tử là những người giúp vua mà cai trị nhân dân, tức là các quan. Theo học thuyết ấy thì quan lại chỉ biết mệnh vua, mà vua chỉ biết mệnh Trời, cho nên chỉ vua và các quan được tế Trời, còn nhân dân chỉ được thờ tổ tiên và quỉ thần. Mỗi năm vua phải ngự đến đàn Nam-giao là tế đàn hình tròn xây ở phía nam cung thành để tế trời là gốc sinh thành của vạn vật. Nghi thức lễ Nam-giao đại khái như thế này :

Trước hết tòa Khâm-thiên-giám phải chọn ngày tốt trong tháng hai tâu lên vua rồi vua ủy cho một quan khâm-sai làm lễ cáo trước với Trời Đất. Bộ Lễ bắt đầu sửa soạn bài trí Tế-dàn và Trai-cung, cùng chuẩn bị nghi trượng để rước vua ngự tế. Bốn ngày trước

kỳ đại lễ thì bộ Lễ rước tượng đồng nhân (biểu hiệu trai giới) vào hoàng cung và tâu vua bắt giữ trai giới. Trước một ngày các quan văn võ rước tượng đồng nhân cùng vua tự điện Cần-chánh đến Trai-cung, nghi trượng rất long trọng. Đến giờ tí (nửa đêm) ngày đại lễ, các quan bộ Lễ chỉnh bị lễ vật ở Tế đàn rồi đến canh năm thì vua mang cốn miện, hai tay cầm hốt trần khuê, lên kiệu tự Trai-cung sang Tế-dàn để hành lễ. Lễ thức này rất là nghiêm trọng và phiền phức, đại khái theo thứ tự sau này :

Rửa tay (quán tẩy), dâng trầm (thượng hương), dâng tơ lụa (hiển ngọc bạch), dâng đồ cúng (hiển phẩm nghi), dâng rượu (hiển tửu), đọc chúc (tuyên chúc), chia đồ cúng (phân hiến), chia thịt cúng (trí phúc tộ). Trong khi hành lễ, phải lấy một con trâu cúng để đốt ở một chỗ trên Tế-dàn gọi là “phần sãi”. Khi con trâu ấy cháy gần hết thì các quan nội tán xưng “lễ tất”, rồi vua lên kiệu trở về hoàng cung. Nghi trượng lúc về cũng long trọng như lúc đi, chỉ khác là khi đi thì yên tĩnh mà khi về thì có cử nhạc.



Sau trời là nguyên tổ chung của loài người, vua còn phải thờ tổ tiên riêng của nhà mình, tức là lễ tôn miếu, ở Thái-miếu và Thế-miếu. Vì nước ta là nước nông nghiệp, nên vua lại còn phải tế tự các thần đất, thần lúa cùng thần tứ thời. Đàn Xã-tắc hình vuông ở phía hữu cung thành là nơi đầu mùa xuân vua ngự đến để tế thổ thần và cốc thần. Ở các tỉnh cũng có đàn ấy, thường là quan Bố-chính thay mặt vua mà

làm lễ. Khi tế Xā-tắc xong thì một vị quan khâm mạng cầm cày, cày một luống ở sở tịch điền để làm hiệu mở đầu nông vụ. Ở các tỉnh, các quan Bố-chính cũng phải cử hành lễ tịch điền theo nghi tiết ấy

Đầu mùa xuân lại còn một lễ lớn nữa là lễ Nghinh xuân hay Du xuân. Cuối mỗi năm tòa Khâm-thiên-giám phải định nhật kỳ và lễ thức năm ấy rồi bộ Lễ và các tỉnh phải theo đó mà chuẩn bị. Đầu mùa xuân, ở kinh đô cũng như ở các tỉnh, đến ngày đã định các quan phải bày nghi trượng để rước tượng Mang- thần đương dắt trâu vác cày, đi khắp thành thị. Sắc da trâu và sắc áo của Mang-thần mỗi năm mỗi khác, nhân dân thường theo sắc ấy mà dự đoán năm ấy nông vụ sẽ được mùa hay mất mùa.

Những việc tế tự thuật ở trên đều theo điển lễ rất xưa của Trung-quốc, do Chu-công và Khổng-tử qui định thành hệ thống. Hai vị thánh nhân của nho giáo ấy xưa nay vua quan và nho phái nước ta vẫn thờ làm giáo chủ. Ở kinh đô và mỗi tỉnh đều có nhà Văn- miếu, mỗi năm xuân thu hai kỳ, các quan làm lễ rất trọng thể. Ở thời đại nho học thịnh hành mỗi năm nhà vua tự thân hành lễ gọi là thích diện.

Ngoài Văn-miếu là nơi nhà nước và hàng tỉnh thờ Chu-công và Khổng-tử cùng tứ phối và thất thập nhị hiền (1), ở các phủ huyện, các tổng, các làng, lại

(1) Tứ phối là bốn người thờ chung với Khổng- tử là : Nhan Uyên, Tử-Tư, Tăng Sâm, Mạnh Kha. Thất thập nhị hiền là bảy mươi hai vị đệ tử giỏi của Khổng-tử.

thường có những nhà thờ hay đàn thờ lộ thiên, gọi là văn từ và văn chỉ, để thờ Khổng-tử và các bậc khoa hoạn đời trước ở trong hạt gọi là tiền hiền. Mỗi năm cứ xuân thu hai kỳ thì những người trong hội tư văn hàng xã, hay hàng tổng, hàng huyện, họp nhau làm lễ tế thánh và bàn chuyện văn học. Năm nào có khoa thi thì cả sĩ tử hàng tổng hay hàng huyện lại làm lễ kỳ khoa.

Ở các văn miếu và văn từ văn chỉ, người ta còn thờ những người có công với nền nho học ở nước ta, như Sĩ-Nhiếp về đời Bắc-thuộc đã đem tứ thư và ngũ kinh truyền dạy cho dân ta xưa, Chu-an là nhà cao sĩ ở đời Trần đã nổi tiếng về khí tiết và học nghiệp.

TẾ TỰ TRONG DÂN GIAN

Ở trong dân gian thì có nhiều tín ngưỡng và tế tự rất phức tạp lưu hành mà người ta thường dùng danh hiệu đạo giáo để trùm phủ cả. Thực ra, đạo giáo hay lão giáo, nguyên chỉ là một học thuyết yếm thế gốc ở triết lý huyền tịch, và lấy thanh tĩnh vô vi làm chủ đích của đời người. Về sau, những nhà đạo học thiên về thần tiên học chuộng pháp thuật huyền bí và tin rằng Lão-tử là một vị đại tiên thỉnh thoảng hiện ra đời để dạy người ta các phép tu luyện. Nhân bọn phương sĩ hay dùng những phép thần tiên để nhường tai trị bệnh, lại nhân có phật giáo tự Ấn độ truyền sang Trung-quốc đem những pháp thuật phù chú truyền bá mọi nơi, nên dần dần đạo giáo biến thành

một thứ phương thuật, tha hồ cho những bọn gian tà lợi dụng để vu dân hoặc thế.

Đạo giáo từ đời Đường, Tống đã thành hình thức nhất định. Đạo ấy cho rằng Ngọc-hoàng Thượng-đế là vị thần sáng tạo ra trời đất và chủ tể cả thế gian, ở dưới có chu tiên bách thần, mỗi người giữ một chức vụ riêng, đại khái như vua quan ở trần gian vậy. Lão-quân là hóa thân của đấng Ngọc-hoàng, mỗi thời hiện ra một kiếp, ở đời Xuân-thu thì thác sinh thành Lão-tử, sau sinh ở Thiên-trúc là Thích-ca mâu-ni. Thế gian chia làm ba giới là thiên đình, âm-phủ, và thủy-phủ. Ở thiên đình thì có Tứ đại Thiên-vương, Nhị thập bát-tú, Lôi-thần, Điện-thần, Vũ-thần, Văn-thần, Phong-thần, coi những việc ở trên trời, Nam-tào coi việc sinh, Bắc-đẩu coi việc tử, cùng Ngũ-phương-thần, Tứ-thời-thần, Đương-niên-thần, Đương-cảnh-thần, Thành-hoàng-thần, Thổ-công, Táo-quân, Môn-thần, Tài-thần, Văn-Xương đế-quân, Quan-thánh đế-quân, coi về những việc hành động của loài người. Ở âm phủ thì cũng như về phật-giáo, có Thập-diện Diêm-vương và Địa-tạng-vương(1) coi việc người chết. Ở thủy-phủ thì có Tứ hải Long-vương cai quản mọi việc ở dưới biển. Diêm-vương và Long-vương đều ở dưới quyền Ngọc-hoàng.

Ngoài các vị thần tiên, ở trong thế gian còn có những hạng yêu quái hay quấy nhiễu làm hại loài

(1) Diêm-vương coi về người lương, còn Địa-tạng-vương coi về người thích.

người, nhưng các vị thần tiên đều có pháp thuật cao cường dễ trị giống ấy. Song le biết được việc quỷ thần, giao thông được với quỷ thần thì chỉ có một hạng người riêng là bọn đạo sĩ, có phù chú và ấn quyết để gọi được quỷ thần, trừ được yêu quái. Nguyên các phù chú ấn quyết ấy là do Ấn độ truyền sang Trung-quốc, bọn đạo sĩ mới mượn để làm thuật riêng của mình, cho nên trong chữ viết bùa và câu thần chú thường có chữ và tiếng Ấn—độ lẫn vào, các đạo sĩ tay viết miệng đọc mà không hiểu gì cả.

Những tín ngưỡng và phương thuật ấy truyền sang nước ta từ lâu (đời Lý đã có những tay phù thủy có tiếng là Đại-Điên và Từ-Đạo-Hạnh), nhưng hiện nay ở nước ta không có bọn đạo sĩ mà chỉ có những thầy pháp. Thầy pháp chia ra hai phái : phái đạo nội gốc tự Ấn-độ, chỉ dùng phép tâm niệm để tu luyện, ít thịnh hơn phép đạo ngoại là phép của các bọn thầy bùa (phù thủy) luyện âm binh âm tướng và dùng phù phép để trừ tà, khu quỷ, trị bệnh nhưng tai. Những thầy bùa thường có tính hay điên ở trong nhà để thờ Thái-thượng Lão quân, cùng thánh Độc-cước và thần Ngũ-hổ, thánh Hưng-đạo và bộ hạ, thánh Liễu-hạnh và chư vị, có khi thờ cả Quan âm phật bà..

Những người chuyên thờ thánh Hưng-đạo (thánh Trần) thường gọi là thánh đồng hay ông đồng. Những ông đồng thờ ngài phải lập tỉnh trong nhà. Mỗi năm đến ngày 20 tháng 8, là húy- nhật, các ông đồng phải tề tựu ở đền Kiếp-bạc tỉnh Hải-duong, hay ở đền Bảo-lộc, đền Tức-mạc ở Nam-định để lễ bái.

Những người thờ chư vị thì gọi là đồng cốt, hay bà đồng. Đàn bà con gái, nhất là bà góa hay gái già, nếu xem bói hay nằm mộng mà thấy có số thờ thì phải đến làm lễ đội bát hương ở tỉnh hay phủ, để xin làm con công đệ tử. Người bị các bà công chúa (con Ngọc-hoàng) bắt làm con đồng thì gọi là đồng Đức mẹ; con đồng các ông hoàng tử thì gọi là đồng Đức ông; lại còn đồng Cậu quận và đồng Cô là con đồng của những vong hồn các con trai con gái nhỏ chết nhằm giờ thiêng. Trong hàng chư vị được nhân dân sùng bái hơn cả là thánh Liễu-hạnh, hay thánh Mẫu, là một vị công chúa (con gái Ngọc-hoàng) giáng sinh ở huyện Vụ-bản tỉnh Nam-dịnh. Mỗi năm cứ mùng 8 tháng 3 là ngày vía Mẫu thời các bà đồng họp lại ở hội Phủ Dầy để lễ bái và lên đồng, tục gọi là hội Bà cốt. Ở hội ấy các bà đồng lại thi nhau và gieo âm dương xin thánh cử người trúng tuyển làm bà Đồng-quan.

Đạo phù thủy và đồng cốt rất thịnh ở dân gian. Những nhà có người bệnh hay người chết thường mời thầy phù thủy về để trị bệnh, hoặc đuổi bắt ma quỷ. Ở các chùa chiền tuy cốt thờ Phật, song thường có phụ thêm tính thờ chư vị để đàn bà con gái mê tín đến lễ cho đông. Các nhà sư tuy tu đạo phật mà cũng làm thầy cúng, cũng làm bùa làm phép như các thầy phù thủy và pháp sư. Cái trạng thái đạo giáo ở nước ta ngày nay tóm lại chỉ là một mớ mê tín nhằm nhí.

Về đạo giáo ta nên kê thêm phép phù cơ hay phù kê, tục gọi là phù tiên. Nguyên người ta lấy một cái giỏ có cặm một cái que vào làm bút, hay lấy một miếng gỗ

đào làm hai cán cầm và một cái mỏ nhọn, do hai người cầm, rồi đặt hương hoa ở trước và đọc một bài văn. Người ta tin rằng đọc bài văn ấy thì các vị tiên dờ trước, hay vong hồn những người hay chữ mà chết bất đắc kỳ tử, thường hiện vào cơ và viết thơ văn vào một cái mâm gạo hay mâm cát, hoặc để bả cát hung, họa phúc, hoặc để họa thơ với các nhà văn. Nhà nho ta xưa thường dùng phép cầu tiên để chơi văn chương.

Hiện nay ở các thành thị người ta thường dùng phép phù cơ theo lối mới, làm một miếng gỗ hình trái tim (coeur)(1) đặt trên một mảnh giấy viết mấy chữ tự mẫu quốc-ngữ, rồi do hai ba người để tay lên miếng gỗ ấy và ngưng thần cho đến khi nó vận động mà chỉ những chữ ở trên giấy. Phép phù cơ ấy cũng giống như phép phù bàn xoay (table tournante) mà người ta cũng thường làm.



Trong dân gian còn một sự sùng bái rất trọng yếu là sùng bái các tổ sư bách nghệ. Mỗi nghề nghiệp đều phải thờ một vị tổ sư, hoặc là người thủy tổ phát minh ra nghề ấy, hoặc là người thứ nhất đem nghề ấy ở nơi khác truyền lại cho dân làng nào hay miền nào. Nhưng phần nhiều người ta chẳng biết vị tổ sư ấy là ai, cho nên người ta thường xem tổ sư là một vị

(1) Người ta nhận thấy tiếng cơ cũng đọc tương tự với tiếng coeur, nên làm con cơ hình trái tim.

thần bảo hộ cho nghề nghiệp. Mỗi năm, đến ngày nhất định, các nhà nghề thường theo phường(1) họp nhau lại để làm lễ tổ. Mỗi khi bắt đầu kinh dinh một việc quan trọng cùng khi hoàn thành công việc, người ta đều phải làm lễ tổ sư. Thợ mộc, thợ nề làm nhà, thợ ghe đóng ghe thuyền, thợ xe nước ở Quảng- Ngãi, ngoài hai lễ khởi công và hoàn tất, còn phải làm nhiều lễ trong khi đang làm công việc. Lễ tế cờ của quân lính ta ngày xưa, cũng có thể gồm vào loại lễ tổ sư như thế cả.



Trong sự tín ngưỡng quỷ thần của dân chúng, còn có một thứ thần rất phổ thông ta có thể gọi là thần tự nhiên (*esprits de la nature*) để phân biệt với các hạng quỷ thần đã kể ở trên, tức như thần đá thần cây. Người ta tin rằng có nhiều hòn đá có thần ở, nhất là những hòn đá kỳ hình quái tượng ở hang động hay ở trước cửa đền chùa, hoặc những hòn đá ở giữa ghềnh hoặc ở bờ biển thường nguy hiểm cho ghe thuyền. Những cây đa, cây đề, cây si, cây thị, cây đại là những cây hay có thần ở, người ta thường gọi là tinh (mộc tinh). Những con tinh ấy, có khi không phải là thần tự nhiên, mà lại là linh hồn của những người con gái chết phải giờ thiêng, thường hay hiện hình ra để chọe ghẹo con trai.

(1) Xem mục "Công nghệ tổ chức".

Về thần tự nhiên ta có thể kể những bà Ngũ-hành, nhất là bà Hỏa hay đốt cháy nhà để ra oai, cùng là những thần Sơn Xuyên, Tinh Tú, Nhật Nguyệt, Vân, Vũ, Phong, Lôi, Kỳ, Lãng, Phần, Diên mà nhà vua tế ở lễ Nam-giao.

Cá voi cũng được thờ như một vị thần bảo hộ của dân miền biển, cũng như Cọp (ông Cọp, ông Ba mươi) thì được dân miền rừng thờ.



Từ thế kỷ 16, 17, cơ-đốc-giáo do các giáo sĩ Bồ-đào-nha và Pháp-lan-tây truyền sang thì ở nước ta lại có thêm một thứ tôn giáo mới theo nghi thức La-mã giáo-hội. Đầu tiên có cố Diego Advarte người Tây-ban-nha năm 1596 đến xứ Đàng ngoài, lần mò được vua Lê cho phép truyền giáo, sau vào Đàng trong cũng được chúa Nguyễn cho hành động tự do. Nhưng tiếp đó vì có tàu binh Tây ban-nha tới cửa Hàn, chúa Nguyễn sinh nghi bèn đuổi cố Diego Advarte và bốn người khác cũng thuộc về Dòng Tên (Jésuité), nhờ cách giao thiệp khôn ngoan mềm mỏng mà được giảng đạo ở Đàng trong. Nhưng sự truyền đạo ở nước ta mà có cơ sở vững vàng là từ cố Alexandre de Rhodes là một người tài năng lỗi lạc đến nước ta vào năm 1624, khi ở Bắc, khi Nam; trong khoảng 22 năm đã hóa được rất nhiều người và đã khảo sát kỹ càng về ngôn ngữ, lịch sử địa lý của nước ta để mách bảo cho các đế quốc Âu-châu. Năm 1649, ông về Paris lập ra hội Truyền giáo ngoại quốc (Société des Missions étran-gelres), từ đó các linh-mục và giám mục của hội

phái sang nước ta một ngày một đông, và thế lực của giáo sĩ nước khác.

Khoảng năm 1680 - 1682 ở Đàng trong đã có đến 600.000 và ở Đàng ngoài đến 200.000 tín đồ cơ-đốc-giáo. Tuy nhiên cuộc truyền giáo không phải là dễ dàng thuận tiện luôn đâu. Vì các giáo sĩ thường đem đường cho nhà đế quốc và thường can thiệp đến nội chính bản xứ, cho nên nhà cầm quyền ta ở Đàng trong cũng như ở Đàng ngoài, thường có lệnh cấm chế và bách sát các giáo đồ. Song dầu sự nghiệp bị nhiều lần dồn tóa và gián đoạn, các giáo sĩ vẫn không ngã lòng, cho nên khi Giám-mục Bá-Đa-Lộc giúp chúa Nguyễn-Ánh dựng nên nghiệp đế rồi thì sự truyền giáo ở nước ta lại được tự do ở khắp mọi nơi. Nhưng từ đời Minh-mệnh trở đi thì sự cấm đạo và giết giáo sĩ cùng tín đồ lại nổi lên, suốt ba triều Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức, mãi đến khi nước Pháp chinh phục được nước ta thì cơ-đốc-giáo mới thực được hoàn toàn tự do truyền bá. Ngày nay trong ba phần đã có đến hơn một triệu rưỡi giáo đồ người Nam, chia ra 15 giáo khu (mission) có giám-mục coi sóc. Mỗi giáo khu gồm có nhiều xứ (paroisse), có linh-mục trông nom. Ở trên hết thầy có một vị Khâm-mạng đại biểu của Giáo-hoàng La-mã trú ở Huế. Hội Ngoại quốc truyền giáo ở Paris (có vài hội khác nhưng thế lực còn kém) phải giữ trách nhiệm đào tạo những vị truyền giáo sư để mở mang sự nghiệp của giáo hội. Ngoài ra còn có nhiều giáo đoàn (congrégation) cũng có chi bộ ở khắp ba kỳ để phụ vào công việc truyền bá tôn giáo, hoặc bằng sự thuyết pháp, hoặc bằng sự giáo dục, hoặc bằng sự nghiệp từ thiện.

Lấy số một triệu rưỡi tín đồ cơ-đốc-giáo mà so với dân số là hơn 20 triệu, thì ta thấy ảnh hưởng của cơ-đốc-giáo ở nước ta cũng không mạnh lắm. Thực ra thì dân ta phần nhiều cho rằng cơ-đốc-giáo không thừa nhận sự sùng bái tổ tiên là trái với luân lý và văn hóa cổ hữu của ta, cho nên đem lòng kỳ thị. Vua Minh-mệnh hạ dụ cấm đạo nói rằng : “Đạo rối của người tây làm mê hoặc lòng người. Giáo sĩ gia-tô làm tà vạy nhân tâm, phá hại mỹ tục, thật là mối hại lớn cho nước nhà”. Đại khái thái độ của phần nhiều người Việt-nam, nhất là của lớp nhà nho đối với cơ-đốc-giáo là như thế cả. Trong số người theo cơ-đốc-giáo, một phần rất lớn là vì lợi mà theo chứ không phải vì tín ngưỡng sâu xa, cho nên ta có thể nói rằng ảnh hưởng tinh thần của cơ-đốc-giáo đối với dân ta lại còn ít hơn những thành tích thực hiện nữa.



Từ năm 1911, phái tân giáo, gọi là đạo Tin-lành cũng bắt đầu hành động ở Đông-Pháp, đầu thì tuyên truyền ở Tourane rồi lần lần đến Bắc Việt và Nam Việt. Năm 1929, Nam triều mới cho phép tuyên truyền ở khắp hạt Trung Việt. Sự nghiệp tuyên truyền do hội Phúc-âm truyền-giáo (Mission évangélique) ở Hoa-kỳ tức là hội Tin-lành, đảm đương. Thế lực của hội này đương đơn bạc lắm, hiện trong khắp ba phần mới có được chừng 10.000 tín đồ.

SÁCH THAM KHẢO

Quốc văn :

Việt-nam phong tục, Phan Kế-Bính – Đông-dương tạp chí.

Tồn-cổ-lục, Nam-phong, quyển V.

Vũ-trung tùy-bút, Nam-phong, quyển XX và XXI.

Sự nghiệp và văn chương cụ Nguyễn Công-Trứ, Lê-Thước.

Việt-nam tây-thuộc-sử I, Đào Trinh-Nhất.

Phật-giáo đại-quan, Phạm Quỳnh.

Nho-giáo Trần Trọng-Kim.

Những bài nghiên cứu về Phật-giáo, nho giáo, đạo giáo trong Nam-phong tạp-chí.

Hương-chính tinh-nghĩa, Nam-phong quyển XX và XXI.

Điều tra về tình hình ở hương thôn, Nam-phong số 113.

Một làng ở xứ Bắc Việt hiện nay, Nam-phong số 117.

Những bài nghiên cứu về hương chính và hương tục, ở Nam-phong tạp-chí.

Hương-chính chỉ-nam, nhà in Lê Văn-Tân.

Việc quản trị hương thôn, Grossin.

Đại-nam điển-lễ toát-yếu, Đông-dương tạp-chí.

Mọi Kontum, Nguyễn Kinh-Chi và Nguyễn Đồng-Chi.

Gia-lễ chỉ-nam, Nhật-nam thư-quán.

*Bao-chí : Đông-dương tạp-chí, Nam-phong tạp-chí,
Hữu thanh, Phụ-nữ tân-văn, Trung-bắc tân-văn,
Tiếng- dân.*

Hán văn :

Khâm-dịnh Việt-sử.

Đại-việt sử-ký.

Lịch-triều hiến-chương.

Đại-nam hội-diễn, Quốc-sử-quán.

Minh-mệnh chính-yếu, Quốc-sử-quán.

Đại-nam nhất-thống-chí, Quốc-sử-quán.

Gia-dịnh thông-chí, Trịnh Hoài-Đức.

Hoàng-triều luật lệ.

Thọ-mai gia-lễ.

*Bản quốc văn hóa sử cương, Dương Đông-Chuyên
(Thượng hải).*

*Trung-quốc thân thuộc pháp tổ nguyên, Từ Triệu-
Dương (Thượng hải).*

*Trung-quốc cổ-dại hôn-nhân sử, Trần Cố-Viễn
(Thượng hải).*

*Trung-quốc gia-dình cải-tạo vấn-đề, Mạch Huệ-Đình
(Thượng hải).*

*Phụ-nữ vấn-đề thập giảng, Bản-Gian Cửu-Hùng
(Thượng hải).*

*Trung-quốc xã-hội tổ chức, Trường Giã-Lăng
(Thượng hải).*

Pháp văn :

La famille et la religion en pays annamite, par L. Cadière
(B.A.V.H.)

L'Annam d'autrefois, P. Pasquier (Challamel, Paris).

Les dieux qui meurent, par P. Varet (Edit. Eugène
Figuière, Paris).

Le pays d'Annam, par Luro (Leroux, Paris).

Cours d'administration annamite, par Lino
(autographié, Saigon).

Le rituel funéraire des annamites, par Dumoutier
(Schneider, Hanoi).

Le culte des morts dans le Céleste empire et l'Annam, par
Bouinais et A. Paulus (Leroux, Paris).

Essais sur les Tonkinois, par Dumontier (Schneider,
Hanoi).

La commune annamite, par Ory (Challamel, Paris).

La commune annamite, par Marcel Bouilly.

La commune annamite, par Landes.

La cité annamite, par Briffaut (Sirey, Paris).

Un peu d'administration communale, par Nguyễn Văn
Tuy (Annam nouveau Nos. 719-749).

Principes d'Administration générale de l'Indochine, par
Mossy (Imprimere de l'Union, Saigon).

La justice dans l'ancien Annam, par Deloustal
(B.E.F.E.O., t. VIII à XIII et t. XIX).

Les ressources financières et économiques dans l'ancien An-nam, par Deloustal (Revue indochinoise et Bulletin des Amis du vieux Hué).

Etude de droit annamite, par Sylvestre (Portail, Saigon).

Le code annamite, Traduit par Philastre.

Monographie des pays de l'Union (Edition du Gouvernement général).

Les religions de l'Annam par L. Cadière (Recherche de science religieuse, 1903).

Anthropologie populaire annamite, par L. Cadière (B.E.F.E.O., t. XV).

Croyances et pratiques religieuses des Annamites dans les environs de Hué, par L. Cadière (B.E.F.E.O., tomes XVIII et XIX).

Philosophie populaire annamite, Cosmologie, par L. Cadière (Anthropos t. II et Revue indochinoise t. XII).

Religions annamites et non annamites par L. Cadière (Rubrique de l'ouvrage : L'Indochine, par G. Maspero).

Le sacrifice du Nam-giao (B.A.V.H., 1915).

Variétés Tonkinoises, par A + B (P. Souvignet) (Schneider, Hanoi).

Cultes et religions de l'Indochine, par G. Coulet (Saigon).

Magie et religion annamite, par P. Giran (Challamel, Paris).

Le clergé et les temples bouddhiques au Tonkin (Revue indochinoise, Hanoi).

Le Dinh et le culte du génie tutélaire des villages au Tonkin, par Nguyễn Văn Khoan (B.E.F.E.O., t. IX).

Etudes d'ethnographie religieuse annamite, Sorcellerie et divination (Actes du XI Congrès des Orientalistes Paris, 1897).

Histoire du royaume du Tonking, par A. de Rhodes. (Duvenet, Lyon).

Histoire de la Cochinchine française, des origines à 1883, par P. Cultru (Challamel, Paris).

Le Tonkin et l'intervention française, par J. Dupuis (Challamel, Paris).

Le Tonkin de 1872 à 1886, par J. Dupuis (Challamel, Paris).

Les Français au service de Gialong - Les Européens qui ont vu le vieux Hué, par L. Cadière (B.A.V.H.).

Les Français en Cochinchine au XVIII^e siècle, par A. Faure (Challamel, Paris).

Voyages d'un philosophe, par P. Poivre (Yverdon).

Mémoire de P. Poivre, publié par. H. Cordier (Revue de l'Extrême-Orient t. II).

Voyage en Indochine, par P. Poivre (Revue de l'Extrême-Orient t. III).

Recueil général de législation et de réglementation de l'Indochine.

PÉRIODIQUES :

Journal officiel de l'Indochine

*Bulletins Administratifs de la Cochinchine, du
Tonkin, de l'Annam*

Bulletin l'Ecole Française d'Extrême-Orient

(Hanoi)

Bulletin de la Société des Etudes indochinoises

(Saigon)

Bulletin de la Société des Amis du Vieux Hué (Hue)

Revue Indochinoise (Hanoi)

THIÊN THỨ TƯ

TRÍ THỨC SINH HOẠT

I. ĐỜI THƯỢNG CỔ

Trí thức sinh hoạt, tức chỉ học thuật tư tưởng, cũng như tôn giáo và chính trị, không phải ngẫu nhiên mà sinh ra, mà vẫn có quan hệ mật thiết với tình trạng kinh tế và xã hội cho nên kinh tế xã hội phát triển chừng nào thì học thuật tư tưởng cũng phát triển chừng ấy. Bởi vậy sau khi nghiên cứu về kinh tế và xã hội rồi, thì nghiên cứu học thuật tư tưởng là một sự tất yếu.

Ở đời thượng cổ, nước ta đương ở trong trạng thái mông muội, chưa có gì có thể gọi là học thuật tư tưởng được. Đến thời đại Bắc-thuộc thì người nước ta mới bắt đầu có hán học. Sử chép rằng Sĩ Nhiếp ở đời Đông-Hán đem thi thư mà dạy dân. Cách tổ chức việc học và trình độ học thức ở đời ấy thế nào, hiện ta không thể tra cứu vào đâu mà biết đích được, song ta cũng có thể đoán được rằng việc học bấy giờ chỉ ở trong phạm vi luân lý và thực dụng tầm thường. Tuy trước Sĩ-Nhiếp đã có Lý Tiến (Hán Linh-đế, 168-189) là người Giao- châu học giỏi được bổ làm Thứ-sử; sau lại có Lý Cầm và Trương Trọng cùng ít nhiều người dạy mậu- tài và hiếu liêm được bổ làm quan, nhưng

đó toàn là những người du học ở Tàu chứ không phải là do các trường học ở Giao-châu tác thành.

II. THỜI ĐẠI PHẬT HỌC ĐỘC THỊNH

Từ đời Đông-Hán xã hội ta chịu ảnh hưởng của luân lý và lễ giáo của nho gia, song sự học nho ở trong dân gian suốt trong thời kỳ Bắc thuộc còn thiển cận sơ sài. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thứ ba, phật học ở Ấn-độ đã do Trung-quốc mà truyền sang nước ta. Từ đời Lục-triều (từ thế kỷ thứ ba đến thế kỷ thứ sáu) cho đến đời Đường (618-907), phật giáo cực thịnh ở Trung-quốc, mà ở nước ta thì phật học cũng thịnh hơn nho học. Đường hồi nội thuộc Đường, nước ta đã có mấy vị cao tăng như Vô-ngại thượng-nhơn, Phụng-đỉnh pháp-sur, Duy-giám pháp-sur, vừa giỏi phật học vừa thông hán học (1). Đến khi nước ta thoát ly Trung-quốc mà độc lập thì phật giáo truyền bá trong dân gian đã rộng nên vua Đinh Tiên- hoàng mới định giai phẩm các tăng. Đời Lê Đại- hành sứ nhà Tống là Lý Giác sang nước ta, vì trong nước không có người nào nho học lỗi lạc để ra đối đáp với sứ giả, vua phải sai hai vị sư là Lạc- Thuận và Khuông-việt ra đón tiếp. Hai sư ấy thường ngâm vịnh với sứ Tống, khiến sứ Tống phải phục tài.

Hán học ở Trung-quốc truyền sang nước ta từ đầu thời kỳ Bắc thuộc, thế mà trải đến đời Đinh,

(1) Sách chép rằng các ông từng họa thi với mấy nhà văn sĩ đời Đường là Sầm Thuyên-Kỳ và Trương-Tịch.

Lê (thế kỷ thứ mười) trong làng nho học chưa thấy người nào xuất sắc, mà chỉ trong phật học thì mới thấy xuất hiện được những nhân tài giỏi. Như vậy thì ta có thể nói rằng trong lịch sử học thuật nước ta, thời đại ấy là thời đại phật học độc thịnh.

III. THỜI ĐẠI TAM GIÁO

Ở triều Lý, phật giáo lại thịnh hành hơn trước vì vua Lý Thái-tổ xuất thân ở cửa phật nên khi lên ngôi thì ngài rất trọng phật giáo. Đời Lý, những vị sư có tiếng là Bảo-thịnh, Minh-tâm, Vạn-hạnh, Đạo-hạnh, Minh-không. Triều Trần phật giáo vẫn thịnh, có ba vị hòa-thượng tiếng tăm lừng lẫy, tục gọi là tam tổ, tức là : Đệ nhất tổ Giác-hoàng là vua Trần Nhân-tôn, đệ nhị tổ Pháp-loa, đệ tam tổ Huyền-quang. Lại có nhiều vị cao tăng chủ trương những học thuyết riêng, hoặc trứ tác để bàn đạo lý, như Ngô-ấn thiền-sư có thuyết tam bản, lấy thân, khẩu, tâm làm gốc của đạo, Cử-chỉ thiền-sư có thuyết tam pháp nhất như Viên-chiếu thiền-sư có sách Dục-sư thập-nhị nguyên văn, sách Tán-viên giác-kinh, sách Thập-nhị bồ-tát hạnh-tu chứng-đạo-tràng, sách Tham đồ biểu quyết. Vua Trần Thái-tôn tu tại gia, có sách Thiền tông chỉ-nam và sách Khóa-hư. Theo các sách của Viên-chiếu và Trần Thái-tôn thì thấy phật học bấy giờ có tinh thần điều hòa tam giáo, như Viên-chiếu nói về Phật và Khổng có câu rằng : “Trú tắc minh ô chiếu, dạ lai ngọc thố minh” (Ngày thì mặt trời soi, đêm thì mặt trăng chiếu);

sách Khóa-hư thì chỗ nào cũng dẫn ba lời nói của Khổng-tử, Lão-tử và Phật mà đối chiếu.

Đồng thời với Phật-học, ở đời Lý Trần nho học cũng thịnh hành. Vua Lý Thánh-tôn (1054-1072) lập Văn-miếu và đúc tượng Chu-công, Khổng-tử và thất thập nhị hiền để thờ. Ở nước ta triều đình bắt đầu tôn Khổng là từ đó. Năm 1075 vua Lý Nhân-tôn lại mở khoa thi Tam-trường để lấy người nho học bổ làm quan, tức là khoa thi đầu tiên ở nước ta. Năm 1076 vua lại lập trường Quốc-tử-giám làm nơi đào tạo nhân tài. Ông Tô Hiến-thành lấy tư cách một nhà nho học mà giúp vua Anh-tôn còn trẻ đánh giặc các nơi lập được công to, lại chăm khai hóa việc học trong nước, đã nổi tiếng là người văn võ kiêm toàn.

Khi Lý Thường-kiệt đánh quân Tống chỉ tuyên ra một bài thơ mà cả quân sĩ đều phấn khởi thì đủ biết quân sĩ nhà Lý đã biết chữ và hiểu thơ. Một vài chứng cứ ấy đã khiến ta có thể đoán rằng nho học ở đời bấy giờ đã thâm thúy và phổ cập lắm.

Sang triều Trần, nho học lại càng thịnh hơn trước, vua Trần Thái-tôn (1225-1258) mở khoa thi Thái-học-sinh, khoa Tam-khôi và lập nhà Quốc-học để giảng tứ thư ngũ kinh. Các nhà nho học ở triều Trần có nhiều tay kinh luân lỗi lạc, như Trần Hưng-đạo, Phạm Ngũ-lão là bậc nho sĩ mà kiêm võ tướng, những tay văn học giỏi như Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ-cổ, những tay sử học giỏi như Lê Văn-hưu và Hồ Tôn-thốc.

Song nhà nho học có tiếng nhất ở đời Trần là Chu An, học vấn cao minh, khí tiết cương nghị, cảm hóa khắp công khanh sĩ thứ rất sâu xa khiến cho nho học bấy giờ thắng được phật học mà chiếm được địa vị quan trọng ở trong xã hội. Ông làm sách Tứ-thư thuyết-ước, hiện nay thất truyền nhưng theo sách Việt sử tổng-luận thì ta biết được rằng “Cái học ông là cùng lý, chính tâm, trừ tà, cự bễ”. (1)

Ở đời Lý và đời Trần triều đình lại đặt khoa thi Tam-giáo (nho, phật, lão), xem thế đủ biết không những nho học và phật học thịnh thành, mà lão học cũng không bị bài xích. Ở hai đời ấy, người ta đương chịu ảnh hưởng của tư tưởng “tam giáo đồng-nguyên”. Ở Trung-quốc thì từ đời Tam quốc Vương Bật cho sách Lão-tử và Chu-dịch là một loại, đến Nam-Bắc-triều các nhà đạo học cho lão học với phật học vốn là một giòng; rồi đến đời Tấn có sách Du-đạo-thiên xướng luận điệu “nho phật nhất trí”, thế là bắt đầu tư tưởng tam giáo đồng nguyên. Tiếp đến Vương Thông đời Tùy, tuy là một nhà nho thuần túy mà cũng cho tam giáo là đồng nhất. Sang đời Đường thì tư tưởng ấy cũng phổ thông lắm; Lưu Mật làm sách Nho Thích Đạo bình-tâm-luận cũng nói về lẽ giáo đồng nguyên. Tư tưởng ấy đã ảnh hưởng đến học giới nước ta, cho nên ở đời Lý Trần nước ta cũng tôn trọng cả ba giáo nho, phật, lão. Ta có thể gọi đời ấy là thời đại tam giáo đồng tôn vậy.

(1) Cùng lẽ, chính lòng, trừ thuyết tà, cự nét bậy.

IV. THỜI ĐẠI NHO HỌC ĐỘC TÔN

Nửa triều Trần, từ đời Chu An nho học đã bắt đầu thắng phật học. Nhưng sang đời Lê, đời Nguyễn thì nho học mới chiếm được địa vị độc tôn. Hai triều ấy đều có pháp luật nghiêm khắc đối với các nhà tu hành phật giáo và đạo giáo. Tuy triều Lê có các khoa thi kinh điển riêng cho những nhà tu hành, nhưng đó chính là một cách hạn chế. Đối với nho học thì các đời vua Lê và Nguyễn đều hết sức tôn trọng. Nhưng từ khi nước ta trải qua cuộc nhà Minh chinh phục thì rất nhiều sách về nho học phật học của ta bị họ thu mất, rồi họ phát cho những sách Ngũ kinh Tứ thư thể chú để dùng ở các trường công. Đến khi nhà Lê quang phục, những chế độ và thư tịch ở đời Lý Trần đã mất tích nên đành bắt chước chế độ của Minh triều, lấy khoa cử làm con đường dụng nhân duy nhất, dùng văn chương bát cổ để làm thước đo nhân tài, và lấy sách Tổng nho làm chính thư. Nho học bấy giờ chỉ khư khư ở trong phạm vi cử nghiệp và nằm ép ở dưới uy quyền của Tổng nho. Thịnh thoảng cũng có một vài nhà lỗi lạc, như Lê Quý-đôn là người bác học đa tài đã từng nổi tiếng khắp cõi Á-đông, trước thuật rất nhiều sách về đủ các khoa : nho học, phật học, lão học, sử học, văn học, binh học (Hậu Lê); Nguyễn Bá-Nghi có sách chú giải lại cả Tứ thư và bỏ hết nghĩa của Tổng nho, cùng Nguyễn Hữu-tạo có thuyết chữ “quyền” về sách Luận- ngữ phản với nghĩa của Chu-tử (Nguyễn triều). Nhưng phần nhiều các nhà nho có tiếng ở đời ấy chỉ là những người giỏi từ chương, khéo dùng lời văn bóng bẩy mà lập lại những tư tưởng

của Chu Trình chứ không có biệt sáng được điều gì cả. Có tiếng về lý học như Nguyễn Bình-Khiêm mà cũng không có cơ sở kiến gì đặc sắc về học thuật, chẳng qua cũng chỉ là một người đệ tử trung tín của Tống nho thôi.

Luận về sĩ phong đời Lê, Quế-đường (Lê Quý-đôn) đại khái nói rằng : “Quốc gia khôi phục thừa sau khi nhiều nhường thì nhà nho vắng vẻ; đến đời Hồng-đức mở rộng khoa mục thì kẻ sĩ xô về hư văn; đời Đoan-khánh trở đi thì sĩ tập suy bại quá lắm” (1). Vua Minh-mệnh từng nói về việc học cử nghiệp rằng : “Lâu này khoa cử làm cho người ta sai lầm. Văn chương vốn không có qui củ nhất định, mà nay những người làm văn cử nghiệp chỉ câu nệ hủ sáo, khoe khoang lẫn nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao hay thấp do tự đó. Học như thế thì trách nào nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi.” (2). Nay ta cứ xem mấy lời ấy cũng đủ tưởng tượng được tình trạng suy đốn của nho ở đời Lê, Nguyễn. Ở thời đại nho học độc tôn mà nho học lại ở vào cảnh hưởng hư hèn như vậy, nguyên nhân chủ yếu chỉ vì chế độ khoa cử và học thuyết Tống nho làm cho nó mất hết sinh khí mà phải còi lằn.



-
- (1) Nguyễn Trọng-Thuật, điều đình cái án quốc học (Nam-phong số 167).
(2) Việt-nam sử-lược. Trần Trọng-Kim.

Nho học đương suy thì bỗng gặp tình thế phải tiếp xúc với âu hóa. Ở đời trước tuy nó không phát triển được đến trình độ rực rỡ, nhưng nho học vẫn thích hợp trạng thái xã hội nông nghiệp kinh tế và trạng thái chính trị bế quan tỏa cảng. Đến khi nước ta phải tiếp xúc với các dân tộc tây phương, trạng thái chính trị và xã hội bỗng biến thiên nhanh chóng, nho học không thích hợp nữa mà phải nhường chỗ cho các học thuật mới, bởi vậy Nam Việt từ khi thành thuộc địa thì bỏ khoa cử mà theo pháp học, còn ở Bắc Việt và Trung Việt thì năm 1915 và năm 1918 chế độ khoa cử cũng cáo chung để nhường chỗ cho chế độ học đường theo tây học. Hiện nay những phần tử tân học chỉ đua nhau nghiên cứu và nghị luận về các học thuyết tây phương, chứ các học thuyết Khổng, Mạnh cùng Phật, Lão thì cơ hồ không ai biết đến nữa.

V. NHO HỌC

Xem lịch sử học thuật tư tưởng nước ta thì thấy rằng xưa nay chỉ có ba học phái thịnh hành, tức là Khổng học, Phật học và Lão học. Bây giờ ta nên xét qua chân tướng của mỗi học phái ấy là thế nào.

Người sáng lập ra nho giáo là Khổng Khuru, thường gọi là Khổng-tử, sinh năm 551 trước tây kỷ nguyên, ở huyện Khúc-phụ nước Lỗ. Khi trẻ nhà nghèo, từng làm ủy lại trông nom việc gặt thóc ở kho, sau làm Tư-chức- lại trông nom chỗ nuôi bò dùng về việc cúng tế. Sau lại làm quan Tư-không nước Lỗ, nhưng không thi hành được chính sách nên từ quan để đi chu du liệt

quốc. Trong 13 năm đi qua các nước Tống, Tề, Sở, Vệ, Tần, Thái, nhưng không gặp được cơ hội hành đạo, nên đến năm 68 tuổi thì ngài trở về nước Lỗ để dạy học và làm sách. Trước sau học trò ngài có đến ba nghìn người. Ngài lấy quan thư đời xưa chỉnh đốn thành kinh Thư, lấy thi ca lịch đại soạn thành kinh Thi, lại đính định kinh Lễ, kinh Nhạc và làm kinh Xuân-thu để thuật lịch sử nước Lỗ. Năm 479 trước kỷ-nguyên ngài mất, thọ được 73 tuổi.

Khổng-tử vốn là nhà chính trị và nhà luân lý, cho nên học thuyết của ngài chú trọng về sự thực hành. Về chính trị thì tư tưởng chủ yếu của ngài là thuyết chính danh. Khổng-tử sinh vào vãn thời của chế độ phong kiến, mắt đương trông thấy những chế độ xưa trút đổ khiến xã hội bày ra cái cảnh hỗn độn đảo điên, như tôi giết vua, con giết cha, chư hầu lấn quyền thiên tử. Ngài nghĩ rằng muốn cho cái “thiên hạ vô đạo” ấy trở thành “thiên hạ hữu đạo” thì chỉ có một phép là khiến thiên tử cứ làm thiên tử, chư hầu cứ làm chư hầu, đại phu cứ làm đại phu, bồi thần cứ làm bồi thần, thứ dân cứ làm thứ dân, khiến thực cho đúng với danh đó tức là chính danh chủ nghĩa vậy.

Khổng-tử cho thuyết chính danh là trọng yếu lắm. Khi Tử-lộ hỏi ngài rằng nếu vua nước Vệ dùng ngài làm chính trị thì ngài làm gì trước hết. Ngài trả lời : “Tất phải chính danh trước hết”. Tề Hoàn- công hỏi ngài về chính trị thì ngài đáp rằng : “Vua phải đúng đạo vua, tôi phải đúng đạo tôi, cha phải đúng đạo cha, con phải đúng đạo con”. Điều chủ yếu trong thuyết

chính danh là đại nghĩa tôn vương, bài xích sự tiếm việt của chư hầu, cốt mưu cuộc thống nhất cho quốc gia.

Về luân lý thì tư tưởng của Khổng-tử có thể tóm mấy điều : Nhân, hiếu, lễ, trung, thứ và lễ nhạc.

Mục đích chủ yếu của Khổng-giáo là tu kỷ (luân lý), và trị nhân (chính trị). Công phu tu kỷ cốt tu dưỡng những đức tính tốt cho mình. Theo Khổng-tử thì đức chính của đạo trời là “nhân”, bao trùm hết cả vạn sự vật trong vũ trụ. Người ta phải theo thiên đạo mà cư xử, cho nên “nhân” cũng là đức chính của loài người. Vì đương thời Khổng-tử thường tùy thời tùy địa, theo người theo vật mà nói về “nhân” rất nhiều cách, cho nên các nhà hậu nho giải thích chữ “nhân” cũng mỗi người thiên về một phương diện riêng. Song ta có thể nói khái quát rằng về phương diện luân lý thì nhân là cái đức chung của mọi người đối với nhau, cũng gần như nghĩa bác ái hay nhân đạo vậy. Mạnh-tử nói : “Lòng trắc ẩn là mối đầu của đức nhân”, cũng là ý ấy.

Đức nhân có thiên hình vạn trạng, nhưng đại khái ta có thể tóm gộp trong bốn tình sau này : Cha mẹ, anh em, chị em là người thân thiết nhất của ta, cái tình cảm của ta đối với họ là mối phát hiện gần nhất của đức nhân, tức là *hiếu* và *đễ*. Suy rộng ra mọi người, đối với ai cũng hết lòng mình (tận kỷ chi tâm), tức là *trung* ; suy mình ra mà ăn ở với người (suy kỷ cập nhân), cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác (kỷ sở bất dục vật thi ư nhân) tức là *thứ* .

Theo Không-tử thì đạt được đức nhân không phải là dễ. Người đạt được đức nhân bậc cao nhất là thánh nhân, ở đời này không thể thấy được; người đạt được đức nhân bậc thứ là quân tử, ở đời này có thể thấy được. Vậy ta có thể nói rằng nhân cách mô phạm của Không giáo là người quân tử.

Quân tử là người thế nào ? Nguyên quân tử là chỉ người ở địa vị thống trị, song theo Không giáo thì chỉ người nào có đức mới trị được người, cho nên đồng thời quân tử cũng chỉ người có đức. Không-tử nói : “Người quân tử mà bất nhân có được không ? Chưa hề thấy kẻ tiểu nhân mà có nhân bao giờ”. Mạnh-tử thì nói : “Không có quân tử thì không ai trị dân quê, không có dân quê thì không ai nuôi quân tử”. Cứ hai câu ấy thì ta có thể chắc rằng chữ “quân tử” chỉ cả địa vị và đạo đức của người ta mà nói.

Không-tử tuy chủ trương đức trị chủ nghĩa, nhưng cũng nhận rằng lễ phép là cần thiết. Sách Luận-ngữ nói : “Kẻ trên ham lễ thì dân dễ khiến”. Mục đích của lễ là giữ mối giềng cho quốc gia, giữ vẻ tôn nghiêm của vua, tóm lại là duy trì trật tự phân minh ở ngoài xã hội. Còn ở bề trong thì Không-tử cho rằng cần có nhạc để điều hòa tâm tính người ta. Theo ngài thì chính trị làm bằng lễ nhạc là chính trị lý tưởng.

Trong môn đồ Không giáo, lỗi lạc nhất thì có Tử-Tư là cháu nội của Không-tử, Mạnh-tử là học trò Tử-Tư, và Tuân-tử là học trò của Mạnh-tử.

Tử-Tư phát triển thuyết trung dung của Không-tử. Tử-Tư nói rằng : “Những mối hi nộ ai lạc chưa phát

tức là trung; phát rồi mà vừa chừng là hòa. Trung là gốc lớn của thiên hạ; hòa là đạo suốt của thiên hạ". Những tình của người ta khi chưa phát ra tức là tính; tính là bất thiên bất ý, cho nên gọi là trung; tính phát ra mà vừa chừng thế là hợp với chính đạo, cho nên gọi là hòa. Đó là nói về tính tình. Về phương diện đức hạnh thì có đạo trung dung. Tử-Tư dẫn lời Khổng-tử rằng : "Người quân tử theo đạo trung dung, đứng giữa mà không thiên", "Quân tử mà trung dung là vì đã là quân tử mà lại biết theo thời cho đúng với trung" (1). Xem như thế thì đạo trung dung tức là đạo trung bình, bất thiên bất ý, không xu về cực đoan, không thái quá, không bất cập tức là chiết trung chủ nghĩa vậy.

Mạnh-tử chịu ảnh hưởng của Tử-Tư (Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo)(2) mà chủ trương thuyết "tính thiện", cho rằng phạm thiên tư trời phú cho người nguyên là thiện cả, nếu thành ra bất thiện, chỉ vì người ta "không thể hết cái tài" thiên phú đó thôi. Người ta ai cũng có sẵn mối thiện ở trong lòng; "lòng trắc ẩn tức là mối đầu của nhân, lòng tu ô tức là mối đầu của nghĩa; lòng từ nhượng tức là mối đầu của lễ; lòng thị phi tức là mối đầu của trí". Người ta lại sẵn lương năng là " cái không phải suy nghĩ mà biết", ví như trẻ con mới đẻ đứa nào cũng yêu cha mẹ,

(1) Xem nghĩa chữ *trung* ở câu trên.

(2) Cái trời phú cho gọi là tính, cứ theo tánh tự nhiên mà làm gọi là đạo.

lớn lên đứa nào cũng yêu anh em. Thiện đoan và lương năng lương trí người ta vẫn có thì đủ tỏ rằng bản chất người ta là thiện vậy.

Nhân thuyết tính thiện mà Mạnh-tử cho rằng diện phương diện tính, người nào cũng như nhau. Thánh nhân với chúng ta..., Nghiêu, Thuấn với mọi người, cũng như nhau cả. Cái tư tưởng “dân quý, vua khinh” cũng là do cái tâm lý học ấy mà ra. Song Mạnh-tử cũng vẫn theo Không-tử mà cho rằng quân tử là người có đức mà trị người, còn tiểu nhân là kẻ bình dân bị trị.

Tuân-tử thì phản đối thuyết tính thiện của Mạnh-tử mà xướng thuyết “tính ác”, cho rằng : “Người ta vốn tính ác còn thiện là nhân vi (nguy)... Người ta vốn có lòng hiếu lợi cho nên sự tranh đoạt sinh ra, mà mất lòng từ nhượng; người ta vốn có tính tật ó, cho nên sự tàn tặc sinh ra, mà quên điều trung tín; người ta vốn có dục vọng về tai và mắt là lòng ham thanh sắc, cho nên sự dâm loạn sinh ra, mà bỏ lễ nghĩa văn lý.

Tính tự nhiên của người ta vốn ác mà thiện là nhân vi, cho nên Tuân-tử trọng nhân vi. Muốn thực hiện nhân vi chỉ nghĩa thì phải dùng lễ nhạc để “kiểu sức tính tình người ta cho chính lại, để cảm hóa tính tình người ta mà dẫn theo”. Học thuyết Tuân-tử ảnh hưởng đến đệ tử là Hàn Phi và Lý Tư, chủ trương dùng hình pháp để trị nước. Tần Thủy-hoàng đánh đổ chế độ phong kiến và dựng nên quân chủ chuyên chế, dùng Lý Tư làm tể-tướng, thế là nho giáo đã bắt đầu được trọng dụng. Đến đời Hán, bãi truất các nhà khác, độc tôn họ Không, thì nho giáo chiếm hẳn được

ưu thế ở trong xã hội Trung- quốc. Chính buổi ấy nho giáo truyền sang Giao-châu, nhưng ở nước ta thì đến triều Lê Nguyễn nho giáo mới lên được địa vị độc tôn. Ở Trung-quốc cũng như ở nước ta, chính cái thế độc tôn chuyên chế của nho giáo đã khiến cho nó suy vi dần rồi dần, cho nên ngày nay không còn có sinh khí mà chống chọi với tư tưởng Âu-tây được.

VI. PHẬT HỌC

Thầy tổ phật giáo là Thích-ca Mâu-ni (nguyên tên là Tất-đạt đa, Siddharta), sinh vào khoảng thế kỷ thứ sáu trước kỷ nguyên ở Ấn-độ (có lẽ đồng thời với Khổng-tử). Ngài là con vua nước Gia-tì-la (Kapila). Năm 19, 20 tuổi, ngài bắt đầu với chế độ giai cấp chủng tính ở đương thời, và thấy đời người ta có những nỗi khổ vì sinh lão bệnh tử, bèn từ cha mẹ, biệt vợ con, bỏ cái giàu sang ở chốn cung đình vào Tuyết sơn đi tu. Đến năm 35 tuổi thì ngài được chính giác nghĩa là thành Phật, ở gốc một cây bồ đề trên bờ sông Vi-liên- thiên. Đời sau gọi chỗ ấy là Bồ-đề đạo-trường (Bodhimanda), hay là Kim cương tọa (Vadhrasana). Từ đó ngài chu du khắp các nước ở lưu vực sông Hằng-hà để truyền giáo thuyết pháp trong hơn 40 năm. Tối hậu, ngài đến một vườn cây ở gần thành Câu-thi- na-kiệt (Kusinagara), rồi chết. Sách Phật gọi là viên tịch, hay là nhập nát bàn).

Tinh túy của phật giáo theo lời truyền dạy của Thích- ca là thuyết tứ diệu đế. Bốn đại đế ấy là :

Đệ nhất đề, tức khổ đề (dukha). Cõi đời là cảnh khổ, không những chỉ người ta khổ mà vạn vật đều khổ cả. Phật cực tả cái khổ vô hạn của đời rằng : “Nước mắt chúng sanh trong ba nghìn thế giới đem dồn chứa lại còu nhiều hơn là nước trong bốn bể”. Cái khổ ấy từ đâu mà ra? Vạn vật ở trong vòng sanh tử, cứ sống chết, chết sống đời này kiếp khác, không bao giờ ngừng, đó là phép luân hồi. Những đời ấy kiếp ấy làm nhân quả lẫn cho nhau, phần việc xảy ra ở đời này là kết quả thưởng phạt của việc đã xảy ra trong kiếp trước, lại là nguyên nhân của việc sẽ xảy ra ở kiếp sau, đó là phép nghiệp báo (karma). Khổ đề tức là cái nghiệp báo khốc hại nó bắt vạn vật chúng sinh cứ phải chết đi sống lại mãi mãi ở trong vòng luân hồi, cứ phải trải qua đời nọ kiếp kia mà chịu những nỗi vô cùng khổ não.

Đệ nhị đề, tức diệt đề (nirodha). Muốn cho vạn vật chúng sinh thoát khỏi cảnh khổ não vô cùng ấy thì phải tìm cách ngăn ngừa phép luân hồi, mà muốn ngăn ngừa được luân hồi thì phải tiêu diệt được nghiệp báo. Đã ngăn ngừa được luân hồi thì không có sống có chết nữa, cảnh ấy Phật giáo gọi là nát bàn (nirvāna), là cảnh an ổn tịch mịch vô cùng.

Đệ tam đề, tức tập đề hay nhân đề (samudaya). Muốn diệt nghiệp báo thì phải diệt cái gì trước? Phải diệt sự sinh cùng tất cả những điều do sự sinh mà ra. Nhưng không thể trực tiếp diệt được sự sinh vì sinh chẳng qua là một trạng thái của khổ, vốn có nguyên nhân, nên phải bắt đầu diệt nguyên

nhân ấy. Theo phật giáo thì nguyên nhân thứ nhất của sự sinh là “vô minh” (avidyā), là mông muội không thấu hiểu lẽ tử sinh; từ đó đến sự sinh, còn có chín nguyên nhân khác, cùng với lão, bệnh tử và các nỗi khổ não do sự sinh mà ra, gồm lại thành mười hai nguyên nhân, liên tiếp mật thiết với nhau, tức là thập nhị nhân duyên mà vô minh là nguyên nhân thứ nhất, cần phải trừ diệt trước hết.

Đệ tứ đề, tức đạo đề (marga). Nguyên nhân “vô minh” là một đám mây mờ ám che lấp con mắt những kẻ ở trong vòng luân hồi nghiệp báo. Muốn phá tan được nó thì chỉ có một phương tiện, chỉ có một con đường (đạo) phải theo mà làm. Phương tiện thần diệu ấy tức là đạo bát chính : 1) Chính kiến, nghĩa là thành thực mà tu đạo; 2) Chính tư duy, nghĩa là thành thực mà suy xét; 3) Chính ngữ, nghĩa là thành thực mà nói năng; 4) Chính nghiệp, nghĩa là thành thực mà làm việc; 5) Chính mệnh, nghĩa là thành thực mà mưu sinh; 6) Chính tinh tiến, nghĩa là thành thực mà mong tới; 7) Chính niệm, nghĩa là thành thực mà tưởng nhớ; 8) Chính định, nghĩa là thành thực mà ngấm nghĩ. Ai đã thực hành được tám đạo ấy, hiểu thấu được mười hai nhân duyên, do từ dưới mà đến trên cho đến đệ nhất nguyên nhân là “vô minh” lấy trí tuệ, lấy công đức mà phá được “vô minh”, thế là diệt được hết thảy các nguyên nhân khác, thế là hết sống hết chết, hết nghiệp báo, hết luân hồi, thế là hoàn toàn giải thoát mà đến cõi nát bần vậy.

Luân lý của phật giáo gốc ở nghĩa “nhất thiết bình đẳng” và ở nghĩa “vô nhân ngã”, thì thực là một thứ

luân lý cao thượng, nhưng phật giáo lại cốt dạy người ta con đường giải thoát, cho nên đối với mọi sự ở đời đều có thái độ tiêu cực. Dẫu rằng có dạy người ta phải xuất lực tự cường, nhưng cũng chẳng qua tự cường xuất lực để nhẫn nại, để diệt dục, để mau đến cảnh giải thoát mà thôi.

Sau khi Thích-ca viên tịch rồi thì cao đệ là Ma-ha-già-diệp hội đệ tử hơn năm trăm người ở thành Vương-xá nước Ma-yết-dà, biên soạn kinh điển chia làm 3 bộ : kinh luật, luận, gọi là tam tạng. Sau được vua A-dục (Asoka) nước ấy hết sức bảo hộ, phật giáo bèn thịnh hành ở khắp cõi Ấn-độ. Người những chủng tính (castes) thường bị người Bà-la-môn áp chế quy y phật giáo rất đông. Nhưng đến khi nước Ma-yết-dà suy thì thế lực phật giáo cũng kém. Sau được nước Đại-nhục-chi nổi lên ở Trung-Á. Vua là Già-nhị-sắc-già quy y phật giáo, các giáo đồ nhà phật mới kết tập ở nước ấy, nhưng vì các giáo đồ ở phương nam Ấn-độ không dự hội, nên phật giáo bèn nhân thế mà chia ra hai phái : nam-tôn lấy nước Su-từ (nay là Tích-lan, Ceylan) làm đại bản doanh, sau truyền sang các nước Diên-diện, Xiêm-la, Cao-mán cùng Nam-dương quần-đảo ; bắc-tôn lấy nước Đại-nhục-chi làm đại bản doanh, sau truyền sang Trung-quốc cùng các nước Đông-Á. Hiện nay phật giáo của nam-tôn theo giáo lý tiểu thừa, còn bắc-tôn thì theo giáo lý đại thừa. Phật giáo ở nước ta xưa nay vẫn theo đại thừa, vậy ta cũng nên biết qua đại khái giáo lý đại thừa là thế nào.

“Về tôn giáo thì đại thừa thờ cái toàn thể là gồm cả vật chất và tinh thần. Toàn thể ấy bất động thì hỗn nhiên như không, nhất động thì sinh ra vạn vật, nhưng phần tinh hoa nhất trong vạn vật là một hạng người rất siêu việt, rất hoàn toàn, rất thanh tịnh, rất sáng suốt gọi là phật. Phật không phải là người như người đời, phật là người tuyệt đối... Phật Thích-ca là một vị trong muôn nghìn vị phật khác.... Một cái quan niệm phật đó đã đi sai hướng với đạo gốc rồi, sau này cứ mỗi ngày xa mãi đi, dần dần phật A-di-đà và bồ-tát Quan-âm là hai vị tượng trưng ra không có thực, thành hai vị chính, các chùa ở Á-đông chỉ thờ hai vị ấy, còn phật Thích-ca là phật có thật, thời lại thành một vị phụ...

“Về triết lý thì đại thừa cho nhất thiết hình trạng trong vũ trụ là bào ảnh, là ảo mộng cả, không có gì là có thật, chỉ ư cái bản thể của mỗi người, cái mà ta xưng là “ta”, cái *ngã* 我 (atman) của ta cũng là không có vậy. Nhân đó sinh ra những thuyết về “sắc không” về “vô ngã”, các nhà triết học của phật giáo bàn đi bàn lại rất nhiều...

“Về luân lý thì đại thừa trọng nhất là từ bi, khác với đạo du-già (Yoga) và đạo phật hồi đầu; hai đạo ấy lấy từ bi làm một phương tiện, mà đại thừa thì lấy từ bi làm mục đích”(1).

(1) Phạm Quỳnh. Phật-giáo đại-quan.

VII. LÃO HỌC

Những điều mê tín thuộc về đạo giáo nguyên vốn có từ đời thượng cổ, nhưng theo người ta thừa nhận chính thức thì người khai sáng ra đạo gia là Lão-tử, người ở nước Sở họ là Lý, tên là Nhĩ, tự là Đam. Không rõ ngài sinh và chết về năm tháng nào, cứ Hồ Thích dẫn chứng thì đại ước ngày sinh vào khoảng 570 trước kỷ nguyên, hơn Khổng-tử chừng 20 tuổi. Ngài từng làm quan Trữ-hạ-sử nước Chu, coi giữ kho sách nhà vua. Ngài tuy làm quan song vẫn tu hành đạo đức, lấy sự tự ẩn vô danh làm chủ. Ở nước Chu lâu ngày, sau thấy nhà Chu suy nhược không thể vận hành được bền bỉ đi, rồi không rõ tung tích thế nào. Sách của ngài làm ra, chỉ có một bộ Đạo-đức-kinh thôi.

Lão-tử là tiên phong cho tư tưởng đương thời, phạm chư tử bách gia đời sau, phần nhiều là gốc ở Lão học. Nội dung của Lão học đại khái như sau này :

1) Thiên luận. – Trước Lão-tử thì trong tư tưởng giới người ta đều cho trời là có ý chí và chủ tể hết thảy. Đến đời Xuân-thu Chiến-quốc là buổi chiến loạn liên miên, người ta đối với trời bèn sinh lòng hoài nghi, rồi đến oán vọng trách mạ. Lão-tử là giòng quý tộc, thấy chế độ phong kiến đương ở vào cảnh vỡ lở, lại càng có phần khải nhiều, cho nên ngài cho rằng : “Trời đất là bất nhân, xem vạn vật như đồ chó rom”(1). Ngài đã không tin trời cho nên mới nêu ra một

(1) Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật như sở cầu.

cái gọi là “đạo” là cái “tự nhiên hỗn thành trước khi có trời đất, im lặng quanh quẽ, đứng một mình mà không đôi, chỗ nào cũng đi khắp mà không mỏi, muôn vật trong vũ trụ đều gốc ở đó mà sinh ra”(1). Tác dụng của đạo là “Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật”(2). Đạo chỉ là tự nhiên, không có ý chí, cho nên ngài lại nói rằng : “Trời bắt chước đạo, đạo bắt chước tự nhiên”(3). Hai chữ “tự nhiên” ấy là không thừa nhận trời làm đấng chủ tể của muôn vật vậy.

2) Vô vi luận – Lão-tử đã trọng tự nhiên, cho rằng vạn vật đều có một cái đạo lý “độc lập nhi bất biến, chu hành bất đãi”, là không cần có trời làm chủ tể, cũng không cần đến người gây dựng sắp đặt. Do tư tưởng ấy rồi thành ra tư tưởng phóng nhiệm, tức là lý thuyết vô vi. Nhân sinh triết học của Lão-tử là ở thuyết vô vi ấy. Ngài cho rằng người ta phải giữ lòng cho bao giờ cũng thanh tĩnh, cái gì cũng để theo lẽ tự nhiên, đừng nên thiết đến cái gì cả. “Thường có bỏ hết được cái lòng ham muốn thì mới biết được chỗ huyền diệu của đạo”(4). “Người đã giữ được đạo thì không ra khỏi cửa mà biết được cả muôn vật trong thiên hạ, không dòm ra ngoài cửa sổ mà biết được cái

-
- (1) Hữu vật hỗn thành, tiện thiên địa sinh tịch hê, liên hê, độc lập nhi bất cái, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu.
 - (2) Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.
 - (3) Thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên.
 - (4) Thường vô dục dĩ quan kỳ diệu.

đạo trời thống trị cả thế gian; người ta hề muốn đi xa bao nhiêu thì lại càng biết ít bấy nhiêu”(1). Về việc học cũng vậy, “càng học càng biết nhiều mỗi thì lại càng vô ích mà hại cho mình, chứ đã đem tâm trí mà chú vào đạo thì cái biết càng ngày càng ít đi, càng ít mãi cho đến bực vô vi; tuy vô vi nhưng mà không có cái gì là không có ảnh hưởng của mình”(2).

Về chính trị Lão-tử cũng theo nguyên lý vô vi, cho rằng “không làm gì mà dân tự hóa thành hay, cứ yên lặng mà dân tự ngay thẳng”(3). Tuy nhiên, vô vi không phải là cứ ngồi yên không hành động gì cả đâu; nhưng đã làm việc chính trị thì phải phòng ngừa từ trước, lo liệu từ trước, từ lúc chưa có việc gì xảy ra thì mới được(4). Ngài cho rằng : “Đạo lớn đã bỏ thì mới đặt ra nhân nghĩa; có kẻ trí tuệ thì mới có những điều gian ác phản nghịch; vì cha con vợ chồng không hòa với nhau nên mới sinh ra hiếu tử; vì quốc gia biến loạn cho nên mới có trung thâm”(5), nghĩa là những điều ước thúc của luân lý đạo đức đều là trái với đạo cả. Những nhà chính trị biết theo đạo thì không cần lấy

-
- (1) Bất xuất hộ tri thiên đạo, bất khuy dữu kiến thiên đạo; kỳ xuất di viễn kỳ tri di thiên.
 - (2) Vi học nhật ích, vi đạo nhật tổn, tổn chi hựu tổn, dĩ chí ư vô vi. Vô vi nhi vô bất vi.
 - (3) Vô vi nhi dân tự hóa.
 - (4) Vi chi ư vị hữu, trị chí ư vị loạn.
 - (5) Đại đạo phế, hữu nhân nghĩa, trí tuệ xuất, hữu đại nguy, lục thân bất hòa, hữu hiếu tử, quốc gia hỗn loạn hữu trung thân.

nhân nghĩa lễ trí mà dạy dân, chỉ cần khiến cho dân giữ lấy tính giản dị chất phác mà theo tự nhiên. Cái xã hội lý tưởng của Lão-tử là “nước nhỏ ít người, không cần kỹ xảo văn vật, không cần đến binh mã quân lính, không cần giao thông, không cần những đồ xa xỉ trang sức, miễn được ăn no, mặc ấm, ở yên, giữ lấy phong tục dịu dàng hòa nhã(1).

Những quan niệm “thiên địa bất nhân”, “thanh tĩnh vô vi” ấy rất hợp với tư tưởng yếm thế ở xã hội đương thời, cùng những ý thức tiêu cực và phản oán của giai cấp quý tộc phong kiến đương suy đốn.

Chủ nghĩa xuất thế của Trang Chu là theo chủ nghĩa vô vi của Lão-tử mà suy diễn ra. Song vô vi chủ nghĩa của Lão-tử còn có hàm ý vị xử thế, chứ xuất thế chủ nghĩa của Trang Chu thì cho rằng : “Trời đất với ta cùng sinh, vạn vật với ta là một”, cho nên vô thủy vô chung, vô tiểu vô đại, vô yếu vô thọ, vạn sự vạn vật đều là nhất tề. Nhân thế mà Trang-tử có cái nhân sinh quan tự nhiên nhi nhiên, hễ gặp lúc nào sống mà sống là hợp thời, gặp lúc nào chết mà chết là thuận cảnh”(2). Trang-tử nói : “Kẻ chân nhân ở đời xưa không biết ham sống ghét chết. Đẻ ra cũng không mừng,

(1) Tiểu quốc quả dân, sử hữu thập bách chi khí nhi bất dụng, sử dân trọng tử nhi bất viễn tỵ. Tuy hữu chu xa, vô sở thừa chi; tuy hữu binh giáp vô sở trần chi; sử dân phục kết thành nhi dụng chi. Cam kỳ thụ, mỹ kỳ phục, an kỳ cư, lạc kỳ tục. Lân quốc tương vọng, kẻ cầu chi thanh tương văn, dân chi lão tử bất tương vãng lai.)

(2) Yên thời nhi xử thuận.

chết đi cũng không chống; thoát qua thoát lại, không quên lúc mới sinh, chết cũng dễ mặc kệ; sinh ra rồi thì thường tự đắc, có chết nữa thì cũng là trở lại với trời; không cần dụng tâm mà vực đạo, không cần lấy sức người mà giúp trời, như thế gọi là chân nhân vậy”(1).

Tư tưởng Lão Trang là một thứ triết học cao siêu kỳ diệu, khiến trí não người ta bay bổng lên những cảnh giới siêu nhiên huyền diệu chứ không như tư tưởng của nho giáo chỉ giữ tinh thần người ta ở trong vòng thực tế tầm thường, ở trong vòng lễ giáo chật hẹp. Bởi vậy tuy trong lịch sử trung cổ và cận cổ, nho giáo độc tôn, mà những nhà nho học lỗi lạc cũng thường nghiên cứu học thuyết Lão Trang, mượn nó làm mối an-ủi những nỗi khổ não ở đời.

Tuy nhiên, cái ảnh hưởng trực tiếp của Lão Trang ở trong tư tưởng giới nước ta không lấy gì làm quan trọng lắm, mà cái ảnh hưởng của Lão giáo bị Đạo giáo lợi dụng lại sâu xa phổ cập vô cùng. Kể từ đời Tần Hán, nho học được độc tôn thì học thuyết Lão Trang suy lặn. Đến đời Hoàng-đế nhà Hậu-Hán (147-167) có nhà đạo học là Trương-Đạo-lăng học được đạo trường sinh rồi lên ở núi Hộc-minh- sơn ở đất Thục

(1) Cổ chi chân nhân, bắt tri duyệt sinh, bắt tri ô tử, kỳ xuất bất tố, kỳ nhập bất cự, tiêu nhiên nhi vãng, tiêu nhiên nhi lai nhi dĩ hĩ. Bất vong kỳ sở thủy, bất cầu kỳ sở chung, thụ nhi hĩ chi, vong nhi phục chi. Thị chi vị bất dĩ tâm áp đạo, bất dĩ nhân trợ thiên. Thị vị chân nhân.

làm một bộ đạo thư 24 thiên để dẫn dụ nhân dân. Phàm ai nhập môn thì phải nộp năm đấu gạo nên người ta gọi là “ngũ-mễ-đạo”. Phép trị bệnh của đạo ấy là dùng nước bùa (phù thủy) cho người bệnh uống, hay là viết tên họ người bệnh vào ba tờ giấy, một tờ gián ở trên núi, một tờ chôn ở dưới đất và một tờ ném chìm xuống nước. Con Lăng là Hoàn, cháu là Lỗ, cũng tu đạo ở đây. Đến con Lỗ là Trương Thịnh thì dời đến Long-hồ- sơn ở tỉnh Giang-tây, rồi đạo thống kế tục mãi mãi.

Trương Đạo-lăng phụ hội thuyết thần quái của bọn phương sĩ đời Lưỡng Hán và lợi dụng hư vô chủ nghĩa cùng phá hoại chủ nghĩa của Lão học để lung lạc những kẻ bất bình trong xã hội cho nên kết nạp được tín đồ rất đông. Lại nhân văn-thê của Lão- tử có văn dễ tụng, có nhiều chỗ mập mờ khó hiểu, hoặc những đoạn như “thiên vông khôi khôi sơ nhi bất lậu” có vẻ thần bí, cho nên lại càng khiến người ta sợ hãi và mê tín thêm. Gia dĩ cuối đời Hán sang đời Tấn, học Hoàng-Lão thịnh hành, những kẻ sùng bái học ấy, lấy điều siêu nhiên cao cử làm chủ, cho nên rất lưu ý về phép trường sinh bất tử, vũ hóa đẳng tiên. Từ đó Đạo giáo nghiêm nhiên thành phép tu tiên, đến đời Đông-Tấn có Cát-Hồng qui định rất là chu đáo, rồi sinh ra vô số những phương thuật và mê tín khác.

VIII. GIÁO DỤC

Tổ tiên ta bắt đầu học chữ hán ngay từ buổi đầu đời Bắc-thuộc, mà có lẽ từ đời Triệu Đà nữa, song

việc giáo dục bắt đầu có tổ chức thi từ đời Sĩ-Nhiếp. Cách tổ chức ấy, sử sách không chép rõ thế nào, song ta có thể đoán là còn sơ sài lắm, mà trình độ giáo dục cũng chưa được cao, cho nên phạm những người có tiếng về học vẫn ở thời đại Bắc-thuộc đều đã du học ở Trung-quốc (Lý Tiên, Lý Cầm, Trương Trọng). Đến triều Ngô và triều Đinh độc lập thời vì trị nước không được lâu mà lại phải lo chinh đồn việc võ bị và chính trị, chưa rảnh mà tổ chức việc giáo dục, cho nên việc học bấy giờ chỉ có ở trong các chùa chiền. Ta có thể nói rằng đời bấy giờ hán học nhờ phật học mà truyền bá ở trong dân gian. Lý Công-Uẩn là vua sáng nghiệp của triều Lý, cũng từng chịu giáo dục ở nhà chùa(1).

Triều Lý, đến đời Lý Thánh-tôn (1054-1072) thì việc giặc loạn đã tạm yên, việc chính trị cũng đã chinh đồn, nên vua đổi quốc hiệu là Đại-Việt và bắt đầu sửa sang việc học. Ngài sai lập Văn miếu (nước ta có văn-miếu là từ đây), sai làm tượng Chu-công. Không-tử và thất thập nhị hiền để thờ, tỏ ý tôn trọng nho học. Đời vua Trần Nhân-tôn, năm 1075 mở khoa thi tam trường để chọn người minh kinh bác học bổ làm quan, đó là kỳ thi thứ nhất ở nước ta, chọn được mười người, thủ khoa Lê Văn Thịnh. Năm 1076 vua lại lập trường Quốc-tử-giám làm nơi đào tạo nhân tài, rồi đến năm 1086 lại mở khoa thi chọn người vào

(1) Khi ba tuổi, mẹ đem cho nhà sư ở chùa Cồ-pháp là Lý Khánh-văn làm con nuôi.

Hàn-lâm-viện, có Mạc Hiền-Tích đầu đầu, được bỏ Hàn-lâm-học-sĩ. Thời bấy giờ nho giáo đã được suy tôn, song phật giáo và lão giáo cũng đồng thịnh cho nên nhà vua lại thường mở khoa thi tam giáo (đời Lý Anh-tôn).

Sang triều Trần, ngay đời Trần Thái tôn, việc giáo dục và khoa cử đã tổ chức châu đáo hơn ở triều Lý. Năm 1232, ngoài phép thi tam trường như đời trước lại mở thêm khoa thi Thái-học-sinh, chia làm tam giáp để phân biệt cao thấp (Theo phép thi của nhà Minh nước Tàu). Đến khoa thi năm 1247 lại đặt ra tam khôi (Trạng-nguyên, Bảng-nhân và Thám-hoa) ở trên Thái-học sinh. Cũng năm ấy lại có khoa thi tam giáo bắt học sinh phải thi cả ba môn nho học, phật học và lão học. Năm 1252, lại lập Quốc-học-viện để giảng tứ thư ngũ kinh và lập Giảng-võ-đường để luyện tập võ nghệ. Ta xem thế thì thấy ở đời Trần Thái-tôn, không những phạm vi việc học rộng rãi, kiêm trọng cả nho, phật, lão, mà việc giáo dục lại trọng cả trí dục và thể dục. Tiếc vì sử sách chép sơ lược ta không thể nghiên cứu rõ ràng về cách tổ chức và chương trình.

Đến đời Trần Anh-tôn, năm 1311 sửa lại phép thi chia làm bốn kỳ : kỳ thứ nhất thi ám tả; kỳ thứ nhì thi kinh nghĩa và thơ phú; kỳ thứ ba thi chế, chiếu, biểu; kỳ thứ tư thi văn sách. Đời Trần Duệ-tôn, năm 1374, Lê Quý-ly lại cải cách phép thi đổi Thái- học-sinh làm Tiến-sĩ là đồng cấp đệ xuất thân. Về chương trình thi đời Thuận-tôn, năm 1397, Quý-ly định lại bốn trường và bỏ món ám tả, nhất trường thi kinh nghĩa;

nhị trường thi thơ phú; tam trường thi chiếu, chế, biểu; tứ trường thi văn sách. (Đến đời Hồ Hán-thương lại thêm một môn thi toán pháp). Quý-ly lại bắt đầu định phép thi hương, có trúng tuyển cử nhân mới được dự thi hội năm sau, ai trúng hội thì thi một bài văn sách nữa để định cao thấp, tức là thi đình.

Trước kia nhà quốc học chỉ đặt ở kinh đô, còn trong dân gian thì việc học hành tự ý nhân dân tổ chức. Năm 1398, Quý-ly đặt quan Giáo-thụ tại các châu các phủ những lộ (tỉnh) và Hải-đông (nay là Nam- định), Ninh-bắc (nay là Bắc-ninh) và Hải-đông (nay là Hải-duong), tùy theo châu phủ lớn nhỏ mà cấp học điền là 15, 12 hay mười mẫu. Ở mỗi lộ thì có quan Đốc-học dạy sinh đồ, cứ mỗi năm thì chọn những kẻ tuần tú cống về triều để thi hạch.

Phép thi bấy giờ, trải nhiều lần cải biến nên đã tinh tường. Sang triều Lê, đại khái đều phỏng theo như thế, nhưng lại thêm điều bó buộc và trọng vẻ phù hoa.

Sau khi Lê Thái-tổ đánh được quân Minh, khôi phục độc lập, thì ngài lưu tâm sắp đặt việc học ngay. Ngài mở lại trường Quốc-tử-giám để cho con cháu các quan và các người thường dân tuần tú vào học, và đặt lại các nhà học ở các phủ và các lộ.

Ngài lại mở khoa Minh-kinh bắt các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống phải thi kinh sử và vũ kinh; ở các lộ cũng mở khoa Minh kinh, khuyến những người ẩn dật trong buổi chiến tranh ra ứng thí để chọn nhân tài. Song đó chẳng qua là những phương sách lâm thời sau cuộc loạn, đến đời Lê Thánh-tôn mới noi theo chế

độ nhà Trần mà chỉnh đốn việc học, mở rộng nhà Thái học ở phía sau Văn-miếu, lại làm thêm phòng ốc cho các sinh viên ở học, và kho bí thư để chứa sách vở. Ngài lại định lại phép thi hương, thi hội, thi đình và đặt lệ học năm một khoa thi. Chương trình thi hương, thi trường nhất thi năm đoạn kinh nghĩa; trường nhì thi chiếu, chế, biểu, dùng tứ lục cổ thể; trường ba thi thơ dùng luật Đường, phú dùng cổ thể và văn tao tuyên(1); trường tư thi văn sách hỏi về kinh sử và thời vụ. Về thi hội đại khái cũng như thế. Lệ xương danh và lệ vinh qui cũng bắt đầu từ đời ấy.

Sang triều Nguyễn, vua Gia-long nhất thống nam bắc rồi cũng chăm chú theo chế độ nhà Lê mà định phép thi. Trải các đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức, mỗi đời có sửa đổi ít nhiều(2), rốt cuộc thi hội vẫn có bốn trường, còn thi hương thì rút một còn ba trường (đời Tự-đức). Đến đời Kiến-phúc thì định thi hương quyền nào được vào hạng ưu bình phải thi thêm một kỳ phúc hạch. Bài thi thì vẫn bắt ngoại kinh nghĩa, tứ lục, thơ phú và văn sách. Ở triều Lê người thi đậu hương gọi là Cử-nhân, Tú-tài, đến đời Hậu Lê gọi là Hương cống và Sinh-đồ; đời Gia-long cũng theo danh hiệu đời trước, đến đời Minh-mệnh (năm 1825) lại đổi gọi là Cử-nhân và Tú-tài.

(1) Tao là một thể vận văn cổ của Khuất-nguyên đời Chiến-quốc đặt ra, tuyền là một thể vận văn ở đời Lục-triều.

(2) Đời Tự-đức thi hội bốn trường, thi hương chỉ có ba trường, đến đời Kiến-phúc thì định thi hương quyền nào được vào hạng ưu bình phải thi thêm kỳ phúc hạch.

Sau khi có cuộc bảo hộ, chương trình khoa cử sửa đổi lại đôi chút và tham dụng quốc ngữ và chữ Pháp.

Cách tổ chức việc học ở triều Nguyễn đại thể cũng giống triều Lê và đời Trần mạt, ở mỗi huyện có quan Huấn-đạo, mỗi phủ có quan Giáo-thụ, dạy tứ thư ngũ kinh và bác sử cho học trò khá. Ở mỗi tỉnh có quan Đốc-học dạy các sinh đồ cao đẳng. Tỉnh nào gặp được quan Đốc-học học hạnh có tiếng thì đến các Tú-tài Cử-nhân cũng theo học để dự bị đi thi hội. Nhưng nếu quan Đốc-học là người tầm thường thì có khi trường công bỏ trống, mà các trường tư thì người ta theo học rất đông. Ở kinh đô thì có trường Quốc tử-giám, các quan Tế-tửu và Tư-nghiệp dạy các ám sinh dự bị đi thi hương, và các Tú-tài Cử nhân dự bị đi thi hội. Các vị học quan kể trên đều ở dưới quyền giám đốc của bộ Lễ, hoặc bộ Học.

Trong dân gian thì xưa nay việc học vẫn hoàn toàn tự do, từ bậc tiểu học đến đại học, nhân dân tự lo liệu lấy. Thầy học thì có từ thầy khóa, thầy đồ, thầy tú dạy trẻ con, cho đến bậc đại khoa không xuất chính hay các quan trí sĩ, có người dạy đến trăm nghìn học trò. Những nhà nho học có tiếng xưa nay như Chu Văn-An đời Trần, Lê Quý-Đôn, Nguyễn Bình-Khiêm, Phùng Khắc-Khoan đời Lê, Võ Trường-Toàn, Nhữ Bá-Siến ở đời Nguyễn, đều là những sư nho được người thờ kính đời đời.

Việc dạy học xưa là một chức vụ tôn nghiêm, ông thầy vẫn lấy làm trịnh trọng, mà học trò cũng hết lòng tôn kính. Học trò thường thường xem thầy học

như cha(1), thầy chết học trò phải để tang ba năm. Các học trò một trường thường tổ chức thành hội đồng môn, hoặc do thầy lập ra, hoặc do học trò tự lập. Thầy xem trong môn sinh ai là hiền đạt hơn, hoặc có tuổi hơn thì bầu làm Trưởng-tràng để đứng đầu coi sóc môn sinh. Lại thường bầu thêm một người Giám-tràng, một người Cán-tràng để hiệp trợ với Trưởng-tràng.

Khi thầy có việc cần thì đồng môn phải lo liệu giúp đỡ. Khi thầy hoặc vợ thầy mất thì đồng môn phải giúp đỡ thể huynh là con trưởng của thầy mà lo liệu tang lễ. Khi đưa ma thì môn sinh phải mang khăn trắng áo trắng đưa đến huyệt, rồi phải để tâm tang ba năm. Thường năm đến ngày kỵ thầy và vợ thầy, môn sinh phải đóng góp để làm lễ. Nếu nhà thầy suy đồi không ai lo tế tự thì môn sinh họp nhau ở nhà Trưởng-tràng mà làm giỗ, cho đến hết đời mới thôi.

Có nơi môn sinh góp tiền làm nhà thờ thầy, tậu ruộng làm ruộng kỵ và đời đời nối giới để giữ giỗ thầy và vợ thầy.



Việc học hành thì hoàn toàn tự do, đạo thầy trò thì hết sức thân mật. Theo lẽ đương nhiên thì kết quả giáo dục như thế phải mỹ mãn lắm, song thực ra thì số người biết chữ trong dân gian vẫn nhiều mà trình

(1) Luận lý không giáo dể thầy học trên cha, chỉ ở dưới vua thôi (quân sư phụ).

độ học vẫn lại là rất kém cỏi. Bởi đâu mà có sự tình như thế? Nguyên nhân thứ nhất là vì phương pháp giáo dục cầu thả thô sơ. Khi mới vỡ lòng thì người ta cho trẻ con học mấy quyển sách Tam-tư-kinh, Sơ-học vấn tân, Ấu-học-ngũ-ngôn-thi, Dương-tiết và Minh-tâm bảo-giám, cốt cho nó thuộc lòng và có thể lặp lại như vẹt những câu cách ngôn có sẵn, hay những thành cú về lịch sử Trung-quốc. Nó không cần hiểu nghĩa lý sâu xa ở các sách ấy mà chỉ cần hiểu nghĩa từng chữ một, cùng là có thể đếm số chữ và đánh bằng trắc để đem câu nọ so với câu kia mà tập làm đối thoại. Xong mấy quyển sách sơ học đó thì thầy đem ngay các sách bác sử và ngũ kinh tứ thư đại toàn của Tống-nho ra dạy, thầy thì cứ nhắm mắt mà giảng chữ nào nghĩa nấy chỉ sợ sai mất nghĩa của Tống-nho, trò thì cũng nhắm mắt học cho thuộc lòng để đến khi hành văn nhớ lại mà đặt đề. Suốt cả một đời học trò (có người sáu bảy mươi tuổi còn học để đi thi) chỉ học ở trong vòng bấy nhiêu sách ấy mà thôi.

Song phương pháp giáo huấn vụng về chật hẹp như thế lại do một nguyên nhân khác, là chế độ khoa cử của Triều-đình dùng để lung lạc sĩ phu. Chế độ ấy từ triều Lê, bắt chước chế độ của nhà Minh nhà Thanh ở Trung-quốc, cốt xô đẩy sĩ tử trong nước vào đường cử nghiệp hư văn, để tiện lợi cho chính trị, cho nên định khoa cử là con đường xuất thân duy nhất. Triều-đình lại cho những người khoa mục nhiều điều vinh diệu quá đáng, như trăm bào đạo phổ, cờ biển vinh qui, cùng là khắc tên ở bia đá bằng vàng để lưu truyền hậu thế. Chỉ có sách Chu Trình thế chú là sách

chính thức, sĩ tử không được lập luận trái với hai vị Tổng-nho ấy, mà thần hoặc trong khoa trường có ai giám bản sai đi một chút thì gia cho cái tiếng bá đạo tà thuyết mà đánh hồng ngay. Thề lệ khoa cử lại còn có những trường qui hà khốc, khiến người nào vô ý một chút là bị hồng hay là mang tội. Chế độ khoa cử thế ấy thì phải sinh ra phương pháp giáo dục thế kia, là lẽ tất nhiên. Học như vậy thì học trò chỉ chăm học thuộc lòng một số ít sách kẻ trên, và chăm lựa lời cho khéo, gọt câu cho chỉnh, viết chữ cho tử tế, một ý tứ có thể diễn ra năm bảy cách, miễn là lời văn cho bóng bảy mà ý tứ dù là bã cặn của Tổng nho cũng không can gì. Cái thói trọng từ chương, ưa hư văn đã thành một thứ thiên tính của dân tộc ta. Với cách giáo dục ấy thì dù người thiên tư lỗi lạc cũng phải nhụt đi, huống gì những người tư chất tầm thường, thực là một thứ giáo dục giết chết nhân cách vậy.



Ngày nay Chính-phủ thuộc-địa đã cải cách việc học. Ở Nam Việt ngay sau khi thành nhượng địa thì Chính phủ đã bãi khoa thi và các trường học chữ hán, mà đặt chế độ học đường Pháp Việt. Ở Bắc Việt và Trung Việt thì cải cách chậm hơn, đến năm 1908 mới có Hội-đồng cải cách học vụ sửa lại chương trình việc học gồm có ba bậc :

1) Bậc ấu học do các xã thôn phải lập trường và mời thầy dạy chữ hán và chữ quốc ngữ, tốt nghiệp thì thi tuyển sinh. Ở tỉnh lý có một trường ấu học công để làm qui thức cho các trường xã thôn.

2) Bực tiểu học dạy các tuyển sinh, tức là các trường giáo huấn ở các phủ huyện, dạy chữ hán và chữ quốc ngữ; nếu có học trò tình nguyện học chữ Pháp thì đặt thầy riêng. Về chương trình hán học thì ngoài ngũ kinh tứ thư và bắc sử, thì nay có dạy cả nam sử, mà bỏ các lối câu đối thơ phú và văn bát cổ không dùng nữa. Tốt nghiệp bực tiểu học, các tuyển sinh phải thi khóa sinh ở tỉnh lý.

3) Bực trung học dạy các khóa sinh tức là các trường đốc học ở tỉnh lý, việc dạy chữ hán do quan Đốc- học chương giáo, còn dạy chữ quốc ngữ và chữ Pháp thì do các giáo viên trường Pháp-Việt kiêm nhiệm. Cứ ba năm có một kỳ hạch, trước kỳ thi hương vài ba tháng, khóa sinh trúng cách gọi là thí sinh, được dự thi hương.

Chương trình thi hương theo cuộc cải cách này có cả chữ quốc ngữ và chữ Pháp; đề mục thì hỏi về kinh truyện, bắc sử, nam sử, văn chương, cùng là địa dư, chính trị và pháp luật Đông-dương. Đến năm 1908 lại đặt bộ Học và bổ nghị về phép thi như sau này : trường nhất thi năm đạo văn sách (hỏi về văn chương, luân lý, Nam-Bắc-sử, Đông-dương chính trị, hình luật; trường nhì thi hai bài luận chữ hán; trường ba thi ba bài luận quốc ngữ và một bài tình nguyện thi Pháp văn dịch ra quốc ngữ; trường tư là phúc hạch, thi một bài luận chữ hán và một bài luận quốc ngữ.

Chương trình thi hội và thi đình cũng sửa lại cho hợp với những chương trình học mới.

Ở Huế trường Quốc-tử-giám vẫn có như trước, song có đặt thêm trường Hậu-bổ để đào tạo những

quan viên chính ban và giáo ban, và trường Quốc-học để chuyên dạy chữ Pháp. Ở Hà-nội cũng có trường Sĩ-hoạn và trường Bảo-hộ như các trường Hậu-bô và Quốc-học ở Huế.

Ở các tỉnh ly và các huyện lại có trường Pháp- Việt để dạy các trẻ con không muốn theo chương trình hán học. Học sinh tốt nghiệp ở các trường Pháp- Việt tỉnh ly được và học ở các trường Quốc-học hay Bảo-hộ.

Năm 1915 và 1918 Bắc Việt và Trung Việt cũng theo Nam Việt mà bỏ hẳn phép học cũ và chế độ khoa cử để toàn dùng chế độ Pháp-Việt giáo-dục, theo bộ học- qui ban hành ngày 21 tháng 12 năm 1917, và do nha Học- chánh Đông-dương giám đốc. Từ đó đến nay, chương trình học trải qua nhiều lần thay đổi. Cứ theo hiện tình thì việc học trong ba xứ Trung, Bắc, Nam Việt đại khái như sau này :

Tiểu học. – Tiểu học hiện nay chia ra ba bậc : Bậc sơ học yếu lược dạy toàn quốc ngữ quốc văn, xong hạn học ba năm có thi bằng Sơ-học yếu lược. Phần nhiều các trường xã thôn cùng trường liên xã dạy về bậc ấy.

Trên bậc ấy có bậc tiểu học dạy ở các trường phủ huyện lớn và ở tỉnh ly, dạy nhiều Pháp văn và một ít quốc văn. Xong hạn học ba năm, học sinh thi Tiểu-học tốt nghiệp để vào học ở bậc trên là bậc Cao đẳng tiểu-học.

Hai bậc trên ấy chỉ cốt dạy cho trẻ con từ 7 đến 13, 14 tuổi những điều thường thức về văn Pháp, lịch sử, địa dư, cách trí và toán học. Đến bậc Cao-

đẳng tiểu-học, hạn học 4 năm, đặt ở các thủ phủ ba xứ và ở các tỉnh lỵ lớn, cũng tiếp theo chương trình bậc trước mà theo trình độ cao hơn. Tuy các môn học toàn dạy bằng Pháp văn, nhưng có dạy thêm quốc văn, Việt-nam văn-học, Việt-nam văn-hóa cốt cho học sinh hấp thụ được những tri thức thông thường về xã hội và thể giới mới, mà cũng hiểu biết qua loa lịch sử và văn hóa xưa của nước nhà.

Trung học. – Sau bậc Cao đẳng tiểu-học thì có bậc Trung-học, hạn học ba năm, dựa theo chương trình ba lớp sau cùng của bậc trung học nước Pháp, song có học Việt-ngữ và triết học Trung-quốc để thay vào các môn ngoại ngữ và cổ điển học Hy-lạp La-mã. Hiện nay chỉ ở Sài-gòn, Hà-nội và Huế mới có trường Trung-học.

Công nghệ học. – Ở thủ phủ ba xứ và các thành thị lớn có những trường công nghệ thực hành. Mục đích các trường ấy là đào tạo những thợ thuyền làm việc theo công nghệ cơ khí của người tây. Song vì công nghệ trong nước không phát đạt, trình độ kinh tế trong nước còn kém hèn, cho nên số học trò theo học nhánh này đương ít lắm.

Ở Hà-nội có một trường Cao-đẳng mỹ-thuật gần đây đã tạo thành được ít nhiều nghệ sĩ, nhất là về môn hội họa và môn điêu khắc.

Đại học. – Đại học viện ở Hà-nội thành lập từ năm 1919 (trường y học thành lập hơn ba mươi năm rồi), buổi đầu chỉ có các trường cao đẳng chuyên môn để đào tạo một hạng người chuyên môn giúp việc cho

người Pháp ở các công sở mà thôi. Gần đây hai trường Y-học và Dược-học đổi thành ban Y-khoa và Dược-khoa đại-học, rồi trường Đông-dương cao-đẳng học-hiệu cũng đổi thành ban Luật-khoa đại-học, còn các trường cao-đẳng chuyên môn khác về sư phạm, công chính, canh nông, thương mại đều bãi cả. Từ năm 1938, lại mở lại trường Nông-lâm và trường Công-chính, lấy học sinh tốt nghiệp trung học vào học. Thế là ngày nay bậc đại học mới ở nước ta đã có cơ sở, hẳn rằng trong ít lâu Đại-học- viện sẽ có đủ các ban.

Tư học. – Ngoài việc giáo-dục của Nhà nước tổ chức, nhân dân có thể lập trường tư thực, nhưng phải tuân theo chương trình và kỷ luật của Nhà nước thiết định. Hiện nay các trường tư đã có từ bậc sơ học, đến bậc trung học song so với sự nghiệp công học, nhất là so với sự nghiệp tư học đời xưa thì thấy rằng việc tư học ngày nay còn đương chật hẹp lắm.

Thế dục. – Nước ta ngày xưa không trọng thể dục cho nên võ nghệ chỉ có những người chuyên binh nghiệp luyện tập mà thôi. Các triều vua xưa có lập trường giảng võ và đặt các khoa thi võ, song chỉ cốt đào tạo và kén chọn những người dũng mãnh để dùng về quân sự thôi. Không rõ cách tổ chức trường giảng võ và thi võ ở các triều trước thế nào, duy triều Nguyễn thì không có trường dạy võ mà chỉ có trường thi thôi. Đời Minh-mệnh lần lượt mở trường thi võ ở Thừa-thiên, Hà-nội và Thanh-hóa, đến đời Thiệu-trị thì định các năm tí ngọ, mão, dậu thì mở khoa võ hương thí; năm thìn, tuất, Sửu, mùi thì mở khoa võ hội thí.

Chương trình thi hương thì chia ra ba kỳ ; kỳ thứ nhất thi xách tạ; kỳ thứ hai thi múa côn thương; kỳ thứ ba thi bắn súng hiệp. Quán cả ba kỳ, ai vào hạng ưu bình thì được lấy đậu võ cử-nhân; vào hạng thứ nhì được lấy đậu võ tú-tài. Kỳ phúc hạch chỉ hỏi vài câu võ kinh, tùy văn lý mà chia thứ tự trên dưới.

Phép thi hội cũng như phép thi hương, duy mỗi kỳ điều kiện có nặng hơn thi hương một chút. Thi trúng đủ ba kỳ thì được vào hạng trúng cách. Người nào biết chữ thì được dự đình thí. Kỳ này hỏi một vài bài đại nghĩa về võ tướng lịch triều, và một vài điều thời sự. Ai đủ số phân điểm thì lấy đậu võ tiến-sĩ, còn người chỉ đậu hội thí thì vào hạng võ phó-bảng.

Những cách luyện võ thường dùng ở nước ta, đại khái là : 1. tập xách nặng, dùng hòn đá hay quả tạ; 2. tập đu rút mình và lộn nhào (giống cách tập trapeze của tây); 3. luyện chân tay, dùng thùng thóc và cây chuối để xĩa bàn tay vào, và dùng cây chuối để đá cho đến khi có thể đá vào tường gạch được; 4. tập nhảy, bỏ cát vào hai ống quần mà nhảy; 5. tập quyền thảo là phép đánh bằng tay chân; 6. tập côn, roi, thương, đại đao v.v...

Mỗi phép có một bài dạy, có trình tự phân minh. Thầy dạy thường đánh mẫu làm hiệu để học trò theo tiếng mõ mà đi bài.

Ngày xưa văn võ thành hai đường cách biệt, những người văn học thì khinh võ nghệ mà không tập luyện, cho nên thường có dáng yếu đuối xanh xao, còn người chuyên võ nghệ thì không cần học văn, phần nhiều là

người dốt đặc, nên người võ nghệ thường bị người văn học khinh bỉ.

Ngày nay thể dục đã thành một khoa có địa vị xứng đáng trong chương trình giáo dục, học trò tập văn xong thì phải tập võ. Ở các thành thị cùng nhiều nơi thôn quê, ta thấy lập nhiều hội thể thao, từ thợ thuyền, học trò cho đến quan viên cũng hằng hái với thể dục, chứ người ta không có nào kỳ thị như xưa nữa.

Gia đình giáo dục.— Gia đình là nền tảng của xã hội, cho nên sự giáo dục con cái ở trong gia đình là một điều rất quan trọng. Song sự giáo dục ấy không phải là giáo dục truyền thụ như ở nhà trường, mà chỉ là một thứ giáo dục kinh nghiệm. Ở trong gia đình, những điều đưa trẻ thông thấy nghe thấy hằng ngày dần dần tạo thành cho nó những tính tình, tập quán, tín ngưỡng và tư tưởng. Nó không cần ai dạy bảo mà lần lần biết những nghĩa vụ của nó đối với cha mẹ, anh em, họ hàng, cùng tổ tiên; nó chỉ nhờ kinh nghiệm mà biết rằng cái đạo tôn nghiêm nhất của con cái ở trong gia đình là đạo hiếu. Theo luân lý nho giáo của nước ta thì hiếu là “đứng đầu trăm nết”, tức là cái nghĩa vụ chủ yếu của người ta. Đối với bản thân ta thì đạo hiếu khiến ta phải sửa mình và giữ gìn thân thể, trau dồi tâm hồn để thờ cha mẹ tổ tiên; đối với người ngoài, với người trên kẻ dưới, ta phải có đức trung thứ; cũng là ở trong phạm vi đạo hiếu cả. Đạo hiếu ấy, phụ huynh cũng thường đem khuyên dạy con em, nhưng phần nhiều là do kinh nghiệm hằng ngày, do những điều nó tai nghe mắt thấy ở xung

quanh mà tạo thành cho nó một cái quan niệm về gia đình luân lý. Đến khi nó lớn, vào trường học thì những điều thầy dạy, những sách học đều bồi đắp thêm cho nền luân lý tôn pháp ấy, mà suy rộng ra đến nghĩa vụ của người ta đối với nước với vua. Câu tục ngữ “tiên học lễ hậu học văn” đủ biểu minh cái tinh thần của phép giáo dục trọng luân lý ấy.

Sự giáo dục ở gia đình đối với con trai và con gái đều có công dụng như nhau, song ngay từ khi nhỏ, nó cũng đã cảm thấy cái thói trọng nam khinh nữ, như con trai thì được rong chơi hay đi học, mà con gái thì phải giữ em hay giúp mẹ làm việc nhà; con trai thì được giúp đỡ cha mẹ trong việc tế tự gia tiên, mà con gái thì chỉ phải nấu nướng ở trong xó bếp.

Những nhà nho nghiệp lại thường đem những sách Gia-huấn Nữ-tắc⁽¹⁾ để dạy con em. Những sách ấy phần nhiều viết bằng quốc văn có vần cho con trẻ dễ nhớ, đại khái đối với con trai thì dạy những nghĩa vụ với cha mẹ, họ hàng, làng nước và đạo kính thầy trung vua, đối với con gái thì dạy *tứ đức*, nghĩa là đáng đáp đứng ngồi và cử chỉ phải thế nào (dung), nói năng thưa hỏi phải thế nào (ngôn), công việc thêu dệt nấu nướng phải thế nào (công), nét na phải nhường nhịn nhu mì thế nào (hạnh) và *tam tông*, nghĩa là nhỏ phải nghe cha thế nào, lớn phải thờ chồng thế nào, chồng chết phải theo con thế nào.

(1) Gia-huấn-ca của Nguyễn Trãi; Nữ-tắc diễn nôm có một bản của Trương Vĩnh-ký dịch.

Ngày nay phong tục đã ít nhiều đổi mới, chế độ gia đình xưa đã giảm bớt ít nhiều thế lực, cho nên sự giáo dục trong gia đình cũng đã theo thời thế mà biến di. Ở các gia đình tân tiến ngày nay, cha mẹ đã biết cẩn thận việc giáo dục trẻ con, và biết trọng cá tính của nó, chứ không theo cái lối hy sinh cá nhân cho gia đình như trước nữa.

IX. NGÔN NGỮ

Về cội rễ của Việt ngữ có nhiều thuyết khác nhau tựu trung thuyết đáng tin hơn cả cho rằng đời xưa rợ Lạc-việt là tổ tiên của ta có một thứ thổ âm cùng một giọng với tiếng Thái. Đặc tính của thứ tiếng ấy là ngữ pháp xuôi. Khi rợ ấy chiếm ở miền Bắc Việt và phía bắc Trung Việt ngày nay thì họ vẫn giữ thứ thổ âm ấy, nhưng vì tiếp xúc với các dân tộc ở miền bắc, miền tây và miền nam nên tiếng Việt xưa đã thành một thứ tiếng phức tạp, do tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Môn và tiếng Tàu hỗn hợp với nhau. Trong các thành phần mới ấy thì tiếng Tàu là nhiều hơn cả.

Thứ tiếng Việt phức hợp ấy thành lập đã lâu, ngay buổi đầu cuộc Bắc-thuộc đã có rồi. Ngày sau muốn phân biệt với chữ hán người ta thường gọi nó là tiếng nôm. Từ khi người nước ta học chữ hán thì ngôn ngữ lại thường mượn những tiếng ở chữ hán. Nhà ngôn ngữ học gọi là tiếng hán việt, khi thì giữ nguyên nghĩa chữ hán, khi thì dùng sai nghĩa đi, cũng có khi thì học với ít nhiều tiếng nôm thành một lời(1).

(1) Ví dụ : Cương thường, lịch sự, nhã nhặn, khinh rẻ, bỗng nhiên, bất thành linh.

Những tiếng hán- việt ấy thường dùng nhất là những khi cần biểu diễn ý tứ trừu tượng hay muốn đặt lời lẽ trang nhã đài các.

Tiếng hán-việt dùng vào Việt ngữ đã lâu. Trong một bài văn bia ở núi Hộ-thành-sơn tỉnh Ninh-bình về năm 1343, mà trường Viễn-đông bác-cổ phát kiến được, và trong những bài thơ nôm xưa nhất còn truyền lại là những bài diếu vua Trần Anh-tôn về việc gả Huyền-Trần công-chúa đã thấy có dùng tiếng hán- việt. Khi quốc văn mới thành lập, các nhà văn nước ta mới viết văn bằng tiếng nước nhà, rất hay dùng xen chữ hán, mà những chữ ấy lần lần sẽ thành tiếng hán-việt. Ta cứ xem những bài quốc văn xưa, như Gia-huấn ca và Hồng-đức quốc-âm thi-tập thì đủ rõ.

Những tiếng tàu và chữ hán khi đã dùng vào Việt ngữ thì theo những nguyên tắc nhất định của ngôn ngữ học mà biến đổi theo âm luật và ngữ pháp Việt ngữ. Những điều ấy nhà ngữ học H. Maspero đã nghiên cứu rõ ràng, ở đây không thể thuật bày kỹ được.

Từ khi nước ta tiếp xúc với người Pháp thì ngôn ngữ lại chịu ảnh hưởng mới mà mượn thêm nhiều tiếng trong Pháp ngữ. Buổi đầu thì mượn những tiếng thuộc về các đồ dùng và các chức nghiệp mới mà ngôn ngữ ta không có tiếng chỉ(1), sau mượn đến những tiếng về khoa học, về triết học. Những tiếng

(1) Như rượu vang (vin), cái xoong (casserole), nhà ga (gare) toa xe (wagon) ông ách (adjudant) ông xếp (chef).

Pháp mượn đó cũng biến hóa theo tinh thần của Việt ngữ. Song vì lý do âm điệu, sự mượn tiếng Pháp vào Việt ngữ không được tiện, nên hiện nay người ta lại có khuynh hướng mượn tiếng ở chữ hán để diễn dịch những ý tứ thuộc về học thuật mới, vì người Tàu đã đặt những tiếng mới để dùng về các môn học mới rồi (1). Ngoài tiếng Pháp và chữ hán, Việt ngữ cũng đương tùy tiện mà mượn thêm của tiếng Tàu, tiếng Chăm, tiếng Mọi, tiếng Cao-man, tiếng Ai-lao và tiếng Ấn-độ.

CHỮ NÔM

Khi các nhà văn nước ta mới bắt đầu làm văn bằng Việt ngữ thì họ dùng một thứ chữ riêng gọi là chữ nôm. Theo sử chép thì chữ nôm là do Hàn Thuyên (đời Trần Nhân-tôn) đặt ra, nhưng lại có người cho rằng chính Sĩ-Nhiếp (187-226) là người đặt ra thứ chữ nôm ấy để dịch những sách kinh truyện ra Việt ngữ mà dạy cho người Giao-chí(2). Sĩ-vương là người đất Quảng-tín, quận Thương-ngô, thuộc về tỉnh Quảng-tây nước Tàu bây giờ, mà bên ấy từ xưa đã có một thứ tục tự hết như thứ chữ nôm của ta, bắt đầu lấy những thi thư của Tàu dạy cho dân ta, mới suy theo

-
- (1) Như triết-học, sinh lý-học, hữu-hạn công-ty, cò phần v.v...
(2) Sĩ vương bắt đầu lấy tiếng Tàu dịch ra tiếng ta, nhưng đến chữ “thư cưu” thì không biết ta gọi là chim gì, đến chữ “dương đào” thì không biết ta gọi là quả gì. (Đại-nam Quốc-ngữ, của Nguyễn Văn-San, tức Văn-đa cư-sĩ ở đời Tự đức).

lối chữ tục ấy bày ra cách chữ nôm ta. (Chữ nôm với quốc-ngữ, của Sở-cường Lê Dư đang ở Nam-phong). Dầu sao trong suốt thời kỳ Bắc thuộc ta không thấy có chút dấu tích chữ nôm nào. Mãi đến đời Trần Nhân-tôn (1279-1298) mới có Hàn Thuyên lấy chữ nôm làm bài văn tế cá sấu, và theo Đường luật mà đặt ra phép làm thơ nôm gọi là Hàn luật, rồi từ đó các nhà nho nước ta thỉnh thoảng mới dùng chữ nôm để làm văn chương du hý. Cuối đời Trần, Hồ Quý- Ly là người Việt-nam thứ nhất giám dùng chữ nôm để dịch kinh thư ra Việt-ngữ để làm sách dạy học, lại dùng chữ nôm để thảo sắc chiếu nữa, song khi họ Hồ thất thế, cái tư tưởng chán hưng Việt ngữ ấy cũng tiêu trầm. Cuối thế kỷ 18 vua Tây-sơn Nguyễn Huệ lại có ý dùng chữ nôm dịch sách Tàu để dạy học sinh, và định thi cử thi ra bài và làm bài cũng toàn dùng chữ nôm. Nhưng đến thế kỷ 20 mới phải nhường địa vị cho Pháp tự.

CHỮ QUỐC NGỮ

Xưa kia Việt ngữ vốn viết bằng chữ nôm, nhưng từ khi phép học đổi mới thì Việt ngữ lại viết bằng một thứ chữ mới gọi là chữ quốc ngữ. Thứ chữ này nguyên do các nhà truyền giáo sư gia-tô đặt ra. Vào khoảng thế kỷ 16, 17, khi các nhà ấy mới sang nước ta, thì có lẽ mỗi người lấy tự mẫu của nước mình mà đặt ra một lối chữ riêng để dịch tiếng bản xứ cho tiện việc giảng dạy tín đồ. Các lối chữ riêng ấy, sau do hai nhà truyền giáo người Bồ-đào- nha, rồi sau đến cổ

A. de Rhodes người Pháp tổ chức lại thành một thứ chữ thông dụng chung trong truyền giáo hội, tức là thủy tổ của chữ quốc ngữ ngày nay. Giáo sĩ A. de Rhodes đem thứ chữ ấy biên thành một bộ tự điển *Dictionnaire Annamite - Portugais - Latin* và một quyển giáo lý vần đáp *Catechisme annamite et latin*. Sau đó non hai trăm năm, giám mục d'Adran (đức cha Bá-da-lôc) sửa sang lại mà thành bộ tự điển Việt ngữ sang La tinh ngữ, nhưng làm chưa xong thì ông mất. Kế có giám mục Taberd tiếp tục biên thành bộ *Dictionnaire Annamitico - Latinum*. Xem chữ quốc ngữ trong bộ tự điển ấy giống hết như chữ quốc ngữ ngày nay, cho nên ta có thể nói rằng thể thức chữ quốc ngữ ngày nay là do hai giám mục d'Adran và Taberd xác định.

Buổi đầu chỉ có các nhà truyền giáo sử dụng chữ quốc ngữ để dịch những sách kinh nhật tụng cùng sách giáo lý vần đáp. Đến sau khi Nam Việt thành thuộc địa (1867), Chính-phủ đem chữ quốc ngữ dạy ở các trường học, các nhà tân học bấy giờ, như Trương Vĩnh-ký, Paulus Của, cũng dùng chữ quốc ngữ để viết văn. Ở Trung Việt bấy giờ có ông Nguyễn Trường-Tộ xin triều đình thông dụng chữ quốc ngữ, nhưng trong buổi hán học thịnh hành lời đề xướng của ông không ai để ý đến. Đến đầu thế kỷ 20 thì các nhà học giả Bắc Việt, như Đào Nguyên-Phổ, Phan Kế-Bính cũng bắt chước văn sĩ Nam Việt mà dùng chữ quốc ngữ để viết sách viết báo.

Năm 1906 chính phủ Bắc Việt đặt Hội-đồng cải cách học vụ (Conseil de perfectionnement de l'enseignement) sửa lại chương trình và bắt đầu dùng

Việt ngữ làm một môn giáo khoa phụ. Năm 1908 ở Trung Việt đặt bộ Học để thi hành việc cải lương ấy. Thế là Việt ngữ đã được chính phủ thừa nhận đem dùng ở trong học giới. Đến năm 1915 và 1919 ở Bắc Việt và Trung Việt bỏ khoa cử, từ đó Việt ngữ có địa vị trọng yếu trong chương trình học vụ mà lần lần thông dụng trong khắp ba xứ.

X. VĂN HỌC

Ở đời thượng cổ, tổ tiên ta không có chữ, không thấy có di tích gì truyền lại. Đến đời Bắc-thuộc ta bắt đầu học chữ hán, nhưng trình độ học tập đương còn thấp kém cho nên bây giờ cũng chưa tác phẩm gì truyền lại đời sau. Song những câu tục ngữ ca dao là văn chương truyền khẩu lưu hành ở chốn dân gian thì xuất hiện từ lâu lắm, ta có thể nói rằng ngay từ khi có tiếng nói thì người ta đã đặt những lời có tiết điệu, có vận luật để bày tỏ tính tình và ghi nhớ kinh nghiệm. Thứ văn chương truyền khẩu ấy, mỗi đời dồn chứa thêm lên, đến nay thành một kho tài liệu về văn học rất dồi dào, chỉ hiếm vì trải qua tình thế tam sao thất bản, muốn cứu cho ra trạng huống ở mỗi đời thì thật là khó.

Đến như văn chương thành văn thì đến thời kỳ độc lập mới thấy có lưu tích. Sử chép rằng đời Lê Đại-hành có sứ nhà Tống sang nước ta, vua sai sư Lạc-thuận giả làm lái đò để tiếp sứ, nhân thấy hai con ngỗng trời trên sông, sứ Tống ứng khẩu đọc hai câu thơ, rồi sư Thuận cũng ứng khẩu đọc tiếp hai câu

thành một bài thơ tứ tuyệt. Khi sứ về, vua Đại-hành lại sai sư Ngô Chân-lưu soạn một bài từ đề tiền. Sách Thiên-dật chép rằng : “Cầu thơ Lạc-thuận, sứ Tống khen hay, bài ca Chân-lưu nổi danh một thuở”. Hai bài ấy có lẽ là hai bài văn cổ nhất của ta. Sang triều Lý, hán học đã thịnh nhưng về dấu vết văn chương để lại thì chỉ có bài thơ của Lý Thường-kiệt khuyến khích quân sĩ mà thôi. Qua triều Trần thì nho học mới thực là thịnh. Đời Trần Thái-tôn, ông Lê Văn-Hưu làm bộ Đại-Việt sử là bộ sử ký thứ nhất của nước ta. Đến đời Trần Nhân-tôn thì những bài hịch tướng sĩ của Trần Hưng-đạo, bài thơ “Đoạt sáo” của Trần Quang-Khai, bài thơ “Hoành sáo” của Phạm Ngũ-Lão đều là kiệt tác văn chương. Bài phú Ngọc-tĩnh-liên của Mạc Đĩnh-Chi cũng được người ta truyền tụng đến nay. Đến đời Trần mạt thì có Chu An là nhà nho học uyên thâm cao khiết làm sách Tứ-thư thuyết ước (thất truyền) chú trọng về phương diện thực hành của nho giáo, và bài sớ thất trăm (cũng thất truyền) mà ông Lê Tung phê bình bằng mấy chữ “nghĩa động kiên khôn”.

Triều Lê mới nổi thì đã có bài Bình-Ngô đại cáo là một áng văn tuyệt diệu mở đầu văn học sử, rồi tiếp đến Quỳnh-uyên cửu-ca của Lê Thánh-tôn và Thiên-nam dư hạ tập của Thân Nhân-Trung là hai tác phẩm trọng yếu ở đời Hồng-đức. Về sau, những văn sĩ trứ danh là Nguyễn Bình-Khiêm có bộ Bạch-vân thi-tập, Võ Quỳnh có bộ Lĩnh-nam trích-quái, Nguyễn Dữ có bộ Truyền-kỳ man-lục, Bùi Huy-Bích có sách Lữ-trung tạp-ký, Đoàn Thị-Điểm có sách Tục truyền-ký,

Ngô Sĩ-Liên có sách Đại-Việt sử-ký toàn-thư, và nhất là Lê Quý-Đôn, một nhà bác học đa tài, trước thuật có đến hơn ba chục bộ sách về nho học, lão học, phật học, sử học, binh học, cùng là thi văn tạp bút, tựu trung có tiếng nhất là bộ Văn-dài loại-ngữ, Kiến-văn tiêu-lục, Quần-thư khảo-biên và Đại-Việt thông-sử.

Ở triều Nguyễn thì thi ca có Tùng-thiện-vương, Tuy-lý-vương, Nguyễn Văn-Siêu, Cao Bá-Quát; về tản văn thì có Phạm Đình-Hồ làm sách Vũ-trung tùy-bút và Tang thương ngẫu-lục (bộ sau hợp tác với Nguyễn Án), Nguyễn Đức-Đạt có sách Khảo-cổ ức-thuyết. Về sử chí thì có Lịch triều hiến-chương của Phạm Huy-Chú, Gia-dịnh thông-chí của Trịnh Hoài-Đức, Đại-nam nhất-thống-chí của Cao Xuân-Dục.

Tuy rằng tiền nhân ta ở đời trước chỉ chăm học sách chữ hán, viết văn chữ hán, và chỉ dùng việt ngữ để làm văn chương du hý, thế mà xem các tác phẩm bằng hán tự kể ở trên thì ta chỉ thấy những thư văn tạp ký cùng sử ký biên niên, chứ tuyệt nhiên không có những sách về học thuật tư tưởng và tiểu thuyết luận thuyết như ở Trung-hoa. Đến như việt ngữ thì các nhà nho thường khinh là “nôm na mách quẻ” nên chỉ khi nào làm văn chơi đùa tiêu khiển thì mới dùng đến, cho nên Việt văn không thịnh đạt cũng không lạ gì.

Việt văn được nhà nho đề ý bắt đầu từ Hàn Thuyên đời Trần Nhân-tôn, dùng chữ nôm làm văn tế ngạc ngư và đặt ra Hàn luật để làm thơ nôm; đồng thời một nhà nho khác là Nguyễn Sĩ-Cổ cũng dùng chữ nôm để làm phú; rồi các nhân sĩ trong nước bắt chước làm

văn nôm càng ngày càng nhiều. Song văn chương việt ngữ ở đời Trần hiện chỉ truyền lại có mấy bài thơ về Huyền-trân Công-chúa và bài thơ "bán than" của Trần Khánh-Dur thôi.

Sang đời Lê thì tác phẩm về việt văn có nhiều hơn, nhưng đại khái đều là thi ca cả. Những văn có tiếng nhất là Lê Thánh-tôn thi tập, Hồng-đức quốc-âm thi-tập, Bạch-vân thi-tập của Nguyễn Bình- Khiêm đầy tư tưởng ảm đạm nhàn tản, Chinh-phụ-ngâm của Đoàn-thị-Điểm (dịch hán văn của Đặng Trần- Côn) là một lời than tiêu tao thanh nhã, Cung-oán ngâm của Nguyễn Lê-Thiều là một tiếng khóc lâm ly.

Ở triều Nguyễn về văn thi có Nguyễn Khuyến hoạt bát tự nhiên, văn Cao Chu-Thần khí khái lỗi lạc, văn Nguyễn Công-Trứ trầm hùng mà ngạo nghễ, văn Hồ Xuân-Hương thì khinh bạc mà tài tình, văn bà Huyện Thanh-quan đoan trang cảm khái, văn Nguyễn Hoàng-Quang thống thiết sầu bi, mỗi người mỗi vẻ, so với đời trước thì sung thiệm hơn. Ngoài ra, lại thêm mấy lỗi văn đời trước chưa từng thấy là văn tể Võ Tánh và Ngô Tông-Chu của Đặng Đức-Siêu, văn tể tướng sĩ trận vong của Nguyễn-văn-Thành, cùng văn truyện như Hoa-tiên, Thanh-tâm tài-nhân, Lục-Vân-Tiên, Nhị-độ-mai, Phan Trần v.v... tựu trung thì truyện Thanh-tâm tài-nhân tức Thúy-kieu là áng văn toàn bích không tiền tuyệt hậu trong văn học sử nước ta.



Xét văn học nước ta đời trước kể những tác phẩm bằng chữ hán thì hoàn toàn là theo thể cách và tư tưởng của Tàu, đến các văn chương bằng viết ngữ cũng chịu ảnh hưởng của Tàu rất sâu xa. Về văn thể thì trừ những thể thượng lục hạ bát, song thất lục bát, cùng các lối biến thể lục bát và song thất, còn các lối chính thức như thơ, phú, kinh nghĩa, văn sách, từ khúc, hịch, văn tế đều là những lối mô phỏng của Tàu. Song ảnh hưởng của văn Tàu sâu xa nhất là ở cách đặt câu phần nhiều theo lối biến ngẫu, ở sự dùng chữ mượn rất nhiều chữ hán viết và điển tích ở sử sách Tàu, ở sự chọn đề thường mượn những đề mà các văn sĩ thi sĩ Tàu đã từng miêu tả và ngâm vịnh. Về cảm tình trong văn chương thì ta thấy bất ngoại biểu dương những tình trung hiếu tiết nghĩa thậm chí những bài văn du hý như ca trù mà phần nhiều cũng có vẻ văn khuyến dụ. Về tư tưởng thì chỉ có tư tưởng nho phật lão, nhất là kiểu tam giáo đồng nguyên, cho nên trong phần nhiều tác phẩm như Cung-oán-ngâm, Thúy-Kiều ta thấy hỗn tạp cả tư tưởng của nho giáo, phật giáo, và lão giáo.



Bây giờ ta hãy xét qua trạng thái văn học ở hiện đại.

So với văn học đời trước thì văn học Việt-ngữ của ta ngày nay có hai điều mới là chữ quốc ngữ và tản văn. Người đầu tiên có công khiến văn học ta thành sinh diện mới ấy là Trương Vĩnh-Ký, một nhà học giả trứ danh ở Nam Việt, ngay từ khi Nam Việt mới

thành thuộc địa đã dùng chữ quốc ngữ để chuyển tả những văn nôm hay (Kim-Vân-Kiều, Lục Vân-Tiên, Nam-sử diễn-ca, Phan Trần), rồi lại dùng Việt ngữ để phiên dịch sách Tàu (tứ thư), sách tây (manuel des écoles primaires, petit dictionnaire français-annamite), và trứ thuật các sách chuyện đời xưa, phép lịch sự annam, cờ bạc nha phiến, bằng một thứ văn rất giản dị. Buổi đầu thế kỷ hai mươi, những nhà nho học duy tân ở Bắc Việt như Phan Kế-Bính, Nguyễn Bá-Học, Nguyễn Khắc-Hiếu, những nhà tân học như Phạm Duy-tôn, Trần Trọng-Kim dùng quốc ngữ để dịch văn Tàu (Cổ văn, Sử ký, Liêu trai, Kim cổ kỳ quan, Tỉnh sử, do Phan Kế-Bính dịch) văn tây (văn Massillon, Bossuet, Pascal, do Phạm Duy-Tôn và Phạm Quỳnh dịch; ngụ ngôn La Fontaine, hài kịch Molière do Nguyễn Văn-Vinh dịch), hoặc trước tác về tiểu thuyết (Nguyễn Bá-Học), thi ca luận thuyết (Nguyễn Khắc-Hiếu), và lịch sử, luân lý (Trần Trọng-Kim). Nhưng có công bồi đắp và cổ lệ cho Việt ngữ nhất, khiến cho quốc dân sinh lòng tự tin đối với ngôn ngữ nước nhà, thì chính là ông Phạm Quỳnh chủ trương tạp chí Nam-phong và ông Nguyễn văn Vinh chủ trương tạp Âu-tây tư tưởng.

Đồng thời một phái cự học, hoặc chủ trương bài Pháp (phái Đông-độ), hoặc chủ trương cải cách chính trị (phái Duy-tân), cải cách giáo dục (phái Đông-kinh nghĩa thực) dùng Việt ngữ để làm những bài thi ca cảnh tỉnh quốc dân. Những bài văn ấy tuy bị nghiêm cấm mà cũng được truyền bá ở trong dân gian rất rộng. Những văn chương cô sứa và nghị luận về chính

trị và xã hội xuất hiện trong các báo và sách từ năm 1925 về sau, đến nay chiếm một phần rất trọng yếu trong báo giới và văn giới nước ta, là do những bài thi ca cổ động bấy giờ làm tiền khu vậy.

Về phương diện văn học thì Nam-phong tạp-chí theo một tôn chỉ với Đông-dương tạp-chí, dùng Việt ngữ để truyền đạt học thuật cổ kim và du nhập tư tưởng đông tây, chứng rằng Việt ngữ không những chỉ thích dụng về các lối văn chương suông mà cũng có thể dùng để viết văn về sử học, triết học và khoa học nữa. Sau tạp-chí Nam-phong (1917), các báo chí Việt ngữ xuất hiện một ngày một nhiều ở khắp ba miền (Trung Việt đến năm 1926 mới có báo Tiếng-dân là cơ quan ngôn luận đầu tiên), một phương diện là làm trường thử tài của các nhà văn sĩ, một phương diện là làm trường học quốc văn của quốc dân, khiến cái địa vị báo chí quan hệ trọng yếu ở trong văn học sử không có nước nào như nước ta vậy.

Từ năm 1925, nhân cái phong trào chính trị và xã hội bùng nổ, nên Việt ngữ có khuynh hướng cổ động và nghị luận chính trị và xã hội, mà ít chăm đến phương diện thuần túy văn chương. Các báo (Thực-Nghiệp, Đông-Pháp, Tiếng Dân) và các sách (Nam-đồng thư-xã, Quan-hải tùng-thư) bấy giờ đều như thế cả.

Đến khoảng năm 1930, trải qua thời kỳ thất bại của các cuộc vận động chính trị và xã hội thì văn học lại theo một khuynh hướng mới là bỏ các vấn đề chính trị mà chăm chỉ trích những phong tục đồi bại

và chế độ cổ hủ. Về văn thể thì lối tiểu thuyết thịnh hành hơn lối nghị luận ở kỳ trước. Cơ quan tiên phong của khuynh hướng ấy là báo Phong-Hóa, do các ông Nguyễn Tường-Tam, Khái-hưng, Thế-lữ chủ trương, rồi tiếp đến Tiểu-thuyết thứ bảy, Hà-nội-báo, Ngày-Nay, cùng những thư xã như Tự-lực văn-đoàn.

Từ năm 1936, nhân Mặt trận bình-dân nước Pháp lên cầm quyền, những phong trào chính trị và xã hội ở nước ta lại có vẻ phần khởi, thì văn học cũng theo thời thế mà can dự vào những phong trào chính trị và xã hội ấy. Trong hai năm nay những báo chí và từng thư tả khuynh, kế tiếp nhau mà xuất hiện. Nhiều tờ báo trước kia chuyên chú về văn chương và trào phúng mà bây giờ cũng thêm mục bàn về các vấn đề chính trị và xã hội.

Đại khái con đường diễn cách của văn học hiện đại nước ta là thế. Điều tiến bộ quan trọng của văn học hiện đại là lần lần lìa xa ảnh hưởng của hán học mà chịu ảnh hưởng tây học một ngày một thấm thía. Về văn thể, về ngôn ngữ, về cú pháp cùng về tư tưởng, ở phương diện nào ta cũng thấy có vẻ bắt chước người tây. Bây giờ ta thử tóm tắt qua cái thành tích của văn học hiện đại.

Thi ca. – Nhà thi sĩ hiện đại có tiếng nhất là Nguyễn Khắc-Hiếu với những tập *Khởi tình con*, *Giấc mộng con* là những khúc thơ chan chứa cảm tình lãng mạn; rồi đến Trần Tuấn-Khải là nhà thi sĩ cảm khái đã làm rung động tâm hồn người ta trong thời

1925 là buổi quốc gia chủ nghĩa đương thịnh hành. Ngoài ra, phàm những nhà viết văn viết báo đều có tập thi riêng, hoặc đăng rải rác, hoặc xuất bản thành sách, như thơ Sào-nam, thơ Minh-viên, thơ Đông-hồ, song các nhà thi sĩ lâm thời ấy không có ảnh hưởng trong văn học bằng họ Nguyễn và họ Trần trên kia. Hiện nay có lối “thi mới” phản đối hẳn các lối cổ thi, nhất là thơ luật Đường. Những nhà thi sĩ trẻ tuổi trong phái ấy, như Thế-lữ, Lưu Trọng-Lư, Phạm Huy-Thông, đương gắng tìm những âm điệu mới lạ để biểu diễn những cảm tình thích hợp với cuộc sinh hoạt ngày nay.

Tiểu thuyết. – Buổi đầu ta chỉ có những tiểu thuyết lịch sử và kiếm hiệp của Tàu dịch ra Việt ngữ, như *Tam-quốc-chí*, *Tây-du*, *Phong-Thần*, *Chinh-dông*, *Chinh-tây*, *Thuyết-Đường*, *Thuyết-Tống* v.v... Rồi đến những tiểu thuyết trình thám bất chước của Tây, như *Lửa-lòng*, *Châu-về Hiệp-phố*. Đến năm 1925 thì có quyển *Tổ-tâm* của Hoàng Ngọc-Phách xuất hiện mở đầu cho lối tiểu thuyết lãng mạn, hoặc phiên dịch (*Ngọc-lê-hồn*, *Thuyền tình bể ái*, *Giọt lệ phòng xuân*), hoặc trứ tác (*Giọt lệ sông Hương* của Tam-Lang). Đồng thời có ba bộ tiểu thuyết tư tưởng là *Quả dưa dỏ* của Nguyễn Trọng Thuật, *Mộng trung du* của Cảnh-chi, và *Cô-lâu-mộng* của Ngạc-am Võ Liêm-Son(1). Từ 1931 về sau là thời kỳ tiểu thuyết xã hội và tiểu thuyết bình dân có khuynh hướng tả thực, như *Nửa*

(1) *Cô-lâu-mộng* viết xong từ năm 1927 mà mãi đến năm 1934 mới xuất bản được.

chùng xuân, Đoạn-tuyệt, Tỏi tằm của Nhất-Linh, *Gánh hàng hoa, Đờn mưa gió, Gia đình* của Khái-Hưng. Những tiểu thuyết hoàn toàn tả thực là những tập *Kép tư Bền* của Nguyễn Công-Hoan, *Tôi kéo xe* của Tam-lang và những tập tiểu thuyết phóng sự của Vũ Trọng-Phụng.

Luận thuyết. — Văn luận thuyết của ta thường rải rác ở trên các báo chí. Trong *Đông dương tạp-chí* đã thấy có những bài nghị luận ngắn của Nguyễn Khắc-Hiếu. Đến tạp chí *Nam-phong* và tạp-chí *Hữu-thanh* rồi đến các báo chí từ năm 1925 về sau thì văn luận thuyết xuất hiện một ngày một nhiều. Song phần nhiều là những bài luận ngắn, chứ những sách nghị luận và nghiên cứu về triết học, luân lý, chính trị xã hội rất ít. Ta chỉ thấy có sách Nho-giáo của Trần Trọng-Kim, *Nhân-dạo quyền-hành* của Hồ Phi-Thống, *Biện-chứng-học phổ-thông* của Phan Văn Hùm, cùng các sách nhỏ của Nam-phong tùng-thư, Quan-hải tùng-thư, và các tùng thư lật vặt chuyên giới thiệu những tư tưởng học thuật của tây phương cho quốc dân.

Sử học. — Tác phẩm về sử học thì nghèo lắm. Ngoài bộ sách *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng-Kim và ít sách giáo khoa các lớp sơ học thì cơ hồ không có sách sử học viết bằng quốc văn. Về truyện ký thì có sách *Nam-hải dị-nhân* của Phan Kế-Bính, *Việt-nam dã-thặng* của Giao-tiêu Lâm-Mậu. Tiểu thuyết lịch sử thì nhiều hơn, tác giả có tiếng nhất là Nguyễn Tử-Siêu viết những quyển *Hùng-Vương, Vua Bó-Cái, Đình Bộ-Lĩnh, Tiếng sấm đêm đông* v.v...

Kịch bản. — Từ khi ông Nguyễn Văn-Vĩnh dịch hài kịch của Molière và cho diễn kịch *Bệnh tưởng* (1921), thì lối kịch bằng Việt ngữ bắt đầu có ở nước ta. Sau đó Thái-phỉ viết kịch *Học làm sang*, Vũ Đình-Long viết kịch *Chén thuốc độc* và *Tòa án lương tâm*, Vi Huyền-Đắc viết những kịch *Hai tôi tân hôn*, *Cô độc Minh*, *Uyên ương Mạ tin* (dịch), Khái-Hưng viết kịch *Tục-lụy*, Đoàn Phú-Tứ viết tập *Những bức thơ tình* và kịch *Ghen*. Ở Hà-nội có những hội La scène tonkinoise và hội Uẩn-hoa thường đặt giải để khuyến lệ những nhà soạn kịch. Nhưng thực ra thì về lối văn ấy đương còn rất ít tác phẩm có chân giá trị.

Về lối tuồng cũ thì ở Bắc Việt có ông Nguyễn Thúc-Khiêm người soạn vở hát cho các rạp hát tuồng hát chèo ở Hà-nội lấy những tích ở trong tục truyền và lịch sử nước nhà để đặt tuồng, như bản *Chúa Nguyễn phò hoàng Lê*, khác với các nhà soạn tuồng xưa chỉ rành mượn tích trong lịch sử và tiểu thuyết của Trung-quốc. Ở Nam Việt hiện có lối tuồng cải lương có nhiều bản tuồng xuất bản, nhưng không có bản nào có giá trị về văn học.

Phê bình. — Lối văn phê bình là lối mới nhất của văn học ta, mà cũng là lối nghèo hơn cả. Mấy năm gần đây trong các báo chí thường có những bài phê bình văn học, nhưng chưa thấy có nhà phê bình chân tài nào xuất hiện. Những tác phẩm phê bình có ít nhiều giá trị đã xuất bản là : *Phê bình và cáo luận* của Thiều-sơn, *Nguyễn Công Trứ* của Lê Thuộc, *Trên giòng sông Vị* của Trần Thanh Mại.

Sự thống nhất Việt ngữ.— Vì tiếng nước ta ở Bắc Việt, Trung Việt và Nam Việt thường nói theo giọng khác nhau, và thỉnh thoảng dùng tiếng khác nhau, cho nên người xứ này thường không hiểu văn của người xứ khác. Tạp chí *Nam-phong* khởi xướng vấn đề thống nhất Việt ngữ. Gần đây tạp chí *Tin-văn* lại đề xướng triệu tập một đại hội gồm các nhà văn ba xứ để bàn bạc về vấn đề ấy, nhưng hội nghị chưa thành thì tạp chí ấy đã đình bản. Giúp cho vấn đề thống nhất Việt ngữ như *Việt-nam tự-diễn* của Khai trí tiến đức, *Hán-Việt từ điển* và *Pháp-Việt từ-diễn* của Đào Duy-Anh.

XI. NGHỆ THUẬT

Người ta thường cho rằng nghệ thuật nước ta không có tính chất đặc biệt, chỉ là phỏng lại nghệ thuật Trung-quốc mà thôi. Thực ra thì trải qua thời kỳ Bắc thuộc hơn nghìn năm, nghệ thuật thượng cổ của tổ tiên ta cơ hồ không truyền lại được chút gì, mà trong suốt thời kỳ ấy ta chỉ bắt chước nghệ thuật Trung-quốc. Đến thế kỷ thứ mười một, khi nước ta đã thành độc lập, thì nghệ thuật đã sản xuất được ít nhiều tác phẩm có đặc sắc, nhưng vẫn toàn ở trong phạm vi mô phỏng Trung-hoa.

Đến đời Lý Trần là thời kỳ cường thịnh của dân tộc ta trong lịch sử, thì nghệ thuật thêm sinh khí mới, khiến đến đời Lê, nhất là từ đời Hồng- đức thì đã phát triển được đến trình độ rất khả quan. Đầu thế

kỷ 19, khi triều Nguyễn nhất thống nam bắc thì hình như nghệ thuật ta đã do sự hoàn toàn mô phỏng kiểu Tàu mà tìm ra được những hình thức riêng, khiến ta có thể bác cái thành kiến trên kia mà nói rằng : nghệ thuật Việt-nam đã nhờ ảnh hưởng của Tàu và tinh thần của dân tộc mà gây dựng ra một lối đặc biệt.

Kiến trúc.— Ở dân tộc nào cũng vậy, nghệ thuật thứ nhất là thuật kiến trúc, thuật kiến trúc là gồm cả các thuật khác... Thuật kiến trúc lại là có quan hệ nhất với thổ địa, với khí hậu, thích hợp nhất với phong tục, tôn giáo, chế độ, vì kiến trúc là gồm cả nhà cửa đền chùa cung điện. Như vậy thì thuật kiến trúc là tiêu biểu được rõ nhất cái tư tưởng chung, cái tinh thần chung của chủng tộc(1).

Vì phải theo những điều kiện về thổ địa và vật liệu nên nhà cửa ở nước ta phần nhiều làm bằng tre và gỗ, thành ra phải làm nhiều cột kèo dằng dịt nhau, phải làm tường vách và mái nặng cho vững chãi; vì khí hậu nóng nên nhà ít tường vách ngăn phòng và mặt trước thường để trống hoặc chỉ treo rèm. Cách làm nhà lại còn phải theo nhiều điều do lễ giáo và pháp luật quy định. Theo sách Lễ-ký và Gia-lễ thì trong việc làm nhà có ba điều trọng yếu nhất là chọn hướng nhà cửa cho tốt, đặt bàn thờ gia tiên ở gian giữa, và ngăn riêng chỗ ở của đàn ông đàn bà. Theo luật xưa thì ai làm nhà mà không theo cách thức đã quy định thì phải phạt tội trượng.

(1) Sur l'art annamite, par H. Gourdon (Revue indochinoise).

Trừ nhà quan, còn nhà dân thì không được làm to lớn, không được làm gác và không được làm hình chữ công và chữ môn.

Kiểu nhà xưa hơn hết là kiểu nhà bốn mái (hai mái chính và hai mái chái), rồi đến nhà hai mái bít đốc (không chái)(1). Nhà thường có ba gian hai chái, hoặc năm gian, ba mặt tả, hữu và hậu có vách bằng nửa, hoặc bằng đất, hoặc bằng ván, hay là tường gạch, không phải để đỡ mái nhà như ở các nhà tây, mà cốt để che mưa gió. Ở mặt trước thì chỉ có cột và rèm che, thỉnh thoảng mới có cửa ván. Cột thì thường đặt trên đá tảng chứ không chôn xuống đất (trừ nhà tre). Khi làm nhà thì trước hết dựng bốn cột cái gian giữa và cây đòn nóc, rồi sau thêm cột cái và kèo ở các gian bên, cùng các hàng cột con và cột hiên. Những cột kèo ấy chồng dật nhau thành cái sườn nhà rất vững, rồi ở trên, đặt mái nhà.

Dinh thự các quan và cung điện nhà vua, cùng các đình chùa lăng miếu là chỗ tế tự, cũng làm theo kiểu nhà ở thường, duy to rộng hơn (2). Bộ phận chính của nhà là ba gian và hai hàng cột cái ở giữa, muốn làm to rộng thêm thì cứ làm thêm gian ở hai đầu và thêm hàng cột con ở trước sau. Làm nhà lớn hay nhỏ đều hạn chế ở trong cách thức nhất định ấy, cho nên khi

(1) Có thể làm gác, và làm theo lối chữ công chữ môn

(2) Theo những cái nhà nhỏ bằng đất nung đào ở các mộ xưa tại làng Nghi- vệ (Bắc-ninh), Lạc-ý (Vĩnh-yên), Đông-sơn (Thanh-hóa) thì ta thấy rằng ở thế kỷ thứ 3, thứ 4 ở đất Bắc Việt đã có những nhà bốn mái và hai mái ấy rồi.

làm to như đền chùa cung điện, tài nghệ của thầy thợ chỉ có thể trở ra ở sự trang sức lặt vặt mà thôi. Nhà có trang sức thì những cột kèo, rầm ngang và dọc đều có chạm khắc hoặc sơn son thếp vàng lộng lẫy. Những khuông ở giữa cột xà, cùng những cửa vồng, cửa bức bàn, cửa chấn song, thường khảm xà cừ, khảm ngà, hoặc sơn thếp. Còn các tường hoa, mái đốc, nóc nhà thì thường đắp nặn thành hổ phù hoặc tứ linh. Ở đường trước những tòa nhà lớn và đình chùa đình thự cùng cung điện thường có một bức bình phong rồi đến cửa vào, có hai hay bốn cột đồng trụ hoặc cửa tam quan trên có gác hay lầu chuông. Ở bốn mặt thường có thành cao vây bọc. Khi một sở có nhiều nhà thì thường cách nhau bằng những sân rộng ở trong có bình phong bẻ cạnh, chậu cảnh cùng đình tạ. Xung quanh các tòa nhà đồ sộ nghiêm trang ấy, thường có cây cối um tùm và ao hồ rộng rãi, làm cho cảnh trí thêm vẻ oai nghiêm mà khả ái. Các lăng tẩm ở Huế sở dĩ là những nơi thắng cảnh ở kinh đô, phần nhiều là nhờ cảnh trí thiên nhiên khéo dung hợp với công trình nhân tạo.

Về phương diện kiến trúc vũ bị thì từ đời thượng cổ ta đã thấy thành Cổ-loa, nay chỉ còn sót một đôi dấu vết không đủ cho ta biết rõ được cách thức kiến trúc bấy giờ thế nào. Ở đời Bắc-thuộc thì thành Đại-la do Cao-biên xây ở trên sông Tô-lich (867), sang đời độc lập thì thành Hoa-lư của Đinh Tiên-hoàng xây ở tỉnh Ninh-bình (990) bây giờ cũng chỉ còn thấy miêu tả ở trong sử sách. Long-thành do vua Lý Thái-tổ xây ở nền thành Đại-la xưa (1009), hiện nay còn ít nhiều lũy đất ở phía tây thành Hà-nội. Năm 1397, Hồ Quý-ly xây

thành Tây-dô ở Thanh-hóa, hiện nay còn sót lại bốn cửa đá to. Đến triều Gia-long và Minh-mạng, những võ quan người Pháp giúp nhà vua xây hoàng thành và các tỉnh thành theo kiểu Vauban, có pháo đài, gác bảo và hào lũy. Tôn miếu nhà Nguyễn ở Gia-miêu (Thanh-hóa) cũng có thành xây theo kiểu ấy.

Điều khắc. — Trong thuật kiến trúc ở nước ta, thuật điêu khắc chiếm một vị trí rất quan trọng. Thuật này hẳn là xưa nhất và khéo nhất trong nghệ thuật của ta. Các thứ gỗ có thể chạm khắc được rất nhiều, kể từ hạng gỗ mềm như gỗ thị, hoàng sam, dạ hương, cho đến gỗ rắn như hoa mộc, trắc, mun. Đá thì ở phía bắc Trung Việt có thứ đá xanh, người ta thường dùng làm tượng phỗng đá cùng voi ngựa thờ, hoặc là mộ chí hay bia kỷ niệm. Ở Quảng-nam có thứ đá hoa người ta thường dùng để tạc những tượng nhỏ nhỏ và đồ chơi.

Những tượng thần phật để thờ thì chỉ hay làm bằng gỗ và đồng. Những tượng ấy phải làm theo kiểu nhất định, xưa nay không thay đổi, người thợ cứ nhìn kiểu mà phỏng theo “cho đến những bức tranh thập điện ở các chùa cũng thế, phải theo lề lối bó buộc cả, người thợ không thể tự do biến hóa được”(1). “Duy có chạm trang sức là mới thấy có biến hóa : hoặc chạm cái khảm, cái hương án, hay là cột kèo hoành biển trang sức trong nhà, cùng những đồ dùng như cái tráp, cái tủ, cái giá, cái khay, tuy hình thể vẫn nhất định không

(1) Sua l'art annamite, Henri Gourdon

thay đổi, mà cách diêm xuyết thật là phong phú dồi dào. Thợ chạm Việt-nam tài nhất là ở đó, nào chạm nổi, chạm lõng, chạm xoi, chạm rũa, rất là tỉ mỉ, xem mỏng mảnh mà thật là chu trí tinh vi" (2).

Những đồ gỗ chạm, thường người ta lại còn khảm ngà, khảm ốc cho đẹp thêm. Nghề khảm xà cừ thật là nghề tinh kỳ nhất ở nước ta. Người ta cho rằng thuật ấy bắt đầu có từ cuối thế kỷ 17, mà bây giờ đã đến trình độ tuyệt xảo. "Con ốc xà cừ trong tay người thợ khảm Việt-nam, không phải chỉ dùng để kéo những đường thủy ba và đường cành lá, quanh cái bàn hay cái ghế, hay là chạy những nét ngoằn ngoèo trên cái tráp hay cái lòng khay, mà còn dùng để khảm thành hẳn một phong cảnh, những sắc lông lánh của xà cừ phối hợp thành hẳn một bức sắc hoa".(1)

Nghề chạm ngà để làm những tượng nhỏ, hộp nhỏ, cùng những đồ trang sức, ngày xưa thịnh nhất ở Nam- định và Huế, thì vào khoảng cuối thế kỷ trước đã suy đi. Nhưng ngày nay nhờ phong trào chấn hưng công nghệ thì nghề chạm ngà đã có vẻ khởi sắc, nhất là ở Hà-nội.

Nghề làm đồ đồng và kim thuộc cũng là một nghề xưa lắm. Thợ đồng xưa nay vẫn đúc những tượng, những chiêng, những đỉnh thật to thật đẹp. Ai cũng biết ở Hà-nội tượng thánh Trần Võ bằng đồng cao đến 9 thước, chu vi 8 thước 7 tấc, nặng 6.600 cân. Ở Huế thì chín cái đỉnh to lớn đặt ở sân Thế- miếu, cùng

(1) Sur l'annamite, Henri Gourdon.

là mấy bộ súng thần công coi rất hùng vĩ ở trước cửa Ngọ-môn. Ngày nay thì những đồ to ấy không thấy làm nữa, nhưng gần đây thấy các thợ đồng ở Hà-nội làm những đồ thờ tam sự, ngũ sự, cùng những độc lư, độc bình, tượng thú vật và tượng người bằng đồng đen, rất là tinh xảo. Nghề khảm đồng hiện nay ở Hà-nội cũng tinh, có thể so sánh với nghệ thuật Vân-nam được.

Nghề kim ngọc thì xưa cũng thịnh lắm, thấy có rất nhiều đồ xinh xắn, nhưng ở nghề ấy cũng vậy, người mình mới chỉ là tay thợ giỏi chứ chưa phải là nhà mỹ thuật.

Người ta thường cho nghề đồ gốm của ta đã phát đạt lắm, và tương truyền rằng ngày xưa ở Huế có chế một thứ đồ gốm tráng men xanh (blue de Huế) tuyệt đẹp. Kỳ thực nghề ấy xét ra chưa từng phát đạt bằng nghề gỗ và nghề kim thuộc, mà những đồ sứ cổ thường thấy ở nước ta phần nhiều là đồ tàu cả.

Ta cũng nên nhắc qua đến nghề sơn là một nghề trọng yếu vốn thịnh lắm. Cũng như nghề chạm gỗ, nghề sơn từ xưa đã dùng để trang sức nhà cửa, đồ thờ và đồ dùng. Những tượng thần cùng là hương án, lỗ bộ, hoành biển, đôi bình ở đền chùa, cung điện hay là ở nhà riêng, thường sơn son thếp vàng rất lộng lẫy. Thứ sơn ở nước ta, cũng như sơn tàu và sơn nhật, là một chất rất khó chế mà không đem chất sống đi xa được. Cho nên người Âu- châu rất chuộng những đồ sơn của Á-đông. Đồ sơn của ta tuy không được tinh xảo

như đồ Tàu đồ Nhật, song thỉnh thoảng cũng sản xuất được những đồ quý giá.

Nghề thêu mới du nhập ở Bắc Việt từ thế kỷ 16, vẫn theo kiểu cách và phương pháp của Tàu. Những đồ thêu vải và nỉ, như đồ thờ, nghi môn, quần màu, cờ tán, cùng đồ áo chầu áo lễ, và đồ phùng bội phùng tuồng, không có cái gì khác đồ tàu cả. Ngày nay, vì chiều ý khách hàng người Tây các thợ thêu đã dùng kiểu mẫu mới nhiều.

Sau cùng, thuật hội họa, tuy không phát đạt, nhưng ta cũng không thể bỏ qua. Thuật ấy, ngoài sự vẽ kiểu cho các thợ chạm, thợ khảm, thợ sơn, thợ thêu, thì chỉ vẽ những bức tranh sơn thủy, bức tứ bình, bức mảnh mảnh, hoặc là điểm những hình tứ linh, ngũ phúc, bát bửu đắp ở các mái đền chùa, hay các bình phong mà thôi. Về cách vẽ tường thì thỉnh thoảng ở các chùa lớn mới thấy có những bức tranh thập điện, hay những tứ linh, long cuốn thủy, cá hóa rồng. Cách vẽ chân dung thì chất phác và hiếm người biết. Cách vẽ dầu và sơn thì thường dùng để vẽ những phong cảnh hay cầm thú ở các bức hoành, bức bình, hay là mặt tráp mặt hộp sơn mà thôi, chứ không có những bức họa riêng như ở Âu-châu.



Bây giờ ta thử theo những điều sơ lược thuật ở trên mà tìm xem nghệ thuật Việt-nam có những đặc tính gì. Điều thứ nhất là nghệ thuật ấy bị bó buộc ở trong lề lối cổ, phải tôn trọng những phép tắc xưa, cho nên nhà nghề tài giỏi mấy cũng chỉ cần phỏng lại

những hình thức sẵn có cho khéo, chứ không được tự ý mà sáng kiến những cách thức mới. Bởi vậy nhà nghệ thuật Việt-nam không phải là người biểu diễn ý chí tâm tính của mình, cũng không phải là người quan sát và biểu hiện tự nhiên, mà chỉ là người giỏi bắt chước những kiểu mẫu sẵn. Có muốn hơn người thì họ chỉ cốt ra tay cho khéo, chỉ cốt làm cho thật tỉ mỉ, thật tinh tế, thật dụng công chỉ cốt xếp đặt các bộ phận cho xinh xắn lộng lẫy. Vì thế cho nên một tính chất đặc biệt của nghệ thuật Việt-nam là tính trang sức. Những mô-típ trang sức xưa nay chỉ thấy có một số ít là tam đa, tứ linh, ngũ phúc, bát bửu, tứ hữu, cùng là hoa lá, trái lựu, trái lê, nho sóc, tùng lộc, trúc tước, liên áp, hồi văn, thủy ba v.v... Mỗi người, mỗi cảnh, mỗi vật mỗi cây ấy xưa nay vốn biểu hiện một tình một ý nhất định. Ở trường hợp nào, nhà nghệ muốn bày tỏ tình ý gì thì phải dùng mô-típ gì, chứ không thể tự ý dùng bậy. Vì cái tượng trưng chủ nghĩa chặt chẽ cố định ấy, nên tài của nhà nghệ là cốt xoay xở ở trong bấy nhiêu yếu tố mà đem thích dụng vào những hình thức khác nhau. Bởi thế mà nghệ thuật Việt-nam tuy có tính lưu động và phiên phức tạp (1), nhưng thiếu hẳn hoạt khí, vì cách biến hóa tuy lưu động mà ở trong phạm vi hình thức, cách phối hợp tuy phiên phức mà ở trong phạm vi thái độ chế kiểu.

Nhưng cái tính chất khiến nghệ thuật Việt-nam phải quanh quẩn ở trong phạm vi chật hẹp và tính chất tôn giáo. Nước ta là một nước nghèo, sự sinh hoạt của

(1) Fluidité et complexité, theo L. Cadière.

người thường không thể kích thích nghệ thuật được, mà các bậc vua chúa công khanh đối với nhà nghề lại chỉ một mặt áp chế (1), cho nên nghệ thuật phải xoay về tôn giáo để sống trong cái hoàn cảnh siêu tự nhiên đầy những điều bó buộc.

Sau cùng, ta nên nhận rằng nghệ thuật người nam và người bắc tuy đại thể thì cũng theo những cách thức và kiểu mẫu giống nhau, nhưng ở bắc về kiến trúc cũng như về các thuật khác, cách cấu tạo có vẻ hoành diễn hùng vĩ hơn ở nam, cho nên những bộ phận trang sức và những nét điểm xuyết cũng có vẻ nở nang mạnh mẽ, còn ở nam thì nét nghệ thuật mỏng mảnh nhẹ nhàng, có dáng yếu điệu nhu mì như người và cảnh ở Huế vậy.

Trên kia đã nói rằng đến đầu thế kỷ thứ 19, nghệ thuật ta đã tìm được những hình thức đặc biệt, song những hình thức đặc biệt ấy hình như cũng là hình thức hoàn thành, nếu không gặp tình thế đại biến động thì không thể tiến lên được nữa. Vừa đó thì chúng ta gặp gỡ với Tây-phương. Bấy giờ một là vì muốn chiều theo ý những bạn hàng mới là người Pháp, hai là phải chiều theo phong trào duy tân bồng bột khắp nơi, nhà nghệ thuật bèn bắt chước kiểu tây và cố tìm thêm đường mới cho nghệ thuật cổ cựu của mình. Nhưng buổi đầu về mặt tôn giáo cũng như về mặt thông tục, kết quả rất là tầm thường, cứ xem

(1) Xem mục Công nghệ ở trang 68.

cái lăng Châu-ê và cách trần thiết nửa tây nửa ta của những nhà giàu mới thì đủ thấy chân tướng của nghệ thuật lai giống ấy.

Từ năm 1924, ở Hà-nội có mở một trường Cao-đẳng Mỹ-nghệ, có những ban hội họa, trang sức, kiến trúc cùng sơn và bắt tượng. Tôn chỉ của trường là dung hợp tự nhiên với truyền thống, khiến học sinh phải quan sát và biểu diễn tự nhiên theo những nguyên tắc mỹ học phổ thông của loài người, và phát triển những tinh thần đặc biệt của nghệ thuật Việt-nam và đông-phương, khiến học sinh lãnh hội lấy cái đẹp của nghệ thuật xưa và hiểu rằng nó vốn có quan hệ mật thiết với mình.

Thành tích vẫn chưa được mười phần mỹ mãn thật, song hơn mười năm nay, trường ấy đã sản được nhiều nhà nghệ thuật có chân tài. Trong nghệ thuật sử nước ta, trường ấy có cái địa vị rất trọng yếu là làm trung tâm điểm cho một cuộc cải tạo lớn. Hiện nay ta nhận thấy có nhiều tác phẩm rất khả quan, nhất là về hội họa điêu khắc và kiến trúc, mà nghệ thuật thì có khuynh hướng thông tục là hơn tôn giáo, dấu rằng nó vẫn chưa thoát khỏi tính chất quý tộc như xưa.

Âm nhạc. — Âm nhạc nước ta ngày xưa không rõ thế nào, trong sử sách không thấy ghi chép. Duy sách *Đại-Việt sử-ký* có chép rằng ở triều Lý vua khiến nhạc công đặt nhạc khúc gọi là điệu Chiêm- thành, tiếng trong trẻo mà ai oán thảm thương, ngâm nghe phải khóc. Có lẽ những điệu nhạc ca cung nam ngày nay là gốc từ đó.

Đến đời Hồng-đức (1470) vua Lê Thánh-tôn mới sai các quan tại triều là Thân Nhân-Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế-Vinh kê cứu âm nhạc của Trung-quốc và đặt ra hai bộ : Bộ Đồng-văn chuyên tập âm luật để hòa nhạc, và bộ Nhã-nhạc chuyên dùng nhân thanh để xướng hát, hai bộ đều thuộc quan Thái-thường trông coi. Về âm nhạc ở dân gian thì có bộ Giáo-phường quản giám. Từ đời Quang-hưng (1578) hai bộ Đồng-văn và Nhã nhạc chỉ khi nào có lễ tế giao miếu và lễ triều hạ thì mới dùng đến. Từ khi đời Lê trung hưng, trong Trịnh-phủ lại đặt riêng một đội bả lệnh, phàm trong quan phủ hay ngoài dân gian có việc tang tế đều dùng đội ấy cả.

Những nhạc khí thì từ đời Quang-hưng về sau, bộ Đồng-văn và bộ Nhã-nhạc dùng một thứ trống ngường thiên lớn, cái kèn trúc lớn, cái long sinh long phách, cái đàn ba giây, bốn giây hoặc mười lăm giây, cái ống sáo, cái trống mảnh một mặt, và cái phách xâu tiền hay sinh tiền. Đội bả lệnh thì có trống mõ, trống tiền bông (giữa thất lưng ong), kèn đại kèn tiểu và kèn tổ sêu.

Từ đời Quang-hưng, nhạc ở triều miếu ít dùng, quan Thái-thường thì chuyên đi làm chức khác, cho nên chỉ tục nhạc ở Giáo-phường là thịnh hành, phàm tế giao miếu và lễ triều hạ, cùng trong dân gian có vào đám tế thần, đều dùng nhạc ấy cả. Bởi vậy mà nhạc giáo-phường mỗi ngày mỗi biến hóa, so với các xoang điệu đời Hồng-đức chép ở bộ Lễ lần

lần khác xa. Vì việc nhạc không có quan trọng nom, nhà nước không chăm đến nữa, cho nên những người muốn học âm nhạc bấy giờ chỉ có thể theo học ở bọn giáo-phường thôi.

Những nhạc khí ở chốn Giáo-phường thì có một cái nhịp dài bằng tre, do một mụ già gõ nhịp, một cái ống sáo, một cái quyền nhị, một cái trống com, một cái đàn đáy, mỗi người kếp cầm một cái, còn đào thì cầm một cái phách, một cái sinh tiền, hoặc một cái trống mảnh một mặt dùng khi vừa hát vừa múa. Khi ca công, vào hát ở nhà quan, gọi là hát cửa quyền, thì hát giọng điệu dàng thanh nhã hơn giọng hát ở giáo-phường, thường dùng một cái trúc sinh đánh nhịp, tục gọi là đàn khô, một cái đàn cầm căng giây thép, một cái đàn chín giây, bảy giây, hay mười sáu giây, tục gọi là đàn tranh.

Về âm luật thì nhạc ta cũng theo nhạc Tàu mà đặt năm cung bảy thanh, cũng gần với bảy tiếng trong âm giai của tây nhạc.

Triều Lê càng suy, quan nhạc càng suy dần, còn nhạc của giáo-phường thì người thức giả chê là tục nhạc, không thêm học đến, bởi vậy nên lần lần âm nhạc thành một chuyên nghệ của bọn giáo-phường dùng để sinh nhai mà mất hết tính chất mỹ thuật. Từ đó âm nhạc càng ngày càng suy, đến ngày nay thì nhạc giáo-phường chỉ còn dùng một cái sinh và một cây đàn đáy ở xóm ả đào, còn nhạc bả lệnh thì đã thành nhạc của những phường bát âm ở nhà quê, dùng trong những nhịp tế tự rước sách.

Ở miền nam thì từ khi chúa Nguyễn khai thác bờ cõi vào đất của Chiêm-thành, âm nhạc ở bắc truyền

vào đã chịu ngay ảnh hưởng của âm nhạc Chiêm-thành, mà thành những khúc nhạc cung nam mà người ta hay đem đối với các khúc cung bắc (1).

Những cung nam như nam-ai, nam-bình, nam-xuân có vẻ trầm bi oán vọng, hợp với tâm thuật của một dân tộc điêu tàn là dân tộc Chiêm-thành, cùng với cảnh non nước dịu dàng ở xung quanh kinh đô. Những cung bắc (khách) như lưu-thủy, phú-lục, cổ-bản, mười bản tàu, thì có vẻ linh hoạt, vui vẻ và mạnh mẽ hơn, thực thích hợp với tính chất tiến thủ hăng hái của người Bắc Việt, cùng với cảnh đồng điền rộng rãi sông ngòi mãnh liệt ở miền trung châu.

Trong khi âm nhạc ở Đường ngoài đương suy thì ở Đường trong, nhờ các chúa Nguyễn cùng các bậc vương công ham chuộng, và nhờ ảnh hưởng của Chiêm-thành, nên trở nên phong phú và thịnh vượng lần. Nhiều nhà quý phái như ông hoàng Nam-sách, ông phò Trần Quang- Phổ ở đời Tự-đức là tay danh cầm xưa nay không ai hơn nổi.

Fội Nhạc-chánh của vua là nơi tâu trạch hợp những tay giỏi âm nhạc trong nước, mà những ca công và tài tử ở Giáo-phường cũng phần nhiều nhờ các thầy ở đội Nhạc-chánh dạy cho (Tổng Văn-Đạt và con là Đội-chín ở triều Tự-đức).

Những nhạc khí dùng ở đội Nhạc-chánh thì đại khái có nhiều đồ giống ở Đường ngoài, còn ở Giáo-

(1) Đời Lý ở Bắc đã đặt những khúc nhạc theo giọng Chiêm-thành (xem trang 326 ở trên).

phường thì thường chỉ dùng sáu cây; đàn bầu, đàn nhị, đàn nguyệt, đàn tam, đàn tỳ, đàn tranh, ống địch, ống tiêu, cùng cái sinh tre để gõ nhịp.

Từ vài ba mươi năm nay, vì ảnh hưởng văn hóa mới, vua chúa cùng các bậc vương công không ưa âm nhạc cũ nữa, tình trạng âm nhạc đường trong cũng như âm nhạc đường ngoài ở thế kỷ trước, chỉ còn là một kẻ sinh nhai tầm thường của bọn nhà nghề. Gia dĩ trong xã hội cũng lần lần ít người thưởng thức, cho nên ngày nay ở Huế chỉ còn sót một vài ông già sáu bảy mươi tuổi (như ông Cả Soạn) và một số rất ít tài tử biết đàn hát theo lối xưa mà thôi.

Gần đây những tài tử trẻ thường theo cung cũ mà dặm thêm tiếng mới cho điệu nhạc thêm mau và vui. Ở Nam Việt lại xuất hiện lối nhạc cải lương cũng có nhiều điệu khả ái, song những cách mới ấy vốn chưa phải mở đầu con đường cải tạo âm nhạc ta có thể phát triển ở thời đại mới được. Muốn tìm ra con đường cải tạo chính đáng ta phải xét qua, xem những tính chất và sở đoản của âm nhạc xưa là thế nào.

Cái tính chất của âm nhạc xưa dễ thấy hơn hết cả là nhà âm nhạc cũng như các nghệ thuật khác cho rằng trách nhiệm của mình là học cho đủ những xoang điệu cũ chứ không dám đặt ra xoang điệu mới, thậm chí có người cho rằng những tiếng dặm thêm của một vài người tài tử trẻ tuổi là do tính hiếu kỳ khả ố mà không thừa nhận. Cái tài của nhà âm nhạc, chỉ là ở chỗ khéo nhún những tiếng nhất định cho ra những giọng nỉ non. Song điều sở đoản ấy là thuộc về tập

tục của tài tử chứ chính bản thân âm nhạc ta cũng lắm sở đoản khiến nó không thể phát đạt tự do được. Nhạc của ta chỉ là những bài tiết âm (mélodie) chứ tuyệt nhiên không có những bài hòa âm (harmonie), tài tử của ta chỉ tinh về phép nhịp phách chứ không biết cách hòa hiệp các âm điệu khác nhau thành một câu cảm kích, cho nên nói rằng âm nhạc ta êm dịu ngọt ngào thì có chứ chưa từng có xoang điệu nào như “tiếng sắt tiếng vàng chen nhau”, hay khiến người ta “khi châu đôi mây, khi vò chín khúc” được.

Một sở đoản nữa là âm nhạc xưa nay không có sách ghi chép, mà cao độ của mỗi tiếng thì mập mờ, cho nên người học nhạc chỉ học truyền khẩu mà người tấu nhạc thì tấu chừng với nhau, miễn là thuận tay, vừa tai là được. Bởi thế xoang điệu thường không giữ được tính chất thuần túy mà thành tạp nhạp. Nhưng điều sở đoản quan trọng hơn cả là âm nhạc ở nước ta xưa nay khi nào cũng có liên lạc mật thiết với sự hát xướng, người ta tấu nhạc là để hòa theo bài hát, cho nên bài nhạc thường bị hạn chế bởi những giọng nói phiền phức của tiếng ta. Tất cả những tính chất kể trên khiến cho âm nhạc ta không có thể phá những khuôn khổ chật hẹp mà phát triển được.

Nếu muốn cho âm nhạc của ta được giải phóng mà phát triển tự do, thì trước hết phải đem âm nhạc tách riêng hẳn với xướng ca, phải định giá trị của mỗi tiếng cho phân minh theo khoa học, và phải đặt phương pháp ghi chép bài nhạc cho thích hợp với những đặc tính của âm nhạc ta. Khi âm nhạc đã phát đạt rồi thì nhạc khí tự nhiên sẽ phải thay đổi cho thích hợp.

Hát và múa. – Trước khi kết thúc mục nghệ thuật này, ta phải nói đến sự hát và múa. Tiếng nói của ta rất nhiều giọng, cho nên câu nói uyển chuyển bỗng chìm rất dễ biến thành câu hát. Người nhà quê khi làm việc hoặc khi vui chơi hay hát lắm. Đưa trẻ chăn trâu buổi chiều cho trâu về, hoặc cỡi trên cổ, hoặc nằm trên lưng trâu, nhẹ nhàng cất tiếng hát, rồi năm mười đứa khác cũng họa theo. Những đàn ông đàn bà cấy lúa, cắt lúa, làm cỏ hay tát nước ở dưới sáng trăng, hoặc ban đêm đập lúa, giã gạo, cũng theo nhịp nhàng tay chân mà hát để quên mệt. Trên các sông, nhất là trên sông Hương ở Huế, giữa đêm khuya thường được nghe một chị lái đò ở xa xa cất tiếng lạnh lạnh hò “mái nhì” hay hò “mái dầy”, giọng thực nào nùng tê tái. Những người kéo gỗ trên rừng, những kẻ kéo chài dưới biển, cũng thường dùng tiếng “hò khoan” “dô ta” để làm cho rập tay chân. Ở Bắc Việt những đêm sáng trăng, nhất là đêm rằm tháng tám, con trai con gái trong làng thường họp nhau để hát đối hay hát trống quân, trong những cuộc hát ấy ai đặt được câu hát hay thường có thưởng. Xem thế thì ta thấy rằng người nhà quê rất thích hát, mà những bài hát ấy đã thành một phần trọng yếu trong văn chương truyền khẩu của ta.

Về sự múa thì ở nước ta chỉ thấy lối múa về tôn giáo như lên đồng ở các điện phủ am tinh, múa Văn và múa Võ ở lễ Nam-giao, múa Bát vật, múa Tứ linh, múa Tam đa, Bát tiên ở các cuộc diễn lễ, và các lối phổ thông ở Giáo-phường là múa bông và múa bát bài.

Lối hát tuồng và hát chèo thì gồm cả âm nhạc, hát và múa. Theo sách Vũ-trung tùy-bút thì đời Lý có một

người đạo sĩ người Tàu sang nước ta, dạy cho người nước ta múa hát làm trò, ấy là lối hát tuồng khởi điểm từ đây. Theo sách *Việt-sử tổng-vịnh* thì đời Trần, Trần Hưng-Đạo đánh giặc Nguyên, bắt được một người Tàu tên là Lý Nguyên-Cát, người này giỏi nghề hát tuồng (ở Trung- quốc, lối hát tuồng rất thịnh ở đời Nguyên) mới đem nghề ấy dạy cho người Việt-nam. Không rõ ở đời Trần và đời Lê, lối hát tuồng có thịnh ở phương Bắc không, chứ đến khi chúa Nguyễn kinh dinh phương Nam thì nhờ các chúa và các vương công ở Nguyễn-triều ham thích mà lối hát tuồng thịnh lắm. Nhưng ngày nay thì lối ấy đã suy, nhất là bởi tuồng cải lương ở Nam Việt cạnh tranh riết.

Lối hát chèo, cũng theo sách *Vũ-trung tùy-bút*, thì xuất hiện từ đời nhà Trần. Đời ấy, khi có quốc tang, dân sự phổ phùng hay xúm ở quanh quan tài để xem chặt nịch cả điện đình, những người đẹp dám mới bắt chước lối văn ca đời xưa, đặt ra một lối hát song ngâm, rồi sai quân lính đi hát diều ở quanh đường để dân chúng xúm lại xem cho được rảnh lối mà phát dẫn. Đời sau người ta bắt chước lối hát văn, mỗi năm đến rằm tháng bảy, những tang gia mời phùng hát đến để giúp lễ tế ngu, tục gọi là phùng chèo bội. Khoảng năm Cảnh-hưng, những phùng hát bội mới pha thêm lối tuồng mà thành lối hát chèo ở hí trường.

Đến như lối diễn kịch thì mới xuất hiện vài mươi năm nay. Từ khi diễn tuồng *Bệnh tường* (1921) của ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch theo kịch *Le malade imaginaire* của Molière ở Bắc Việt có hội “La scène

tonkinoise”, cùng những kịch đoàn Tinh-hoa, Thế-lữ đương gắng đem phổ cập lối diễn kịch.

XII. KHOA HỌC

Nước ta cũng như các nước khác ở Á-châu, vốn không có khoa học thực nghiệm (science expérimentale) như các nước Âu-châu, điều ấy do nhiều nguyên nhân về địa lý, sinh hoạt tư tưởng, văn tự, ở đây không thể thảo luận hết được. Nay ta hãy xét về những điều trí thức cũng có đôi chút tính chất khoa học, mà ta có thể gọi là khoa học kinh nghiệm (sciences empiriques), tức là thiên văn và lịch số.

Thiên văn và số học. – Thiên văn vốn không phải do nước ta phát minh mà do Trung-quốc truyền sang. Duy sử sách chép rằng đời Trần có ông Đặng-Lộ chế ra “linh lung nghi” để xem nghiệm thiên văn, vua Hiến-tôn nhân đấy mà cho cải phép làm lịch. Phép thiên văn của ta cũng như của Tàu, chỉ cốt chiêm nghiệm tinh tú mà ứng dụng vào lịch pháp. Ở Tàu từ đời Hoàng-đế đã dùng can chi(1) để ghi ngày, đời Nghiêu đã biết dùng hôn thiên nghi để xét nhật nguyệt và ngũ tinh(2), lấy 366 ngày làm một năm, đặt tháng nhuận và định bốn mùa, tức là khởi tổ của niên lịch. Đời nhà Chu chia thiên thể làm nhị thập bát tú, rồi đem liệt quốc

-
- (1) Thập can là : Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý. Thập nhị chi là : Tý, sử, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.
(2) Kim, thủy, mộc, hỏa, thổ.

phân phối theo các thiên thể gọi là phân dã; khi vì sao nào có trạng thái biến dị, thì nước phân dã về vì sao ấy tất có tai nạn, đó là mối đầu của thuật chiêm tinh. Đến đời Hán, có lịch thái sơ theo phép đời Hạ, lấy tháng dần làm tháng giêng. Đời Tấn phát minh phép tuế sai khiến lịch pháp lại tinh hơn trước. Đời Minh thấy phép lịch tây suy toán nhật thực rất đúng bèn bỏ lịch cũ mà dùng lịch mới, rồi từ đó sang đời Thanh, thường thường diễn ra cảnh tượng tương tranh, nhưng tới hậu lịch cũ phải châm chước với lịch mới mà thành một thứ lịch bán âm bán dương.

Nước ta từ triều Lê sang triều Nguyễn vẫn dùng theo lịch pháp của Minh Thanh. Ở kinh đô cũng có tòa Khâm-thiên-giám như ở Trung-quốc để coi việc làm lịch. Các quan Khâm-thiên-giám ở nước ta chỉ biết dò lịch thư của Tàu cứ theo thành thức mà tính ngày tháng, chứ không cần phải dùng nghi khí để chiêm nghiệm thiên thể. Mỗi năm ngày mồng một tháng chạp vua ngự điện khai trào để các quan Khâm-thiên-giám đem tiến hiệp-kỷ-lịch, rồi khâm mạng vua mà ban đi các nơi, lễ ấy gọi là Ban-sóc.

Trong phép làm lịch của Tàu và của ta, ngoài sự định năm, tháng, sóc vọng, thì tiết tháng nhuận, lại còn theo can chi và nhị thập bát tú phối hợp với âm dương, ngũ hành mà định ngày xấu tốt khắc hợp để cho người ta chọn ngày mà làm việc. Nguyên đời Đường Ngu ở Trung-quốc đã có lệ chọn ngày, nhưng người ta chỉ tùy việc trong nhà thì chọn ngày nhu(1), mà việc ở ngoài thì

(1) Tức những ngày âm can : ất, đinh, kỷ, tân, quí.

chọn ngày cương(1). Về sau các nhà âm dương thuật số bày thêm nhiều điều phiền toái, bắt người ta phải theo từng việc, từng người, từng mùa, từng tháng mà chọn từng ngày từng giờ.



Số học vốn có quan hệ mật thiết với thiên văn và lịch pháp. Ở đời Chu đã có sách riêng về số học, như Chu-ty toàn kinh và Cửu-chương toán-số.

Từ đời Nguyên, tây học bắt đầu truyền bá vào, số học của Trung-quốc nhờ số học của Âu-châu mà xương minh, những nhà tinh số học như Quách Thủ-Kinh (Nguyên), Từ Quang-Khải (Minh), Thanh-Thánh-tổ (Thanh) xuất hiện rất nhiều.

Nước ta học theo số học của Trung-quốc có hai mục đích, một là để tính lịch, hai là để đo ruộng đất, nghĩa là chỉ xem toán học ở trong phạm vi thực dụng, cho nên xưa nay không thấy có ai nổi tiếng là nhà số học tinh thông. Đời Trần mạt, Hồ Quý-Ly có thêm món số học vào chương trình khoa cử, song sang đời Lê thì lại bỏ, cho nên chỉ một số ít nhà nghề nghiên cứu đến mà thôi.

Y-học. – Ở nước ta xưa nay vẫn thông dụng hai môn y học; nam y và trung y. Thuốc nam vốn có nhiều phương hay nhưng vì không có sách vở, mà những người sở trường lại dẫu nghề để lợi dụng riêng và làm thuật gia truyền, cho nên không thể phát đạt được.

(1) Tức những ngày dương can : giáp, bính, mậu, canh, nhâm.

Sách *Nam-dược thần hiệu* của Tuệ-tĩnh thiên-sư biểu-dương nam y, bài phú *Nam-dược-tĩnh* cho rằng thổ sản nước ta cũng có nhiều vị thuốc không kém gì Trung-quốc; song phần nhiều các thầy lang chỉ nghiên cứu trung y, mà nam y thì chỉ có những người vô học ở nhà quê hay dùng thôi.

Trung y ở Tàu phát minh từ đời Hoàng-đế, về sau các danh y như Biền-Thước (Xuân-thu), Trương-Cơ (Đông-Hán) Hoa-Đà (Tam-quốc) phát minh một ngày một tinh và soạn thành sách vở để lưu truyền hậu thế.

Về sinh lý thì trung y phân biệt những khí quan trong mình người ra ngũ tạng : tâm, can, tỳ, phế, thận thông với ngũ quan : lưỡi, mắt, miệng, mũi, tai, lục phủ : ruột non, mật, dạ dày, ruột già, bong bóng và tam tiêu; và tâm bào lạc thông với tâm và mạng-môn ở trái thận hữu. Mỗi khí quan ấy có tính chất riêng, có quan hệ với âm dương ngũ hành.

Bệnh chứng thì đại để chia làm hai căn nguyên : thương và cảm. Nội thương và gốc bệnh tự trong phát ra; hoặc vì khí huyết suy nhược, hoặc vì thất tình không được điều hòa; ngoại cảm là gốc bệnh ở ngoài nhiễm vào, hoặc nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc lờ ăn phải chất độc mà sinh bệnh(1).

Xem bệnh thì có bốn cách cốt yếu : vọng là xem hình dung nhan sắc người bệnh mà đoán; văn là nghe tiếng nói người bệnh; vấn là hỏi người bệnh hoặc gia nhân;

(1) Việt-nam phong-tục.

chiết là bắt mạch, tức là phép tinh vi và trọng yếu hơn cả. Mạch ở mỗi cổ tay có ba bộ : thốn, quan, xích, thông với ngũ tạng, lục phủ cho nên xem mạch nổi chìm mau chậm thế nào thì biết được trạng thái thủy hỏa suy vượng khí huyết hư thực mà trị liệu.

Phép trị bệnh thì chia làm nội khoa và ngoại khoa. Nội khoa chuyên trị các bệnh ở tạng phủ, hay là các chứng nhức đầu sốt rét, cùng các chứng phong, lao, cổ, lại, thường dùng thuốc uống; ngoại khoa chuyên trị những bệnh ở ngoài thân thể, như nhọt, ghẻ, thương tích ở da và xương, thường dùng thuốc cao, thuốc đồ, thuốc bóp, cùng cách châm cứu cắt xẻ.

Về vị thuốc thì có vị ôn nhiệt, vị hàn lương, vị bình thường không hàn không nhiệt, thầy thuốc tùy mỗi bệnh và tùy khí chất của mỗi người mà cho thuốc thuộc về tính nào.

Nước ta dùng trung y không rõ từ đời nào, duy về đời Hồ Hán-Thương đã thấy sử chép có lập Thái-y-viện ở trong cung và đặt các quan điều hộ ở các tỉnh để xem việc trị bệnh. Triều Lê, triều Nguyễn cũng có quan Ngự-y để xem việc y dược trong cung vua; còn ở dân gian thì đại khái những người học trò lỡ vận, hay những người khoa mục lỡ thời xoay ra làm thuốc để sinh nhai, chứ Nhà-nước không từng đặt trường chuyên môn, mà cũng không làm cách gì để khuyến khích y học. Bởi vậy y học ở nước ta không mấy khi phát đạt, duy ở đời Lê mạt có ông Lê Hữu Trác biệt hiệu là Hải-thượng Lân-ông người ở Hải- dương, nổi

tiếng thánh y và soạn ra được bộ *Y-tôn-tâm-lãnh* 66 quyển truyền ở đời.

Sử ký và địa dư. – Sử ký với địa dư là hai khoa, nước ta có từ xưa. Về sử ký thì đời Trần Thánh-tôn (1258 - 1278) Lê Văn Hưu đã làm bộ sử đầu tiên của nước ta là *Đại-Việt-sử* gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Võ-vương đến Lý Chiêu-hoàng. Sau khi Trần Hưng-Đạo đánh được giặc Mông-cổ, nhà vua sai văn thần chép công trạng các tướng sĩ biên thành một quyển gọi là *Trung-hung thực-lục*. Sau Hồ Tôn-Thốc đời Trần mạt làm ra bộ sách *Việt-sử thế-chí* và *Việt-sử cương-mục*.

Những sách ấy ngày nay không còn, vì trong thời kỳ nội thuộc Minh, quân Minh thu cả đem về Kim-lăng.

Sang triều Lê thì những sách sử học có tiếng là *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* của Ngô Sĩ-Liên, *Đại-Việt thông-giám* của Vũ Quỳnh, *Đại-Việt thông-giám tổng luận* của Lê Tung, *Việt-sử toàn-thư* của Phạm Công-Trứ, *Quốc-sử thực-lục* của Nguyễn Quí-Đức, *Đại-Việt thông-sử* của Lê Quí-Đôn. Sang triều Nguyễn thì có bộ *Khâm-dịnh Việt-sử cương-mục thông-giám, Thực-lục, Đại-nam liệt-truyện* của Quốc-sử-quán, và *Lịch-triều hiến-chương* của Phan Huy-Chú.

Sử học tuy đời nào cũng có, song xét ra thì các sách sử ấy chỉ chép những việc chính trị hưng suy của quốc triều chứ không chép đến phong tục và sinh hoạt của nhân dân, cho nên khó bằng vào đó mà biết được tình trạng xã hội các đời trước. Một điều sở đoản của sử

học cũ của ta là sách quốc sử thì chép theo lối biên niên, còn sách liệt truyện thì chỉ chép sự trạng về khoa mục và lý lịch hoạn đồ, cho nên tính tình tập quán cùng sự sinh hoạt hằng ngày có ảnh hưởng thế nào đến sự nghiệp của các nhân vật lịch sử, ta không thể biết được.

Địa dư học, nước ta lại có sớm hơn sử học nữa. Đời Lý vua Anh-tôn (1138 - 1175) nhân đi chơi xem sơn xuyên và quan sát dân tình sinh hoạt trong nước, rồi sai quan làm quyển địa đồ, tiếc sách ấy ngày nay không thấy. Đời Trần có sách *An-nam chí-lược* của Lê-Tắc làm ở Trung-quốc hiện nay trường Viễn- đông bác-cổ đã dịch ra Pháp văn. Khi Lê-lợi đánh dẹp được quân Minh, Nguyễn Trãi dâng sách *An-nam vũ-cống*. Đời Lê Thái-tôn, vua sai các quan địa phương xem xét sơn xuyên bản hạt, rồi báo cáo về triều để soạn sách địa dư. Sang triều Nguyễn khi vua Gia-long đã thống nhất nam bắc thì Trịnh Hoài-Đức dâng sách *Gia-dịnh thông-chí*, chép địa dư miền Nam Việt. Ngoài ra còn có bộ *An-nam-chí* của Phạm Đình-Hồ, bộ *Nhất-thống địa-dư-chí* của Lê Quan-Định và bộ *Đại-nam nhất-thống-chí* của Cao Xuân-Dục. Các sách ấy đại khái theo từng địa phương mà chép những tên núi sông, phong cảnh, sự tích và sản vật của mỗi nơi mà không có địa đồ làm chứng. Điều khuyết điểm lớn nhất của các sách địa dư cũng như của các sách sử học là biên chép vụn vặt, không có tổ chức và hệ thống gì.



Người ta cho rằng người Việt-nam cũng như người Trung- quốc, không có não khoa học vì nhiều nguyên nhân nhất là vì ngôn ngữ văn tự của ta cụ tượng và mơ hồ, phương pháp suy luận của ta không biết qui nạp và diễn dịch nên không thể phát biểu được những sự thực về quan niệm khoa học; lại thêm tính thủ cựu và tính khinh thị vật chất là hai đặc điểm của triết học đông phương làm tiêu-một tinh thần phê phán và tinh thần tiến thủ, cho nên đối với tự nhiên ta chỉ có thái độ tiêu cực mà thôi. Vì các lẽ ấy mà khoa học kinh nghiệm tuy có chút đỉnh, mà khoa học thực nghiệm thì tuyệt nhiên ta không biết đến.

Nhưng từ khi có ảnh hưởng âu hóa, ta thấy rằng người mình cũng có thể nghiên cứu khoa học và thu được kết quả tương đương; những thanh niên du học ở Pháp nhiều người nghiên cứu vật lý học, số học và y học được thành công mỹ mãn, song ta cũng phải nhận rằng còn có rất nhiều vết di truyền, do lịch sử mấy nghìn năm dồn lại, vẫn đương đè nén tinh thần ta, cho nên dầu thanh niên ta nhiều người học sinh lỗi lạc, mà chưa thấy xuất hiện được nhà bác học nào.

Ngày nay, ở các bậc học, bậc nào cũng dạy khoa học làm một món giáo khoa trọng yếu. Ảnh hưởng của khoa học ở trong nhân gian, nhất là về y học, một ngày một đậm đà thêm. Ở các cơ quan Chính phủ thiết lập để nghiên cứu và ứng dụng khoa học, như viện Pasteur, viện Quang-học (Institut du Radium), viện Hải- dương-học (Institut océano-graphique), cuộc Túc mẽ (Office du riz), sở Khí-tượng-học (Service météorologique) có ít

nhiều người Việt-nam giúp việc các nhà bác học người Pháp. Sở Địa-dư (Service géographique), viện Viễn-dông bác-cổ (Ecole française d'Extrême-Orient) cũng là hai cơ quan do Chính-phủ chủ trương để nghiên cứu địa lý học và cổ vật học về Ấn-độ-chi-na. Năm 1928 Chính-phủ lại đặt thêm một cơ quan gọi là Khoa-học nghiên-cứu- hội (Conseil de recherches scientifiques de l'Indochine) để sưu tập và chỉnh lý những kết quả về sự nghiên cứu khoa học ở Đông-Pháp. Công việc của các cơ quan ấy đã thấy có ít nhiều thành tích khả quan, nhất là về y học, và địa lý học.

XIII. PHƯƠNG THUẬT

Bây giờ ta hãy xét đến các khoa bí truyền học (sciences occultes) như thuật phong thủy, thuật bốc phệ, thuật số tướng, thuật chiêm đoán.

Phong thủy. – Phép phong thủy ở Trung-quốc có đã lâu. Đời Tần có một người sĩ soạn ra sách *Thanh-nang*, đời Hán Trương Tử-Phòng soạn ra sách *Bình-xa-ngọc-xích*, sang đời Tấn có Quách Phác soạn sách *Táng-kinh*, đời Tống Trương Tử-Vi soạn sách *Ngọc-tủy-chân-kinh*, Trần Đoàn soạn sách *Kim-tỏa-bí-quyết*, đời Nguyên có Lưu Bình-Trung soạn sách *Kim-dầu-quyết-táng-pháp*, đều là sách dạy thuật phong thủy.

Ở nước ta thì đời Lê có ông Nguyễn Đức-Huyền người làng Tả-ao, huyện Nghi-xuân, tỉnh Nghệ-an, sang học phép phong thủy (tục gọi là địa lý) ở Tàu, khi trở về nhà làm đất nổi tiếng lừng lẫy một thời. Sau

có ông Hòa-Chính cũng sang Tàu học được phép phong thủy rất tinh có làm sách để lại.

Phép phong thủy, người ta thường dùng để chọn đất khi lập thành quách, cất đình chùa, hoặc làm nhà cửa, đề mồ mả. Đất làm nhà cửa gọi là dương cơ, đất đề mồ mả gọi là âm phần. Nhưng về dương cơ thì thường người ta ít kén chọn chỗ đất, chỉ lấy hướng cho hợp thôi, đến như âm phần thì người ta thường nhờ thầy đi tìm cẩn thận lắm.

Phép phong thủy trước hết phải phân biệt hình đất làm năm hình chính là : thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. Người ta lại tùy thế đất giống hình dáng vật gì mà phân biệt những kiểu đất, như lục long tranh châu, phượng hoàng âm thủy, tê ngư vọng nguyệt, quần tiên hội âm, hổ trục quần đường v.v., đó đều là những kiểu đất quý cả. Lại có những kiểu đất con rùa, con cá, con voi, con ngựa, cái cờ, cái ấu, ngôi bút, thanh gươm v.v...

Khi đi tìm đất thì trước hết phải tìm tổ sơn, rồi dò long mạch theo thế đất mà tìm huyết. Huyết trường tất phải có tiền ám hậu chẩm, tả long hữu hổ; phía trước phải có minh đường thủy hội, phía sau có long mạch thu thúc, phía ngoài phải có bàng sa triều cung; đất được như thế tức là chỗ tụ khí tàng phong, mới là chân huyết. Nếu chỗ sơn cùng thủy tận thì gọi là tuyệt địa.

Thần phong thủy phải có cái tróc long và cái địa bàn. Tróc long cũng là một thứ chỉ nam châm nhỏ hơn địa bàn, có thể giắt ở trong mình để đem đi tìm huyết cho

tiện. Địa bàn thì có đủ tinh thần chiến độ, tường hơn tróc long, khi phân kim điểm huyết mới phải dùng đến.

Những người dùng thuật phong thủy thường tin rằng : người ta chôn di thể của cha mẹ, nếu hài cốt của cha mẹ được chỗ tú khí thì con cái cũng được yên lành và làm ăn thịnh vượng. Vì vậy có nhà thấy gia sự trác trở, một ngôi mả có khi đào lên táng xuống bốn năm lần. Ở nhà quê ta thấy những việc đào sông đắp đường vì thói tin phong thủy, vì người ta sợ động long mạch, mà thường gặp nhiều trở ngại (1).

Bốc phê. – Theo truyền thuyết thì thuật bốc phê khởi đầu từ đời Phục-hy, xem tượng Hà-dồ mà đặt ra 8 quẻ : kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Mỗi quẻ chính ấy chia ra 8 quẻ từng, thành ra 64 quẻ từng; mỗi quẻ từng lại có sáu nét vạch gọi là sáu hào, 64 quẻ gồm cả thấy là 384 hào. Theo kinh Dịch thì mỗi hào biến động lại hóa ra quẻ khác, bấy nhiêu quẻ cai quát được hết muôn sự vật trong trời đất, cho nên phép bốc Dịch chỉ xét cách biến hóa của các hào mà đoán việc. Đời sau thuyết âm dương ngũ hành xuất hiện, người ta cho rằng muôn sự muôn vật ở trong trời đất, không cái gì thoát được ra ngoài lẽ âm dương ngũ hành, cho nên cứ suy lẽ ấy ra thì có thể đoán được mọi việc.

Những phép bốc phê thường dùng ở nước ta, đại khái có ba thứ như sau này :

a) *Thi bốc hay bốc có thi.* – Người ta lấy một bộ 50 cọng cỏ thi cắt đều nhau, hay 50 chiếc que dài chừng

(1) Xem bài Địa-lý ở sách Việt nam phong tục của Phan Kế-Bính.

3, 4 tấc (ta) đặt lên bàn, rồi theo phép tắc nhất định mà lật một số cọng cỏ ấy và xem hợp vào hào nào; ba lần đến như thế mới thành một hào; rồi trộn cả lại mà đếm gộp. Đếm 24 lần như vậy mới được 6 hào là một quẻ. Thành quẻ thì xem hào nào động tĩnh thế nào, rồi cứ chiếu những lời soán từ, hào từ và tượng từ trong kinh Dịch mà đoán ra nhân sự. Phép bói ấy, nhiều nhà nho học nước ta hay dùng lắm.

b) *Mai hoa bốc, hay bói chiết tự.* – Phép này của Thiệu Khang Tiết đời Tống đặt ra, có sẵn từng quẻ và sẵn lời giải đoán. Người muốn bói tự ý viết ra một chữ, rồi xem hình tượng hay chữ hay nét chữ mà khếp vào quẻ, rồi xem lời quẻ mà đoán kiết hung. Cách đoán ấy thường mập mờ nên người ta chỉ dùng để bói chơi mà không tin lắm.

c) *Kiểm tiền bốc, hay bói gieo tiền.* – Phép này là tự Kinh-Phòng đời Hán đặt ra. Về sau ông Dã-hạc lại lập thành các quẻ mà nghị luận kỹ thêm, cho nên cũng gọi là phép bói Dã-hạc. Phép này rất giản tiện cho nên người ta thường dùng, nhất là các thầy bói.

Thầy bói thường dùng 3 đồng tiền để gieo quẻ. Như ba đồng ngửa cả gọi là trung, ba đồng sấp cả gọi là giao; một sấp hai ngửa là đơn, một ngửa hai sấp là sách. Mỗi lần gieo là một hào : trung là thái dương, giao là thái âm, đơn là thiếu dương, sách là thiếu âm. Gieo sáu lần thành một quẻ, bấy giờ xem thế động tĩnh của các hào mà đoán. Khi đoán quẻ cốt phải tính ngũ hành sinh khắc mà xem nhật thần (ngày) nguyệt tượng (tháng) xem đối với chủ nhân sinh phù hay khắc.

Ngoài ba cách kể trên, ở nước ta còn có cách bói Kiều và bói âm dương, những người mê tin cũng thường dùng.

Số tướng. – Phép xem số xem tướng xuất hiện ở Trung-quốc từ xưa. Ở đời Hán đã có Hà Thương-công soạn ra số tam mệnh; đời Đường có bọn Tăng Nhất-Hạnh, Tăng Đạo-Mậu và Lý Hư-Trung đều tinh thông về số thuật; đời Ngũ đại có Tử-Bình soạn ra số Định-chân, đời Tống có Lâm Hiếu-công soạn ra số Lộc-mệnh. Ngoài ra còn các số Ngũ-tinh, Hà-lạc, Tiên-định, Tử-vi v.v. Đại để số nào cũng suy lấy âm dương ngũ hành chế hóa sinh khắc và tính theo chiều độ nhật nguyệt tinh thần hợp với ngày sinh tháng đẻ của từng người mà đoán số mệnh giàu nghèo sang hèn thọ yếu thế nào. Trong các phép kể trên, ở nước ta hay dùng nhất là số Hà-lạc, số Tiên-định và số Tử-vi.

a) *Số Hà-lạc* dùng bát tự (năm tháng ngày giờ, mỗi cái thuộc về một can và một chi), tính số mục và ghép vào quái hào của kinh Dịch để đoán số mệnh. Phép ấy nhà nho hay dùng lắm.

b) *Số tiên-định.* – Tục truyền là của Quỷ-Cốc-tử đời Xuân-thu soạn ra, lập sẵn những cuộc về ngày sinh tháng đẻ và trường hợp nào, mỗi cuộc có mấy câu thơ thất ngôn và mấy định cách để đoán việc cát-hung họa-phúc.

c) *Số tử-vi.* – Thì tinh tường hơn các phép khác, tục truyền là của Trần Đoàn đời Tống soạn ra. Ông Lê Quý-Đôn trong sách *Vân-dài loại-ngữ* thì cho là hậu nho đặt ra rồi thác danh Trần Đoàn.

Phép này trước hết phải xem “can chi” của năm sinh của mỗi người mà phân biệt ra các năm dương-nam, dương- nữ, âm-nam, âm-nữ. Phân âm-dương rồi phải dùng phép lục giáp nạp âm mà lập cuộc, xem người ấy sinh thuộc về cuộc gì trong ngũ hành; kế phải lấy tháng sinh và giờ sinh tính ở đốt ngón tay, gọi là an thân an mệnh, rồi bày mười hai mệnh cung và phân phối mười bốn vì sao nam bắc đầu. Thầy số cứ xem mệnh và thân đứng về cung nào, có vì sao gì chiếu mà đoán kiết hung họa phúc. Việc ba mươi năm về trước thì đoán về cung mệnh, việc ba mươi năm sau thì đoán về cung thân. Những người thân mệnh đồng cung thì tiền vận như nhau. Xét việc trong mười năm thì gọi là đại hạn, xét việc trong vòng một năm thì gọi là tiểu hạn.



Phép xem tướng thì từ đời Nam Bắc triều, Đào Hoảng-Cảnh đã làm sách *Tướng-kinh*, về sau lại có những sách *Mã-y tướng-pháp*, *Liều-trang thủy-kính*, *Vương-thị phong-giám*, *Tướng-lý hành-chân*.

Phép xem tướng rất là phiền phức, nhưng đại khái có mấy phép yếu ước như sau này :

a) *Xem tướng mặt*. – Mặt chia ra làm mười hai cung mỗi cung chủ về một việc, như án đường tức chỗ giữa lông mày là cung mệnh, địa các tức dưới cằm là cung nô bộc. Mặt lại chia ra tam đình : thượng đình từ chân tóc đến lông mày, chủ về tiền vận; trung đình từ

lông mày đến dưới mũi, chủ về trung vận; hạ đình từ dưới mũi đến cằm, chủ về hậu vận.

b) Xem tướng tay. – Bàn tay chia làm tám cung hợp theo bát quái, còn ở giữa là minh đường. Ví dụ minh đường có nhiều nét sáng sủa thì có nhiều sự hay, mà hắc ám thì có nhiều sự dở.

Ngoài ra còn có phép xem tướng ngón tay, cùng xem tướng toàn bộ thân thể. Trong tướng pháp có mấy cách tương hợp là tướng “ngũ trường” nghĩa là đầu, mặt, thân, tay, chân đều dài; tướng “ngũ đoản” nghĩa là đầu, mặt, thân, tay, chân, đều ngắn; tướng “ngũ lộ” nghĩa là mắt, mũi, tai, môi, cổ đều lộ ra; tướng “ngũ tiều” nghĩa là đầu, mắt, bụng, tai, miệng đều nhỏ.

Các phép chiêm đoán. – Ta có nhiều cách chiêm đoán, phạm những việc kiết hung họa phúc, từ việc quan hệ quốc sự cho đến việc về sự nghiệp công danh, tài sản tính mệnh của cá nhân đều có cách chiêm đoán để biết trước. Ngoài những cách bói toán đã nói trên, còn có những cách sau này :

a) Nhâm độn. – Có độn bát môn, và độn lục nhâm. Phép sau chia hàn tay ra sáu cung rồi lấy giờ, ngày, tháng mà tính ra quẻ.

b) Xin thẻ (xăm). – Phép này thường dùng ở các đền chùa linh ứng, người ta đi lễ vừa khấn vừa xóc ống thẻ cho đến khi nào rơi ra một thẻ, xem số hiệu thẻ là bao nhiêu rồi đến xin người thủ từ một tờ giấy có mấy câu thơ thuộc về quẻ số hiệu ấy, rồi xem đó mà đoán.

c) *Phụ tiên*. – Cách này đã thuật qua ở mục “Tín ngưỡng tế tự”. Khi tiên lên thì tùy theo lời cầu khẩn của mỗi người mà cho một bài thơ, người ta sẽ xem thơ mà đoán.

d) *Cầu đồng cốt*. – Người có việc đến cầu với các ông đồng bà cốt, xin quí thần ứng mà chỉ vẽ cho những việc quá khứ và tương lai.

e) *Xem chân dò*. – Người ta làm một con gà dò, chặt riêng cặp dò, đem chân qua nước sôi, đặt bên con gà luộc để cúng quí thần, rồi theo phép tắc định sẵn mà xem cặp dò gà ấy để đoán việc.

f) *Cầu mộng*. – Người có việc, như trước khi đi thi hay làm việc gì trọng đại, muốn cầu quí thần chỉ bảo, thường đi cầu mộng. Người ấy phải tắm rửa sạch sẽ, ăn chay, đem vàng hương đến cúng ở đền chùa nào thiêng, rồi nằm ngủ tại đó. Hễ mộng thấy gì thì cứ đó mà đoán. Mộng có khi rõ ràng có khi huyền ảo. Trong Chiêm-mông-kinh có đặt sẵn những bài giải mộng, đại khái giải rằng thấy mặt trời dọi vào nhà thì được thăng quan, thấy mặt trăng soi vào bụng thì sinh quí tử, thấy rụng răng thì có người thân thiết chết, thấy rụng răng có huyết là có việc phát tài.

g) *Nghiem lời đồng dao*. – Sách xưa có câu : đồng dao là do sao Huỳnh-hoặc hiện xuống dạy trẻ con, cho nên nhiều câu trúng vào thời sự. Người ta thường cho rằng câu *Chi chi chành chành, cái danh thôi lửa* là nghiệm vào đèn điện, câu *Chi dêu mà buộc ngang trời, thuốc dêu mà chữa cho người lẳng lơ* nghiệm vào sử điện báo và nhà lục-xì.

h) Nghiệm lời sấm ký. – Lời sấm ký là câu ẩn ngữ của nhà thuật số tính theo số thái âm mà đặt ra. Tục cho phép ấy tính được 500 năm về trước và về sau. Tương truyền rằng đời Mạc có ông Nguyễn Bình-Khiêm (Trạng Trình) đặt ra nhiều sấm ký nói về thời sự, ví như câu : Cầu vĩ trụ đầu xuất thánh nhân, nghiệm vào việc vua Gia-long nhất thống năm nhâm tuất. Đời xưa có câu sấm : Hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành, đông a xuất nhật, đoài cung ẩn tinh, người ta cho là nghiệm vào việc hưng suy các triều Lê, Lý, Trần, Trịnh.

i) Các cách chiêm nghiệm. – Ngoài các cách kể trên, ta còn vô số cách chiêm nghiệm khác, đại khái cứ xem những tự xảy ra ở người mà nghiệm về thiên thời nhân sự, như thấy nhật thực nguyệt thực là có tai biến, thấy sao chổi là có việc binh đao; trăng quầng thì hạn, trăng trắn thì mưa, xương đùi ếch đen là triệu mưa; chuồn chuồn ra từng đoàn là sắp bão; kiến tha kiến leo lên là điềm sắp lụt; mưa mà quạ bay ra là điềm tạnh; nhện sa trước mặt là tin hay; rắn vào nhà thì độc; chim lợn kêu là có dịch khí; ong đến nhà làm tổ là hay v.v... Những cách chiêm nghiệm ấy cũng có điều là kết quả của kinh nghiệm, như kiến leo là lụt, quạ kêu thì tạnh thường đúng, song phần nhiều điều không có bằng cứ vào đâu, ví như nhật thực nguyệt thực và sao chổi bởi người ta cho là sự bất kỳ, cho nên tưởng là điềm tai dị. Đại khái các điều mê tín đều căn cứ ở lẽ thiên nhân cảm ứng (1), nhân đó người ta

(1) Xem mục “Nho giáo”.

tin rằng, phạm vi xảy ra ở trong trời đất với việc ở trong nhân gian đều có quan hệ cảm ứng với nhau cho nên không những việc ở trong trời đất là tương quan, mà việc trên trời với việc của người cũng phù ứng với nhau nữa.



Những phương thuật kể trên, hiện nay ở nước ta vẫn còn người tin, không những ở chốn thôn quê, mà ở thành thị các thầy địa, thầy bói, thầy số, thầy tướng vẫn còn có kẻ sinh nhai được, tuy hơi khó khăn hơn xưa. Thực ra thì ở trong xã hội từ trên xuống dưới, từ quan đến dân, trừ ra một số ít phần tử tân tiến tây học, ảnh hưởng âu hóa còn bạc nhược lắm, chưa phá tan được đám mây mê tín, nên các phương thuật vẫn còn có chỗ hoạt động. Lớp dân quê thì vì không được học, lớp cựu học thì vì bảo thủ, cho nên ở giữa thời đại khai hóa mà vẫn say sưa trong các tệ tập hủ bại.

Ở các thành thị, nhờ ảnh hưởng của tây học và tư tưởng mới nên phong khí đã khai thông, số người tin phương thuật và dị đoan đã ít dần, nhất là trong đám thanh niên và trong đám thợ thuyền thì tinh thần cách tân lại hăng hái lắm.

Song gần đây lại mới nảy ra một bọn phương sĩ với lợi dụng những môn chiêm tinh thuật, số thuật, tướng thuật học theo sách tây mà họ cho là những phương thuật Ấn-độ và Ai-cập để phỉnh phờ người

ta. Nhờ danh hiệu tây phương, họ càng dễ huyền diệu hơn các phương sĩ xưa, cho nên ở các thành thị họ làm ăn dễ dàng lắm. Song đồng thời tư tưởng mới và tri thức khoa học cũng truyền bá một ngày một rộng; lại thêm phong trào duy tân đương tự thành thị tràn về hương thôn mà các phần tử thanh niên ở nhà quê đã thấy ở nhiều nơi tiếp ứng, vậy ta có thể mong rằng phạm vi hoạt động của các phương thuật phải thu nhỏ lại dần, rồi hẳn có ngày không xa, bọn phương sĩ sẽ khó sinh nhai lắm.

SÁCH THAM KHẢO

Quốc văn :

Việt-nam phong-tục, Phan Kế-Bính.

Việt-nam sử-lược, Trần Trọng-Kim.

Nho giáo, Trần Trọng-Kim.

Phật-giáo đại quan, Phạm Quỳnh.

Toàn chân, Nguyễn Duy-Cần.

Việt hán văn khảo, Phan Kế-Bính.

Quốc-văn trích diễm, Dương Quảng Hàm.

Phê-bình và cáo-luận, Thiều-Son.

Báo chí : *Đông-dương tạp-chí*, *Nam-phong tạp-chí*,
Hữu-thanh tạp-chí, *Phụ-nữ tân-văn*, *Khuyến-học*, *Tin*
văn, *Tiếng-dân*.

Hán văn :

Vũ-biên tạp-lục, Lê Quý-Đôn.

Vân-dài loại-ngữ, Lê Quý-Đôn.

Lữ-trung tạp thuyết, Bùi Huy-Bích.

Vũ-trung tùy bút, Phạm Đình-Hồ.

Tang thương ngẫu-lục, Phạm Đình-Hồ và Nguyễn-
Án.

Thối-thực ký-văn, Trương Quốc-Dụng.

Lịch triều hiến chương, Phan Huy-Chú.

Trung-quốc triết-học-sử, Phùng Hữu-Lan (Thượng-
hải).

Trung-quốc triết học-sử đại-cương, Hồ Thích (Thượng-hải).

Trung-quốc triết-học-sử khái-luận, Độ-Biên- Tú-Phương (Thượng-hải).

Dịch-kinh Luận-ngữ.

Đạo-đức kinh, Nam-hoa-kinh.

Phật-gia triết-học, Thương-vụ ấn thư quán (Thượng-hải).

Trung-quốc thượng-cổ, thiên-văn, Thương-vụ ấn-thư-quán, (Thượng-hải).

Tiên Tân tự-nhiên-học khái-luận, Thương-vụ ấn-thư-quán, (Thượng-hải).

Bản-quốc văn-hóa sử đại-cương, Dương Đông-Chuyên, (Thượng-hải).

Pháp văn :

L'Indochine, G. Maspéro.

L'Indochine, Teston et Percheron.

L'Enseignement des caractères chinois, Lê Thuốc (Ideo, Hanoi).

Code de l'instruction publique, (Ideo, Hanoi).

Monographies sur l'enseignement des différents pays de l'Union indochinoise éditées à l'occasion de l'exposition coloniale internationale de 1931.

Préface du Kim vân-Kiều, R. Crayssac (Lê văn Tân Hanoi).

Origine de la langue annamite, Souvignet (Ideo, Hanoi).

L'Annamite (Les langues du monde), Meillet et Cohen (Champion, Paris).

Quelques règles de pensée chez les Annamites d'après leur langue, L. Cadière (Extrême-Asie, 1925).

Phonétique Historique de la langue annamite, H. Maspéro (B.E.F.E.O., Hanoi).

Sur l'Art Annamite. H. Gourdon (Ideo, Hanoi).

L'Art à Hué, L. Cadière (B.A.V.H., Hué).

Les Arts tonkinois, Bernanose.

L'Art décoratif au Tonkin, Bernanose.

L'Art indochinois, A. de Pouvoirville.

L'école des Beaux-Arts, Dr de Finis (Extrême-Asie, 1926).

Essai sur la littérature annamite, G. Cordier (Hanoi).

Morceaux choisis des auteurs annamites G. Cordier (Hanoi).

Le théâtre annamite, G. Cord er (Revue indocchinoise).

Le théâtre annamite classique, Coulet (Saigon).

L'organisation matérielle du théâtre populaire, Coulet, (Saigon).

Chants et traditions populaires chez les annamites, Dumoutier (Leroux, Paris).

La musique annamite (B.A.V.H., 1919).

La musique annamite (B.A.V.H., 1922).

Croyances et pratiques religieuses des Annamites (B.E.F.E.O., Hanoi).

Magie et religion annamites, Paul Giran.

Psychologie du peuple annamite, Paul Giran.

Histoire de la philosophie chinoise, E. V. Zenker (Payct, Paris).

La pensée chinoise, M. Granet (La renaissance du livre Paris).

La civilisation chinoise, M. Granet (La renaissance du livre, Paris).

Ouvrage de P. L. Wiegër sur la Chine.

PÉRIODIQUES :

Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient.

Bulletin de la Société des études indochinoises.

Bulletin des Amis du vieux Hué.

Revue indochinoise.

THIÊN THỨ NĂM

TỔNG LUẬN

Ở trên đã thuật bày sự diễn cách của các phương diện sinh hoạt, cùng văn vật chế độ, phong tục lễ giáo, tư tưởng, học thuật của dân tộc Việt-nam cho đến trạng thái ngày nay. Bây giờ ta có thể đứng xa mà nhìn lại bao quát cả các sự tình để nhận rõ những đặc tính của văn hóa cũ, và xem tình hình tấn bi kịch văn hóa hiện thời.

Ở đời thượng cổ, khi giống người Anh-đô-nê-diêng ở Ấn-độ tràn sang miền Bắc Việt thì họ đang ở cuối giai đoạn tân-thạch-khí và ở đầu giai đoạn đồng-khí; họ cày ruộng, nhưng chỉ dùng cuốc đá trau; họ biết đúc một ít đồ đồng, nhất là dùng đồng để bịt mũi tên. Gia tộc thì theo mẫu hệ chế độ, mà đàn bà góa không con phải lấy lại anh hoặc em chồng. Về chính trị thì họ theo tổ chức phong kiến. Đến thế kỷ thứ nhất trước tây lịch, bắt đầu cuộc nội thuộc Trung-hoa, giống Anh-đô-nê-diêng lần lần dung hòa với giống Mông-cổ, rồi các phong tục chế độ xưa cũng đồng hóa với văn hóa phương Bắc. Giống Việt-nam bây giờ đã biết dùng cày làm ruộng, mà chế độ mẫu hệ và chế độ phong kiến đã biến thành chế độ phụ quyền và chế độ chính trị thống nhất. Từ đó phạm phong tục, lễ giáo, tôn giáo, nghệ thuật, văn tự, học thuật, cái gì cũng theo kiểu mẫu của nước Tàu, cho nên đến thế kỷ thứ 10, khi dân ta đã gây dựng được nền độc lập, thì đã xa

hẳn văn hóa nguyên thủy mà theo văn hóa Trung-hoa rồi.

Văn hóa Trung-hoa sở dĩ truyền bá sang nước ta thuận tiện cho đến đồng hóa được cả dân tộc ta, một là vì xã hội ta cũng sinh hoạt trên cơ sở nông nghiệp như xã hội Trung-hoa, hai là vì khi ta tiếp xúc với Trung-hoa, văn hóa họ đã phát triển rực rỡ mà văn hóa ta thì rất chất phác thấp hèn. Song không phải từ tiền ta xưa chỉ có một điều là đem hết thấy văn hóa Trung-hoa sang nước ta, rồi dân tộc ta dần dần biến hóa thành người Tàu cả. Sự thực không phải là đơn giản như vậy. Ở đời Bắc-thuộc người Tàu vẫn dùng chính sách đồng hóa đối với ta, nhưng vì ta ở xa nơi văn hóa trung tâm nên những điều ta học của Tàu đã vì đường xa mà sai bản tướng, sau lại vì cần thích ứng với hoàn cảnh mới mà biến cải đi nữa. Từ khi nước ta độc lập, cái gốc văn hóa ấy phát triển một mình, không phải ở trong phạm vi áp chế của Trung-hoa nữa mà lại ở trong tình thế đối kháng với họ, cho nên đến cuối thế kỷ 19, ta có thể nói rằng văn hóa ta tuy nguồn gốc là Tàu mà đã tự gây dựng được tư cách riêng để tồn tại mình được.



Nay ta thử xét xem những đặc tính của văn hóa ấy là thế nào, rồi ta sẽ xét đến sự tiếp xúc của nó với văn hóa mới.

Nước ta vốn lấy nông nghiệp lập quốc cũng như Trung-quốc, cho nên cơ sở văn hóa cũng như Trung-

quốc là nông nghiệp, mà hạng người ở trong nước xưa nay giữ được cái tinh thần của văn hóa là hạng nông dân. Thực vậy, nông dân, một là thể chất mạnh mẽ, ăn mặc sơ sài, tuy nắng mưa dầu giải mà ít tật bệnh, nòi giống vẫn giữ được kiện toàn, hai là tinh thần trong sạch nên đạo đức càng cao, những điều tệ tập bại hoại cùng bao nhiêu tội ác vì khoái lạc chủ nghĩa sinh ra, nông dân thường không nhiễm phải. Ta thường nói “thuần phong mỹ tục”, đó là đặc sắc của xã hội nông dân, chứ nói đến thành thị thì xưa nay ai cũng cho là phong tục suy đồi. Bảo rằng ta thờ Khổng giáo, nhưng phải vào trong dân quê thì mới thấy rõ lòng hiếu trung ngay thực là thế nào, chứ ở giai cấp quan liêu và sĩ phu thì ta chỉ thấy lợi dụng ông Thánh để đạt chủ nghĩa vinh thân phì-gia mà thôi. Bảo rằng ta thờ phật giáo, nhưng cũng phải vào trong dân gian thì mới thấy có người thực hành cái đạo từ bi, chứ ở hạng người phú quý thì ta chỉ thấy núp ở sau bóng ông Phật mà làm những điều bất nhân nghĩa. Giành nhau từng mảnh đất với sông rộng biển sâu ở trung châu Bắc Việt, xông pha giữa rừng rậm mà mở mang bờ cõi vào Chiêm-thành, Chân-lạp, đó là công phu của nông dân, theo Lê Lợi đuổi quân Minh, theo Tây-sơn đánh loạn thần Trương Phúc-Loan cũng là nông dân; Nguyễn Huệ đánh đuổi quân Tôn Sĩ-Nghị, Phan Đình-Pùng kéo dài cuộc Cần vương, cũng đều là nhờ lực lượng của nông dân. Trong những lúc ấy thì biết bao nhiêu bọn thượng lưu xã hội, miệng phô trung hiếu, miệng niệm từ bi, mà thực thì chỉ có thủ đoạn “mãi quốc cầu vinh” và “đục nước béo cò”. Xem thế thì nông

dân thực là nền móng của dân tộc ta mà nông nghiệp là nền móng của văn hóa ta vậy.

Cái đặc tính thứ nhất của văn hóa nông nghiệp ấy là xã hội lấy gia tộc làm cơ sở (1). Từ xưa đến nay, trải thời đại phong kiến thượng cổ, thời đại nội thuộc, cho đến thời đại độc lập, đời nào gia tộc cũng làm bản vị cho xã hội. Trong một nhà, con em phải phục tùng gia trưởng và trọng giai cấp trưởng ấu, đạo hiếu là mối đầu đạo đức. Một nước cũng như một gia tộc lớn, cho nên điển lễ giao miếu là đại kinh của quốc gia, mà nhân dân phải phục tùng quân chủ và trọng giai cấp tôn ty. Đạo đức dạy người ta phải trọng trung hiếu. Từ xưa đến nay lịch sử chỉ biểu dương những chuyện trung hiếu đáng làm gương để duy hệ lòng người. Hương thôn chỉ là ít nhiều gia tộc họp lại cho thêm sức tự vệ, mà nhiều khi một hương thôn chỉ do một gia tộc lớn tổ chức thành. Sự nghiệp khai khẩn đất hoang, mở mang bờ cõi, xưa nay vẫn là việc của gia đình. Về việc dụng binh, quân đội cũng như một gia tộc, tướng sĩ xem nhau như cha con anh em (2). Về việc học hành, học trò xem nhau như con cái một nhà; đối với thầy cũng xem như cha, chết phải để tang và thờ phụng. Cho đến công nghệ, thương mại, cách tổ chức cũng lấy gia tộc làm gốc, khiến có những kỹ thuật bí truyền xưa nay không lọt ra ngoài phạm vi

(1) Những dân tộc lấy nông nghiệp làm sinh kế là dân tộc định cư; vì định cư mà gia tộc nảy nở đông đúc, cho nên thực hành gia tộc chủ nghĩa.

(2) Khắp tướng sĩ một lòng phụ tử (Bình Ngô đại cáo).

một họ. Vì cá nhân không có quyền lợi và địa vị độc lập, người ta chỉ biết, gần thì có gia đình, xa thì có làng mạc, cho nên rời gia đình và làng mạc ra thì người ta thất cước ngay. Nhà nước đối với dân cũng không biết đến cá nhân mà chỉ biết có gia đình làng mạc, cho nên con em phạm tội thì cả họ phải chịu liên đới trách nhiệm (1), mà việc quan và thuế má thì Nhà-nước mặc xã thôn phải lo liệu cho xong.

Tóm lại, ở xã hội ta, cá nhân chìm đắm ở trong gia tộc cho nên nhất thiết những luân lý đạo đức, chế độ văn vật, chính trị pháp luật, đều lấy gia tộc chủ nghĩa làm gốc (2).

Từ xưa đến nay xã hội tuy trải nhiều lần dời đổi, nhưng cái cơ sở kinh tế vẫn là nông nghiệp, cho nên gia tộc chủ nghĩa vẫn là nguyên tố trọng yếu của xã hội. Song ta nên biết rằng gia tộc chủ nghĩa ở Trung-quốc truyền sang ta đã vì tính tình dân ta và hoàn cảnh nước ta mà suy đi ít nhiều, như về địa vị của con cái và địa vị của đàn bà con gái, thì luân lý Trung-quốc rất là tàn nhẫn mà pháp luật và phong tục nước ta thì thể tất nhân tình hơn. Vậy ta có thể nói rằng gia tộc chủ nghĩa của ta, tuy vốn bắt chước của Tàu mà tựu trung vẫn có tính cách đặc biệt vậy.

-
- (1) Phụ huynh bắt nạt cấm ước tử đệ - Hình tru di tam tộc.
(2) Mạnh-tử nói. "Thiên hạ chi bản tại quốc, quốc chi bản tại gia : Gốc của thiên hạ là nước, gốc của nước là nhà". - Đại học nói : "Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia" : Muốn trị nước trước phải tề nhà.

Ta theo gia tộc chủ nghĩa, trong họ hàng bà con ở với nhau chỉ lấy cảm tình mà đối đãi. “Có dư thì bỏ vào họ, túng thiếu thì nhờ vào họ” (1), có khi một người mà nuôi cả con cháu bà con, trong nhà có đến mấy chục miệng ăn. Những chuyện lũy đại đồng cư xưa nay vẫn truyền làm giai thoại. Đối với người làng mạc cùng bạn hữu giao du, người ta cũng xem nhau như bà con trong một gia đình lớn (2), cho nên cũng chỉ lấy cảm tình làm trọng. Phạm việc buôn bán vay mượn, cũng chỉ chắc vào lòng tin chứ không cần giấy má làm bằng, không cần pháp luật bảo đảm. Người ta thường lấy điều ấy mà cho rằng phong tục nước ta thuần hậu, không như ở Tây-phương, từ trong gia tộc ra ngoài xã hội việc gì cũng lấy pháp trị làm chủ, là thói khắc bạc phi nhân tình (3). Văn hóa nước ta lấy cảm tình làm bản vị, đó là một đặc tính thứ hai vậy.

Sự sinh hoạt bằng nông nghiệp đã gây cho dân tộc ta cái tính tình ưa chuộng hòa bình, chỉ cốt an cư lạc nghiệp chứ không muốn cạnh tranh với ai. Những cuộc đánh nhau với người Tàu ở trong lịch sử, những chiến công lừng lẫy của lịch triều, chẳng qua là tình thế khiến phải ra sức tự vệ, chứ không phải là do lòng thương võ của quốc dân gây ra. Đến như việc

(1) Kinh lễ : Hữu dư tác qui chi tôn, bất túc tác tự ư tôn.

(2) Cứ xem những tiếng xưng hô đối với người ngoài như : ông, bà, chú, thím, bác, o, anh chị, cậu, cô dì thì đủ rõ.

(3) Pháp luật nước ta xưa chỉ có hình luật chứ không có dân luật để qui định quyền lợi nghĩa vụ của người ta đối với nhau dưới pháp luật như ở Tây- phương.

chiếm cứ đất Chiêm-thành và Chân-lạp thời phần nhiều là do công phu tâm thực rất kiên nhẫn của nông dân, chứ chiến tranh chỉ là để giữ lấy những miền đất đã lấn được bằng cách hòa bình thôi. Chế độ sương binh ở đời Lý, chế độ bách tính giai binh ở đời Trần, đều để binh lính bình thời ở nhà cày ruộng, đến khi hữu sự mới triệu ra. Lê Lợi đánh xong quân Minh, rồi thì giải tán quân đội cho về làm nông. Triều Lê và triều Nguyễn, quân lính thường dùng để khai khẩn đất hoang (1). Cứ thế thì nước ta xem việc dụng võ là bất thường và việc canh nông là cốt yếu, không như các nước Âu-châu khi nào cũng cường binh độc võ mà chỉ toan xâu xé nhau. Sau hết, một điều nữa chứng rằng dân ta vốn trọng hòa bình chủ nghĩa là xã hội rất khinh quân nhân mà chỉ quý văn sĩ.

Nông nghiệp lại còn gây cho ta một thứ nhân sinh quan rất kiện toàn. Người ta thì hoặc cho nhân loại là tiến bộ vô cùng, nên loài người cần phải ra sức phấn đấu tiên thủ (như người Âu-châu), hoặc cho nhân gian là mộng ảo bào ảnh, loài người không cần phải hành động làm gì (như người Ấn-độ), hoặc cho nhân sinh là chốc lát “như bóng sô, như gang tay”, ta nên hành lạc kéo già không kịp hối (như bọn khoái lạc chủ nghĩa). Người Việt-nam thì có cái biến giải tâm thường mà chắc chắn hơn, là chỉ trông cậy vào con cháu để lưu truyền nòi giống và tiếp nối sự nghiệp của tổ tiên. Người ta đã có quan niệm ấy, thì sở dĩ làm việc thiện

(1) Đồn điền và dinh điền.

ở đời, sợ di có lúc hy sinh, không phải cốt cầu vĩnh phúc ở lại sinh như nhà gia-tô-giáo, cũng không mong giải thoát khỏi vòng luân hồi như nhà phật-giáo, mà chỉ cốt lưu chút phúc ầm cho con cháu về sau. Người có lòng ác cũng không sợ ngày thẩm phán cuối cùng hoặc là hình phạt ở địa ngục, mà chỉ sợ con cháu sau bị ác báo thôi. Cái quan niệm ấy rất phổ thông, chính là kết quả của gia tộc chủ nghĩa. Ta hãy xem ở trong lịch sử, cũng như ở trong truyện ký, tiểu thuyết hoặc hí khúc, thường thấy ở trong một gia đình, người gia trưởng hoặc cả nhà bị hại chỉ còn sót được một chút con trai di phúc là cục máu sót của gia tộc, người mẹ hoặc bạn hữu phải nương náu ở tha phương mà chịu trăm cay ngàn đắng nuôi nấng cho thành người để mong vãn hồi gia tộc (1). Trong dân gian xưa nay ta vẫn thấy việc ấy xảy ra luôn luôn. Ở những cảnh huống nước mất nhà tan, chính nhờ cái quan niệm ấy mà hy vọng của người ta còn hăng hái mà khôi phục được cơ nghiệp. Ta có thể nói rằng trải những bước gian truân thảm họa, mà chủng tộc vẫn sống còn là nhờ cái nhân sinh quan ấy một phần lớn vậy.

Sau hết, văn hóa của ta còn một tính chất trọng yếu nữa là tính thường tồn (permanence). Văn hóa đời xưa thế nào thì đời nay vẫn thế, cơ hồ không vì thời gian mà thay đổi chút nào, đó lại cũng là kết quả của

(1) Trong lịch sử thì như việc Phạm Lệnh-Công dẫu Xương-Ngập là con Ngô Quyền để khôi phục cơ nghiệp nhà Ngô; trong tuồng hát thì như ở tuồng Sơn-hậu, Lê Tử-Trình và Đông Kim-Lân phò bà Thứ-phi và Hoàng-tử để mong khôi phục nhà Tề.

sự sinh hoạt nông nghiệp vậy. Vô luận về phương diện nào, ta vẫn thấy quá khứ còn sống ở hiện thời, cái tinh thần tồn cổ ấy vốn làm cho xã hội ta không tiến bộ được mau chóng như xã hội phương Tây, nhưng cũng chính nhờ nó mà trải qua những cuộc quốc táng gia vong, không bao lâu cơ nghiệp lại hồi phục được.

Song dầu cái tinh thần tồn cổ mạnh mẽ thế nào, dầu cái quan niệm bất biến bền vững thế nào, giữa lúc Đông Tây tiếp xúc này, ta cũng không thể chối cãi rằng mối liên lạc ấy đã đoạn tuyệt. Ở trước sức bức xúc của văn hóa hoạt động của Âu- châu thì cái văn hóa yên tĩnh của ta không thể nào đứng vững được. Nền tảng văn hóa cũ vì thế mà lay chuyển, khiến ta thỉnh thoảng thấy những chỗ yếu hèn và khuyết hám của nó bày ra. Năm cái đặc tính kể trên, xưa nay ở trong xã hội nông nghiệp vẫn có kết quả tốt, đến nay gặp những sự biến hóa kinh tế và xã hội theo công nghiệp và văn hóa khoa học của Âu- châu thì ta thấy nó hóa thành những tệ hại rất trở ngại cho sự sinh hoạt ở thời đại này.

Chế độ gia đình nhờ đó mà xã hội được bền chặt, quốc gia được mạnh mẽ ở thời đại bế quan tỏa cảng; đến thời đại thế giới khai thông này thì lại là một nguyên nhân yếu hèn. Vì nó làm cho cái tính của người ta tiêu trầm, khiến người ta không có tư cách độc lập và tự tôn, cho nên ra ở đời không có nhiệt tâm tiến thủ và năng lực cạnh tranh. Người ta quen thói ỷ lại và ký sinh ở gia đình, nhất đán lìa gia đình thì thành người thất cước. Và chẳng thói ỷ lại ấy khiến người ta ăn thì nhiều mà làm thì ít, nền kinh tế không thể phát

đạt được mà suy lẫn. Tinh thần gia tộc đậm đà khiến tinh thần quốc gia và xã hội bạc nhược, cho nên trừ việc gia đình ra thì quốc dân chỉ như một đồng cát rời, không có tinh thần hợp quần đoàn kết. Vì những kết quả xấu ấy cho nên ngày nay nhiều phần tử thanh niên đã có tư tưởng cải tạo gia đình, cốt đánh đổ những thói gia đình áp chế mà biểu dương nhân cách của cá nhân. Vậy ta có thể nói rằng vì ảnh hưởng Âu hóa, vì sức thúc dục của những điều kiện sinh hoạt mới, xã hội ta đương có khuynh hướng tự gia đình bản vị bước dần sang cá nhân bản vị.

Đến cái thói căn cứ cảm tình của ta mà xưa nay người ta vẫn cho là cái chứng cứ phong thuần tục hậu, thì nay ta cũng thấy nó đã bị lay chuyển nhiều rồi. Ở trong gia tộc bà con ăn ở với nhau chỉ cốt cảm tình, nhưng ngày nay tinh thần gia tộc đã phai nhạt, mà tình trạng sinh hoạt khó khăn cũng không cho người ta có thể nuôi bảo cô một đồng bà con ký sinh, du nọa như xưa nữa. Trong việc giao thiệp với người cùng hàng xứ cùng những việc vay mượn buôn bán, xưa kia người ta cũng chỉ trọng cảm tình, chỉ căn cứ vào lòng tín nghĩa; ngày nay cuộc sinh hoạt phức tạp, cuộc giao thiệp phiền hà, người nào cũng phải chăm lo lợi ích của mình, cho nên không thể chỉ bằng vào một lòng tin mà phải nhờ đến pháp luật. Dù cảm tình đáng quý và đã tô cho xã hội ta một cái phần sức thuần hậu, nó cũng không thể nào chống lại được cái lòng lợi và cái khuynh hướng pháp trị của người hiện thời.

Cái tính ưa chuộng hòa bình bao giờ cũng quý, vì loài người sinh ra không phải để chém giết nhau. Nhưng

cái tính ấy lại có thể biến thành tính nhu nhược, cầu thả, lầy lắt, nhẩn nhục, vô sỉ, khiến người ta ngộ sự không có chút lòng hăng hái phấn đấu nào. Nhưng ngày nay những điều kiện sinh hoạt mới bắt người ta phải cạnh tranh, phải phấn đấu để mưu sống còn, những cuộc tranh đấu về kinh tế, về chính trị, về xã hội, ta thấy xuất hiện một ngày một nhiều. Vậy nên chủ nghĩa vô vi của Lão-tử, chủ nghĩa trung dung của Khổng tử, chủ nghĩa phi chiến của Mặc-tử, chủ nghĩa từ bi của Thích-ca, đối với người đời nay, họ cho là những lý thuyết mộng tưởng vu khoát.

Sau hết đến cái nhân sinh quan lưu âm là một đặc tính rất cảm động của văn hóa ta, ngày nay cũng đã suy theo gia tộc chủ nghĩa. Quan niệm của người đời nay thiết thực hơn, đối với con cái, người ta (chỉ những phần tử giác ngộ) chăm lo nuôi nấng và dạy bảo để cho nó thành người, chứ không tưởng gì đến điều “để phúc” cho con cháu. Người đời trước, tuy rằng cái hạnh phúc hiện tại của con cái vị tất đã gây nên cho nó, nhưng làm được một điều phúc đức còn con có thể mong lưu âm cho nó, thế là đã mãn túc rồi. Ngày nay người ta chỉ mong mãn túc ở nhân tiền và chỉ trông mong ở con cái bằng vào tư cách và tài năng của nó thôi.

Ta xem thế thì năm tính chất đặc biệt kể ở trên là đặc sắc của văn hóa Việt-nam, ngày nay đương ở trong tình trạng biến hóa, dầu ta có muốn duy trì cho mấy thì điều kiện sinh hoạt mới cũng cứ lôi kéo nó đi không ngừng. Trong mấy nghìn năm nay, văn hóa dầu rằng

có biến, nhưng cái cốt tủy thì vẫn không lung lay, bởi vì xã hội nông nghiệp, xã hội tự cấp tự túc, xã hội an cư lạc nghiệp xưa nay vẫn ở trong hoàn cảnh bế quan tự thủ, chưa từng tiếp xúc với thế giới, mà chỉ giao thiệp với Trung-quốc là nước đồng văn mà lại cùng một tình thế. Còn đối với Chiêm-thành, Chân-lạp, Ai-lao là những nước văn hóa hoặc đương suy hoặc còn kém thì sự tiếp xúc với họ không có ảnh hưởng gì quan trọng cho văn hóa ta. Ngày nay, ta tiếp xúc với Tây-phương, với văn hóa phú cường của họ, với những sức mạnh vật chất cùng những tư tưởng khoa học chính trị và xã hội của họ, thời văn hóa cũ vì yếu hèn hơn, không duy trì nổi mà phải biến hóa là lẽ tất nhiên. Nhưng sự tiếp xúc với văn hóa tây phương không phải là mới bắt đầu từ khi nước ta bị nước Pháp chinh phục. Nay ta thử xét lùi lại trong lịch sử xem cuộc hội ngộ đông tây ấy trải qua con đường thế nào mà đến kết quả ngày nay.

“Từ thế kỷ thứ 16, nhà hàng hải Âu-châu đã biết duyên hải Ấn-độ-chi-na, nhưng sự giao thiệp giữa người Việt-nam với người Tây-phương đến thế kỷ 17 là khi bắt đầu cuộc Trịnh Nguyễn phân tranh mới thành tiếp tục. Người Âu-châu bấy giờ đến nước Việt-nam là lái buôn hoặc giáo sĩ” (1). Các lái buôn đến đầu tiên là người Bồ-đào-nha, hay đi lại buôn bán ở Đường trong, do cửa bể Faifo là nơi có người Trung-hoa và Nhật bản lui tới đã lâu. Nhưng họ chỉ đến buôn

(1) Histoire moderne du pays d'Annam, par Ch. B. Maybon.

bán nhất thời rồi trở về Áo-môn (Macao) nên không có ảnh hưởng đến văn hóa bản xứ mấy. Năm 1615, mấy giáo sĩ Dòng Tên (Jésuites) theo các lái buôn người Bồ-đào-nha đến Đường trong, nhờ chúa Sài-vương dung nạp nên công việc truyền giáo của họ rất đắc lực. Năm 1625, họ định ra Đường ngoài, rồi năm sau, cố Alexandre de Rhodes đến bắt đầu tuyên truyền ở Bắc. Ông này là người sáng tạo ra chữ quốc ngữ nên đối với cuộc Âu hóa của nước ta có công rất lớn; mà đối với sự nghiệp của đế quốc chủ nghĩa ở nước ta, vì những sách ông viết về ngôn ngữ, địa lý và lịch sử Việt-nam, ông ấy cũng là người đại công thần. Nhưng ông ở Đường ngoài được ba năm thì chúa Trịnh Tráng ở Bắc, chúa Công-Thượng-vương ở Nam, hạ lệnh cấm đạo và bắt giáo sĩ, vì hai bên Trịnh Nguyễn đều nghĩ rằng họ giúp sức bên kia để đánh bên này. Ta có thể nói rằng đó là phản động đầu tiên của người Việt-nam đối với ảnh hưởng của Âu-châu. Từ đó đến cuối thế kỷ 18, các giáo sĩ, các tín đồ cơ đốc giáo, cùng các lái buôn Âu-châu, khi thì được dung, khi thì bị hại, hoặc vì các vua chúa bản xứ nghĩ họ giúp bên địch, hoặc vì không thấy họ giúp cho mình vừa ý, nhưng nhất là vì các quan và các hòa-thượng thấy cơ đốc giáo rất trái với Không giáo và Phật giáo, và có hại cho quyền uy của họ, nên họ yêu cầu các vua chúa cấm chế "tả đạo" của phương Tây, và cự tuyệt những lái buôn Âu-châu là kẻ đem đường cho giáo sĩ.

Đến cuối thế kỷ 18, Nguyễn-Ánh hiểu rõ sức phồn thịnh của Âu-châu, bèn nhờ giám-mục Bá-đa-lô đem người Pháp giúp cho để đánh Tây-sơn; rồi khi thắng

trận, cho người Pháp được tự do truyền giáo và buôn bán. Nhưng trừ hai điều ưu đãi ấy ra, thì vua và triều đình, khi sửa sang gây dựng quốc gia thì lại không chịu ảnh hưởng của người Pháp chút nào. Về binh bị, những súng đại bác và tàu chiến của người Pháp giúp, bấy giờ không cần dùng nữa, nên chỉ giữ làm vật trần thiết, còn các võ quan người Pháp thì vua có ý xa lánh không dùng nên họ lần lượt đi hết. Mọi việc sắp đặt chính trị văn hóa, vua Gia-long đều bắt chước Trung-quốc, cho đến pháp luật (Luật Gia-long) cũng là chép lại hầu hết bộ luật của nhà Thanh. Trãi các đời Minh-mệnh, Tự-đức, từ vua quan đến sĩ phu, đối với người phương Tây và Cơ đốc giáo, nhất thiết hoài nghi và khinh thị, một mặt thì thấy gương Ấn-độ mà sợ người phương Tây lui tới rồi sẽ dở ngón xâm lược đất đai, một mặt thì cho Cơ đốc giáo là “đạo rối... làm tà vạy nhân tâm, phá hoại mỹ tục” (1), cho nên phàm người ngoại quốc đến cầu thông thương giao hảo đều nhất thiết từ chối, còn đối với giáo sĩ và tín đồ Cơ đốc giáo thì hết sức cấm ngăn. Ở thời kỳ thế kỷ 19 này, cũng như ở thời kỳ trước về thế kỷ 17, 18 vua quan Việt-nam có dung nạp người Âu-châu là

-
- (1) Dụ cấm đạo năm 1825 của Minh-mệnh : “Đạo rối của người Tây làm mê hoặc lòng người. Lâu nay nhiều chiếc tàu Tây đến buôn bán và đưa những giáo sĩ gia tô vào nước ta. Giáo sĩ ấy làm tà vạy nhân tâm, phá hoại mỹ tục, thiệt là mối hại lớn cho nước nhà. Bởi vậy trăm phải lo trừ tuyệt những sự tình tệ đó, hầu giữ gìn dân ta không lầm lạc chính đạo. Khâm thử” (Việt- nam tây-thuộc-sử).

chỉ cốt lợi dụng võ lực của họ, đến khi, hoặc không lợi dụng được, hoặc không cần lợi dụng nữa, thì lại đổi ngay thái độ, chứ không phải có nhận thấy chỗ sở trường của văn hóa Âu-Tây mà hoan nghênh.

Sau khi nước Pháp chinh phục Nam Việt làm thuộc địa Bắc Việt và Trung Việt làm xứ bảo hộ, tuy về võ lực và chính trị thì vua quan đã chịu áp phục, tuy cuộc Cần-vương khởi-nghĩa đã thất bại rồi, thế mà nhân sĩ trong nước vẫn không chịu nhận những sở đoản của văn hóa xưa mà dung nạp văn hóa Tây phương. Bấy giờ những kẻ theo Chính phủ Pháp, học chữ Pháp hay chỉ học chữ quốc-ngữ, đối với sĩ phu và nhân dân đều bị xem là kẻ phản quốc vong tổ. Mà thực ra, những hạng người ấy, học võ vẽ được ít nhiều tiếng Pháp, có thể làm “thông ngôn” được, là được Chính phủ Pháp tin dùng mà cất nhắc lên những địa vị cao quý, phần nhiều là kẻ bất lương là bọn tiểu nhân đặc chí, cho nên thấy vậy, sĩ phu và nhân dân lại càng thêm kỳ thị Âu hóa thêm.

Mãi đến đầu thế kỷ 20, thấy Nhật-bản học theo phép phú cường của Âu Mỹ mà đánh được Trung quốc là nước lớn nhất ở Á châu, và Nga-la-tư là một nước lớn ở Âu-châu, phái cựu học mới hiểu rằng muốn cho nước trở nên giàu mạnh thì phải dung nạp Âu-hóa. Bấy giờ lại nhờ những sách của Khương Hữu-Vị và Lương Khải-Siêu là hai nhà cải cách có tiếng ở Trung-hoa, do Hoa-kiều truyền vào nước ta, mà họ biết được một thứ nho giáo mới và những tư tưởng tự do bình đẳng của các nhà học giả cách mệnh nước Pháp (Voltaire, Montesquieu, Rousseau, Diderot). Thế rồi sĩ phu

trở lại trách Chính-phủ Pháp không muốn khai hóa cho dân ta, không muốn dạy cho người Việt-nam những học thuật và phương pháp phú cường, mà chỉ chăm đào tạo lấy một lớp người tồi tệ dễ sai khiến. Các văn thân duy tân bấy giờ chia làm hai phái, một phái chủ trương sang học ở Nhật-bản những điều mà người Pháp không chịu dạy cho mình, để về mà mưu khôi phục độc lập và cải tạo quốc gia, tức là phái chủ trương cách mệnh (Phan Bội-Châu); một phái thì chủ trương cải cách, xin Chính-phủ cải lương chính trị và giáo dục, và cổ động cúp tóc, mặc âu trang, lập hội buôn, học quốc ngữ v.v... (Phan Châu-Trinh). Trước thái độ của sĩ phu như thế, Chính-phủ Pháp phải thi hành một chánh sách khai hóa dần dần. Sau cuộc Âu-châu đại-chiến thì từ việc hưng chính (cải lương hưng chính) đến quốc chính (lập các viện Dân-biểu ở Bắc Việt và Trung Việt), từ việc học hành (bỏ khoa cử, lập học đường) đến việc kinh tế (nhà máy, đồn điền, đường xe lửa), cho đến sự sinh hoạt hàng ngày của nhân dân, ta đều thấy có khuynh hướng âu hóa một ngày một rõ rệt.

Cái hiện tượng âu hóa ấy sẽ kết quả thế nào? Hay nói một cách khác, tấn kịch tân cựu giao thừa sẽ kết cục thế nào? Đối với vấn đề ấy, chưa thể tìm ra một đáp án nhất quyết được. Nay chỉ xin theo những ý kiến phổ thông mà chia ra ba khuynh hướng trọng yếu như sau này :

Theo khuynh hướng thứ nhất thì từ khi nước ta tiếp xúc với văn hóa tây phương, ta thấy rằng các nước Âu-Mỹ sở dĩ phú cường mà dễ chế được thế

giới là nhờ văn hóa vật chất của học là cái văn hóa phú quốc cường binh. Nước Nhật-bản ở Đông-phương vì biết bắt chước cái văn hóa vật chất ấy, cho nên chỉ trong nửa thế kỷ mà đã thành một nước phú cường. Song Nhật-bản chỉ bắt chước của Âu-châu những khoa học và kỹ thuật, mà vẫn giữ vững nền tinh thần văn hóa của Đông-phương, cho nên văn hóa vật chất không thể làm cho xã hội tổ chức của họ lay động vỡ lở. Nước ta từ non nửa thế kỷ, nhờ nước Pháp dẫn đạo nên cũng đã tiến bộ về vật chất ít nhiều, nhưng đồng thời các phần tử thanh niên lại say mê những tư tưởng học thuyết mới mà không giữ luân lý lễ giáo xưa, cho nên gia đình xã hội hay bày ra trạng thái đảo điên biến loạn. Ta muốn trở nên một nước cường thịnh vừa về vật chất vừa về tinh thần thì phải giữ văn hóa cũ làm *thế*, mà lấy văn hóa mới làm *dụng*, nghĩa là phải khéo điều hòa tinh túy của văn hóa đông-phương với những điều sở trường về khoa học và kỹ thuật của văn hóa tây phương.

Nhưng lại có kẻ khác trả lời ngay rằng : cuộc điều hòa ấy là một điều mộng tưởng. Trong văn hóa của một dân tộc ta không thể phân tách những điều tinh thần và vật chất là hai phương diện có liên quan mật thiết với nhau. Nước ta sở dĩ hèn yếu không phải chỉ vì chính trị và kinh tế mà chính nguyên nhân hèn yếu lại là cái tinh thần của văn hóa cũ là những luân lý lễ giáo, tư tưởng học thuật cổ hủ đã ràng buộc đè nén dân tộc ta xưa nay. Nước ta không phải chỉ nên bắt chước tây phương những phương pháp khoa học và kỹ thuật

của họ mà cũng phải du nhập những tư tưởng học thuật của họ nữa, vì văn hóa tây phương cũng có một phần tinh thần rất cao thượng và mạnh mẽ là những tư tưởng bác ái, bình đẳng, tự do, cùng tinh thần khoa học, không thể tách riêng với những chế độ, khoa học và công nghệ của họ được.

Lại có một hạng người thứ ba, tuy cũng nhận rằng văn hóa hủ bại, tối tăm hèn yếu của ta xưa, về vật chất cũng như về tinh thần, đều đã đến thời suy đốn, không thể chống nổi được với sự cạnh tranh của văn hóa tây phương, cho nên ta đã không nên tiếc nữa mà dù có người tiếc cũng không thể nào vãn hồi được. Nhưng cái văn hóa tây phương mà người ta muốn hoàn toàn du nhập đó, ta cũng nên nhận rõ giá trị của nó là thế nào, trước khi hăm hở hoan nghênh. Người Âu-châu ngày nay họ đã hoài nghi cái văn hóa phú cường chỉ đem người ta đến những cuộc xung đột ghê gớm, ở trong thì giai cấp tranh đấu, ở ngoài thì quốc tế chiến tranh, văn hóa phú cường càng tiến bộ chừng nào thì nó lại cung cho những cuộc xung đột ấy những lợi khí tàn ác khốc liệt chừng ấy. Chính ở nước ta ảnh hưởng của văn hóa tây phương (nhất là về xã hội và kinh tế) gần đây cũng gây thành những cuộc rắc rối về vấn đề xã hội. Xem thế thì đi theo con đường đã qua của Âu-châu cũng không phải là phương tiện thích đáng. Song tình trạng khó khăn ấy không phải riêng gì cho dân tộc ta, mà là chung cho phần nhiều dân tộc trên thế giới. Cứ xem hiện trạng các dân tộc và cuộc diện quốc tế ngày nay thì thế giới đương ở

vào kỳ kịch phát của bệnh trầm kha. Giữa cái cảnh đau đớn nguy nan này, nếu có ung đúc một thứ văn hóa toàn nhiên mới mẻ thì mới cứu sống thế giới được.



Ba khuynh hướng kể trên là phản chiếu ba thái độ của ba hạng người : đông tây dung hợp, hoàn toàn của âu hóa và triệt để cách mệnh. Bây giờ ta thử xét qua xem cái bối cảnh xã hội của những tư tưởng ấy là thế nào. Xã hội ngày nay là kết quả của những ảnh hưởng văn hóa tây phương phụ vào cái nền tảng xã hội cũ. Những ảnh hưởng ấy đã gây thành rất nhiều sự biến thiên, trong tất cả các phương diện sinh hoạt, đây chỉ xin lược cử những điều đại cương.

Xưa kia, sự phân biệt các hạng người trong xã hội căn cứ vào chức vụ của người ta, cho nên xã hội chia ra tứ dân : sĩ, nông, công, cổ. Hạng cổ (thương nhân) bị khinh miệt hơn cả; nhưng đối với hạng sĩ (quan liêu và sĩ phu), ba hạng nông, công, cổ cũng đều là dân bạch đinh, duy hạng sĩ là có tiền của nhiều, đất ruộng lắm, lại có quyền lợi đặc biệt, cho nên ta có thể nói rằng xã hội cũ chỉ có hai bậc người : trên là bậc sĩ tức quý phái, dưới là bậc thường dân, chứ ở giữa không có bậc trung lưu như ở xã hội hiện đại các nước Tây-phương. Nhưng bậc quý phái ấy không phải là một giai cấp cố định, vì chế độ khoa cử mở rộng cửa cho tất cả mọi người, con quan cũng như dân, nếu có học thức tương đương thì đều được gia nhập giai cấp thứ

nhất(1). Lại thêm chế độ gia tộc làm cho bốn bậc người trong xã hội tiếp cận nhau luôn, vì con cái một nhà có khi chia nhau mỗi người ở vào một bậc sĩ, nông, công, cổ. Hiện nay thì tình hình khác hẳn, nhất là ở các thành thị lớn như Sài-gòn, Hà-nội, gần đây đã sinh một hạng người mới, gồm những người giàu có, hoặc là quan lại cao cấp, hoặc là các nhà điền chủ, các nhà đại thương, các nhà thầu khoán, các nhà doanh nghiệp, các nhà y-sĩ, trạng-sư, kỹ-sư v.v... Điều kiện sinh hoạt mới buộc những người ấy phải có ít nhiều học thức. Con cái họ thì trước khi ra đời thường đã học đến bậc trung học hay đại học, hoặc đã tốt nghiệp ở các trường thương mại và kỹ nghệ lớn rồi đến ra đời, họ thường chiếm những địa vị và chức nghiệp có quyền lợi và bổng lộc nhiều. Các gia đình giàu có ấy họp thành giai cấp trung lưu mới. Trong chính giới họ là người có thể lực nên Chính-phủ tưởng như chỉ dựa vào họ mà trị nước.

Bọn trung lưu ấy, vốn đời trước là ở nhà quê, nhưng dần dần họ lìa hẳn quê quán xưa mà định cư ở thành thị là trường hoạt động của họ, cho nên đối với lễ giáo và tục lệ cũ, họ không còn câu nệ như tổ tiên nữa. Một số nhiều thanh niên trung lưu chịu giáo dục mới, nhiệm tư tưởng tự do và cá nhân chủ nghĩa của Tây-phương nên họ bài bác kịch liệt những giá trị xưa mà sinh hoạt theo điều kiện tinh thần và vật chất

(1) Trừ ra con nhà phường hát (xướng ca vô loại) và con nhà làm đi thì không được thi.

mới. Họ đi quen thích những nhà cửa kiểu tây, có lầu, có buồng ấm, đèn điện quạt điện, có giường lò xo, có ghế bàn rộng rãi. Cách trang thiết trong nhà thì họ hoàn toàn theo thức mới. Đi ra ngoài thì họ hay dùng xe hơi. Trong sự xã giao thì cử chỉ đáng điệu cũng bắt chước lấy, lễ phép xưa ngăn cách trai gái già trẻ bằng những bức tường nghiêm mật, đối với họ không có ý nghĩa gì nữa. Thanh niên đã kết hôn thì phần nhiều ở riêng; tiếp đãi bạn bè thì họ mời đến cao lầu phạn điện; ngày đi làm việc, tối thì hoặc họ đi xem chiếu ảnh, hoặc họ đi dự dạ hội. Theo xưa đàn bà con gái phải ở gia đình, mà trong khoảng nam nữ phải giữ phép “tụ thụ bất thân” ngày nay thì một số đông nam nữ thanh niên tự do dắt nhau đi chơi hoặc ôm nhau khiêu vũ. Đàn bà con gái đi xe đạp, cầm xe hơi, mặc may-ô tằm biển, là những điều thường thấy. Về y phục thì đàn ông trung lưu hầu hết theo lối tây, còn đàn bà con gái cũng đã bỏ lối xưa mà theo một “tân thời”. Kiểu áo Lơ-muya cùng giày giép cao gót dùng rất phổ thông. Quần áo mới ấy cốt phô vẻ đẹp tự nhiên của thân thể và khiến con người đi đứng có vẻ yếu điệu thướt tha. Những áo cụt tay và hở cổ cũng đã có một số ít đàn bà dùng đến.

Về việc hôn nhân thì sự tùy ý kết hôn càng ngày càng phổ thông. Những con trai có chức nghiệp phần nhiều tự mình chọn vợ, rồi xin cha mẹ nhận cho. Nếu không có đủ phương tiện, thì họ cũng xin phép cha mẹ coi cho được người vừa ý, mà cha mẹ, tuy vẫn tụng điều “môn đương hộ đối”, nhưng cũng không cố nổi ép uổng nhân duyên con cái theo ý mình.

Những cặp trai gái tự do kết hôn thì thường ở xa nhà cha mẹ, mà người vợ bây giờ không phải làm dâu, song vẫn phải ở dưới quyền uy của chồng. Nếu người vợ có chức nghiệp thì quyền chồng hơi giảm. Cái khuynh hướng tự do luyện ái và tự do giao thiệp của trai gái trung lưu lại nhận ảnh hưởng của những phim ảnh về ái tình và những tiểu thuyết về tính dục mà thành quá lạm, nhiều khi đi hại.

Ta xem thế thì thấy giai cấp trung lưu ở thành thị ngày nay theo một cách sinh hoạt tự do và xa xỉ hơn cách sinh hoạt của xã hội nông nghiệp xưa nhiều. Đối với văn hóa tây phương, họ chăm du nhập những điều cần dùng cho họ; điều kiện sinh hoạt vật chất của họ dồi dào chừng nào thì lòng hăm mộ của họ đối với văn hóa tây phương càng nồng nàn chừng nấy. Nhưng ta nên nhận rằng giai cấp ấy hãy còn non nớt, chưa có kinh nghiệm lâu năm, nên sự nghiệp của họ không có tính chất to lớn vững vàng như sự nghiệp của giai cấp trung lưu ở các nước Âu Mỹ.

Trái với giai cấp trung lưu, ở các thành thị cùng những nơi công nghệ trung tâm, lại mới sinh ra một giai cấp lao động công nghiệp. Những nhà máy ở Hải-phòng, Nam-định, Hà-nội, Chợ-lớn, Sài-gòn, Vinh, cùng những sở mỏ, những sở trồng cao su, dùng người lao-động một ngày một đồng. Những thợ thuyền và cu-ly ấy là tự nhà quê tụ đến mà các phẩm vật do các nhà máy chế tạo cùng với phẩm vật công nghệ ngoại quốc thì bán đi khắp mọi nơi, cho nên công nghệ mới không những chỉ ảnh hưởng đến sự sinh

hoạt của công nhân, mà ảnh hưởng đến cả tâm lý và tập quán của toàn thể nhân dân trong nước.

Xưa kia, tiền bạc của dân nằm ở trong đất ruộng và các nghề thủ công ở địa phương, ngày nay tiền của phần nhiều rút về thành thị dùng vào các công xưởng, các thương điểm, các nhà cửa cho thuê. Bởi vậy nhà quê càng ngày càng nghèo lẫn, nhiều nơi cả tổng chỉ có chừng một vài người gọi là “có máu mặt”. Dân nghèo ở nhà quê lại thường gặp những tai nạn thiên nhiên, như lụt, hạn, mất mùa, nên nhiều người bỏ làng đến thành thị để mong tìm công việc làm thuê, gặp điều kiện khắc bạc thế nào cũng phải chịu. Xưa kia ở nhà quê, gia đình đoàn tụ, bà con đỡ đần giúp đỡ nhau trong cảnh nghèo khổ, già yếu hay tật nguyền. Ngày nay họ chen chúc ở xung quanh công xưởng, trong tình cảnh tứ cố vô thân, giữa trường cạnh tranh kịch liệt, lúc khỏe thì còn có thể kiếm việc làm ăn, rủi đến khi đau ốm hay tàn tật thì không thể nhờ cậy vào đâu được. Người nông phu tuy làm lụng khó nhọc cả ngày, nhưng khi làm việc còn có không khí trong sạch mà thở; đồ ăn tuy chỉ có cơm hẩm và rau cỏ, nhưng còn tươi tắn và có chất bổ ít nhiều. Thợ thuyền ở nhà máy, cu ly ở sở mỏ thì làm việc ở trong không khí tù túng; ở thì chen chúc trong những gian nhà không cửa, hay trong những túp tranh sát nhau; ăn thì cơm gạo máy và rau úng cá khô. (Cu-ly ở các sở cao su tuy làm lụng ở ngoài trời, nhưng sự ở và ăn cũng tương tự với tình trạng lao động công xưởng). Những điều kiện sinh hoạt ấy không những hại cho sức khỏe của người lao động,

mà còn hại về phương diện đạo đức nữa; những ổ nghèo khổ ở các thành thị lớn vừa là ổ tật bệnh, ổ tội ác và ổ mồi dâm.

Từ năm 1937, ở Đông-Pháp thi hành chút đỉnh luật xã hội, thi điều kiện làm việc của dân lao động có khá hơn trước. Hiện nay dân lao động, tuy chưa có quyền tổ chức Công-đoàn để bênh vực quyền lợi đối với chủ thuê, nhưng cũng có thể tổ chức hội Ái-hữu để giúp đỡ lẫn nhau trong cảnh cùng khổ. Sự đồng minh bãi công là cái lợi khí phổ thông của lao động để đối phó với nhà tư bản, dẫu pháp luật không thừa nhận, nhưng thợ thuyền cũng thỉnh thoảng phải dùng, để yêu cầu sửa đổi điều kiện làm thuê.

Giai cấp trung lưu và giai cấp lao động công nghiệp là sản vật trực tiếp của văn hóa mới. Bây giờ ta thử xem đối với dân quê là phần đại đa số trong nước xưa nay (trên 90 phần 100) thì ảnh hưởng âu hóa đã khiến điều kiện sinh hoạt của họ thay đổi thế nào? Ở nhà quê sự sinh hoạt không thay đổi bằng ở thành thị, nhưng người nông dân trước kia trồng lúa mà ăn, dệt vải mà mặc, dùng tre tranh trong vườn mà làm nhà; đến bây giờ thì lúa làm ra phải đem bán để mua lại những vật cần dùng khác do các lái buôn đem ở thành thị đến. Những vật cách mười lăm, hai mươi năm nay họ cho là kỳ dị, như xe đạp, đèn bin, bình téc-mốt, ở nhà quê đã có người dùng. Xà- phòng, diêm, thuốc lá tây thì hầu khắp nơi đều có. Đi xa, nhiều người đã quen dùng xe hơi, xe lửa, tàu thủy. Còn những kiệu, cáng và ngựa là những đồ dùng chuyên chở đời xưa

đã mất hẳn hoặc thành vật hiếm hoi. Nghề làm ruộng, nhất là ở Nam Việt đã biết lợi dụng ít nhiều phương pháp mới do sở Canh-nông thí nghiệm. Nghề tằm tang thường dùng giống tốt của sở Canh-nông phát ra. Nghề dệt cửi thì mua sợi làm ở nhà máy, và có nơi dùng đến cả tơ nhân tạo. Những miền ruộng cao, trước kia hay bị hạn thì nay nhiều nơi có công cuộc dẫn thủy nhập điền của Nhà-nước kinh dinh, nên số thu hoạch gia bội. Số nông-dân giao thiệp với Nông-phổ ngân-hàng càng ngày càng nhiều, ở đôi nơi Nhà-nước đứng tổ chức những Hợp-tác-xã (coopérative agricole) để giúp cho nông dân tiêu thụ sản vật. Một số thanh niên nhà quê từng học hành hay làm ăn ở thành thị, khi trở về làng ra sức cổ động việc cải lương hương tục có nơi đã bỏ hẳn được những tục đình đám, khao vọng, tranh ngôi giành phần. Sự học quốc ngữ ở hương thôn đã thay sự học chữ hán xưa; hiện nay cứ năm ba làng thì có một trường để dạy phép viết và thường thức phổ thông cho trẻ con nhà quê khi nó chưa đến tuổi làm ruộng.

Cứ những sự tình kể trên thì ta thấy rằng thái độ nông dân, hay nói chung, thái độ của người Việt-nam đối với văn hóa tây phương nay đã khác hẳn hồi mới tiếp xúc.

Dân quê không xem người Pháp là một giống người dễ sợ, không xem phẩm vật của họ là đồ màu nhiệm quái gở nữa; sĩ phu cũng không xem những tư tưởng phong tục của họ là lỗi lằng kỳ cục và bại lý thương luân nữa. Từ rày về sau, sự âu hóa của xã hội ta còn

sâu xa thêm, ta chưa có thể dự đoán n đến đâu là cùng, cũng không thể dự chắc được những điều khó khăn sẽ xảy ra. Nhưng có một điều ta có thể chắc là trong cái văn hóa mới của thế giới này – văn hóa nước ta cũng dự một phần trong ấy – người ta không thể cho rằng Đông là hơn hay Tây là hơn, và những điều phân biệt và kỳ thị đông tây sẽ tiêu diệt hết.

SÁCH THAM KHẢO

Quốc văn :

Đông-tây văn-hóa phê-bình (Quan-hải tùng-thư, Huế).

Những bài luận về đông-tây văn-hóa của Phạm Quỳnh trong *Nam-phong tạp-chí*.

Báo chí : *Nam-phong tạp-chí*, *Tiếng dân*.

Hán văn :

Đông-tây văn-hóa phê-bình (Đông-phương văn- khố, Thượng-hải).

Đông-tây văn-hóa cập-kỳ triết-học, Lương Thấu-Minh (Thượng-hải).

Trung-quốc văn-hóa tiểu-sử, Thường Nãi-Huệ (Thượng-hải).

Trung-quốc chí vũ-trụ-quan, Thôi Triều-Khánh (Thượng-hải).

Âu-châu tư-tưởng đại-quan (Thương-vụ ấn-thư-quán, Thượng-hải).

Cận-dại tư-tưởng giải-phẫu (Thương-vụ ấn-thư-quán, Thượng-hải).

Hồ Thích văn-tôn (Á-đông đồ-thư-quán, Thượng-hải).

Hồ Thích luận-học cận-trước (Thương-vụ ấn- thư-quán, Thượng-hải).

Ấm-băng-thất văn-tập, Lương Khải-Siêu (Thượng-hải).

Lương Nhiệm-Công cận-trước (Thượng-hải).

Ngô Trĩ-Huy văn-tồn (Thượng-hải).

Nhân-sinh triết-học, Lý Thạc-Sâm (Thượng-hải).

Hiện đại luận-văn tưng-san (Văn-minh Thư-cục, Thượng-hải).

Pháp văn :

Essai franco-annamite, par Phạm Quỳnh (Đắc-lập, Hué).

Préface du Kim Vân-Kiều, par R. Grayssac (Lê Văn-Tân, Hanoi).

Psychologie du peuple annamites, par Paul Giran.

Dans l'Asie qui s'éveille, par Francois de Tesson.

Discours de Albert Sarraut du 27 Avril 1919, prononcé à la pagode de Sinh-từ à Hanoi.

Au pays d'Annam - Les dieux qui meurent, par Pierre Varet.

Les destinées de l'individu, par P. Vatet (Librairie du Recueil Sirey, Paris).

Orient et Occident, par René Guénon (Editions Vége, Paris).

Les appels de l'Orient (Cahier du mois Paris).

Nationalisme, par Rabindranath Tagore (André Delpench, Paris).

La jeune Inde par Gandhi (Librairie Stock, Paris).

Le Réveil national ou la Chine (Les Presses universitaires de France, Paris).

La Chine, passé et présent, par Jean Escara (Armand Colin, Paris).

L'invasion de la Chine par l'Occident, par E. R. Hughes, (Payot, Paris).

L'esprit du peuple chinois, par Kou-Koung-Ming (Librairie Stock, Paris).

Les idéaux de l'Orient, par Okakura (Stock, Paris).

Principe unique de la science et de la philosophie d'Extrême-Orient, par Kakuazawa (Librairie philosophique J. Vrin, Paris).

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
TỰA	9

THIỆN THỨ NHẤT

TỰ LUẬN

I. Văn hóa là gì ?	13
II. Điều kiện địa lý xứ Ấn-độ chi-na	14
III. Cư dân	19
IV. Người Việt-nam	21
V. Lịch sử tiến hóa của dân tộc Việt-nam	27
<i>Sách tham khảo</i>	

THIỆN THỨ HAI

KINH TẾ SINH HOẠT

I. Nông nghiệp	43
Phương pháp canh tác	45
Thủy lợi	47
Chính sách canh nông	54
Chế độ thổ địa	58
Chăn nuôi và chài lưới	62
II. Công nghệ	63
Công nghệ tổ chức	65
Tại sao công nghệ không phát đạt ?	68
Công nghiệp hiện đại	72
III. Thương mại	75
Thương nghiệp hiện đại	78
IV. Cảnh sinh hoạt ở thôn quê	80
V. Các thành thị	82
VI. Đường giao thông	87

VII. Sự thuế	90
Thuế đinh	91
Thuế điền thổ	98
Các thứ thuế khác	101
VIII. Tiền tệ	105
Sách tham khảo	

THIÊN THỨ BA

XÃ HỘI CHÍNH TRỊ SINH HOẠT

I. Gia tộc	113
Thân thích	114
Gia trưởng và tộc trưởng	115
Địa vị đàn bà	117
Địa vị con cái	121
Hôn nhân	123
Kế thừa – Hưởng hỏa	126
Chế độ nô tỳ	129
Nhiệm vụ của gia đình	130
Cải tạo gia tộc	132
II. Xã thôn	133
Xã thôn tổ chức	136
Sự sinh hoạt của xã thôn	141
Sự cải lương trong hương thôn	145
Làng thủy cơ	151
III. Quốc gia	152
Quân chủ chính thể	154
Quan chế	157
Pháp chế	165
Bình chế	172
Cách tổ chức chính trị và hành chính ngày nay	177
IV. Cứu tế và tương tế	181
V. Phong tục	184
Ăn uống	184

Ăn trâu	187
Hút thuốc lào	189
Chè tàu	190
Quần áo – Giày nón	191
Đề tóc	194
Nhuộm răng	195
Trang sức	196
Nhà ở	197
Những cuộc tiêu khiển	199
Về sự sinh đẻ	201
Về việc hôn nhân	208
Về tật bệnh	213
Về tang chế	215
Tang phục	220
Những tập tục về việc tang	221
Thượng thọ	223
Phản hoàng	224
VI. Tín ngưỡng và tế tự	225
Những tế tự ở gia tộc	227
Tế tự ở hương thôn	232
Tế tự của quốc gia	240
Tế tự trong dân gian	244
<i>Sách tham khảo</i>	

THIÊN THỨ TƯ TRÍ THỨC SINH HOẠT

I. Đời thượng cổ	259
II. Thời đại phật học độc thịnh	260
III. Thời đại tam giáo	261
IV. Thời đại nho học độc tôn	264
V. Nho học	266
VI. Phật học	272
VII. Lão học	277

VIII. Giáo dục	282
IX. Ngôn ngữ	298
Chữ nôm	300
Chữ quốc ngữ	301
X. Văn học	303
XI. Nghệ thuật	314
Kiến trúc	315
Điêu khắc	318
Âm nhạc	324
Hát và múa	330
XII. Khoa học	332
Thiên văn và số học	332
Y học	334
Sử ký và địa dư	337
XIII. Phương thuật	340
Phong thủy	340
Bốc phệ	342
Số tướng	344
Các phép chiêm đoán	346
<i>Sách tham khảo</i>	

THIỆN THỨ NĂM TỔNG LUẬN

355

Sách tham khảo

VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG

của ĐÀO DUY ANH



Chịu trách nhiệm xuất bản :
TÂN ĐỨC

Biên tập : MINH HOÀNG

Trình bày sách và bìa :
DOÃN DOÃN - HUỖNH THỐNG

Sửa bản in : LÊ VINH QUỐC

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH
62 - Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1
ĐT : 225340 - 296764 - 222726 - 296713
KHOA SỬ TRƯỜNG ĐHSP TP. HỒ CHÍ MINH
280 AN DƯƠNG VƯƠNG, Q.5, ĐT352020

In 1500 bản. Sắp chữ tại Nhà máy in Trần Phú, in tại Xưởng in Quận 3, TP.
Hồ Chí Minh. Số xuất bản : 130/50 - 97 KHXB - 92 - 79/XB Cục XB 16-4-92.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 1992.



ĐÀO DUY ANH

Khắp một vùng trung châu Bắc Việt, không một mẩu đất nào là không có dấu vết công trình thâm đậm kinh dinh của tổ tiên ta để giành lại quyền sống với tạo vật; suốt một giải Trung Việt vào đến trung châu Nam Việt, không một khúc đường nào là không nhắc lại sự nghiệp gian nan tiến thủ của tổ tiên ta để mở rộng hy vọng cho tương lai. Cái văn hóa của tổ tiên ta đã gây dựng trong hai nghìn năm để sinh trưởng giữa những điều kiện tự nhiên ác liệt ở xứ này, tất phải có sinh khí mạnh mẽ lắm.

VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG